

Kinh Niệm Phật Ba La Mật Giảng Giải



Hán dịch: Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập.
Việt dịch: Hòa Thượng Thích Thiên Tâm.
Giảng giải: Tỳ kheo Thích Phước Thái.

---o0o---

Nguồn

<https://thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 29-11-2018

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao.ksd.hng@gmail.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

Vài lời thưa trước

I. Vài dòng về hai nhà biên dịch

1. Cưu ma la thập
2. Hòa Thượng Thích Thiên Tâm

II. Giải Thích Đề Kinh

1. Kinh
2. Niệm
3. Phật
4. Ba la mật

III. Nội dung toàn kinh

IV. Giải thích kinh văn

Phẩm Thứ Nhất: Duyên khởi

Phẩm Thứ Hai: Mười Tâm Thù Thắng

---o0o---

Vài lời thưa trước

Kinh Niệm Phật Ba La Mật là một quyển kinh chuyên thuyết minh về pháp môn niệm Phật. Mục đích là để cho hành giả Tịnh độ hiểu rõ yếu nghĩa của phương pháp niệm Phật mà thật hành cho đúng pháp. Có thể, thì hành giả mới mong đạt được kết quả cứu cánh viên mãn như ý nguyện.

Kinh này nguyên tác bằng Phạn văn và đã được lưu hành rất sớm ở Trung Quốc. Vào thời đại Đông Tấn (317 - 419 Tl) ở Trung Hoa, có một bậc cao Tăng nổi tiếng tên là Cưu ma la thập, thuộc triều đại Diêu Tần, Ngài đã dịch từ Phạn văn ra Hán văn. Đây là một trong số nhiều dịch phẩm của Ngài.

Ở Việt Nam, cũng có một bậc cao Tăng là cố Hòa Thượng Thích Thiên Tâm đã phát nguyện dịch kinh này từ Hán văn ra Việt văn. Hiện quyển Kinh mà chúng ta đang tìm hiểu học hỏi, là của ngài phiên dịch. Đây là một trong nhiều dịch phẩm của ngài. Về phần tiểu sử của hai ngài, chúng ta sẽ tìm hiểu sơ qua ở phần sau.

Xét về phần phiên dịch từ Phạn văn ra Hán văn cũng như từ Hán văn ra Việt văn, thú thật, cho đến nay, chúng tôi chưa biết có bao nhiêu nhà dịch và diễn giảng. Chúng tôi chỉ thấy có một quyển đã được lưu hành hiện nay, với danh đề là: "**Kinh Niệm Phật Ba La Mật Suu giải**" của ông cư sĩ Tịnh Hải. Ông đã dày công sưu tập nhiều tài liệu quý giá để giải thích kinh này. Ngoài quyển này ra, hiện nay, chúng tôi chưa thấy có quyển nào khác. Có lẽ, do sự truy cứu của chúng tôi còn hạn hẹp, nên chưa biết đó thôi.

Hôm nay, chúng tôi đem quyển kinh này ra giảng giải, nhằm giúp cho quý liên hữu trong đạo tràng Quang Minh, do chúng tôi trực tiếp hướng dẫn, để hiểu rõ thêm và nắm vững đường lối hành trì theo pháp môn Tịnh độ niệm Phật mà chúng ta đã chọn và đang nỗ lực thật hành. Với thâm ý của chúng tôi, không phải chỉ giảng bộ kinh này thôi, nếu như đủ duyên, thì chúng tôi sẽ lần lượt giảng thêm một vài bộ kinh khác nữa. Dĩ nhiên, là những kinh chuyên thuyết minh về Tịnh độ.

Nhân kỳ họp chúng kiểm công cứ vừa qua (31/8/08), chúng tôi có đem ra ba quyển, trong đó có hai quyển kinh và một quyển sách. Hai quyển kinh đó là: Kinh Niệm Phật Ba La Mật và Kinh A Di Đà Yếu Giải. Còn một quyển sách đó là quyển Niệm Phật Thập Yếu, do cố Hòa Thượng Thích Thiên Tâm biên soạn.

Lẽ ra, chúng tôi sẽ tự chọn một trong ba quyển để đem ra giảng giải cho quý liên hữu nghe. Nhưng vì muốn xem thử nhân duyên của đạo tràng chúng ta có nhân duyên với quyển kinh nào giảng trước, nên chúng tôi đề nghị cho quý liên hữu bắt thăm. Một vị đại diện cho đạo tràng lên bắt thăm và đã bắt

trúng quyển "***kinh Niệm Phật Ba La Mật***" và vị thứ hai bắt thăm kế tiếp thì lại bắt trúng quyển "***kinh A Di Đà Yếu Giải***".

Thế là, còn lại quyển cuối cùng, đó là quyển "***Niệm Phật Thập Yếu***". Đây là quyển sách chớ không phải là quyển kinh. Như vậy, rõ ràng là đạo tràng của chúng ta có một nhân duyên kỳ đặc với quyển Kinh Niệm Phật Ba La Mật này. Do đó, nên chúng tôi đã cố gắng sưu tầm thêm một vài tài liệu rải rác khác để biên soạn đề là "***Kinh Niệm Phật Ba La Mật Giảng Giải***". Y cứ vào Kinh văn mà chúng tôi thêm phần giảng giải. Nói giảng giải, kỳ thật, chúng tôi chỉ lược giảng đại khái mà thôi. Đồng thời, chúng tôi cũng có chú thích cho rõ thêm một số các thuật ngữ hay những pháp số khó hiểu khác rải rác trong văn kinh.

Việc làm này, chúng tôi chỉ nhắm vào một mục đích duy nhất, là nhằm trau dồi giúp thêm phần nào cho quý liên hữu tìm hiểu rõ những gì mà chư Phật Tổ đã chỉ dạy về pháp môn niệm Phật. Đó là điều mà đạo tràng chúng ta phải hằng đề tâm nghiên cứu trau dồi học hỏi pháp môn niệm Phật mà mình đang tu. Thiết nghĩ, đây cũng là điều rất bổ ích thiết thực cho chúng ta vậy.

Như chúng ta đã biết, kinh điển Phật dạy, nghĩa lý thật là thậm thâm vi diệu không ngần mé, trong khi đó, sự hiểu biết của chúng tôi thì quá thiên cận thô sơ, khác nào như con ếch ngồi trong miệng hang dòm trời. Bầu trời thì rộng rãi thênh thang bao la không có giới hạn, mà miệng hang thì nhỏ bé chút xíu, thế thì, thử hỏi làm sao con ếch kia có thể nhìn thấu suốt bầu trời bao la hết được?! Do đó, chúng tôi hiểu biết được chút nào qua sự nghiên tâm học hỏi của chúng tôi, thì chúng tôi quyết không ngần ngại sẵn sàng tận tâm lực giúp cho quý vị. Đây cũng là thể hiện trong tinh thần "***kiến hòa đồng giải***", một trong sáu phép "***Lục hòa***" mà Đức Phật đã chỉ dạy.

Mong sao trong khi chúng tôi trau dồi trình bày, thì xin quý vị hãy cố gắng lắng lòng đề tâm theo dõi. Lý thuyết có thông, thì sự thật hành mới không sai lệch trở ngại. Nhờ thế, mà công phu hành trì niệm Phật của chúng ta, mỗi ngày mỗi thêm thăng tiến và sẽ chóng đạt thành kết quả tốt đẹp như sở nguyện.

Chúng tôi xin hết lòng tán thán công đức về việc ham tu hiếu học của toàn thể quý liên hữu. Nguyên cầu chư Phật gia hộ cho toàn thể liệt quý vị luôn được an bình trong nếp sống và luôn niệm Phật, hành thiện tu phước, tài bồi chủng duyên tịnh nghiệp sâu dày, trong tinh thần hướng thượng quyết tâm cầu vãng sanh Cực lạc.

Trân trọng.

Đạo Tràng Quang Minh

Ngày 14 tháng 9 năm 2008.

Nhằm ngày rằm tháng 8 năm Mậu Tý.

Thích Phước Thái.

---o0o---

I. Vài dòng về hai nhà phiên dịch

1. Cưu ma la thập

Ngài là người phiên dịch kinh này từ Phạn văn ra Hán văn. Cưu ma la thập tiếng Phạn là Kumàrajva, gọi tắt là La thập. Ngài là một bậc cao tăng ở Trung Quốc, sống vào đời Đông Tấn (344 - 413). Cha ngài là người Ấn Độ, mẹ là công chúa xứ Dao Tần, Tân Cương ngày nay. Cha mẹ ngài về sau đều xuất gia theo đạo Phật. Thuở nhỏ, ngài rất thông minh, mới 7 tuổi mà mỗi ngày ngài học thuộc lòng hơn hai ngàn bài kệ.

Ngài nổi tiếng lão thông kinh sử, tiếng tăm ngài vang khắp xứ Ấn Độ và Trung Quốc, vua Phù Kiên nghe danh đức của ngài, liền sai tướng Lữ Quang đem quân đến thỉnh. Vì bấy giờ ngài đang sống ở nước Quy Tư, tức nước Tân Cương. Lữ Quang thắng được nước Quy Tư thỉnh ngài về triều, bấy giờ là triều đại Tiền Tần. Nhưng khi về đến giữa đường, nghe vua Phù Kiên mất, nên ngài bị giữ lại ở Lương Châu trải qua thời gian 17 năm.

Năm 401 Dao Hưng đánh bại họ Lữ, nhà vua liền thỉnh ngài về Trường An để dịch kinh. Ngài là người thông suốt ba tạng kinh, nên thời nọ gọi ngài là Tam Tạng pháp sư. Ngài dịch rất nhiều kinh luận từ Phạn văn ra Hán văn.

Ngài có bốn người học trò nổi danh thừa kế sự nghiệp dịch thuật của ngài. Bốn vị đệ tử đó là: Tăng Triệu, Đạo Sanh, Đạo Dung và Đàm Ánh.

Nhân duyên hóa đạo đã mãn, ngài viên tịch tại Trường An vào đời Đông Tấn năm 413 Tây lịch, trụ thế 70 tuổi.

---o0o---

2. Hòa Thượng Thích Thiên Tâm

Hòa Thượng pháp danh Thiên Tâm, pháp hiệu Liên Du, tự Vô Nhất thuộc dòng Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 43, thế danh Nguyễn Nhật Thăng, sinh năm 1925 (Ất Sửu) tại xã Bình Xuân, Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Song thân là cụ Nguyễn Văn Hương và cụ bà Trần Thị Dung pháp danh Giác Ân. Ngài là người thứ 10 trong số 13 anh em, 4 trai, 9 gái.

Thở nhỏ ngài là người học hành rất thông minh vừa học chữ quốc ngữ và vừa học chữ Nho. Là người con chí hiếu, năm 12 tuổi, khi thấy mẹ đau yếu, ngài liền đi tìm thầy học thuốc để mong trị lành bệnh cho mẫu thân. Nhân

học thuốc tại chùa Vĩnh Tràng, Mỹ Tho, ngài có dịp nghiên tầm Phật điển và nuôi dần ý chí xuất gia tu học.

Năm 18 tuổi, sau khi chăm sóc thuốc men cho mẹ lành bệnh, ngài liền xin phép song đường để được đi xuất gia, nhưng không được cha mẹ đồng ý. Ngài đành phải âm thầm trốn đi (năm Giáp Thân 1944, lúc 19 tuổi), đến tu tại chùa Sắc Tứ Linh Thứu ở Xoài Hột và được thế phát xuất gia vào năm Ất Dậu (1945) làm đệ tử của Đại lão Hòa Thượng Thành Đạo.

Năm 1948, ngài thọ giới Sa di và học ở Phật học đường Liên Hải cùng Phật học đường Nam Việt chùa Ấn Quang cho đến năm 1951 để hoàn tất chương trình Trung đẳng Phật học. Thời gian đó, ngài được thọ Tỳ kheo giới tại Đại giới đàn Ấn Quang tổ chức năm 1950.

Từ năm 1951 đến năm 1954, ngài hoàn tất chương trình Cao đẳng Phật học tại Phật học đường Nam Việt. Trong thời gian đang học lớp Cao đẳng, Ngài đã giúp cho Hòa Thượng Giám đốc Thiện Hòa trong việc điều hành sinh hoạt đại chúng. Ngài làm Tri chúng, còn Hòa Thượng Bửu Huệ làm Tri sự.

Năm 1954, tốt nghiệp Cao đẳng, Ngài xin phép chừa Tôn đức trong Ban Giám Đốc lui về nhập thất tịnh tu trong 10 năm tại trú xứ Cái Bè và Vang Quói. Trong thời gian nhập thất tịnh tu này, Hòa Thượng đã dịch các kinh sách xiển dương pháp môn Tịnh độ: Kinh Quán Vô Lượng Thọ, Tịnh học Tân Lương, Lá thư Tịnh Độ, Hương quê Cực Lạc, và giảng dạy cho ni chúng khắp nơi đến thọ học.

Năm 1964, Hòa Thượng Thiện Hòa mở Trường Trung đẳng Chuyên Khoa Phật học tại chùa Huệ Nghiêm, Bình Chánh, Sài Gòn. Ngài và hai vị Thanh Từ Bửu Huệ được mời giao đảm trách việc giáo dục học Tăng.

Năm 1967, Ngài đến Đại Ninh, ấp Phú An, xã Phú Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, kiến thiết Hương Quang Thất, chuẩn bị cho giai đoạn ẩn tu.

Năm 1968, Hòa Thượng chính thức về trụ hẩn ở Đại Ninh, lập nên đạo tràng Tịnh độ, để tiếp hóa Tăng Ni, Phật tử đến tu học. Trong thời gian tịnh tu ở đây, Hòa Thượng có soạn thuật các sách chuyên thuyết minh Tịnh độ như: Niệm Phật thập yếu, Tây phương nhứt khóa, Tịnh độ pháp nghi và phiên dịch Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni.

Năm 1970, Ngài xây dựng Hương Nghiêm Tịnh Viện, là trung tâm xiển dương pháp môn Tịnh độ ở miền Nam.

Năm 1974, Ngài mở khóa tu học chuyên về pháp môn Tịnh độ trong 3 năm, với số liên chúng 13 vị dưới sự hướng dẫn của Ban Liên Đạo gồm 3 vị: Liên

thủ: Hòa Thượng Bửu Huệ, Liên Huấn: Hòa Thượng Thiên Tâm, Liên Hạnh: Hòa Thượng Bửu Lai.

Từ năm 1975, Ngài viên ly mọi sự nghe thấy bên ngoài, lặng lẽ nhiếp tâm tu niệm gia trì hai pháp môn Mật Tịnh song hành. Trong thời gian chuyên tu này, Ngài đã soạn dịch các bộ: Mấy Điều Sen Thanh và Tam Bảo Cảm Ứng Lục, để làm lợi lạc nhơn sinh và khuyến tu Tịnh độ.

Biết sức khỏe yếu nhiều, Ngài đã giao hết mọi việc trong Viện cho Tăng đồ quản lý điều hành. Ngài đã cố gắng khắc phục thân bệnh, nỗ lực trì danh hiệu Phật, cho đến khi cảm nhận thời khắc vãng sanh, Ngài bảo đồ chúng vây quanh trợ niệm, rồi đến 9 giờ sáng ngày 21 tháng 11 năm Nhâm Thân (tức nhằm 14/2/1992), Ngài an nhiên thoát hóa, vãng sanh trụ thế 68 tuổi, 42 hạ lạp.

Các tác phẩm của Hòa Thượng để lại:

Kinh Quán Vô Lượng Thọ

Tịnh Học Tân Lương

Lá Thơ Tịnh Độ

Hương Quê Cực Lạc

Phật Học Tinh Yếu

Duy Thức Học Cương Yếu

Tịnh Độ Thập Nghi Luận

Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni

Niệm Phật Thập Yếu

Tây Phương Nhứt Khóa

Tịnh Độ Pháp Nghi

Kinh Phật Đánh Tôn Thắng Đà La Ni

Mấy Điều Sen Thanh

Tam Bảo Cảm Ứng Lục.

---o0o---

II. Giải Thích Đề Kinh

Đề kinh gồm có 6 chữ: Kinh Niệm Phật Ba La Mật. Căn cứ vào 7 cách lập đề của Thiên Thai Trí Giả Đại Sư, thì 7 cách lập đề như sau:

1. Đơn nhơn lập đề: Kinh A Di Đà.

2. Đơn pháp lập đề: Kinh Đại Bát Niết Bàn.
 3. Đơn dụ lập đề: Kinh Phạm Võng.
 4. Nhơn pháp lập đề: Kinh Văn Thù Vấn Bát Nhã.
 5. Pháp dụ lập đề: Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.
 6. Nhân dụ lập đề: Kinh Như Lai Sư Tử Hâu.
 7. Nhân, pháp, dụ lập đề: Phật thuyết Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm.
- Cứ theo 7 cách lập đề trên, thì đề kinh này thuộc về Đơn Pháp lập đề. Nghĩa là chỉ đơn thuần có Pháp mà không có Nhơn và Dụ.

1. Kinh

Kinh là danh từ chung chỉ cho những lời Phật dạy, được chư Tổ kết tập lại, gọi là kinh.

Kinh nói cho đủ là khế kinh. Chữ khế có nghĩa là hợp. Hợp với căn cơ của mỗi chúng sanh và hợp với chân lý. Phải đủ hai nghĩa đó mới gọi là kinh. Nói một cách tổng quát là như thế.

2. Niệm

Niệm là một động từ gồm có hai nghĩa chính: "*nhớ và biết*". Chữ "**Nhớ**" ở đây, không có nghĩa là nhớ lại chuyện quá khứ hay vị lai, mà chỉ nhớ những gì đang xảy ra trong giây phút hiện tại. Như nhớ danh hiệu Phật, thì chỉ nhớ một bề khăn khít với câu hiệu Phật mà mình đang niệm. Tuyệt đối, không nên nhớ hay biết việc gì khác. Như vậy, mới đúng với ý nghĩa của chữ niệm Phật. Đó là nghĩa của chữ nhớ. Còn chữ "**Biết**" cũng vậy. Nghĩa là biết những gì đang xảy ra trong hiện tại, mà không cần biết đến những chuyện đã qua hay những chuyện chưa tới. Như đi, tôi biết là tôi đang đi. Ngồi, tôi biết là tôi đang ngồi v.v...Biết như thế, gọi là biết trong chánh niệm. Sống được với cái Nhớ hay Biết như thế là chúng ta sẽ được an lạc giải thoát ngay trong cuộc đời này. Bằng ngược lại, thì đó là tà niệm hay thất niệm. Mà tà niệm hay thất niệm, thì chắc chắn sẽ mang lại sự khổ đau cho chúng ta.

3. Phật

Phật là một danh từ chung chỉ cho những vị đã hoàn toàn giác ngộ. Phật nguyên tiếng Phạn là Buddha, Bud (Bụt) là giác hay tỉnh thức; Dha là người. Buddha có nghĩa là người hằng tỉnh thức. Chữ Buddha người Trung Hoa phiên âm là Phật Đà, dịch nghĩa là Giác giả. Giác giả có nghĩa là người giác ngộ. Giác có 3 nghĩa: Tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn. Bất luận người nào, tu hành sạch hết vi tế vô minh phiền não, thì gọi người đó là Phật.

4. Ba la mật

Ba la mật là phiên âm từ chữ Phạn Paramita. Chữ này vì nó có nhiều nghĩa, nên người ta chỉ đọc nguyên âm mà thôi. Người Trung Hoa dịch có những nghĩa: Đáo bỉ ngạn, Sự cứu cánh, Độ vô cực v.v... Thường người ta hay dùng từ Đáo bỉ ngạn để nói lên cái nghĩa Ba la mật. Đáo bỉ ngạn có nghĩa là đến bờ bên kia. Đáo là đến; bỉ là kia; ngạn là bờ. Đây là một hình dung từ: Bờ bên này là ám chỉ cho bờ sanh tử. Còn Bờ bên kia là ám chỉ cho Bờ giải thoát hay Niết bàn.

Ba la mật, ngoài ý nghĩa nói trên, nó còn là một tập tục của người Ấn Độ. Người Ấn, khi họ làm xong một việc gì đó, thì họ thường reo hò lên là Paramita. Paramita có nghĩa hoàn tất hay xong việc.

Tóm lại, qua phân chiết tự giải thích danh đề trên, cho chúng ta một yếu nghĩa: "*Kinh nói về việc niệm Phật đến chỗ cứu cánh viên mãn, tức thành Phật vậy*".

---o0o---

III. Nội dung toàn kinh

Toàn kinh gồm có 7 phẩm:

1. Phẩm Duyên Khởi.
2. Phẩm Mười tám thù thắng.
3. Niệm Phật công đức.
4. Xưng tán danh hiệu Phật.
5. Quán Thế Âm Bồ tát niệm Phật viên thông.
6. Năng lực bất tư nghì của danh hiệu Phật.
7. Khuyến phát niệm Phật và đọc tụng Chân Ngôn.

---o0o---

IV. Giải thích kinh văn

Phẩm Thứ Nhất: Duyên khởi

Kinh Văn

Chính tôi được nghe như thế này. Một thuở nọ, Đức Phật kiết hạ tại núi Kỳ xà quật, gần thành Vương Xá với chúng đại Tỳ kheo một muôn hai nghìn người. Đó là các vị Trưởng lão Xá Lợi Phất, Ma Ha Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp, Ma Ha Ca Chiên Diên, Tu Bồ Đề, La Hầu La, Phú Lô Na, A Nan, A Nan Đà, Ma Ha Ba Xà Ba Đề, Gia Du Đà La v.v...

Giảng Giải

Đoạn văn kinh này là phần thông tựa của các kinh. Đa phần, bộ kinh nào cũng có nêu lên phần tựa chung như thế. Phần tựa này nhằm nêu bày phẩm định rõ về "*Lục chủng chứng tín*" hay còn gọi là "*Lục chủng thành tựu*". Chứng tín là ghi nhận để làm bằng tin cho người đời sau. Y cứ vào đó mà biết rằng kinh này là chính do Phật nói và Ngài A Nan thuật lại. Sáu món chứng tín gồm có:

1. Tín thành tựu
2. Văn thành tựu.
3. Thời thành tựu.
4. Chủ thành tựu.
5. Xứ thành tựu.
6. Chúng thành tựu.

Như thế này. Nguyên chữ Hán Việt là: "Như thị". Như thị có chỗ dịch là "Như vậy". Hai chữ này là chỉ cho những điều mà Phật đã chỉ dạy nghĩa lý trong kinh này. Nói một cách nghiêm khắc hơn, hai chữ "*Như vậy*" là nhằm nói rõ về pháp môn niệm Phật. Nếu chúng ta nhận hiểu rõ yếu chỉ và thật hành đúng theo những gì mà Phật đã dạy trong kinh này, thì chắc chắn chúng ta sẽ đạt được kết quả tốt đẹp như ý muốn. Đó là yếu lý trực chỉ niệm Phật tất sẽ thành Phật vậy. Đây thuộc về "*Tín thành tựu*".

Chính tôi được nghe (ngã văn). Đây là lời tự thuật của Ngài A Nan. Bởi trước khi đức Phật vào Niết bàn, Ngài A nan có thưa hỏi đức Phật: "Khi kiết tập kinh điển mở đầu các kinh, nên đề câu gì"? Phật dạy nên đề câu: Tôi nghe như vậy... Đây thuộc về "*Văn thành tựu*".

Một thuở nọ (nhứt thời). Có chỗ dịch là "một hôm", đây là chỉ cho thời gian mà Phật nói kinh. Sở dĩ người ta không nêu rõ thời gian để xác định năm tháng ngày giờ rõ rệt, là vì thời gian của mỗi quốc độ mỗi khác. Lịch của mỗi nước không giống nhau. Do đó, nên chỉ nêu ra thời gian, mà người ta không xác định rõ năm, tháng, ngày, giờ là lý do đó. Đây thuộc về "*thời thành tựu*".

Đức Phật. Phật là người thuyết giảng kinh này, nên nói là: "*Chủ thành tựu*".

Kiệt hạ tại núi Kỳ xà quật gần thành Vương xá. Đây là xác minh rõ địa điểm nơi mà Đức Phật nói kinh này, gọi là: "*Xứ thành tựu*".

Kiệt hạ. Tức chỉ cho thời gian ba tháng an cư của Phật và Tăng chúng. An cư là một tập quán chung của các giáo đoàn thời Phật. Mục đích là để tránh

mưa, vì mùa mưa ở Ấn Độ là mùa mà các loài côn trùng sinh sôi nảy nở rất nhiều. Do đó, nên Phật và Tăng đoàn phải cấm túc dừng chân nơi một trú xứ, không đi khát thực, để tránh dẫm đạp lên các loài côn trùng. Đó là thể hiện lòng từ bi của Phật và của Tăng chúng vậy.

Thời gian an cư tính theo thời tiết và lịch Ấn Độ là vào khoảng giữa tháng 6 dương lịch, kéo dài cho đến khoảng giữa tháng 9 dương lịch. Noi theo tập tục truyền thống đó, ngày nay, các nước Phật giáo Nam tông hay Bắc tông, mỗi năm cũng đều có tổ chức quy tụ Tăng Ni về một trú xứ cố định để làm lễ an cư. Trong ba tháng an cư này là một cơ hội rất tốt để cho chư Tăng Ni, có dịp trau dồi học hỏi và giữ gìn giới đức cho được nghiêm minh thanh tịnh. Điều này, chỉ là noi theo truyền thống xưa thôi, chớ kỳ thật thì nó không đúng ý nghĩa như thời đại của Phật.

Kỳ xà quật. Tiếng Phạn là GrdhraKuta, Trung Hoa dịch là Linh Thúu. "Thúu" là chim kên kên. Có thuyết cho rằng đầu núi này giống hình kên kên; thuyết khác lại bảo nơi phía nam của núi thường có loài chim kên kên tụ họp về tại rừng Thi Đà, vì thế mới gọi là Thúu phong hay Thúu lãnh. Còn về chữ "Linh", thì có thuyết nói nơi ngọn núi này thường có bậc tiên thánh y trụ, hoặc nhiều linh thoại (điềm lành) hiện ra, thuyết khác lại bảo là đại ý ám chỉ cho loài chim kên kên có tánh linh. Các thuyết trên có thể đều đúng cả, nhưng dù đúng hay không cũng chẳng mấy quan hệ, duy có điểm xác thật là khí hậu ở non Thúu quanh năm luôn luôn mát mẻ, nên đức Phật và các đệ tử thường hay tĩnh dưỡng tại nơi đây (Kinh Quán Vô Lượng Thọ tr.8).

"Thành Vương Xá". Vương Xá tiếng Phạn gọi là La duyệt kỳ đà la (Rajagrha), ý nghĩa chỉ cho chỗ cư xá của hàng vua chúa. Theo truyền thuyết, thì thuở xưa vua Quảng Xa được thần linh mách bảo rằng: muốn tìm nơi địa cảnh tốt thì nên du ngoạn ngoài thành, tất sẽ được gặp. Một hôm nhân đi săn bắn, vua đuổi theo con nai cùng chạy đến vùng núi Kỳ xà quật, thấy nơi đây phong quang thanh tú, có rừng cây cao tốt, hoa đẹp suối trong, mới di cư tới bản địa và kiến lập thành quách cung xá. Con cháu của vua kế thừa ý chí tổ phụ, đời đời vẫn định cư tại đây.

Lại một truyền thuyết khác bảo: Thuở xưa nhân dân khi mới theo vua di cư về thành ấy, nhà cửa người nào vừa cất xong cũng đều bỗng tự nhiên phát hỏa cháy tiêu tan cả, duy có cung thất của vua là không bị cháy. Dân chúng đem việc ấy tâu lên, vua bảo: " Từ đây về sau, nếu có ai cất nhà đều phải nói lớn lên: Tôi cất nhà này cho vua!" Mọi người y lời, quả nhiên nhà cửa không bị cháy. Do hai sự tích trên, thành này được mệnh danh là Vương Xá. Đức

Phật khi xuống thành Vương Xá thì hóa độ hàng tại tục, lúc lên đỉnh Thử sơn lại thuyết pháp cho chúng xuất gia.

Với chúng đại Tỳ kheo một muôn hai nghìn người. Thông thường ở các kinh khác hay nêu ra là một ngàn hai trăm năm mươi (1250) bậc đại Tỳ kheo. Con số 1250 vị Tỳ kheo, là những vị thường theo Phật trong suốt cuộc đời hành hóa của đức Phật từ sau ngày Phật thành đạo cho đến khi nhập diệt. Số chúng đông như thế là do đề chúng của 3 anh em Ca Diếp: Đà da ca diếp, Nan đề ca diếp và Ưu lâu tần loa ca diếp, cùng với đề chúng của hai Ngài: Xá lợi phất và Mục kiên liên, cộng chung lại là 1250 vị. Nhưng ở đây, thì nêu ra số lượng Tỳ kheo dự hội thuyết pháp này đông hơn. Thế thì đủ biết, đây là thời pháp rất đặc biệt và quan trọng. Vì có rất nhiều hội chúng Thanh Văn tham dự.

Đứng đầu là Trưởng lão Xá lợi phất. Ngài là bậc trí huệ đệ nhất trong hàng Thanh Văn. Sở dĩ nêu danh Ngài trước tiên, là vì pháp môn niệm Phật Ba la mật mà Phật sắp nói ra đây, nó rất là khó tin khó hiểu. Vì thế, phải là bậc có trí huệ vượt hơn người thường mới có thể tin hiểu được. Hai chữ Trưởng lão là để tôn xưng những bậc có giới đức ngôn hạnh vượt trội hơn người.

Xá lợi phất. Tiếng Phạn là Sariputra. Sari là xá lợi, Trung Hoa dịch là Thu Lộ; Putra có nghĩa là Phất, Trung Hoa dịch là Tử. Cho nên, còn gọi Ngài là Thu Tử cũng nói là Thân tử, hoặc Châu tử. Ngài là người trí huệ đệ nhất trong hàng Thanh Văn, có biệt tài nghị luận. Ngài thuộc dòng dõi Bà la môn, thân phụ là Đề Xá, là một luận sư nổi tiếng đương thời.

Thuở nhỏ, Ngài rất thông minh, mới 8 tuổi mà đã thông suốt giáo điển Bà la môn và rất giỏi về môn nghị luận. Ngài theo đạo thờ thần lửa và là bạn chí thân, chí cốt với Ngài Mục kiên liên. Về sau, Ngài và Tôn giả Mục kiên liên dẫn nhóm đệ tử đến quy y theo Phật xuất gia. Hai Ngài đã giúp cho Đức Phật trong công cuộc hoằng hóa độ sanh rất lớn.

Ma ha Mục kiên liên. Ngài là thần thông đệ nhất. Ma ha dịch là Đại. Mục kiên liên dịch là Thái thức thị. Thuyết khác nói: Lai bạc. Mục kiên liên là họ, tên Ngài là Câu luật đà, đây là tên của một thứ cây. Vì câu vị thần ở nơi cây này mà sanh ra Ngài nên lấy đó mà đặt tên. Ngài là người đã từng thi triển thần thông để chiết phục ngoại đạo làm cho ngoại đạo phải kính nể mà quy hướng về đức Phật. Ngài là người có công rất lớn trong công việc nhiếp hóa độ chúng.

Ma ha Ca diếp. Ngài tu theo hạnh đầu đà đệ nhất. Ca Diếp Trung Hoa dịch là Đại qui thị, có thuyết nói là Âm Quang. Nói Đại qui thị, là nhân vì đời trước Ngài đi học đạo gặp con linh qui đội bản đồ ra sông, như lấy đó mà đặt họ.

Âm quang là do vì đời trước Ngài là người thợ làm đồ vàng, bạc cùng với một người nữ thanh tịnh đồng phát tâm lấy vàng quang phết tượng Phật bèn cảm được quả báo đời đời thân của Ngài như sắc vàng chói ngời loáng phủ các sắc khác, cho nên tên Ngài là Âm Quang. Đầu đà là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Đầu tâu, là chỉ cho người tu khổ hạnh.

Tu bồ đề. Là tiếng Phạn, Ngài là người giải không đệ nhất, tức thâm hiểu lý Bát nhã không ai bằng. Có chỗ dịch là Thiện Hiện, hoặc Không Sanh, hay Kiết Tường. Khi Phật thuyết pháp nói đến lý Bát nhã đả phá mọi vọng chấp tà kiến trong giáo đồ cũng như các hàng ngoại đạo, thì Ngài thường đại diện cho đương hội đứng ra thưa hỏi. Như trong Kinh Kim Cang Bát Nhã, chính Ngài là người đại diện trong chúng đứng ra để thưa hỏi đức Phật về lý sắc không. Nhờ đó, mà đức Phật mới giải đáp và làm thỏa mãn mọi thắc mắc của đại chúng. Do vậy, mà đại chúng mới lãnh hội nghĩa lý một cách rất dễ dàng.

Bởi thế, chính Ngài là người có công rất lớn trong vấn đề thưa hỏi này.

La hầu la. Tiếng Phạn là Rahula, Trung Hoa dịch là Phú Chương, cũng dịch là Chấp Nhựt, Ngài là người tu mật hạnh đệ nhất.

Phú chương là tên thân A tu la. Vì khi sanh ông nhằm lúc thân A tu la đang lấy tay che ánh sáng mặt trời, mặt trăng, nên đặt tên ông là Phú chương, hay Chấp nhựt. Chương có 2 nghĩa:

1. Phật bị ông làm chương không xuất gia được sớm.
2. Do đời trước ông lấp hang chuột sáu ngày, nên nay mắc quả báo ở trong thai mẹ 6 năm.

Thế là ông tự làm chương lấy ông.

Phú lâu na. Là gọi tắt, nếu gọi cho đủ thì phải nói là Phú lâu na di đa la ni tử. Ngài là người thuyết pháp đệ nhất. Đức Phật thường khen Ngài là thuyết pháp hay nhất trong các vị đại đệ tử. Ngài còn có tên khác là Mãn từ tử. Ngài sanh ra trong một gia đình giàu có rất có danh tiếng ở xứ Ấn Độ thời bấy giờ. Dù Ngài đã được cha mẹ thương yêu nuông chiều đủ thứ, nhưng không vì thế mà Ngài quên đi chí nguyện theo Phật xuất gia. Sau khi xuất gia, Ngài đã đãi lao cho Phật rất nhiều trong công việc trọng đại hoằng pháp lợi sanh.

A Nan. Có khi gọi Ngài là A nan đà, Trung Hoa dịch là Khánh hỷ. Ngài ra đời cùng ngày với Đức Phật thành đạo, nhân đó mới đặt tên Ngài là Khánh Hỷ. Khánh là mừng mà Hỷ cũng là mừng. Ý nói mừng Ngài sanh ra và mừng Ngài Phật thành đạo. Vì có hai cái mừng lớn như thế, nên đặt tên

Ngài là Khánh Hỷ. Ngài là người Đa văn đệ nhất. Ngài có một trí nhớ siêu việt. Tất cả những lời Phật thuyết pháp, Ngài đều ghi nhớ rất rõ không sai một mảy. Ngài là người thường theo hầu Đức Phật cho đến khi Phật nhập diệt.

A nan đà. Ngài này là em cùng cha khác mẹ với Đức Phật. Xin chớ lầm tên với Ngài A Nan là anh em chú bác với Phật. Nan đà Trung Hoa dịch là Thiện hoan hỷ. Thường trong Kinh hay nêu thêm hai chữ Phóng ngưu để gọi tên ông. Bởi lẽ vì có tới ba ông tên trùng hợp nhau: A nan đà, Nan đà, và Tôn đà la nan đà. Để biện biệt nên ông thường được gọi là Phóng ngưu nan đà.

Ma ha ba xà ba đề. Bà là người dì của đức Phật. Thường gọi Bà là Kiều Đàm Di Mẫu.

Sau khi sanh Thái tử được 7 ngày, thì Bà Hoàng Hậu Ma Da lâm bệnh qua đời. Từ đó, bà là người cận kề chăm sóc Thái tử. Sau khi Phật thành đạo, Bà là người xin Phật xuất gia. Bà là người đứng đầu trong hàng Ni chúng.

Gia du đà la, tiếng Phạn là Yasodhara, Trung Hoa dịch là Trì Dục, Trì Xung hay Hoa Sắc. Có nhiều truyền thuyết nói về bà. Có thuyết nói: Bà là con gái của Chấp Trượng, thuộc dòng dõi họ Thích Ca, thành Ca tỳ la vệ Trung Ấn Độ, là chánh phi của Thái tử Tất Đạt Đa, mẹ ruột của La hầu la.

Thuyết khác lại nói: Bà là con gái của Đại thần Ma ha Ma na, thuộc chủng tộc Bà tư tra cũng thuộc dòng họ Thích.

Một thuyết khác lại cho rằng, bà là em gái của Đề bà, con gái của vua Thiện Giác ở thành Thiên Tý. Bà có vóc dáng đoan trang, xinh đẹp bậc nhất, đủ các đức tướng tốt. Sau khi đức Thích Tôn thành đạo 5 năm, bà và di mẫu của đức Thích Tôn là Ma ha ba xà ba đề cùng xuất gia thọ giới cụ túc làm Tỳ kheo ni.

Trên đây, nêu ra một số các vị đại đệ tử thuộc hàng Thanh Văn bên Tăng cũng như bên Ni để làm tiêu biểu. Sau đây, mới nêu ra các thánh chúng Bồ tát.

Kinh Văn

Lại có tám muôn vị đại Bồ tát khắp mười phương cùng đến tham dự. Đó là các Ngài: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Phổ Hiền Bồ Tát, Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Di Lạc Bồ Tát, Địa Tạng Bồ Tát, Diệu Âm Bồ Tát, Đại Cường Tinh Tấn Đồng Mãnh Bồ Tát, Đà La Ni Tự Tại Công Đức Lâm Bồ Tát, Trang Nghiêm Vương Bồ Tát... tất cả đều có

năng lực thâm nhập vô lượng tam muội môn, tổng trì môn, giải thoát môn, đã chứng pháp thân, đắc ngũ nhãn, biện tài vô ngại, thần thông du hý, biến hiện đủ loại thân tướng khắp các quốc độ để cứu vớt chúng sanh.

Giảng giải

Trước là nêu chúng Thanh Văn, tiếp theo là nêu chúng Bồ Tát. Nghĩa là chẳng những hàng Thanh Văn dự hội đông đảo mà ngay cả các bậc đại Bồ tát cũng dự hội rất đông để nghe Phật thuyết pháp nói về: "*pháp môn Niệm Phật Ba La Mật*".

Bồ tát, nói đủ là Bồ đề tát đỏa, tiếng Phạn là Bodhisatra. Trung Hoa dịch có 2 nghĩa:

1. Hữu tình giác.
2. Giác hữu tình.

Hữu tình giác, có nghĩa là một con người giác ngộ. Vì Bồ tát cũng là một con người như bao nhiêu con người khác, nhưng chỉ khác hơn người thường là ở chỗ các Ngài đã giác ngộ. Sau khi giác ngộ, các Ngài đem chỗ sở ngộ của mình để giáo hóa chúng sanh, để mọi loài đều được giác ngộ như mình, thì gọi là Giác hữu tình. Bồ tát có 3 bậc:

1. Những người mới phát tâm tu hành cầu pháp Đại thừa, tu hạnh Bồ tát, là Bồ tát mới phát tâm, trong kinh thường gọi bậc này là Sơ phát tâm Bồ tát.
2. Những người học đạo Đại thừa đã lâu đời, chứng đẳng bậc Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng cho đến Thập Địa, là bậc Bồ tát tu lâu. Những người này được gọi "cụ Bồ tát".
3. Bồ tát chứng bậc Đẳng giác, đây là vị Bồ tát gọi là nhứt sanh bô xứ kế Phật. Như Bồ tát Di Lặc gọi là Đẳng giác Bồ tát. Như vậy, bất luận người nào có đủ hai ý nghĩa: tự giác và giác tha, đều gọi chung là Bồ tát.

Trong hội chúng Thanh Văn ở trên, trước nêu Ngài Xá lợi phất, vì Ngài là bậc trí huệ đệ nhất trong hàng Thanh Văn. Trong hội chúng Bồ tát, trước nêu Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, vì Ngài là người có trí huệ đệ nhất trong hàng Bồ tát. Sở dĩ nêu hai bậc đại trí như thế, là vì đối với pháp môn niệm Phật thắng diệu hy hữu này, không phải dễ tin, dễ nhận, dễ hiểu.

Nếu không phải là bậc đại trí, thì thử hỏi làm sao có thể thâm nhập thấu hiểu trọn vẹn cho được? Thế nên, cần phải nêu tên hai Ngài ra trước vậy.

Văn Thù Sư Lợi Bồ tát, là tiêu biểu cho Đại Trí. Văn Thù Trung Hoa dịch là Diệu Thủ, cũng dịch là Diệu Cát Tường cũng dịch là Diệu Đức. Mỗi tên

gọi đều có ý nghĩa khác nhau. Nói Diệu Thủ, là y cứ theo tôn hoa Nghiêm có nêu ra ba pháp môn: Tín, Hạnh và Trí, mà Diệu thủ là pháp môn Tín đứng đầu, vì tin là đầu muôn hạnh, muôn đức vậy. Còn nói Diệu Cát Tường là chuyên nói về pháp môn Hạnh.

Luận Phật Địa nói: Được tất cả thế gian thân cận cúng dường và tán thán nên gọi Ngài là Diệu Cát Tường. Diệu Đức là chuyên nói về pháp môn Trí. Kinh nói Trí là mẹ chư Phật, là thầy đức Thích Ca, đầu chảnh phải Diệu Đức (đức mâu nhiệm), đó tức là "Hạnh" mà "Giải".

Phổ Hiền Bồ tát, tiếng Phạn là Sanantabhadra, còn gọi là Biên Cát Bồ tát. Ngài là tiêu biểu cho đại hạnh. Hình tượng Ngài được thiết trí cỡi con voi trắng hầu bên phải của Đức Phật Thích Ca. Bên trái là Đại Trí Văn Thù Bồ Tát. Đã có đại trí cần phải có đại hạnh mới có thể phổ độ chúng sanh. Thế nên, Đại Trí và Đại Hạnh phải song hành với nhau, không thể tách rời ra được.

Quán Thế Âm Bồ tát là vị Bồ tát luôn tâm thỉnh cứu khổ chúng sanh. Ngài rất có nhân duyên rất lớn với chúng sanh ở cõi Ta bà này. Khi gặp hoàn cảnh bức bách thống khổ cùng cực, người ta thường niệm danh hiệu Ngài. Vì mọi người tin rằng đó là hạnh nguyện cứu khổ của Ngài. Hữu cầu tất ứng, vì đó là bản hoài cứu khổ, cứu nạn của Bồ tát. Bởi thế, nên Ngài là tiêu biểu cho Đại Bi. Có Trí có Hạnh, tất nhiên là phải có Bi. Bi là lòng thương rộng lớn, không phân biệt thân sơ. Muốn cứu độ chúng sanh cùng khắp (Đại Hạnh) đòi hỏi hành giả phải có lòng Đại Bi. Thể hiện lòng đại bi cùng khắp này, thì chỉ có Quán Thế Âm Bồ tát mới có thể tiêu biểu cho tấm lòng Đại Bi rộng lớn không ngần mé đó.

Đại Thế Chí Bồ Tát, tiếng Phạn là Mahàsthàmapra. Ngài là người đứng hầu cận bên phải của Đức Phật Di Đà. Bên trái là Bồ tát Quán Thế Âm. Ngài cũng là tiêu biểu cho trí tuệ.

Quán Thế Âm là tiêu biểu cho đức từ bi như nói ở trên. Trí tuệ và từ bi hợp lại thành ngôi chánh giác, tức là đức Phật A Di Đà.

Di Lặc Bồ tát, hay còn gọi Ngài là A Dật Đa. A Dật Đa Trung Hoa dịch là Vô năng thắng. Di Lặc Trung Hoa dịch là Từ Thị. Hiện tại Ngài đang ngự trên cõi trời Đâu Suất, để chờ ngày giáng sanh xuống cõi Ta bà này tu hành thành Phật độ chúng sanh. Cho nên, thường xưng tụng Ngài là đương lai hạ sanh Từ Thị Di Lặc.

Địa Tạng Bồ tát, tiếng Phạn là Ksitigarbha, vị Bồ tát được sự phó chúc của Đức Thích Tôn đã thệ nguyện độ hết chúng sanh trong 6 đường rồi Ngài mới thành Phật. Địa ngục vị không thệ bất thành Phật, chúng sanh độ tận

phương chúng Bồ đề. Đó là đại nguyện của Ngài. Có thuyết nói, Ngài là vị Bồ tát tượng trưng, chớ không phải là một nhân vật lịch sử như đức Phật Thích Ca. Trong bài Tựa của Kinh Địa Tạng có nêu rõ qua ý nghĩa này: Địa Tạng là tượng trưng cho bản tâm của mỗi chúng sanh sẵn có. Bản tâm đó cứng rắn, sâu dày như đất. Tuy vô hình nhưng không gì ngoài tâm mà có, nên lấy đất dụ cho tâm.

Vì đất có hai công năng: "*năng sanh và sở sanh*".

Về ý nghĩa của danh hiệu Bồ tát Địa Tạng có nhiều thuyết khác nhau. Theo Kinh Đại Phương Quảng Thập Luận nói: Ngài có hình tướng của một vị Sa môn. Nói chung hình tượng được lưu truyền rộng rãi nhất là loại hình tượng trong ấn hạnh Bồ tát, ngoài hiện tướng Sa môn, ngồi hoặc đứng trên hoa sen tay trái cầm viên bửu châu, tay phải cầm tích trượng.

Diệu Âm Bồ tát, tiếng Phạn là Manju-ghosa. Vị Bồ tát được nói trong phẩm Diệu Âm Bồ tát trong Kinh Pháp Hoa. Diệu Âm là âm thanh vi diệu mầu nhiệm. Ngài dùng sức đại từ bi khai diễn diệu pháp âm làm cho tất cả chúng sanh đều được nghe mà tỏ ngộ đạo lý.

Đại Cường Tinh Tấn Dũng Mãnh Bồ tát. Đây là vị Bồ tát biểu trưng cho ý chí cương quyết tinh tấn dũng mãnh trong việc tu hành và cứu độ chúng sanh. Dù có Đại Trí, Đại Bi, nhưng nếu thiếu Đại Lực dũng mãnh tinh tấn, thì việc tu hành độ sanh cũng khó thành tựu kết quả viên mãn tốt đẹp. Thế nên, hành giả, tu bất cứ pháp môn nào, cũng cần phải có sức tinh tấn dũng mãnh mới có thể đạt thành sở nguyện.

Đà La Ni Tự Tại Công Đức Lâm Bồ tát. Đà la ni, Trung Hoa dịch là Tổng trì, nghĩa là nhiếp thu tất cả nghĩa lý không cho sót mất. Tự tại là nói lên ý nghĩa tự do giải thoát tuyệt đối. Công đức lâm là rừng công đức, ý nói công đức không sao tính kể cho hết. Tóm lại, danh hiệu của vị Bồ tát này là tiêu biểu cho sự tu hành cần phải thật hành những công hạnh tự lợi, lợi tha và luôn nhiếp hóa chúng sanh làm mọi công đức mà tâm không bị ràng buộc vào bất cứ duyên trần nào. Đó là nhiếp trì tất cả mà tâm luôn được tự tại giải thoát.

Trang Nghiêm Vương Bồ tát, là vị Bồ tát luôn trang nghiêm ở nơi thân tâm vượt ngoài các pháp. Trang nghiêm mà không bị dính mắc trần cấu, nghĩa là không bị ràng buộc vào 6 trần, giống như ông vua đứng đầu cai trị thống lãnh, làm chủ động sai khiến muôn dân. Đó là nói lên ý nghĩa của người tu hành cần phải trang nghiêm, tức là làm đẹp ở nơi tâm cảnh mà không bị tâm cảnh trói buộc, sai khiến. Ngoài việc hằng trang nghiêm làm đẹp ở nơi thân tâm, Bồ tát còn phải hằng nghĩ đến việc hóa độ làm lợi ích chúng sanh vậy.

Vô lượng Tam muội môn, môn tam muội không có giới hạn ngăn mé. Tam muội là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch có 2 nghĩa: "*Chánh định và chánh thọ*". Chánh định là tâm an định, không dính kẹt hai bên, vượt ngoài đối đãi nhị nguyên. Chánh thọ là đối với các pháp không thọ một mảy may trần cảnh. Đây là loại Tam muội mà chỉ có Phật mới có được thứ Tam muội trọn vẹn này.

Tổng trì môn. Tổng là chung; trì là gìn giữ. Tiếng Phạn gọi là Đà la ni. Trung Hoa dịch là Tổng trì, tức là chỉ cho công năng gìn giữ các pháp lành khiến cho không mất, các pháp dữ không sanh, chia làm 4 môn:

1. *Pháp đà la ni*: với các pháp Phật dạy nghe giữ gìn không quên.
2. *Nghĩa đà la ni*: với nghĩa các pháp giữ gìn không quên.
3. *Chú đà la ni*: do sức thiên định phát ra lời bí mật có thần hiệu không lường.
4. *Nhẫn đà la ni*: an trú nơi thật tướng của các pháp. Trong Luận Phật Địa quyển thứ 5 có nói: Đà la ni là sức tăng thượng của niệm tuệ hay giữ gìn vô lượng diệu nghĩa Phật pháp.

Giải thoát môn: cửa giải thoát. Đây là cửa mà bất cứ hành giả tu pháp môn nào cũng phải bước vào. Giải là cởi; thoát là thoát ra. Cởi bỏ thoát ra những thứ phiền não rối rắm trói buộc trong tâm hành giả. Bởi những thứ vô minh phiền não, chúng có công năng triền phược sai sử người ta tạo nghiệp thọ khổ. Do đó, muốn chấm dứt khổ đau trong vòng luân hồi sanh tử, thì hành giả cần phải dùng ngọn đuốc trí huệ để soi sáng phá tan bóng tối si mê. Có thế, thì hành giả mới mong đạt được giác ngộ giải thoát khỏi vòng sanh tử hệ lụy khổ đau này.

Chứng pháp thân (dharmakaya): chứng là nhận. Như người uống nước nóng hay lạnh tự người đó cảm nhận mà biết, không thể diễn tả cho người khác biết được. Nói chứng pháp thân, có nghĩa là nhận ra và sống từng phần hoặc trọn vẹn với pháp thân. Sống từng phần (phần chứng) thì gọi là Bồ tát. Sống trọn vẹn thì gọi đó là Phật. Vậy pháp thân là gì? Pháp thân nghĩa là lấy pháp giới làm thân. Pháp giới thì không hình, không tướng. Pháp thân là tên khác của chơn như hay Phật tánh v.v... Pháp thân là một thực thể bản nguyên của vạn pháp. Thực thể này vượt ngoài đối đãi nhị nguyên. Không thể suy nghĩ hoặc dùng lời nói mà có thể luận bàn đến được. Thực thể này ở thánh không tăng, ở phàm không giảm. Thực thể bất sanh, bất diệt này, ở loài hữu tình, thì gọi là Phật tánh, còn ở loài vô tình thì gọi là pháp tánh. Danh từ tuy có khác, nhưng thể vẫn đồng. Nên nói vạn pháp đồng như thể là ý này vậy.

Đắc ngũ nhãn. Trong Phật giáo khi nói chứng hay đắc, đó chỉ là một cách giả đặt tạm nói, chớ không có thật. Vì phàm nói chứng, nói đắc, tất nhiên là phải chứng cái gì? Và đắc cái gì? Còn có chứng có đắc là còn có "*ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng và thọ giả tướng*". Nói gọn là còn ngã và pháp chấp. Đã thế, thì sao nói chứng, nói đắc được? Chúng ta nên nhớ rằng, hễ còn một vọng niệm dấy khởi, dù rất vi tế, cũng là trái với tánh giác rồi. Bởi tánh giác vốn là lặng lẽ thanh tịnh sáng suốt. Như mặt biển phẳng lì không một chút gợn sóng. Còn gợn sóng dù là lăn tăn nhỏ nhiệm, cũng là làm cho mặt biển bị chao động rồi.

Ngũ nhãn, là năm con mắt:

1. *Nhục nhãn:* con mắt thịt của chúng ta. Sự thấy của con mắt này bị sắc chất làm ngăn ngại.
2. *Thiên nhãn:* mắt của chư thiên nhơn tu thiên định mà thành. Mắt này có thể thấy tất cả xa gần, trước sau, trên dưới, ngày đêm, vì không có sắc chất làm ngăn ngại.
3. *Huệ nhãn:* mắt của hàng Nhị thừa (Thịnh Văn, Duyên Giác) quán thấy tất cả đều không.
4. *Pháp nhãn:* mắt của Bồ tát. Bồ tát vì độ sanh dùng pháp nhãn thanh tịnh quán khắp tất cả các pháp và tất cả chúng sanh đem những môn phương tiện dạy dỗ khiến họ tu chứng.
5. *Phật nhãn:* mắt của Phật, do trí huệ viên mãn cứu cánh có đủ bốn con mắt trước nhưng có phần đặc biệt hơn, như: người thấy rất xa, Phật thấy rất gần, người thấy tối tăm, Phật lại thấy sáng, cho đến không việc gì mà Ngài không thấy, không biết, không nghe, không cần để ý mà đều thấy nghe tất cả.

Biện tài vô ngại. Bồ tát có tài biện luận thông suốt không ngăn ngại. Có 4 loại biện tài:

1. *Pháp vô ngại biện:* Đối với giáo pháp, có tài biện luận rành rẽ các pháp; có khả năng giải thích văn cú, lý lẽ thông suốt, không bị ngăn ngại, thì gọi là pháp vô ngại.
2. *Nghĩa vô ngại biện:* Biết rõ nghĩa lý giải thích giáo pháp không hề ngưng trệ, đó gọi là nghĩa vô ngại.
3. *Từ vô ngại biện:* Thông đạt tự tại về ngôn từ ở mọi phương, đó gọi là Từ vô ngại.
4. *Nhạo thuyết vô ngại biện:* Còn gọi là Biện thuyết vô ngại. Dùng trí huệ vì chúng sanh mà ưa thuyết, tự tại, đó gọi là Nhạo thuyết vô ngại.

Hơn nữa lời lẽ trôi chảy không bị ngưng trệ, hợp với chánh lý, đó gọi là Biện tài vô ngại.

Thần thông du hý, hay nói du hý thần thông cũng thế. Thần có nghĩa là biến hóa không lường. Thông là thông suốt không ngăn ngại. Có 6 loại thần thông:

1. Thiên nhãn thông: thấy rõ thông suốt mọi vật trong vũ trụ.
2. Thiên nhĩ thông: nghe tất cả âm thanh không ngăn ngại
3. Tha tâm thông: Biết rõ trong tâm niệm của tha nhân.
4. Thần túc thông: Tùy ý biến hóa không lường.
5. Túc mạng thông: Biết rõ bản sanh, bản sự mình và người trong nhiều đời.
6. Lậu tận thông: Sạch hết vi tế vô minh phiền não.

Phật và Bồ tát có thần thông tự tại vô ngại, vận dụng hóa độ chúng sanh, làm sự vui chơi của mình, nên gọi là du hý. Lại có nghĩa: Bồ tát đã lịch thiệp các pháp thần thông, do từ chứng ngộ chơn tánh mà hiển phát, vận dụng xuất nhập dễ dàng như chơi, không điều chi ngăn ngại, chẳng phải như thần thông của ngoại đạo, nhị thừa, do tu luyện mà có, còn bị ngại, nên gọi là du hý thần thông.

Qua đoạn kinh văn trên, Phật đã nêu bày cho chúng ta biết, đối với các vị Bồ tát, do tu tập trải qua nhiều đời, nên các Ngài mới có được đầy đủ năng lực định huệ sâu dày, thần thông biến hóa, diệu dụng không lường, ứng hóa tùy hình, tùy duyên hóa độ, khắp hết chúng sanh, thoát khỏi mê luân, chóng đạt thành Phật quả. Đó là bản nguyện tự lợi, lợi tha của các Ngài. Noi gương các Ngài, chúng ta cũng cố gắng trồng sâu căn lành, tu tạo nhiều phước báo thiện nghiệp và luôn tài bồi trau dồi trí huệ, trong hiện đời cũng như trải qua nhiều đời, giữ gìn đạo tâm không thoái chuyển, thì chắc chắn một ngày nào đó, chúng ta cũng sẽ được như các Ngài. Đó là điều chắc thật không nghi ngờ. Vì hễ có gây nhân, tất nhiên là phải có quả. Gây chủng nhân Bồ tát thì thành Bồ tát, gây chủng nhân Phật thì thành Phật. Như vậy, thánh hay phàm, tất cả đều do tâm ta tạo lấy.

Kinh Văn

Lại có vô lượng Đại Phạm Thiên Vương, Tự Tại Thiên Vương, Đệ Thích Thiên Vương, Đâu Suất Thiên Vương, Đạo Lợi Thiên Vương... cùng vô số quyến thuộc câu hội.

Giảng giải

Đoạn này, Phật nêu ra các vị thánh chúng tiêu biểu ở các cõi trời đến dự pháp hội:

Đại Phạm Thiên Vương, vị chúa tể cảnh trời Đại Phạm. Ngài quản trị cảnh Đại phạm thiên và luôn cả ba cảnh: Phạm phụ thiên, Phạm chúng thiên, Phạm thân thiên. Và Ngài làm chủ luôn toàn cõi Ta bà Tam thiên đại thiên thế giới này. Người ta cũng gọi Ngài là: Đại phạm vương hay Phạm vương.

Tự Tại Thiên Vương. Vị Tiên trưởng (Thiên chủ) ở cảnh cao hơn hết trong cõi Dục giới. Cũng viết: Tha hóa tự tại thiên.

Đế Thích Thiên Vương, còn gọi là Thích đề hoàn nơn hay Kiêu thi ca. Ông là thiên chủ ở cõi trời Đao lợi là tầng trời thứ hai trong 6 cõi trời ở Dục giới. Sáu cõi trời Dục giới là:

1. Tứ thiên vương thiên.
2. Đao lợi thiên.
3. Dạ ma thiên.
4. Đâu Suất thiên.
5. Hóa lạc thiên.
6. Tha hóa tự tại thiên.

Trong lúc Phật thành đạo và các cuộc thuyết pháp, đều có mặt ông tham dự. Ông đã phát nguyện thường ủng hộ Phật pháp.

Đâu Suất Thiên Vương. Vị vua ở cõi trời Đâu Suất. Là cõi trời thứ tư trong 6 cõi trời ở Dục giới. Chữ Đâu Suất dịch nghĩa là: Tri túc, Hỷ túc, Diệu túc, Thượng túc.

Trong Kinh Niết Bàn nói: Trong cõi Dục giới, cảnh Đâu suất đà thiên là tốt đẹp hơn hết. Dưới cảnh ấy, chư Thiên có lòng phóng dật; trên cảnh ấy, chư Thiên có căn ám độn. Cho nên cảnh ấy là tốt hơn hết. Ai tu thí, tu giới, sẽ sanh cảnh trên, hoặc cảnh dưới. Ai tu Thí, Giới, Định sẽ sanh ở cảnh Đâu suất thiên.

Có kinh chép rằng: một ngày một đêm ở cảnh Đâu suất bằng 400 năm ở chôn nơn gian.

Nếu tính theo một năm 360 ngày thì một năm ở cảnh trời Đâu suất bằng 14 vạn 4.000 năm ở cõi này

Đao Lợi Thiên Vương: Đao lợi Trung Hoa dịch là Tam thập tam thiên, nghĩa là 33 cảnh trời, là cõi trời thứ nhì trong 6 cõi trời Dục giới. Cõi trời này ở chót núi Tu di. Đế Thích là vị Thiên chủ, ngự tại trung ương, cai quản hết 33 cõi trời.

Kinh Văn

Lại có Long Vương, Khẩn Na La Vương, Càn Thát Bà Vương, A Tu La Vương, Ca Lô La Vương... cùng vô số quyến thuộc câu hội.

Giải giảng

Sau khi nêu ra các vị Thiên vương ở các cõi trời Dục giới, tiếp theo đức Phật nêu bày những loại tiêu biểu trong Bát bộ chúng. Bát bộ chúng gồm có:

1. *Thiên:* chư thiên ở 6 cảnh trời Dục giới, 4 trời tứ thiên Sắc giới, 4 nơi không Vô sắc giới. Minh đủ quang minh, cho nên gọi là trời.
2. *Long:* loài rồng, như 8 vị Đại long vương thính chúng trong hội Pháp Hoa.
3. *Dạ xoa:* chúng quỷ thần bay đi trong hư không.
4. *Càn thát bà:* các vị thần chuyên về âm nhạc ở cõi trời Đế Thích vậy.
5. *A tu la:* các loại thần quỷ báo, trời mà chẳng phải trời, dung mạo xấu xa, mà đàn bà thì rất đẹp, là loại thần thường chiến đấu chống Đế Thích vậy.
6. *Ca lô la:* thuộc các loại giống chim cánh vàng.
7. *Khẩn na la:* loại thần đầu như đầu người mà trên có sừng, cho nên nói người chẳng phải người (phi nhân) là bọn thần ca hát ở cung trời Đế Thích vậy.
8. *Ma hầu la già:* thần đại mãng xà, là loại rắn bụng lớn, mình dài, bò mà đi. Cũng có thứ mình là rắn mà đầu là người. Chính đó là rắn thần, rắn chúa.

Kinh Văn

Lại có Quốc mẫu Vi Đề Hy hoàng thái hậu và vua A Xà Thế cùng hoàng tộc, quần thần câu hội.

Giải giảng

Ở trên, Phật nêu bày Bát bộ chúng, đến đây, Phật lại nêu ra những vị có oai quyền thế lực trong xã hội. Đứng đầu là Quốc mẫu Vi đề hy, tức hoàng thái hậu, là chánh hậu của vua Tần bà sa la (Bimbisara), là mẹ của vua con A xà thế cùng với nhiều vị hoàng tộc và quần thần đến dự hội.

Vi Đề Hy (Vaidehi): Trung Hoa dịch là Tư Duy hoặc là Thắng Diệu Thân, chỉ cho người có sắc thân xinh đẹp và hay lo lắng quán xuyên mọi việc. Khi Thái tử A xà thế bắt vua cha giam vào trong ngục thất, chính bà là người mang thức ăn và nước uống vào để cho vua Tần bà sa la thọ dụng. Nhờ thế, mà nhà vua kéo dài thêm mạng sống. Sau khi phát giác, bà bị A xà thế bắt đày vào trong cung cấm. Trong lúc đau khổ trào dâng ngút ngàn, bà hết lòng hướng về núi Kỳ xà quạt đề khẩn cầu Đức Phật cứu hộ. Đức biết rõ sự việc, nên Ngài hiện hóa thân vào trong cung cấm để xoa dịu an ủi cho bà và nhân đó Phật hiện nhiều cõi Tịnh độ để cho bà chọn lựa. Cuối cùng bà đã chọn cảnh giới Tây phương cõi Cực lạc của Đức Phật A Di Đà. Và đó cũng là nguyên nhân mà Phật nói kinh Quán Vô Lượng Thọ.

A Xà Thế (Ajatasatru), Trung Hoa dịch Vị sanh oán hay Chiết chỉ. Vị sanh oán là mối oán hận lúc chưa sanh ra, Chiết chỉ là ngón tay gãy. Theo truyền thuyết, "nguyên trước kia vua Tần bà sa la kém bề tử tức, đi lễ thần khắp các nơi, song cũng không sanh được con. Một hôm, có vị tướng sư đến tâu rằng: ở núi Tỳ phú la có bậc tiên như đạo đức, sau 3 năm sẽ xả mạng và thác sanh làm con của vua. Vua Tần bà sa la vì lớn tuổi muốn có con gấp, sau đôi ba phen cầu thỉnh tiên như xả thân mà không được, mới dặn sứ giết ông đi để cho mình có con sớm.

Trước khi chết, tiên như có phát nguyện: "*Ngày nay vua dùng tâm và miệng sai người giết tôi, nếu tôi sanh làm con vua, cũng sẽ dùng tâm và miệng sai người giết vua*". Hôm tiên như chết, đêm đó hoàng hậu cảm giác mình có thai. Lúc bà sắp tới ngày sanh, vua cho mời danh sư trong nước xem tướng. Các tướng sư đều bảo: "*Đứa bé sẽ sanh là con trai, nhưng vì có mối oán hờn đối với bề hạ, sợ e ngày sau tất làm tổn thương đến thánh thể*". Vua nghe nói lo lắng sợ hãi dặn cung nữ: khi hoàng hậu lâm bồn, đừng đỡ đứa bé, để nó rớt xuống đất cho chết. Vì oan trái chưa trả xong, đứa bé tuy chỗ cao rớt xuống nhưng không chết, chỉ bị gãy ngón tay út mà thôi. Do đó, khi lớn lên Thái tử A xà thế có tật nơi ngón tay út. Danh từ Vị sanh oán hay Chiết chỉ phát xuất bởi gốc tích trên. (Kinh Quán Vô Lượng Thọ, do cố Hòa Thượng Thiền Tâm biên soạn tr.12)

Kinh Văn

Lại có hơn năm trăm vị Trưởng giả cư sĩ của thành Vương Xá cùng vô số quyến thuộc câu hội. Từ câu: chúng đại Tỳ kheo...đến đây thuộc về "*Chúng thành tựu*".

Tất cả đại chúng đều cung kính cúi lạy dưới chân Phật, rồi lui ngồi một bên.

Giảng giải

Sau khi nêu bày thính chúng thuộc hàng vua quan có thể lực oai quyền cai trị, đến đây, Phật lại liệt bày những vị Trưởng giả, tức những người thuộc giai cấp giàu sang có địa vị trong xã hội. Đồng thời, Phật cũng nêu ra những cư sĩ Phật tử, tất nhiên là những người có tín tâm tin kính nơi Tam bảo rất mực và nhất là tin nơi pháp môn niệm Phật mà đức Phật sắp sửa tuyên bày.

Một nghi thức rất thông thường thời Phật, khi thính chúng câu hội đông đủ, thường tất cả đại chúng đều quỳ xuống cúi lạy dưới chân Phật, mục đích là để biểu lộ tấm lòng tha thiết khao khát muốn nghe pháp. Họ bày tỏ bằng thái độ cung kính nghiêm trang, để thỉnh cầu Đức Phật. Có thể, thì sự nghe pháp mới có thể lãnh hội những gì quý giá mà Phật sẽ chỉ dạy.

So với Phật tử chúng ta ngày nay thì sao? Phải thành thật mà nói, có đôi khi chúng ta tỏ ra hơi khinh thường giáo pháp Phật dạy. Thật sự chúng ta không hết lòng cung kính và chỉ nghe cho có lệ. Chúng ta chưa bày tỏ được hết tấm lòng khát khao nghe pháp. Giáo pháp Phật dạy là để trị ở nơi tâm bệnh. Pháp Phật là món ăn tinh thần quý giá để cho chúng ta luôn quan tâm bồi dưỡng, vì tinh thần của chúng ta rất là đói khát và nghèo nàn. Muốn cho tinh thần được giảm bớt căng thẳng khổ đau, thì chúng ta không nên xao lãng khinh thường trong khi nghe pháp. Chúng ta nên noi gương và bắt chước người xưa, phải thật tâm kính Phật trọng pháp. Có thể, thì sự nghe pháp của chúng ta mới thu thập nhiều lợi lạc.

Mong sao, trong khi nghe pháp, xin đại chúng hãy thật tâm lắng lòng tha thiết theo dõi bài pháp thoại mà những vị giảng sư đã thương xót chỉ bày. Được thế, thì sự nghe pháp của chúng ta mới thật sự có lợi ích thiết thực vậy.

Kinh Văn

Lúc bấy giờ, trong hàng Ưu bà tắc có một vị trưởng giả tên là Diệu Nguyệt, trú ngụ tại thành Vương Xá, từng quy y Tam bảo và thọ trì năm giới cấm, cùng đến dự pháp hội.

Giảng giải

Ba chữ "**Lúc bấy giờ**" là chỉ cho thời gian thích hợp để đương cơ đại diện thính chúng đứng lên thưa hỏi.

Ưu bà tắc: Trung Hoa dịch là cận sự nam. Nghĩa là nam cư sĩ thường thân cận cúng dường ủng hộ các bậc xuất gia tu hành. Đồng thời cũng gần gũi để phụng thờ phục vụ hộ trì Tam bảo.

Quy y Tam bảo: quy là trở về; y là nương tựa. Tam Bảo là Phật, Pháp, Tăng, tức ba viên ngọc quý. Quy y Tam bảo có nghĩa là trở về nương tựa với Ba viên ngọc quý: Phật, Pháp, Tăng để phụng sự cúng dường tu học. Về nương tựa Phật không rơi vào địa ngục. Về nương tựa Pháp không đọa vào ngạ quỷ. Về nương tựa Tăng, không bị đọa vào súc sanh.

Tuy nhiên, không phải quy suông mà được như thế. Vậy, phải quy y như thế nào mới đúng nghĩa quy y?

Quy y Tam bảo có Sự quy y và Lý quy y. Về phần Sự là nương nơi hình thể Tam bảo thế gian để chúng ta tu tập. Như nương nơi Phật tượng, Kinh điển và chư Tôn đức Tăng Ni.

Tôn thờ Phật tượng, với mục đích chính là để chúng ta noi theo tấm gương trong sáng công hạnh tu hành giác ngộ giải thoát của Phật. Nương nơi Kinh điển, đó là những lời

vàng ngọc mà Phật Tổ đã chỉ dạy, để cho chúng ta y theo đó mà hành trì. Kinh điển như là bản đồ chỉ dẫn cho chúng ta biết rõ đường lối tu hành. Nhờ đó mà chúng ta không bị lầm đường lạc lối rơi vào con đường tà kiến ngoại đạo. Nương nơi các bậc xuất gia tu hành chơn chánh để chúng ta học hỏi những gì mà chúng ta chưa hiểu rõ. Nhờ có chư Tăng Ni chỉ dạy mà chúng ta mới được mở mang trí sáng để tu hành đúng theo chánh pháp. Đó là nói sơ lược về phần Sự quy y là như thế.

Tuy nhiên, nếu chúng ta chỉ biết một bề quy y phần sự tướng không thôi, thì chưa đúng ý nghĩa trọn vẹn của hai chữ quy y. Phần sự tướng chỉ là phương tiện ngoại diện bước đầu để chúng ta tiến sâu vào phần lý tánh. Vì Phật dạy mỗi người chúng ta ai ai cũng đều sẵn có Tam bảo tự tâm. Ai ai cũng có khả năng thành Phật tác Tổ. Khả năng đó nó tiềm tàng sâu kín trong tâm thức của mỗi người chúng ta. Chỉ cần chúng ta chịu khó xoay lại, tức hồi quang phản chiếu, hay phản quan tự kỷ, là chúng ta sẽ trực nhận được Tam bảo sẵn có nơi tự tâm mình.

Tuy sẵn có, nhưng vì từ vô thi kiếp đến nay, chúng ta bị vô minh nghiệp thức che đậy, nên chúng ta không nhận ra được tự thể Tam bảo đó thôi. Nay nhờ đủ duyên lành, nương nơi Tam bảo bên ngoài để chúng ta nhận lại cái Tam bảo sẵn có của ta. Nhà Thiền gọi đó là: "*kiến sắc minh tâm*". Có nhận

ra và thực sự trở về nương tựa với Tam bảo tự tâm như thế, thì chắc chắn đảm bảo chúng ta sẽ không còn trôi lăn trong vòng sanh tử khổ đau nữa. Vì sự lợi ích thiết thiết của việc quy y Tam bảo lớn lao như thế, nên chúng ta phải hết lòng quy kính tôn trọng thật hành.

Thọ trì năm giới cấm: Năm giới cấm còn gọi là năm nguyên tắc đạo đức căn bản của người Phật tử tại gia. Năm giới gồm có:

1. Giới thứ nhất không được sát hại sinh vật.

Người Phật tử phải biết tôn trọng và bảo vệ mạng sống từ loài người cho đến các loài sinh vật nhỏ nhít. Không nên vì mạng sống của mình mà nhẫn tâm chà đạp sát hại mạng sống của những loài khác. Như thế, thì thiếu sự công bằng và tất nhiên, phải chịu quả báo oán thù hiện đời và đời sau. Đây không phải là lời đe dọa, mà là một sự thật theo luật nhân quả. Bởi luật nhân quả báo ứng rất công bằng. Gây tạo nhân nào thì phải gặt hái quả đó. Thế nên, Phật dạy người Phật tử nên ý thức sự khổ đau mà không nên sát hại muôn loài. Nhất là đối với mạng sống của con người, cần phải được tôn trọng và bảo vệ. Do đó, người Phật tử xin phát nguyện gìn giữ giới không sát hại sinh vật này.

2. Giới thứ hai không được gian tham trộm cướp.

Là con người không một ai lại không biết quý tiếc tài sản của mình đã tạo ra. Có ai trong chúng ta mà không biết quý tiếc như thế không? Chắc hẳn là không. Thế thì tại sao mình biết quý tiếc của cải tài vật của mình mà lại nhẫn tâm dùng mọi mưu chước cướp đoạt chiếm hữu tài vật của kẻ khác. Như thế, thử hỏi có công bằng không? Hành động lén lút, hoặc công khai cướp giựt bằng mọi cách thế, gây đau khổ cho người khác, quả thật đây không phải là hành động của con người có chút lương tâm tình người. Chỉ có những ai đã đánh mất lương tâm, lương tri và không còn tính người mới hành động như thế mà thôi.

Sống trong xã hội loài người, theo lẽ công bằng, chúng ta cần phải biết tôn trọng tài sản của nhau. Mình mất một món đồ quý giá, mình rất đau khổ mất ăn bỏ ngủ, thế thì tại sao mình lại chiếm đoạt cướp lấy tài sản của người khác? Đó là hành động vừa trái với lương tâm đạo đức và cũng vừa vi phạm luật pháp thế gian, tất nhiên kẻ đó sẽ bị luật pháp trừng trị đích đáng. Người có hành động gian tham này, Phật nói kẻ đó đang làm nô lệ cho lòng dục vọng sai khiên, tất nhiên, sẽ lãnh lấy quả báo đau thương, không những hiện đời mà cả đến đời sau nữa. Vì tôn trọng lẽ công bằng và tránh quả báo đau khổ hiện tại và mai sau, nên Phật dạy người Phật tử không được khởi tâm gian tham trộm cướp tài vật của người khác.

3. Giới thứ ba không được tà dâm.

Là người có nhân cách phẩm giá đạo đức của một con người, thì không ai lại có hành động nhẫn tâm phá hoại gia cang của người khác. Mình muốn bảo vệ hạnh phúc gia đình của mình cho được trong ấm ngoài êm, thì tại sao mình lại đi phá nát hạnh phúc của kẻ khác? Hành động dâm ô, cưỡng hiếp, ấu dâm... làm cho người khác phải chịu đau khổ vì mình, thử hỏi mình có còn là một con người nữa không? Làm người mà đã mất hết nhơn tính, thế thì làm sao hơn các loài thú được? Con người sở dĩ hơn các loài động vật khác, là vì con người có những đức tánh đạo đức cao quý hơn. Tôn trọng bảo vệ hạnh phúc của người khác cũng chính là bảo vệ hạnh phúc của chính mình. Đã có biết bao gia đình tan nát, tán gia bại sản, vợ chồng con cái ly tán, cũng chỉ vì người ta không kèm hãm được lòng dục vọng, nên mới gây ra cảnh tang thương, khóc hận bi lụy của sự đổ vỡ này. Vì nô lệ dục vọng, mà người ta đã xâm phạm phá nát trinh tiết của bao kẻ ấu thơ vô tội. Họ đã nhẫn tâm gây ra cảnh đời bại và rồi để lại vết thương lòng cho tuổi trẻ hồn nhiên khó mong tẩy sạch.

Vì muốn bảo đảm sự an vui hạnh phúc cho gia đình cũng như cho những người khác, nên Phật cấm người Phật tử không được làm việc tà hạnh. Do đó, người Phật tử cần phải giữ giới không được tà dâm.

4. Giới thứ tư không được nói dối.

Đạo Phật là đạo tôn trọng sự thật. Người Phật tử tu theo đạo Phật, thì chúng ta quyết không thể nói sai sự thật. Người nào nói sai sự thật là người đó đã tự hạ thấp phẩm giá đạo đức nhân bản của chính mình. Thử nghĩ, trong gia đình ai cũng gian xảo, nói láo, nói thêu dệt, nói lười hai chiều, nghĩa là, chuyện gì họ cũng có thể đặt điều dựng lên, chuyện không nói có, chuyện có nói không, không ai còn tin ai, như thế, thì thử hỏi gia đình đó sẽ ra sao?

Thậm chí, cả xã hội không một ai còn nói sự thật, mở miệng ra toàn là láo khoét, dối trá, lường gạt, bịp người, tất cả không còn tin tưởng nhau, thế thì, thử hỏi xã hội đó sẽ ra sao?

Nếu như toàn thể nhơn loại đều dùng mọi thủ đoạn tranh nhau nói láo, lường gạt thiên hạ, có bao nhiêu chiêu thức tuyệt xảo láo khoét, họ đều tung ra hết. Mục đích chỉ lợi cho mình ai chết mặc ai, như thế, thì thử hỏi đời sống của nhơn loại sẽ ra sao?

Trong gia đình không ai còn tin ai, ngoài xã hội cũng không ai tin ai, tất cả đều nghi ngờ không còn tin tưởng nhau. Thế thì, thử hỏi có còn là xã hội loài người nữa hay không?

Sở dĩ còn gọi là xã hội loài người, ít ra, con người cũng còn có chút ít nhân bản đạo đức. Còn biết tôn trọng sự thật lẫn nhau. Nếu như đạo đức nhân bản đã hoàn toàn mất hết, con người không còn biết tôn trọng sự thật nữa, thế thì than ôi! Đó thật là đại họa cho xã hội loài người rồi!

Chúng ta nên biết rằng, hậu quả của sự nói dối rất tai hại cho uy tín cá nhân, một khi người ta đã biết mặt mình rồi, thì không còn ai tin tưởng nơi mình nữa. Người như thế, thì không còn giá trị nhân phẩm của đạo làm người. Có những trường hợp Phật khai cho nói dối không thành tội. Như nói dối vì mục đích cứu người, cứu vật khỏi chết v.v... thì không phạm tội. Ngoài ra, đều phạm tội cả. Thế nên, vì muốn cho đời sống của mỗi cá nhân, gia đình và xã hội, còn có giá trị đạo đức nhân bản, tôn trọng sự thật và tin tưởng lẫn nhau, nên Phật răn cấm người Phật tử không được nói sai sự thật.

5. Giới thứ năm không được uống rượu.

Rượu tuy nó không phải là chất độc hại người, nhưng nếu người ta sử dụng nó một cách thái quá, thì nó sẽ trở thành gây ra cho con người một tai hại rất lớn. Khi uống rượu quá lượng định, người ta sẽ mất hết tỉnh táo, không còn kiểm soát được tâm trí, lời nói và hành động. Từ đó, dễ gây ra tai hại cho mình và người. Đạo Phật chủ trương giác ngộ, tỉnh thức, sáng suốt, muốn thế, trước tiên chúng ta phải điềm tĩnh, minh mẫn, nếu như uống rượu vào quá chén, thì còn đâu minh mẫn sáng suốt nữa. Thật là một tai hại rất lớn cho trí tuệ của ta. Vì khi uống rượu vào, tâm trí cuồng loạn, mất hết bình tĩnh, dễ nóng nảy sân hận, và từ đó việc gì họ cũng dám làm, bất kể tội lỗi, không màng đến đạo đức lương tri.

Hậu quả của việc uống rượu quá chén này, đã gây ra biết bao nhiêu lỗi lầm sai trái. Hằng ngày, xảy ra biết bao nhiêu cảnh tượng tai nạn thương vong khủng khiếp, gây ra biết bao đau khổ cho mình và người. Đây là một họa hại cho cá nhân và xã hội. Ngày nay, người ta thống kê những tai nạn xảy ra hằng ngày, gây nên cảnh thiệt hại cho cá nhân, gia đình và xã hội, phần lớn là do người ta uống rượu quá chén say sưa gây nên. Đó là chưa nói đến tác hại của rượu gây nên những chứng bệnh nan y thật khó trị liệu và cuối cùng đưa đến cái chết.

Vì lợi ích cho mình và người, Phật dạy người Phật tử tuyệt đối không được uống rượu và các thứ ma túy khác, như hút chích á phiện, cần sa v.v... Vì những thứ này, một khi người ta đã nghiện ngập rồi, thì hậu quả đưa đến một tai hại cho con người không thể nào lường được. Thế nên, vì hạnh phúc cá nhân, gia đình, và xã hội, Phật cấm người Phật tử không được uống rượu. Ngoại trừ khi bệnh hoạn đau yếu, thầy thuốc bảo phải cần đến thuốc rượu,

thì mới được tạm dùng, nhưng khi lành bệnh, thì không được tiếp tục uống nữa. Nếu tiếp tục uống thì phạm giới cấm không được uống rượu này.

Đoạn văn Kinh trên nêu ra, trưởng giả Diệu Nguyệt là một thiện nam, đã từng thọ tam quy và thọ trì năm giới cấm. Là một trưởng giả giàu có sang trọng, ở vào giai cấp địa vị cao trong xã hội, nhưng ông đã phát tâm đồng mãnh thường tới lui tinh xá cúng dường nghe Phật thuyết pháp. Chắc chắn ông phải là một Phật tử rất thuần thành. Đọc tiếp phần Kinh văn sau đây chúng ta sẽ thấy rõ điều đó.

Kinh Văn

Vị trưởng giả này từ vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp quá khứ, từng gần gũi thừa sự cúng dường vô lượng vô biên muôn ức hằng hà sa Đức Phật, y theo chánh pháp tu hành.

Giải giải

Đọc qua đoạn văn Kinh này cho chúng ta thấy, trưởng giả Diệu Nguyệt vô lượng kiếp trong quá khứ đã từng thừa sự cúng dường vô lượng vô biên hằng hà sa chư Phật. Đây là nói lên sự gieo trồng thiện căn gieo nhân duyên Phật pháp trải qua không biết bao nhiêu kiếp của ông. Ngày hôm nay, chúng ta được cơ duyên nghe pháp, nhất là nghe được quyển Kinh nói về Niệm Phật Ba La Mật này, tất nhiên, chúng ta cũng đã trồng sâu căn lành trải qua nhiều đời nhiều kiếp mới được như thế.

Ngoài việc gây nhân duyên với Phật pháp, chúng ta còn gieo trồng hạt giống tịnh nghiệp với pháp môn Tịnh độ. Bằng chứng là sự có mặt của chúng ta trong pháp hội giảng kinh hôm nay. Nếu chúng ta không có nhân duyên gần gũi Phật pháp, thì làm gì chúng ta có mặt hôm nay? Điều đó, còn nói lên một ý nghĩa là chúng ta đã lăn lộn nổi trôi trong vòng lục đạo sanh tử từ vô thủy kiếp đến nay. Như vậy, chứng minh rằng, chết đâu phải là mất hẳn. Nếu chết là mất hẳn, thì chắc chắn chúng ta không có mặt ở đây.

Vì đã mất tiêu tan hết thì còn gì có mặt. Thế thì, chúng ta vững tin rằng, chết chỉ là một chuyên biến thay đổi từ trạng thái này qua hình dạng khác mà thôi. Hiểu như thế, thì chúng ta nên cố gắng gây tạo duyên lành với Phật pháp. Như quy y Tam bảo, gìn giữ năm giới cấm Phật dạy, tu tạo nhiều phước đức v.v... tất nhiên, là chắc chắn chúng ta sẽ được tái sanh làm người có đầy đủ phước báo tốt đẹp.

Còn nếu như chúng ta cố gắng niệm Phật hằng ngày và phải niệm cho đúng phương pháp mà Phật tổ đã chỉ dạy, thì chắc chắn chúng ta sẽ được vãng

sanh thôi. Chẳng những vãng sanh sau khi chết, mà chúng ta còn vãng sanh ngay trong hiện đời này. Vì hằng chí thành thiết tha niệm Phật, thì làm gì chúng ta có khổ. Đã không có khổ, tất nhiên là được an vui. Như vậy, không vãng sanh là gì? Vãng là vượt qua nỗi khổ; sanh là sanh ra niềm vui. Như vậy, khi chúng ta thiết thiết niệm Phật, thì chúng ta đã vãng sanh qua từng phút giây rồi.

Ông trưởng giả Diêu Nguyệt sở dĩ ông có mặt trong pháp hội thuyết Kinh Ba La Mật này, chứng tỏ, ông là người có nhân duyên sâu dày với kinh này nói riêng, và pháp môn Niệm Phật nói chung. Hơn thế nữa, ông đã trải qua nhiều đời thật hành hạnh Bồ tát, với hình thức của một vị cư sĩ, để dễ gần gũi làm lợi ích cho chúng sanh.

Thời Phật cũng như các thời đại sau đó, có nhiều vị Bồ tát hiện thân cư sĩ. Họ có đủ tài đức hết lòng ủng hộ và xiển dương Phật pháp. Những vị ấy đóng vai trò ngoại hộ thiện tri thức. Có nhiều vị, ngoài việc hộ trì xiển dương chánh pháp, bản thân họ thì luôn chuyên cần nỗ lực tu hành đạt đạo. Ở Việt Nam, đời Trần, có vua Trần Thái Tông và Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ v.v... Ở Trung Hoa, đời Đường, thì có ông cư sĩ Bàng Long Uẩn và rất nhiều vị khác.

Điều quan trọng của đoạn văn kinh trên, chúng ta nên chú ý là cư sĩ Diêu Nguyệt lúc nào cũng: "*y theo chánh pháp tu hành*". Nhờ y theo chánh pháp tu hành, nên kết quả ông mới được như thế. Chúng ta nên phát nguyện, dù sanh ra ở bất cứ nơi đâu, cũng phải gặp Phật pháp và cũng phải "*y theo chánh pháp tu hành*". Nếu không, khi bị lầm lạc vào con đường tà ngoại rồi, thì than ôi! đời của chúng ta sẽ bị chìm đắm mãi mãi trong biển đời đầy khổ đau hệ lụy tang thương hết phương cứu chữa!

Kinh Văn

Hiện tại làm thân cư sĩ, vợ con đông nhiều, nhà cửa nguy nga, kho đựng đầy rẫy. Tuy ở giữa cảnh ràng buộc mà vẫn trưởng dưỡng tâm trí giải thoát. Tuy hưởng dụng ngũ dục thế gian, nhưng vẫn hoài bảo đại nguyện độ sanh của chư Đại Bồ Tát.

Tuy ở trong chốn bùn lầy dơ bẩn mà vẫn sẵn sàng xả ly thân mạng tài sản, quyến thuộc để gieo trồng hạt giống Bồ Đề. Tuy ở trong căn nhà lửa chấp chùng hiểm nạn, mà vẫn thực hành Tuệ Giác Vô Lậu, hết lòng thương tưởng chúng sanh như con một, thể hiện pháp thí oán thân bình đẳng.

Giải

Đọc qua các đoạn văn trên, nếu so sánh giữa trưởng giả Diêu Nguyệt và trưởng giả Duy Ma Cật, chúng ta thấy phần lớn là giống nhau. Cả hai đều giàu có sang trọng, đều trải qua vô lượng A tăng kỳ kiếp cúng dường vô lượng chư Phật. Cả hai đều là Bồ tát hiện thân, mang hình thức cư sĩ có vợ con, có tất cả những gì mà người đời đều có. Nhưng tâm cảnh của hai người vượt hơn người thường rất nhiều. Dù sống giữa cảnh đời trần tục, nhưng hai ngài không bao giờ đắm nhiễm. Điểm đặc biệt siêu việt đó, người thường không thể nào so sánh được. Các ngài lợi dụng hình thức cư sĩ để tiện bề gần gũi giáo hóa chúng sanh. Chỉ có điều khác hơn là, trưởng giả Duy Ma Cật giả bệnh vì những người đến thăm bệnh mà tùy cơ thuyết pháp, khiến cho họ phát tâm vô thượng Bồ đề.

Bây giờ, chúng ta sẽ tuần tự phân tích tìm hiểu qua từng đoạn văn trên, để thấy đời sống giữa đời và đạo của Bồ tát Diêu Nguyệt như thế nào.

"Hiện tại làm thân cư sĩ, vợ con đông nhiều, nhà cửa nguy nga, kho đựng đầy rẫy".

Trong hàng đệ tử của Phật, nói chung gồm có hai chúng: Xuất gia và tại gia. Phật tử tại gia, còn gọi là cư sĩ, có gia đình và có đời sống rất bình thường như bao nhiêu người khác. Đã có gia đình, thì phải có mưu cầu cho sự sống. Đời sống không thể thiếu những nhu cầu vật chất. Trường hợp trưởng giả cư sĩ Diêu Nguyệt, sở dĩ ông được giàu có sang trọng nhà cửa nguy nga, kho đựng đầy rẫy, được hưởng phước báo hơn những người bình thường, là do nhiều đời trước, ông đã khéo gây nhân tốt, tu tạo nhiều phước đức. Như bố thí cúng dường và làm nhiều điều phước thiện khác. Do đó, nên hôm nay, ông mới được kết quả có đời sống sung túc như thế. Điều này cho chúng ta một bài học về lý nhân quả rất rõ. Hễ đã gây nhân tốt, tất nhiên sẽ được quả tốt. Có tâm hồn rộng rãi, tu nhân tích đức, cúng dường bố thí, cứu giúp thi ân cho những kẻ cơ bản, tàn tật v.v. ¼ tất nhiên sẽ được quả báo giàu có sang trọng hơn người.

Tuy ở giữa cảnh ràng buộc mà vẫn trưởng dưỡng tâm trí giải thoát. Tuy hưởng dụng ngũ dục thế gian, nhưng vẫn hoàn bảo đại nguyện độ sanh của chư Bồ tát.

Đây là điều mà người Phật tử tại gia bình thường thật khó làm. Nếu không có một đại thệ nguyện vững chắc và một lập trường kiên định, thì không thể nào thực hiện nổi. Trong cuộc sống ngoài đời, ngoài việc mưu sinh cho gia đình ra, người Phật tử còn phải giao tiếp thù tạc với bạn bè và trực diện với bao nhiêu thứ rắc rối phiền toái ngoài xã hội.

Nghĩa là, người Phật tử phải đối diện với bao nhiêu thứ ràng buộc ở nơi thân tâm, thế mà người Phật tử vẫn giữ vững đạo tâm và không để cho ngoại cảnh chi phối buộc ràng, vẫn trường dưỡng được tâm trí giải thoát. Đó là chưa nói đến sống trong sự giàu sang, hưởng dụng đủ mọi thứ dục lạc thế gian, nhưng, người Phật tử vẫn luôn nghĩ đến mọi người, làm những điều lợi ích cho tha nhân.

Điều này, nếu không phải là tâm nguyện của Bồ tát, phát thệ rộng lớn, đi vào cuộc đời, làm lợi ích cho chúng sinh, thì không thể nào làm được. Tuy rất khó khăn, nhưng không phải người Phật tử tại gia không làm được. Điều này, trong lịch sử Phật giáo đã chứng minh cho chúng ta thấy, có nhiều vị cư sĩ Phật tử đã sống và giải thoát ngay trong lòng cuộc đời. Đây gọi là hòa quang đồng trần vậy.

Điều chúng ta cũng nên chú ý, là tùy theo khả năng, thiện căn, tâm nguyện và hoàn cảnh sống của mỗi người mà việc làm lợi mình lợi người thích nghi có khác. Vì Bồ tát có nhiều hạng cao thấp khác nhau. Đối với hàng sơ phát tâm Bồ tát, thì họ làm những gì có lợi ích cho mình và tha nhân trong phạm vi nhỏ hẹp. Thật hành vừa với khả năng và hoàn cảnh hiện thực của mình. Tuy nhiên, khi dần thân lặn xả vào đời thực hiện, điều quan trọng trước tiên, là người Phật tử phải làm sao cho trong gia đình của mình được hòa ái, an vui. Đó là điều mà người Phật tử phải vận dụng trí huệ và tình thương cư xử khéo léo để cho mọi thành viên trong gia đình luôn được sống trong sự hài hòa êm đẹp. Có thế, mới thật sự an lạc hạnh phúc.

Tuy ở trong chồn bùn lầy dơ bẩn mà vẫn sẵn sàng xả ly thân mạng tài sản, quyết thuộc để gieo trồng hạt giống Bồ Đề. Tuy ở trong căn nhà lửa chập chùng hiểm nạn, mà vẫn thực hành Tuệ Giác Vô Lậu, hết lòng thương tưởng chúng sanh như con một, thể hiện pháp thí oán thân bình đẳng.

Đoạn văn trên cho chúng ta một hình ảnh giải thoát tuyệt đẹp. Hình ảnh của một con người chỉ nghĩ đến lợi ích cho người mà quên mình. Đó là tinh thần xả kỷ vị tha của Bồ tát. Khác nào như hoa sen mọc lên từ trong bùn lầy nước đọng hôi nhơ, thế mà không bị nhiễm ô bởi những thứ bùn nhơ ô uế đó. Bồ tát sẵn sàng xả ly mọi thứ kể cả tài sản và thân mạng. Dù sống trong cõi đời

đầy hận thù tranh chấp, bảo thủ vị kỷ, đảo điên thác loạn, nhơn tâm ly tán, đạo đức suy vi, nhưng không phải vì thế mà xã hội loài người lại vắng bóng những con người xả thân hành thiện cứu thế.

Những người này, họ âm thầm đi vào cuộc đời với nhiều dạng thức khác nhau. Họ không khoe khoan hay phô trương bằng những thứ nhãn hiệu rẻ tiền kêu to. Họ cảm thông nỗi khổ đau của con người. Từ đó, họ mang tất cả tình thương của một con người để xoa dịu những nỗi khổ niềm đau cho những kẻ bất hạnh xấu số. Họ bất chấp gian lao khổ cực. Họ hy sinh làm việc vất vả cả ngày lẫn đêm trong âm thầm ở những nơi mà một số người bất hạnh hiện đang hứng chịu. Như các trại: bệnh cùi, cô nhi khuyết tật, những người tàn phế v.v...

Họ là ai? họ là một con người có đủ xương thịt bình thường như bao nhiêu con người khác, nhưng họ có một tâm hồn vị tha rộng lớn. Đó là Bồ đề tâm của họ rộng mở vượt thoát hơn những trái tim khô cứng của những con người chỉ biết vì mình ai chết mặc ai.

Bồ tát khác hơn phàm phu là ở chỗ đó. Nếu cần, họ sẵn sàng bỏ thí tài vật kể cả thân mạng mà không một chút hối tiếc.

Bồ tát thị hiện dưới mọi dạng thức, không phân biệt phái tính và màu da chủng tộc.

Không phân biệt là người ở phương Đông hay phương Tây. Bất cứ ở đâu, phương trời nào, miễn họ có một trái tim rộng mở nồng ấm cao thượng, hiểu biết thương người và đem hết nhiệt tâm cứu giúp cho mọi người thoát khổ, thì người ta gọi họ là Bồ tát. Họ không cần mang danh hay nhãn hiệu của bất cứ một Tôn giáo nào. Họ chỉ biết họ là một con người cảm thông những nỗi khổ đau của con người. Họ làm với một tinh thần thương yêu xả kỷ trong tâm tình đồng loại. Họ không cần hiểu gì thêm. Đó là tinh thần vô trụ tướng hay bất vụ lợi. Họ làm với động cơ hỷ xả, mang lại tình người thắt chặt gần nhau hơn.

Đối với người Phật tử, có đôi khi chúng ta mệnh danh là Phật tử, nhưng tâm trí của chúng ta thì còn quá nhỏ hẹp. Trái tim thương yêu loài người của chúng ta thật sự chưa mở rộng. Phần nhiều, chúng ta còn đóng khung trong bản ngã, trong gia đình thân tộc. Chúng ta chưa mở rộng trái tim trong tinh thần vị tha nhân ái bất vụ lợi của Bồ tát. Dù chúng ta đã lãnh thọ giới Bồ tát.

Ngược lại, có những người họ không thọ giới Bồ tát, hay ngay cả họ cũng không mệnh danh là Phật tử, nhưng họ có một tấm lòng, một trái tim cao cả rộng lớn. Họ luôn quan tâm nghĩ nhiều về thân phận của những con người bạc phước. Họ làm nhiều việc thiện nguyện, cứu giúp biết bao người trong

con hoạn nạn đói khát khổ đau hay những kẻ dốt nát tật nguyền. Bao nhiêu tiền bạc của cải kiếm được, họ đều hiến tặng bố thí cho những con người bất hạnh đó. Đó là điều mà chúng ta phải nghiêng mình kính cẩn bái phục họ. Chúng ta nên học theo họ. Đó là hạnh nguyện vị tha cao cả của Bồ tát.

Hiện chúng ta đang sống trong ngôi nhà lửa Tam giới, bị những ngọn lửa vô thường, tham dục luôn đốt cháy chúng ta trong từng giây phút. Nhưng chúng ta nào có hay biết, cứ một bề đùa giỡn vui chơi, khác nào như những đứa con của ông trưởng giả ham thích chạy nhảy nô đùa trong căn nhà lửa như trong Kinh Pháp Hoa đã diễn tả. Muốn thoát khỏi căn nhà lửa hiểm nguy đó, thì chỉ có một con đường duy nhất, đó là Tuệ Giác. Có "*Tuệ giác Vô lậu*", thì chúng ta mới dẹp phá hết vô minh phiền não. Khi những thứ phiền não nhiễm ô không còn, thì chúng ta mới thực sự là được giác ngộ giải thoát. Chừng đó, chúng ta mới có đủ nguyện lực của một vị Bồ tát mà lăn xả vào đời để hóa độ chúng sanh.

Với trí giác thật hành pháp thí bằng hạnh nguyện từ bi vị tha bình đẳng của Bồ tát, thì không còn phân biệt kẻ oán người thân. Bởi vì giáo pháp của Phật là nhưt vị bình đẳng, khác nào như một đám mưa, tùy theo cỏ cây lớn nhỏ mà hấp thụ có sai khác. Sai khác là ở nơi cỏ cây chớ không phải ở nơi đám mưa. Dù cỏ cây lớn nhỏ có sai khác, nói rõ ra là căn cơ trình độ của chúng sanh có khác nhau, nhưng tất cả đều được thấm nhuần và đều được độ thoát hết. Bồ tát nói pháp cũng thế. Các Ngài không phân biệt thân sơ xem tất cả như con một. Đó mới thực sự là pháp thí từ bi bình đẳng vậy.

Kinh Văn

Trưởng giả Diệu Nguyệt từ trong đại chúng bước ra, đi nhiễu quanh đức Phật ba vòng. Rồi đến trước Như Lai, chấp tay quỳ xuống, gói bên hữu chằm sát đất, cung kính bạch với Đức Phật rằng:

Giảng giải

Đây là phần thưa hỏi của trưởng giả Diệu Nguyệt. Thông thường, trong pháp hội Phật nói pháp, người đại diện trong thính chúng đương hội đứng ra thưa hỏi, trước tiên, phải thực hiện đúng theo pháp nghi thưa thỉnh. Đây là một tập tục lễ nghi thời Phật. Nghi thức này như là một thông lệ chung cho tất cả các hội thuyết pháp. Một nghi thức tuy biểu dương bằng hình thức cung kính bên ngoài, nhưng thực chất bên trong cũng đã nói lên được tấm lòng tha thiết khát khao muốn nghe giáo pháp Phật dạy. Tất cả đồng cung kính chí thành lắng tâm để lắng nghe. Điểm này, chúng ta cũng nên lưu tâm

bắt chước noi gương các Ngài trong khi sắp sửa nghe pháp. Có thể, thì chúng ta mới lãnh hội trọn vẹn yếu nghĩa qua những lời Phật dạy.

Kinh Văn

Hi hữu Thế Tôn! Hi hữu Thế Tôn! Được làm thân người là khó, như con rùa gặp bông cây nổi, nhưng được gặp Phật ra đời còn khó gấp muôn phần. Gặp Phật ra đời đã khó, nhưng được nghe Chính Pháp lại còn khó gấp muôn phần. Được nghe Chính Pháp đã khó, như làm thế nào để nương theo giáo nghĩa tu tập lại còn khó gấp vô lượng phần.

Giải giải

Mở đầu thừa thỉnh, trước tiên, trưởng giả Diệu Nguyệt xưng tán ngợi khen sự có mặt của Đức Phật hiện tại, đây là điều hy hữu không phải dễ dàng gặp Phật. Bốn chữ: "*Hi hữu Thế Tôn!*" được lặp lại hai lần là nói lên ý nghĩa đó. Đó cũng là lời mỡ màng cho việc gặp Phật ra đời rất khó ở văn sau.

Đọc qua đoạn văn trên, chúng ta thấy trưởng giả Diệu Nguyệt nêu lên bốn điều khó được rất là rõ rệt:

Thứ nhất, là cái khó được làm thân người. Ngài diễn tả cái khó này, như con rùa mù chui vào bông cây khô ở giữa biển nước bao la. Nghiệm lại, theo kinh dạy, được thân người kỳ thật không phải là chuyện dễ dàng. Con người là một trong sáu loài: "*địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trời, và A tu la*". Trong sáu con đường đó, thì có ba con đường khổ: "***địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh***". Được làm người là đã thoát ra khỏi ba con đường cực kỳ khổ đau này rồi. Như vậy, đủ chứng minh rằng, đời trước, ít nhiều gì, chúng ta cũng có tu hành, ăn chay, giữ giới làm lành lánh dữ, nên nay mới được báo thân người. Đã được làm người mà lại có 6 căn đầy đủ trọn vẹn, thật cũng không phải là chuyện dễ dàng. Như vậy, chúng ta sự tu hành đời trước của chúng ta cũng không đến nổi tột đỉnh.

Nếu xét về giá trị con người trong sáu loài, thì loài người có một giá trị cao hơn. Vì loài người có thiện, có ác, có vui, có buồn lẫn lộn. Chính vì thế, nên con người mới dễ thức tỉnh tu hành. Và nếu gắng công nỗ lực tiến tu, thì con người cũng dễ tiến lên đạt thành thánh quả. So với các loài kia, như các loài: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trong tam đồ, thì than ôi! làm gì chúng gặp được Phật pháp để tu hành. Sự thọ báo của chúng rất là nặng nề khổ sở. Còn cõi trời hay A tu la, thì họ chỉ lo một bề hưởng phước hành lạc thỏa thích vui chơi đâu còn nhớ gì đến việc tu với hành. Và lại, họ cũng đâu có gặp Phật pháp để tu. Một khi đã hưởng hết phước báo rồi, thì họ phải đọa trở lại

nhơn gian để tiếp tục thọ khổ. Như vậy, chỉ có cõi người mới đủ thắng duyên gặp được phật pháp. Nên nói được thân người rất là khó vậy.

Thứ hai, là cái khó không gặp được Phật ra đời. Nếu gặp được Phật, thì chắc chắn, chúng ta không có mặt ở đây. Bởi gặp được phật là một nhân duyên hy hữu thù thắng rất lớn và chúng ta đã tu hành giải thoát rồi. Nói gặp Phật ở đây, xin hiểu là gặp Phật ứng thân, chớ không phải gặp Phật pháp thân. Bởi chúng ta nghiệp chướng sâu nặng, nên không gặp được Phật ra đời. Vì vậy, nên cô đức có lời than:

Phật tại thế thời ngã trầm luân

Kim đắc nhơn thân Phật diệt độ

Áo não thử thân đa nghiệp chướng

Bất đắc Như Lai kim sắc thân

Nghĩa là:

Khi phật ra đời thì ta bị trầm luân

Nay được thân người thì Phật đã diệt độ

Buồn thay! Cho cái thân này nhiều nghiệp chướng

Không thấy được thân sắc vàng của Như Lai.

Ngày nay, tuy chúng ta vô phước không gặp được Phật ứng thân, nhưng chúng ta cũng còn có chút phước là gặp được giáo pháp của Ngài. Phật ứng thân thì không gặp, nhưng Phật pháp thân, nếu chúng ta cố gắng nỗ lực gia công tu hành, thì chắc chắn một ngày nào đó, chúng ta cũng sẽ gặp được mà thôi. Phật pháp thân mới là ông Phật thiết của chính mình. Khi đã nhận và sống được với Phật pháp thân của chính mình, thì chúng ta không còn đi lang thang trong vòng luân hồi khổ đau nữa. Đó là nói cái khó thứ hai.

Thứ ba, là cái khó không gặp được chánh pháp. Cái khó này, đối với chúng ta hiện nay, thì không còn khó nữa. Vì ít ra, chúng ta cũng còn gặp được giáo pháp của Phật. Chẳng những gặp thôi, mà chúng ta còn học hỏi tu tập. Như vậy, chúng ta cũng còn có phước nhiều, không đến nỗi vô phước.

Thứ tư, đây là điều khó sau cùng. Điều khó này là nương vào lời Phật dạy để tu tập. Điều khó này, mặc dù chúng ta chưa thực sự làm hết sức mình, nhưng hiện chúng ta cũng đã và đang cố gắng thật hành. Chúng ta học hỏi nghe pháp những điều Phật tổ chỉ dạy, để chúng ta y cứ vào đó mà cố gắng thật hành tiến tu từng bước. Đã có khởi hành, thì trước sau mau chậm gì, tất chúng ta cũng sẽ tới đích. Cái đích mà chúng ta nhắm tới cuối cùng là Phật

quả. Chỉ trừ khi chúng ta không chịu cất bước khởi hành, thì chúng ta mới không thể nào đạt được mục đích đó. Điều khó này, đối với chúng ta thì chúng ta hiện cũng đã vượt qua. Vậy mỗi người chúng ta, nên nhịp nhàng cố gắng nắm lấy tay nhau mà tiến bước. Một cuộc hành trình mà chúng ta đã chọn sẵn pháp môn niệm Phật để ngày đêm thật hành. Thế thì, nhứt định là chúng ta phải đạt được kết quả tốt đẹp như ý muốn mà thôi.

Tóm lại, qua bốn điều khó mà trưởng giả Diệu Nguyệt nêu trên, kiểm lại, thì chúng ta cũng có chút ít phước duyên vượt qua được ba điều. Chỉ còn một điều là không gặp được Phật ra đời. Tuy không gặp được Phật trực tiếp, nhưng chúng ta cũng đã gặp được Phật gián tiếp. Không phải hiện đời mà đã trải qua nhiều đời. Nếu không, thì làm gì ngày hôm nay chúng ta có mặt tu học trong đạo tràng Quang Minh này. Hơn nữa, cũng không thể nào có mặt trong pháp hội nghe giảng kinh hôm nay. Đó là điều mà chúng ta cảm nhận rất vui, vì chúng ta không phải là kẻ vô phần. Một điểm mà chúng ta cũng nên lưu tâm, chẳng những hôm nay chúng ta gặp được Phật pháp, mà chúng ta còn gặp được một pháp môn thù thắng trong tất cả pháp môn, đó là pháp môn Niệm Phật. Như vậy là vui trong cái vui, mừng trong cái mừng lắm vậy.

Kinh Văn

Bởi vì sao? Theo chỗ con xét nghĩ, thì trong tám muôn bốn ngàn pháp màu mà Như Lai đã chỉ dạy, nhằm đưa hết thấy chúng sanh ngộ nhập Phật Tri Kiến, phải có một pháp màu cứu vớt những hạng chúng sanh tội khổ, mê đắm, xấu ác. Hôm nay con phụng vì hết thấy chúng sanh tội khổ nơi thời mạt pháp, cũng như phụng vì các bậc trưởng giả, cư sĩ, bà la môn, sát đế lợi, thủ đà la tại thành Vương Xá này, mà khẩn cầu cầu Đức Thế Tôn rủ lòng thương xót, ban cho chúng con một cách thức tu hành thật dễ dàng để giải thoát, một con đường thật vắng tắt để hoàn thành Phật Trí.

Giảng giải

Tiếp theo, Bồ tát Diệu Nguyệt nghĩ rằng, trong tám muôn bốn ngàn pháp màu Đức Phật đã chỉ dạy, tất cả, chỉ có một mục đích duy nhất là nhằm mở bày Phật Tri Kiến cho hết thấy chúng sanh. Điều này, Ngài Diệu Nguyệt muốn nêu bày rõ về bản hoài ra đời của Đức Phật. Chúng ta nhớ lại, ở phẩm Phương Tiện trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật đã khẳng quyết tuyên bày rất rõ về vấn đề này.

Phật Tri Kiến là gì? Là thấy biết tất cả các pháp, mà không bị các pháp sai sử làm nhiễm ô. Nói cách khác là thấy biết bằng trí giác sáng suốt không phân biệt. Trong Kinh Lăng Nghiêm nói là: "*Bất tùy phân biệt*". Vì còn phân biệt là còn rơi vào đối đãi nhị nguyên. Phật tri kiến là cái thực thể vượt ngoài đối đãi. Thấy biết mà còn có suy nghĩ thế này thế nọ, thì đó là cái thấy biết mê lầm của chúng sanh. Chúng ta nên lấy hai câu Phật dạy trong Kinh Lăng Nghiêm để làm chuẩn đích cho sự thấy biết, để có một nhận định rõ, đâu là thấy biết "*Giác*" và đâu là thấy biết "*Mê*". Phật dạy:

Tri kiến lập tri tức vô minh bốn,

Tri kiến vô kiến tư tức Niết bàn.

Nghĩa là:

Thấy biết mà lập thêm thấy biết, đó là cội gốc của vô minh.

Ngược lại, nếu thấy biết mà không lập thêm thấy biết, đây chính là Niết bàn.

Qua lời dạy này, như là một công thức chuẩn định giữa mê và ngộ, giữa chúng sanh và Phật. Đức Phật đã xác minh cho chúng ta thấy rất rõ, cũng đồng là thấy biết, nhưng cái thấy biết của vô minh và cái thấy biết của giác ngộ, hai cái thấy biết đó khác nhau rất xa.

Thấy biết mê là thấy biết theo vọng niệm phan duyên tạo nghiệp. Ngược lại, thấy biết giác là thấy biết mà không dấy niệm phân biệt theo vọng duyên. Nghĩa là cái "*thấy biết sáng suốt trong một niệm hiện tiền,*" đây gọi là liễu liễu thường tri.

Thấy biết như thế, gọi là Giác ngộ, là Niết bàn, là Phật. Nói cách khác cho dễ hiểu hơn, là khi tiếp xúc với mọi cảnh trần, mà tâm chúng ta không khởi niệm dính mắc vọng chấp vào trần cảnh, thì đó là thấy biết của Niết bàn an lạc giải thoát. Vì Niết bàn là giải thoát là vô sanh. Còn dính kẹt, là còn mê lầm vọng chấp, thì làm sao giải thoát cho được? Mà có vọng chấp, thì còn khởi niệm, khởi niệm là bất giác. Như thế là trái với tánh giác. Mà trái với tánh giác là rơi vào trần lao. Đó là đầu mối của sự tạo nghiệp thiện ác, để đi mãi trong vòng sanh tử luân hồi khổ đau bất tận.

Dù hành giả tu bất cứ pháp môn phương tiện nào, cứu cánh cũng phải nhắm đến Phật quả. Đó là mục đích của Phật ra đời nhằm chỉ bày cho chúng sanh cái tiêu đích chính phải đạt đến. Đó là điều mà Bồ tát Diệu Nguyệt đã xét nghĩ. Dù Phật có nói vô lượng pháp môn phương tiện, nhưng mục đích cuối cùng cũng muốn đưa chúng sanh đến chỗ cứu cánh giải thoát đó thôi.

Tuy nhiên, theo Bồ tát Diệu Nguyệt, thì trong tám muôn bốn ngàn pháp môn mà Đức Phật đã chỉ dạy, thì phải có một pháp môn cứu vớt những hạng

chúng sanh tội khổ, mê đắm, xấu ác. Do tư duy như thế, nên tiếp theo Bồ tát Diệu Nguyệt, vì hết thấy chúng sinh tội khổ trong thời mạt pháp, thời của ma vương quỷ quái lộng hành, phá hoại chánh pháp. Chúng dùng mọi xảo thuật, tà thuyết, để khuyến dụ người tu hành theo chúng. Đồng thời, Ngài cũng xin thay mặt cho những vị có quyền thế, giàu có, trên từ những giai cấp thống trị, dưới là giai cấp hèn mạt bị trị, trong phạm vi ở thành Vương Xá, mà tha thiết khẩn cầu Đức Phật chỉ bày cho một pháp môn tu thật dễ dàng, vắn tắt để chóng được giải thoát, viên mãn Phật Trí.

Kinh Văn

Như Đức Thế Tôn từng chỉ dạy, đời mạt pháp các chúng sinh trong cõi Diêm Phù Đề, ngã nghịch, tâm tạp, nghiệp nặng, mê đắm ngũ dục, không biết hiếu thuận cha mẹ, không biết cung kính Sư Trưởng, không thực lòng quy y Tam Bảo, thiếu năng lực thọ trì năm giới cấm, làm đủ mọi chuyện tệ ác, phỉ báng Thánh Nhân v.v... Cho nên con suy gẫm như thế này, phải có một môn tu thật giản đơn, thật tiện lợi nhất, dễ dàng nhất để tất cả những chúng sanh kia khỏi đọa vào các đường ác, chấm dứt luân chuyển sanh tử khắp ba cõi, được thọ dụng pháp lạc, sớm bước lên địa vị Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác.

Vì sao như vậy? Sau khi Như Lai diệt độ khoảng một ngàn năm trở đi, đó là thời kỳ Chánh pháp cuối cùng, các kinh điển dần dần ẩn mất, chúng sanh căn cơ hạ liệt, ám độn, ngã chấp sâu dày, tâm tướng thô trệ, tà kiến lan tràn, say sưa làm các nghiệp ác để tự vui. Do đó, tự nhiên chiêu cảm động đất, đói kém, tật dịch, binh đao, bão lụt, mất mùa, gió bão, thời tiết viêm nhiệt bức nã. Thánh Nhân lại không xuất hiện.

Giải thích

Muốn thành tựu con đường tiến đến Phật quả, như trên đã nói, thật không phải là chuyện dễ dàng. Vì sao? để chứng minh cho điều khó đó, Bồ tát Diệu Nguyệt đã dẫn lời Đức Phật nói về nghiệp duyên và tâm cảnh của chúng sanh trong thời kỳ mạt pháp ở cõi Ta bà này. Diêm phù đề chỉ là tên khác của thế giới Ta bà. Còn nói mạt pháp, tức chỉ cho thời đại mà Nhơn loại hiện đang sống đây. Về thời hạn của 3 thời kỳ: "*chánh pháp, tượng pháp và mạt pháp*", thì có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng sau khi Đức Phật diệt độ, chánh pháp trụ thế 500 năm, tượng pháp 1000 năm; có thuyết cho rằng chánh pháp và tượng pháp, đều trụ thế 1000 năm, rồi mới đến thời kỳ mạt pháp, thời kỳ này trải qua 10.000 năm, sau đó thì Phật pháp diệt tận; có thuyết cho rằng chánh pháp 1000 năm, tượng pháp và mạt pháp mỗi thời kỳ

10.000 năm. Nhưng nhìn chung các Kinh Luận đều cho thời kỳ mạt pháp là 10.000 năm. Đó là người ta phân chia ước tính theo thời gian.

Tuy nhiên, nếu xét theo tâm địa của con người, thì chánh hay mạt là do ở nơi lòng người mà ra.

Trường hợp, như có người đang sống trong thời chánh pháp là thời kỳ mà Phật còn tại thế, Ngài luôn luôn thuyết giáo hoằng pháp lợi sanh, nhưng lòng họ vẫn ác độc, vẫn không tiếp nhận chánh pháp Phật dạy, chẳng những thế, họ còn khinh chê bài bác, lại tạo nhiều nghiệp ác. Như vậy, đối với hạng người này, thì thử hỏi tâm địa của họ là chánh hay mạt? Không phải người nào sống trong thời đại của Phật cũng đều tu chứng hết, cũng có kẻ lòng dạ của họ ác độc còn hơn quỷ Dạ xoa, hay La sát. Ngược lại, không phải người nào sống trong thời đại mạt pháp, cũng đều hung dữ hết. Cũng có người lòng dạ của họ rất hiền hòa lương thiện. Họ thường cứu đời, giúp người và có một đời sống rất thánh thiện an lạc giải thoát. Như vậy, có thể đánh giá họ là mạt pháp được sao?

Nói tóm lại, theo tôi, chánh hay mạt là do ở nơi tâm địa của mỗi người. Tuy nhiên, nhìn chung, ở thời đại này, là thời pháp nhược ma cường, ma vương lộng hành. Phần lớn, con người vì nghiệp chướng sâu nặng, nên gây ra lắm điều tội ác hệ lụy, tổn mình hại người.

Vì sống nô lệ cho lòng dục vọng thấp hèn vị kỷ, nên con người luôn tranh chấp, đấu đá sát hại lẫn nhau. Họ muốn chinh phục chiếm đoạt tất cả vật chất về mình. Họ là những kẻ luôn trầm mình đắm chìm say mê theo ngũ dục lạc. Tâm họ bị những thứ vô minh phiền não che phủ, tham đắm dính mắc vào 6 trần dục nhiễm. Cho nên, thời này còn gọi là thời ngũ trược ác thế.

Quả đúng như lời Phật dạy: "*chúng sanh nghiệp chướng sâu dày, nham hiểm ác độc, vọng ngạnh càng cường, nan điều nan phục, thật khó giáo hóa*". Bởi do, tâm si mê loạn động, nên con người gây ra lắm điều họa hại làm khổ mình và khổ người. Đối với cha mẹ, họ không có lòng hiếu thảo. Họ chửi cha mắng mẹ, thậm chí họ còn sát hại cha mẹ chết một cách thê thảm. Luân thường đạo nghĩa đối với họ chỉ còn là con số không. Đến các bậc sư trưởng, họ cũng không có lòng kính trọng. Họ mạt sát khinh chê một cách trắng trợn. Dù rằng, họ được nên danh nên phận đều nhờ công lao dạy dỗ uốn nắn của các bậc trưởng thượng này. Quả thật nham tâm đạo đức làm người của họ đã mất hết.

Bởi do sống bê tha trên đà trục vật, làm nô lệ cho dục vọng sai sử, nên họ coi thường Tam bảo và khinh chê giới luật. Vấn đề này, thử nhìn vào thực trạng của xã hội loài người hiện nay, thì chúng ta sẽ thấy rất rõ, biết bao

cảnh tang thương thống khổ đã xảy ra nhan nhản hằng ngày. Nơi này chiến tranh, họ bắn giết tàn sát lẫn nhau. Nơi kia khủng bố, họ gày chát nổ, ôm bom cảm tử, tạo thành cảnh giết chết người một cách khốc liệt thâm. Rồi nào là họ kết bè lập phái, tạo thành băng đảng, thanh toán bắn giết tàn sát lẫn nhau đầm máu. Có kẻ chuyên cướp của giết người, không một chút gớm tay! Bao nhiêu tội phạm, hút chích xì ke, buôn bán nha phiến, phạm pháp tù đầy, không sao kể xiết. Đó là những cảnh tượng nhơn tai họa hại, do con người gây ra, luôn đe dọa đến đời sống của những con người hiền thiện!

Có lắm kẻ khinh chê Tam bảo, phỉ báng chánh pháp, miệt thị Tăng Ni, bươi móc nói xấu Tăng Ni đủ điều. Đó là họ đang tạo cái nhân địa ngục, mà họ không hề hay biết. Hạng người như thế, thật đáng xót thương lắm thay!

Những cảnh tượng tệ nạn này, xảy ra hằng ngày khắp nơi trên thế giới. Quả thật, con người đang sống trong ngôi nhà lửa bị lửa tham dục thiêu đốt trong từng giây phút, mà họ không hề hay biết. Dầu có biết, họ cũng vẫn cố tình gây tạo. Bởi thế, nên cổ đức có lời than rằng:

Ôi! Chúng sanh mê muội

Nhận khổ cho là vui

Chấp giả cho là thường

Mà lăn lóc trong non sâu bể hận.

Chính vì nhận thấy nghiệp ác chúng sanh lầy lùng trong thời mạt pháp sâu nặng như thế, nên Bồ tát Diệu Nguyệt mới thổ lộ trình bày về những điều suy gẫm của mình lên đức Phật. Ngài nghĩ rằng, phải có một pháp môn thật đơn giản, thật dễ hành trì, mới có thể cứu thoát chúng sanh trong thời mạt vận. Bất luận hạng người nào, dù là hàng thượng căn, trung căn hay hạ căn, tất cả cũng đều tu hành được cả. Mà chúng sanh phần nhiều là hàng hạ căn, ám độn hạ liệt. nên đối với những pháp môn khó thì họ không thể nào thật hành cho được. Nếu không thật hành tu niệm, tất nhiên họ khó thoát khỏi sa đọa ở nơi tam đồ. Một khi đã đọa vào tam đồ, thì biết đến bao giờ mới được thoát ra?! Chỉ có pháp môn dễ tu dễ chứng và hợp thời cơ, mới đưa chúng sinh thoát khỏi ba cõi, được thọ dụng pháp lạc và chóng được thành Phật.

Ngài lại nói tiếp: "***sau khi Phật diệt độ, hết thời kỳ chánh pháp, chúng sinh chìm sâu dần vào thời kỳ mạt pháp. Kinh điển dần dần âm mất, chúng sinh căn cơ hạ liệt, ám độn ngã chấp sâu dày, tâm tưởng thô trệ, tà kiến lan tràn, say sưa làm các nghiệp ác tự vui ...***". Những điều ngài trình bày trên, là thời kỳ hiện nay mà chúng ta đang sống và thấy rất rõ. Bởi do, lòng người cực ác, gian xảo bất lương, nên chiêu cảm đến những thiên tai họa hại: nào là cuồng phong bão lụt, động đất kinh thiên, gây ra bao cảnh

nhà tan cửa nát, người chết phơi xác chất chồng không người chôn cất. Người còn sống sót, thì lâm vào cảnh màn trời chiếu đất, đói khát kêu gào, rên la thảm thiết. Nhiều người bệnh tật, chẳng có thuốc men, con bệnh hoành hành, kêu trời không thấu. Đó là chưa nói đến những con bệnh dịch lan tràn nhiều người nhiễm bệnh nặng mà chết. Nhiều trẻ em may mắn còn sống sót, thì cha mẹ lại chết hết. Các em phải sống trong cảnh mồ côi, lang thang không nơi trú ngụ. Thật là không biết bao nhiêu thảm cảnh đau thương, hiện như loại dã và đang phải hứng chịu! Đối với thời này, làm sao chúng ta có được đầy đủ phúc duyên mà gặp được Thánh Nhân xuất hiện. Đối với tuổi thọ của con người và sự tu hành qua các pháp môn Phật dạy như thế nào? Sau đây, chúng ta sẽ nghe Bồ tát Diệu Nguyệt trình bày tiếp:

Kinh Văn

Tuổi thọ giảm dần. Nếu ai phát khởi tâm chí tu hành, cũng không thể tu tập các môn Giới Luật, Thiền định, Trí tuệ, Giải thoát vô lậu. Không thể tu tập Tứ niệm xứ, Bát chánh đạo, Tứ chánh cần. Không thể tu tập Tứ vô lượng tâm, không thể tu tập Sáu Ba la mật, hoặc là Bồ thí Ba la mật, nhấn đến Trí tuệ Ba la mật, không thể tu tập bằng các phương tiện của Quán Trí để ngộ nhập Phật Tri Kiến. Không thể chứng đắc Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán. Không thể chứng nhập Sơ Thiền nhấn đến Tứ Thiền. Không thể chứng nhập Niết Bàn Diệu Tâm. Không thể vào sâu vô lượng Tam muội, Thần thông du hí của chư Bồ tát, nhấn đến không thể thâm nhập cảnh giới thù thắng trang nghiêm của chư Phật, hoặc rải cỏ nơi Đạo tràng, đánh rên trông pháp hàng phục ma quân.

Vì lý do như vậy, mà đệ tử chúng con xét nghĩ nên phát khởi Vô thượng Bồ đề tâm. Khẩn cầu Đức Thế Tôn chỉ dạy giáo pháp nhiệm mầu, mong lợi lạc hết thảy tội khổ chúng sinh ở thời kỳ cuối cùng của chính pháp.

Giảng giải

Tuổi thọ giảm dần.

Về tuổi thọ của loài người, theo kinh nói, thì trong một kiếp như loại phải trải qua một kiếp tăng và một kiếp giảm. Kiếp tăng, là bắt đầu từ 10 tuổi, cứ 100 năm tăng lên một tuổi, tăng cho đến khi nào con người được 84000 tuổi, đó là cùng cực của kiếp tăng.

Hết kiếp tăng rồi đến kiếp giảm. Ở kiếp giảm, cứ mỗi 100 năm con người giảm xuống một tuổi, giảm cho đến khi nào con người chỉ còn có 10 tuổi thì già nua và chết, đó là cùng cực của kiếp giảm. Và rồi bắt đầu trở lại kiếp

tăng. Như vậy, thì hiện nay chúng ta đang sống trong thời kỳ của một kiếp giảm, nên tuổi thọ của con người hiện nay, trung bình tối đa là vào khoảng 70 hay 80 tuổi. Cứ 100 năm giảm xuống 1 tuổi, giảm khi nào tuổi thọ của con người chỉ còn 10 tuổi là hết kiếp giảm.

Nếu ai phát khởi tâm chí tu hành, cũng không thể tu tập các môn Giới Luật, Thiền định, Trí tuệ, Giải thoát vô lậu.

Một người khi phát khởi tâm chí tu hành, mà chỉ chuyên tu các pháp môn đặt nặng về phần tự lực như các môn: "*Giới luật, Thiền định, Trí tuệ, Giải thoát vô lậu*", thì, theo Bồ tát Diệu Nguyệt, cho đó là không thể tu tập đạt đến đích thành công dễ dàng. Vì sao? Vì đối với thời mạt pháp, con người nghiệp nặng chướng sâu, phước mỏng huệ cạn, lại thêm ma vương lộng hành khuấy phá. Mà pháp môn tự lực, nó đòi hỏi hành giả phải vận dụng công phu nghiên tầm sâu rộng, chẳng những phải thông suốt về mặt nghĩa lý, mà còn quan trọng ở chỗ thể nghiệm thật hành. Tiêu biểu như môn giới luật chẳng hạn.

Môn học này, muốn hiểu cho thông suốt cặn kẽ chi ly ngọn nguồn, cũng như nghiêm trì gìn giữ cho đúng pháp đúng luật, thật không phải là chuyện dễ dàng. Đến như các pháp môn khác cũng thế. Nghĩa là pháp môn nào cũng cần có Minh sư trực tiếp hướng dẫn chỉ giáo. Vị Minh sư đó phải có đạo hạnh cao thâm, nghĩa là phải hội đủ hai yếu tố tối thiết yếu: "***Thuyết thông và tâm thông***" như mặt trời giữa hư không. Đối với thời này, muốn tìm bậc Minh sư cho đúng nghĩa như thế, thì thật không phải là chuyện dễ tìm. Nếu không có bậc Minh sư chỉ dẫn, tự mình mò mẫm tu tập, e rằng khó tránh khỏi rơi vào con đường tà ngoại. Đó là một họa hại mà người tu hành thời nay thường hay dễ mắc phải.

Tiếp theo, Bồ tát Diệu Nguyệt lại nêu bày thêm về các pháp môn tự lực của người tu theo hệ giáo lý Nguyên Thủy. Các pháp môn này nằm trong phạm vi của 37 phẩm trợ đạo. Các pháp môn đó là: "***Tứ niệm xứ, Bát chánh đạo, Tứ chánh cần***".

Tứ niệm xứ là 4 lãnh vực mà hành giả cần phải đề tâm nhớ nghĩ quán sát cho tường tận kỹ càng. Thành phần của Tứ niệm xứ gồm có:

- Quán thân bất tịnh
- Quán tâm vô thường
- Quán pháp vô ngã
- Quán thọ thị khổ.

Bát chánh đạo là một pháp môn rất quan trọng trong 37 phẩm trợ đạo. Đây là con đường thẳng tắt tiến đến quả vị cao tột của Thanh Văn, tức quả vị A la hán. Và cũng là nền tảng chính yếu để hành giả tiến thẳng lên quả vị Phật. Thành phần của Bát chánh đạo gồm có:

- Chánh kiến
- Chánh tư duy
- Chánh ngữ
- Chánh nghiệp
- Chánh mạng
- Chánh tinh tấn
- Chánh niệm
- Chánh định.

Tứ chánh cần là 4 phép siêng năng tinh tấn hợp với chánh đạo. Thành phần của chúng như sau:

1. Tinh tấn ngăn ngừa các điều ác chưa phát sinh.
2. Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sinh.
3. Tinh tấn phát triển những điều lành chưa phát sinh.
4. Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sinh.

Không thể tu tập Tứ vô lượng tâm, không thể tu tập Sáu pháp Ba la mật, hoặc là Bồ thí Ba la mật, nhân đến Trí tuệ Ba la mật, không thể tu tập bằng các phương tiện của Quán Trí để ngộ nhập Phật Tri Kiến.

Sau khi nêu bày không thể tu tập các pháp môn của Thanh văn thừa, kế tiếp Bồ tát Diệu Nguyệt lại nêu bày không thể tu tập theo Bồ tát thừa. Tức không thể tu tập Tứ Vô Lượng tâm và 6 pháp Ba la mật. Thậm chí không thể tu tập bằng các phương tiện của Quán Trí để ngộ nhập Phật Tri Kiến.

Tứ vô lượng tâm là bốn tâm hành rộng lớn không lường trong hạnh nguyện độ sanh của Bồ tát. Bốn tâm hành gồm có: Từ, Bi, Hỷ, Xả.

Sáu pháp Ba la mật là con đường tiến tu thẳng đến Phật quả của Bồ tát. Bất cứ ai muốn trở thành hạnh tu rốt ráo của Bồ tát, đều phải thật hành 6 pháp tu này. Sáu pháp tu gồm có:

- Bồ thí

- Trì giới
- Nhẫn nhục
- Tinh tấn
- Thiền định
- Trí huệ.

Không thể chứng đắc Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm A La Hán.

Đây là bốn quả Thanh Văn, thật không phải dễ chứng đắc. Tu Đà Hoàn, Tầu dịch là Dự Lưu, tức dự vào vòng thánh. Muốn chứng quả vị này, hành giả phải dứt trừ hết Kiến hoặc. Tức những kiến chấp sai lầm thuộc về lý, gồm có 5 thứ: "*thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ*". Thời nay, không dễ mấy ai chứng được sơ quả này. Quả vị này còn phải chịu 7 lần sanh tử nữa, mới gột sạch các kiết sử phiền não sâu kín trong tàng thức.

Quả vị thứ hai là Tư đà hàm. Tư đà hàm, Tầu dịch Nhất lai. Nghĩa là phải còn sanh trở lại nhưn gian một lần nữa và nỗ lực tu hành mới chứng được quả vị A na hàm.

Quả vị thứ ba là A na hàm. A na hàm, Tầu dịch là bất lai. Nghĩa là quả vị này không còn sanh trở lại cõi dục này nữa. Nhưng, họ sanh lên cõi trời Ngũ tịnh cư thiên để phải tiếp tục tu luyện để dứt trừ hết vi tế hoặc.

Quả vị cuối cùng và cao nhất của Thanh Văn là quả vị A la hán. A la hán, Tầu dịch có ba nghĩa: Ứng cúng, Phá ác và Vô sanh.

Ứng cúng là xứng đáng thọ nhận sự cúng dường của chư thiên.

Phá ác là dẹp trừ hết Kiến Tư hoặc phiền não trong tâm.

Vô sanh là không còn tái sanh trong vòng luân hồi sanh tử.

Không thể chứng nhập Sơ Thiền nhẫn đến Tứ Thiền.

Tứ thiền tức là 4 giai đoạn tham thiền của phàm phu hay thế gian thiên là vì các pháp thiền này chưa có thể đưa hành giả ra ngoài tam giới, chưa chứng được thánh quả, mà vẫn còn quanh quẩn trong vòng phàm phu hay thế gian. Chính vì thế, nên gọi thiền này là phàm phu thiền.

Tứ thiền gồm có:

- Sơ thiền, ly sanh hỷ lạc.
- Nhị thiền, định sanh hỷ lạc.
- Tam thiền, ly hỷ diệu lạc.

- Tứ thiên, xả niệm thanh tịnh.

Tuy là thiên phàm phu, nhưng hiện nay, khó có ai chứng nhập trình tự từ thấp lên cao qua bốn loại thiên này. Vì vậy, mà Bồ tát Diệu Nguyệt cho là không thể chứng nhập.

Không thể chứng nhập Niết bàn diệu tâm.

Niết bàn nguyên tiếng Phạn là Nirvana, là tên khác của Diệt đế, cũng gọi là nê hoàn. Niết bàn có nhiều nghĩa và có nhiều loại. Nhưng tựu trung không ngoài 3 nghĩa: Bất sanh, giải thoát và tịch diệt.

Niết bàn gồm có hai loại chính: Niết bàn của Tiểu thừa và Niết bàn của Đại thừa. Niết bàn của Tiểu thừa có hai loại: Hữu dư y và Vô dư y. Niết bàn của Đại thừa cũng có hai loại: Vô trụ xứ Niết bàn và Tự tánh thanh tịnh Niết bàn.

Niết bàn diệu tâm là Niết bàn cứu cánh tịch diệt tức chỉ cho Niết bàn của Phật vậy.

Không thể vào sâu vô lượng Tam muội, Thần thông du hý của chư Bồ tát, nhấn đến không thể thâm nhập cảnh giới thù thắng trang nghiêm của chư Phật, hoặc rải cỏ nơi Đạo tràng, đánh rền trống pháp hàng phục ma quân.

Tam muội. Tàu dịch là Định tâm, có hai nghĩa: chánh định và chánh thọ. Vô lượng Tam muội là tên khác của Đại định.

Thần thông du hý, là loại thần thông của Phật và Bồ tát. Phật và Bồ tát có thần thông tự tại vô ngại, vận dụng hóa độ chúng sanh, làm sự vui chơi của mình, nên gọi là du hý.

Sau khi trình bày qua những pháp môn mang tính tự lực từ cạn đến sâu, từ thấp đến cao, từ phàm phu đến thánh quả, Bồ tát Diệu Nguyệt cho rằng, đối với những chúng sanh nghiệp dày phước mỏng, căn tánh chậm lụt, không thể nào tu tập đạt đến kết quả cao đẹp được. Do đó, đến đây, Ngài bèn thỉnh cầu Đức Phật nên chỉ dạy một pháp môn nhiệm mầu để cứu khổ chúng sanh trong thời kỳ mạt pháp. Ngài bạch cùng Đức Phật:

Vì lý do như vậy, mà đệ tử chúng con xét nghĩ nên phát khởi Vô thượng Bồ đề tâm.

Khẩn cầu Đức Thế Tôn chỉ dạy giáo pháp nhiệm mầu, mong lợi lạc hết thảy tội khổ chúng sinh ở thời kỳ cuối cùng của chính pháp.

Là một vị Bồ tát thị hiện để trình bày những nỗi thống khổ trong tâm cảnh của chúng sanh thời mạt, nhưng Ngài rất khiêm cung xưng là đệ tử chúng con xét nghĩ, chớ không phải chỉ có riêng Ngài xét nghĩ như thế. Con đường tiến đến Phật quả, đó là cái tiêu đích chính mà tất cả chúng con đều nhắm tới. Tuy nhiên, muốn đạt được cái tiêu đích đó, thật không phải dễ dàng, nếu như không có một pháp môn nào khác ngoài phân tự lực ra, còn có thêm phần tha lực.

Do đó, nên Ngài thỉnh cầu Đức Phật dĩ lòng thương xót mà chỉ dạy khai mở một lộ trình mới, vừa mang tính mâu nhiệm lại vừa dễ dàng tu tập, chóng đạt được kết quả cao, mà không phải trải qua nhiều ngòai vị khó khăn. Nếu không phải là một người có một tấm lòng rộng lượng bao dung thương tưởng chúng sanh đời mạt, thì làm gì có những lời thưa bạch khẩn cầu chí tình chí thiết đó. Chính vì thế, mà đoạn kinh văn dưới đây diễn tả cả đại địa đều rung động và có nhiều hiện tượng biểu lộ tán thán biểu đồng tình qua lời khẩn cầu của Bồ tát Diệu Nguyệt.

Kinh Văn

Trưởng giả Diệu Nguyệt vừa dứt lời thưa thỉnh, thì bỗng đại địa chấn động mãnh liệt. Khắp hư không, hoa mạn đà la, hoa ma ha mạn đà la, hoa mạn thù sa, hoa ma ha mạn thù sa tuôn rắc như mưa. Từ phương Tây, xuất hiện vô lượng vô số hàng hà sa đám mây ngũ sắc, mây chiên đàn hương, mây y phục cõi trời, mây âm nhạc cõi trời, mây hoa sen báu trắng bạch v.v...

Trong những đám mây ấy phát ra tiếng ssấm lớn, đồng một lúc chậm chậm bay về, nhóm lại phía trên đỉnh núi Kỳ Xà Quật. Tất cả đại chúng đều vui mừng, hớn hở, tự biết ấy là điềm lành chưa từng có.

Giải giải

Lời thưa thỉnh mà cả đại địa đều chấn động mãnh liệt và các loại hoa báu đều tuôn rắc xuống như mưa, thế thì, đủ biết rằng, đây không phải là lời thưa thỉnh tầm thường. Mà lời thưa thỉnh đó thật vô cùng quan yếu, ngầm chứa đựng nghĩa lý rất thâm sâu huyền diệu, khó tin khó hiểu để mở màng cho Đức Phật sắp sửa tuyên bày diệu nghĩa nhiệm mầu Tịnh độ.

Mạn đà la, tiếng Phạn Mandarava, là tên một loài hoa, dịch là: Viên hoa, Bạch đoàn hoa, Thích ý hoa, Duyệt ý hoa (thứ hoa thơm làm vừa ý đẹp lòng), thuộc loại cỏ sống khoảng một năm, ngọn hướng thẳng lên trời, cao độ bốn, năm thước ta (khoảng từ 1.2m đến 1,5m), lá hình trứng thường có

những vết khắc ngấn. Mùa hè nở hoa to màu tím, cánh hoa gộp lại to bằng cái đầu, xòe ra 5 cánh.

Kinh Pháp Hoa nói rằng khi Phật thuyết pháp, trời mưa xuống hoa Mạn đà la.

Ma ha mạn đà la là loại hoa to lớn hơn. Ma ha có nghĩa là to lớn.

Mạn thù sa, tiếng Phạn Manjusaka. Còn gọi là Mạn thù nhan, là tên một loài hoa, dịch là Xích đoàn hoa. Ma ha Mạn thù sa là loại hoa to lớn hơn.

Ngoài các loại mưa hoa trên, còn có vô số hằng hà sa (số cát sông Hằng bên Ấn Độ) đám mây đủ loại màu sắc rực rỡ từ phương Tây nơi cõi Cực lạc của Đức Phật A Di Đà bay về tụ lại trên đỉnh núi Kỳ Xà Quật. Đại chúng trông thấy những hiện tượng kỳ lạ này, ai nấy đều vui mừng hớn hở và cho đó là một điềm lành xưa nay chưa từng có.

Điềm lành biểu hiện như thế, tất nhiên là phải có lý do. Thông thường, chúng ta thấy phần nhiều trong các kinh điển Đại thừa, khi Phật muốn tuyên bày diệu nghĩa thâm huyền, thì thường hiện ra những điềm lành báo trước. Mục đích là để nói lên giáo pháp mà Phật sắp nói mang tính rất kỳ diệu đặc biệt khó tin khó nhận. Những hiện tượng đó, có tác dụng như đánh thức hội chúng cần phải nhiếp tâm thành ý lắng lòng theo dõi những điều mà Phật sắp sửa trình bày. Có thế, thì mới mong tín giải sâu sắc được.

Ở đây, Phật muốn giới thiệu một cảnh giới "*Chánh báo và Y báo*" thù thắng trang nghiêm nơi cõi Cực lạc, vượt ngoài cái suy nghĩ thông thường của chúng sanh. Đối với hàng phàm phu cũng như hàng Nhị thừa, họ không dễ gì tin hiểu được. Bởi thế, pháp môn Tịnh độ còn gọi là một pháp môn nan tín chi pháp. Vì pháp môn này, hành giả thật hành tuy đơn giản mà kết quả lại rất cao. Do đó, nên nói là khó tin. Vì vậy, sự biểu hiện điềm lành này như báo trước Phật sẽ giới thiệu một cảnh giới kỳ đặc mà chỉ có những người trồng sâu căn lành với pháp môn Tịnh độ mới có thể tin nhận và hành trì vững chắc mà thôi.

Khi trong đại chúng nhìn thấy hiện tượng như thế, tất nhiên, mọi người vừa vui mừng nhưng cũng vừa thắc mắc. Người thắc mắc đại diện trong chúng đứng ra thưa hỏi là ai?

Đọc tiếp phần kinh văn dưới đây chúng ta sẽ thấy rõ:

Kinh Văn

Bấy giờ, Quốc mẫu Vi Đề Hy hoàng thái hậu từ trong đại chúng, bước ra trước Phật đánh lễ xong, bèn chấp tay thưa:

Bạch Đức Thế Tôn, vì duyên có gì mà hiện điềm lành này?

Liền khi ấy, Đức Như Lai từ nơi tướng lông trắng chạng giữa chân mày, phóng ra hào quang chiếu khắp vô lượng vô biên vi trần số thế giới mười phương mà nói lời này:

Lành thay! Các thiện nam tử, thiện nữ nhân! Nay ta vì lời thưa thỉnh của ưu bà tắc Diệu Nguyệt, và của ưu bà di Vi Đề Hy, lại nương theo bản nguyện của vô lượng vô số bất khả thuyết chư Phật, mà tuyên dương giáo nghĩa bí mật vi diệu tối thắng đệ nhất, nhằm cứu độ hết thảy chúng sinh ở trong thời kỳ Phật pháp cuối cùng.

Giảng giải

Kinh này, ngoài Bồ tát Diệu Nguyệt là nhân vật chính đứng ra thưa hỏi thỉnh cầu Đức Phật tuyên bày diệu nghĩa pháp môn niệm Phật nhiệm mầu, lại còn có nhân vật thứ hai đóng vai trò cũng khá quan trọng trong việc thưa hỏi thỉnh cầu này.

Đọc Kinh Quán Vô Lượng Thọ, hẳn chúng ta còn nhớ bà Quốc Thái phu nhân Vi Đề Hy bị nghịch tử bất hiếu A xà thế hành hạ bà và vua Tần bà sa la quá đau khổ. Chính vì quá đau khổ, nên bà hết lòng thỉnh cầu Đức Phật từ bi chỉ dạy cho bà một phương pháp thoát khổ. Phật dạy cho bà phương pháp niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà cầu vãng sanh về thế giới Cực lạc. Cuối cùng bà đã được toại nguyện.

Ở đây, bà đại diện cho đương hội đứng ra thưa hỏi Đức Phật về hiện tượng điềm lành này như thế nào. Trước khi trả lời, Đức Phật lại phóng ra một luồng hào quang ở giữa chân mày, chiếu khắp vô lượng vô biên vi trần số thế giới mười phương. Điều này nói lên ý nghĩa gì?

Ánh sáng là tượng trưng cho trí huệ. Giữa chân mày là tượng trưng cho diệu lý Trung đạo. Chiếu khắp các cõi không ngăn ngại là tượng trưng cho trí huệ Phật thông suốt trùm khắp pháp giới. Điều này, cũng có nghĩa là để biểu trưng cho pháp môn niệm Phật mà Phật sẽ tuyên bày, người nghe phải vận dụng trí huệ mới có thể thấu hiểu thâm nhập được. Đồng thời, cũng là để biểu trưng cho pháp môn "**Niệm Phật Ba la mật**" là một pháp môn thù thắng vi diệu, viên mãn cứu cánh hơn tất cả các pháp môn khác. Chính vì thế, nên Đức Phật liền khen ngợi qua những điều nghi vấn thưa hỏi của Bồ tát Diệu Nguyệt và bà Vi Đề Hy. Đồng thời, Đức Phật hứa khả là Đức Phật sẽ nương theo bản nguyện của vô lượng chư Phật mà tuyên bày diệu nghĩa tối thắng đệ nhất để cứu độ chúng sanh thoát khỏi sanh tử khổ đau trong thời kỳ Phật pháp cuối cùng.

Kinh Văn

Giáo nghĩa này, chư Phật quá khứ đã nói, chư Phật hiện tại đang nói, và chư Phật vị lai sẽ nói. Tất cả chúng sinh đời mạt pháp sẽ nương nơi giáo nghĩa này mà được giải thoát rốt ráo, mãi mãi xa lìa các đường ác, hiện đời an ổn, sau khi mạng chung được sanh về cõi Phật, chứng ngôi vị Bất Thối, dần dần tu tập cho đến khi đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

Này cư sĩ Diệu Nguyệt, hãy chăm chú lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói:

Diệu Nguyệt, tất cả các loại chúng sanh chết ở nơi đây, rồi sinh sang nơi kia, sống chết nói nhau không dứt. Mỗi khi sắp mạng chung thì các loại nghiệp lành dữ trong một đời hiển hiện rõ ràng. "*Chúng sanh nào sống thuần bằng tư tưởng*", thì bay lên hóa sinh nơi các cõi trời. Nếu trong sự thuần tưởng, lại gồm cả phước huệ và tịnh nguyện thì tự nhiên tâm trí khai mở mà được thấy mùi hương chư Phật, tùy theo nguyện lực của mình mà sinh về tịnh độ.

Giảng giải

Giáo nghĩa này là giáo nghĩa gì? Tất nhiên phải là giáo nghĩa thâm thâm vi diệu bí mật lắm, đó là giáo nghĩa niệm Phật Ba la mật cứu cánh giải thoát. Giáo nghĩa này, không phải chỉ có Đức Phật Thích Ca nói thôi, mà ba đời chư Phật đã, đang và sẽ nói. Thế thì đủ biết rằng, giáo nghĩa này thật quan trọng đến mức độ nào. Hiện chúng ta được đây đủ phúc duyên hy hữu nên mới được nghe và tiếp nhận giáo nghĩa này.

Phật dạy rất rõ, nếu chúng sanh nào nương nơi giáo nghĩa này mà thiết thiết hành trì kiên định, thì chẳng những hiện đời được giải thoát an ổn, mà sau khi mạng chung còn được sinh về cõi Phật, lên ngôi Bất thối, tức không còn thối chuyển, chỉ một bề tiến tu đến thành quả vị Phật vậy. Vì là giáo nghĩa thâm mật mật nhiệm, nên trước khi giảng thuyết, Đức Phật đã ân cần khuyên bảo cư sĩ Diệu Nguyệt và thính chúng đương hội phải hết lòng để tâm lắng nghe. Nay đây, chúng ta cũng phải hết lòng lắng nghe và để tâm theo dõi kỹ.

Nói tất cả các loại chúng sanh, trong kinh thường nêu ra bốn loại: "*thai sanh, noãn sanh, thấp sanh và hóa sanh*". Những loài này vì có hình tướng nên tất cả đều chịu chung trong một định luật vô thường chi phối là sống chết không dừng. Điều quan yếu mà ta nên lưu tâm ở đây là Phật nói: "*Mỗi khi mạng chung thì các loại nghiệp lành dữ trong một đời hiển rõ ràng*". Như vậy, tất cả những nghiệp lành dữ mà ta đã gây tạo trong một đời đến

khi sắp chết nó điều hiện rõ ràng trong tâm thức không sai một mảy. Khác nào như một cuộn phim quay chiếu lại, không sót một cảnh vật nào.

Ta tự hỏi: nghiệp lành dữ này tại sao không mất? Và chúng nó được cất chứa ở đâu?

Trước hết, ta cần hiểu nghiệp là gì. Nghiệp nguyên tiếng Phạn là karma, Trung Hoa dịch là nghiệp, nó có nghĩa là một hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần thành thói quen và chính thói quen này gọi là nghiệp. Thói quen thì có thói quen tốt và thói quen xấu. Thói quen tốt thì gọi là thiện nghiệp. Ngược lại, là ác nghiệp. Như thói quen niệm Phật, bố thí, cúng dường v.v.đó là những thói quen lành. Còn thói quen ác như cướp của, giết người, hãm hiếp dân ô, hút chích xì ke ma túy v.v. Đó là những thói quen bất thiện.

Và mỗi tư duy, hành động, lời nói của chúng ta đều được cất giữ trong cái kho A lại da thức. Thức này, nó có cái công năng là gìn giữ tất cả chủng tử không cho sót mất. Và khi con người sắp chết, thì những hạt giống mà hiện đời chúng ta đã gây tạo huân vào cái kho này (tàng thức) nay có dịp chúng nó trào lên. Và từ đó, hạt giống nào mạnh thì nó dẫn dắt chúng ta đi tái sanh.

Tổ Quy Sơn nói: "*Như nhơn phụ trái cường giả tiên khiên*". Nghĩa là, như người mắc nợ, mỗi nào mạnh, thì nó lôi kéo đi trước. Do đó, chúng ta nên tạo nghiệp lành cho nhiều. Khi chết, chính nghiệp lành nó dẫn dắt chúng ta đi thọ sanh ở cảnh giới an vui. Điều này, chúng ta nên cẩn thận khi tạo tác: "*suy nghĩ, hành động và nói năng ở nơi ba nghiệp lắm mới được*".

Tiếp theo, Phật lại nhấn mạnh nói rõ cho chúng ta biết về sự tái sanh của các loài qua hai dạng thức rất quan trọng đó là "**Tình**" và "**Tưởng**". Tình nặng thì chìm xuống. Tưởng nhiều thì bay lên. Tình thuộc lãnh vực nặng về phương diện tình cảm. Tình cảm là dính mắc bi lụy, là khổ đau, là chìm đắm. Ngược lại, tưởng là tư tưởng, nặng về phần lý trí. Có lý trí là có suy xét, quán tưởng, nên tâm trí nhẹ nhàng, thanh thoát. Do đó, nên sanh lên cõi trời hoặc những cảnh giới an lành khác. Tùy theo cái nhân tưởng nhiều hay ít.

Nếu trong sự thuần tưởng (như thuần nhớ Phật) lại gồm tu thêm cả phước lẫn huệ, thì chắc chắn chúng sanh đó sẽ sanh về cảnh giới tịnh độ. Song có điều, còn tùy theo nguyện lực của mỗi người. Muốn nguyện sanh về cảnh giới nào, thì sẽ thác sanh về cảnh giới đó. Cũng như chúng ta có ước muốn đi du lịch ở quốc gia nào, thì khi hội đủ điều kiện thuận lợi, tất nhiên là ta sẽ đến quốc gia đó. Đó là do ước muốn của chúng ta. Nguyện sanh về các cảnh giới của chư Phật cũng thế. Người tu tịnh độ, thì có ước nguyện chung là cầu sanh về Cực lạc. Khi tín và hành được đầy đủ, thì chắc chắn hành giả sẽ được toại nguyện.

Để minh định rõ hơn về cái nguyên nhân giữa tình và tướng nặng nhẹ, nhiều ít khác nhau, mà chúng sanh chịu cái quả báo khổ vui nặng nhẹ khác nhau. Sau đây, chúng ta sẽ nghe Phật chỉ dạy rõ thêm:

Kinh Văn

Chúng sinh nào *tình ít, tướng nhiều* thì vào hàng phi tiên, bay đi nhẹ nhàng nhưng không được xa bằng hạng thuần tướng.

Chúng sinh nào *tình và tướng bằng nhau* thì sẽ phát sinh vào cõi người. Bởi vì sao như vậy? Bởi tướng là thông sáng, tình là mê tối. Nếu tình và tướng ngang bằng nhau thì không bay lên và cũng không đi xuống.

Chúng sinh nào *tình nhiều, tướng ít* thì sẽ lạc vào bàng sinh, nhẹ thì làm chim bay, nặng thì làm thú chạy. Chúng sinh nào có *bảy phần tình và ba phần tướng*, sẽ bị đọa làm thân ngạ quỷ, thường chịu nóng bức, đói khát trải qua trăm ngàn kiếp dài lâu. Chúng sinh nào có *chín phần tình và một phần tướng*, thì sẽ đọa vào địa ngục. Nhẹ thì vào nơi địa ngục hữu gián, nặng thì sẽ đọa vào ngục Đại a tỳ. Nếu ngoài cái tâm thuần tình ấy, còn kiêm thêm các trọng tội như hủy giới cấm của Phật, khinh báng Đại thừa, thuyết pháp sai lầm, đả thương của tín thí, lạm thọ sự cung kính, và phạm vào thập ác ngũ nghịch, thì sẽ chiêu cảm quả báo luân chuyển sinh về các ngục Vô Gián ở khắp mười phương.

Giải giảng

Chúng sinh nào tình ít, tướng nhiều, thì sanh vào phi tiên bay qua lại nhẹ nhàng. Nhưng không bay xa bằng loại thuần tướng. Thí như có loại bong bóng bay không cao và không xa. Nhưng có loại bay rất cao và rất xa. Lý do tại sao thế? Nếu cái bong bóng mà chúng ta dùng miệng để thổi hơi vào (dụ như tình nhiều mà tướng ít), tất nhiên nó không bay cao. Ngược lại, nếu chúng ta dùng chất helium bơm vào (dụ như thuần tướng), thì cái bong bóng sẽ bay cao và bay rất xa.

Nếu tình và tướng quân bình, thì sẽ sinh vào loài người. Vì tình là u mê tăm tối, tướng thì thông sáng. Nếu cả hai ngang bằng nhau, thì không lên không xuống, đó là cái kết quả trở lại làm người. Về điểm này, thiết nghĩ, mỗi người chúng ta nên tự quán chiếu hằng ngày, xem mình có được quân bình giữa tình và tướng hay không? Hay là đa phần chúng ta sống nặng vì tình hơn là tướng. Muôn có tướng, tất nhiên phải có năng lực của thiền quán sâu sắc, hay nhiếp tâm niệm Phật cho nhiều. Phải có sự gạn lọc phiền não khá. Bằng không, thì chúng ta khó có được quân bình giữa tình và tướng.

Nếu tình nhiều và tướng ít, thì Phật nói sẽ đọa vào loại bàng sinh. Bàng sinh là loài thú đi ngang. Như các loài bò, ngựa, chó, mèo v.v. Các loài thú vật có cánh, thì người ta gọi là loài thượng cầm. Như các loài chim, cò v.v. Còn loài không cánh, thì gọi là hạ thú.

Nếu tình nặng thì làm loài hạ thú, còn nhẹ hơn một chút, thì làm loài thượng cầm.

Nếu có bảy phần tình và ba phần tướng, thì sẽ bị đọa làm thân ngạ quỷ. Ngạ quỷ là loài quỷ đói khát, thường đi lang thang không nơi nương tựa và chịu ép ngạt nóng bức đau khổ triền miên không sao nói hết được.

Nếu có chín phần tình và chỉ có một phần tướng, thì sẽ đọa vào địa ngục. Trường hợp nhẹ, thì đọa vào ngục hữu gián. Hữu gián nghĩa là chịu sự hình phạt tra tấn có gián đoạn.

Nặng thì đọa vào địa ngục Đại a tỳ. Đại a tỳ là loại địa ngục Vô gián lớn mà tội nhơn phải chịu sự hình phạt tra tấn khổ sở không có thời gian xen hở.

Nếu như đã thuận tình mà còn có gây thêm các trọng tội như phá giới, khinh báng Đại thừa, thuyết pháp sai lầm, tham đắm vật chất do Đàn na tín thí dưng cúng v.v... Và như là phạm tội thập ác, (về thân phạm 3 trọng tội: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, Về miệng phạm 4 điều: nói láo, nói lời trau chuốt, nói lưỡi hai chiều, nói lời hung ác, về ý có 3: tham, sân si), ngũ nghịch (giết cha, giết mẹ, giết A la hán, phá hòa hợp chúng, làm thân Phật bị ra máu (tức phá hoại tượng Phật)). Nếu ai phạm những điều trên, thì sẽ bị chiêu cảm quả báo luân chuyển sinh về các ngục Vô gián ở khắp mười phương. Ta nên lưu ý đến những vấn đề Phật dạy ở trên: *phá giới trọng tội, khinh báng Đại thừa, thuyết pháp sai lầm...*

Phá giới trọng tội: Đây là vấn đề thật tối hệ trọng đối với người tu hành.

Giới luật Phật chế cho hàng tại gia và xuất gia gìn giữ, đều có các giới nặng nhẹ khác nhau. Mục đích của giới luật Phật chế ra là nhằm để ngăn ngừa những điều sai quấy tội lỗi. Vì giới luật là nền tảng của đạo giải thoát. Giới luật là mạng mạch của Phật pháp. Giới luật còn là Phật pháp còn, giới luật mất là Phật pháp sẽ bị tiêu diệt. Thế nên giới luật Phật chế ra rất là quan trọng.

Hơn thế nữa, ta nên nhớ rằng, giới luật Phật chế, không nhằm mục đích ràng buộc, làm cho con người mất hết tự do, mà trái lại, người nào càng giữ giới luật nghiêm minh, thì người đó lại càng có tự do tự tại giải thoát hơn ai hết. Vì sao? giả như chúng ta gìn giữ giới không trộm cướp, thì ta đi đứng tới lui

tự do, không lo sợ luật pháp theo dõi bắt bớ giam cầm. Ngược lại, nếu ta phạm giới này rồi, thì thử hỏi ta có được tự do nữa hay không? Hay là đi đâu, ở đâu ta cũng phập phồng lo âu sợ hãi. Chẳng những thế, mà ta còn gặt hái một hậu quả vô cùng khốc hại, có khi phải mất mạng.

Xin nêu ra đây một câu chuyện thương tâm điển hình để chứng minh. Vào ngày 25/9/08/vừa qua, tuần báo Văn Nghệ ở Úc đã đăng tải một câu chuyện bi thương xảy ra ở Việt Nam. Một cậu thanh niên 20 tuổi hiếp dâm một bé gái 7 tuổi và hành hung đứa bé gái này cho đến chết. Sau đó, cậu ta quăng xác bé gái xuống hố. Hai ngày sau, cha mẹ đứa bé phát hiện được. Sự vụ đã được đưa ra tòa, cuối cùng cậu ta bị tòa tuyên án tử hình. Đây chỉ là một trong muôn ngàn câu chuyện bi thương khác hiện đã và đang xảy ra hằng ngày khắp nơi trên thế giới. Từ đó, suy ra các giới khác cũng lại như thế. Đó là một hậu quả to lớn, mà do lòng si mê dục vọng của con người gây ra. Nếu người Phật tử khéo biết giữ giới, thì bảo đảm không bao giờ có chuyện xảy ra làm ta phải đau khổ chuốc lấy thảm họa tù đầy mất hết tự do.

Người phá giới, nếu là giới trọng, thì sẽ mang trọng tội. Vì giới luật của người xuất gia, nhất là đối với những vị đã thọ giới Tỳ kheo hoặc giới Bồ tát, thì đều có giới trọng và giới khinh. Đối với người Phật tử tại gia thọ Bồ tát giới cũng thế. Nếu lỡ phạm giới khinh (nhẹ) người phạm giới, nếu khéo biết sám hối đúng cách, tất nhiên, tội lỗi sẽ không còn.

Nhưng nếu phạm giới trọng: "**Sát, Đạo, Dâm, Vọng**", mà người phạm giới chỉ sám hối lỗi thôi cho có lệ, thì không thể nào hết tội lỗi được.

Khi đã phạm giới trọng, thì người phạm giới, phải hết lòng ăn năn sám hối, và phải phát lồ sám hối trước thanh tịnh tăng. Người phạm giới phải chí thành phát nguyện: *"từ rày về sau, quyết không hề tái phạm lỗi lầm đó nữa và nhất là phải thường xuyên hành thiện làm lợi ích cho tha nhân, không có lòng vị kỷ, chỉ một lòng vì người"*. Thật tâm tha thiết sám hối và tự thức tỉnh tu hành như thế, thì người đó mới có thể được hết tội.

Ví như một nắm muối mà ta bỏ vào trong một chung nhỏ, thì không thể nào uống được, vì chất muối kia quá mặn. Ngược lại, nếu ta bỏ nắm muối vào trong dòng sông lớn, thì nắm muối kia sẽ hòa tan trong nước và tự nó hóa giải không còn mặn nữa. Thế thì ta uống không còn cảm thấy mặn . Tội lỗi mà ta sám hối cũng thế.

Ta nên hiểu thêm rằng, tội có ra là từ tâm ta tạo lấy, muốn hết tội cũng phải từ tâm ta mà sám. Nhưng với điều kiện là tâm ta phải hoàn toàn thanh tịnh, thì tội kia mới hết. Nếu như tâm ta chưa được như thế, thì tội đã gây ra, tất ta phải lãnh lấy quả báo. Nặng thì phải đọa vào địa ngục A Tỳ. Đây là điều nhân quả tất yếu, không bao giờ sai chạy.

Khinh báng chê bai kinh điển Đại thừa: Đây cũng là một trọng tội, thật khó sám hối. Vì kinh điển Đại thừa, nói theo ngày nay, là kinh điển thuộc hệ Phật giáo phát triển. Những kinh điển này, đều có chung một mục đích duy nhất, là nhằm khai mở chỉ bày Tri Kiến Phật (Kinh Pháp Hoa) cho hết thảy chúng sinh, để chúng sinh y cứ vào đó mà tu hành chóng thành Phật quả. Nay lại công kích chê bai, khác nào họ đã chê bai phá vỡ Phật tánh nơi mỗi chúng sinh. Thế thì, thử hỏi chúng sinh còn biết nương tựa vào đâu để mà nỗ lực tu hành chóng được giải thoát thành Phật. Kẻ hủy báng chê bai như thế, thì thật là không có tội lỗi nào to lớn hơn!

Ngày nay, có kẻ lại cho rằng, kinh điển Đại thừa không phải do Phật nói, mà đó là do người đời sau ngụy tạo. Người nói như thế, thật chúng ta không biết họ căn cứ vào đâu?

Nếu họ không trưng bày chứng cứ cụ thể, thì quả họ là kẻ ngụy biện phá hoại chánh pháp. Dù họ là người mang danh dưới dạng thức nào ở trong Phật giáo. Chỉ có loại Thiên ma ba tuần mới chê bai như thế. Thật ra kinh điển Đại thừa, là do chư Tổ luận giải rộng thêm từ hệ giáo lý Nguyên Thủy mà ra.

Sự lý giải này, mục đích của chư Tổ là muốn làm sáng tỏ phát huy rộng rãi thêm cho phù hợp với mọi căn cơ chúng sinh và nhất là thích nghi qua mỗi thời đại. Ta có thể thí dụ, nền giáo lý Nguyên Thủy như là cội rễ và thân cây, còn giáo lý Phật giáo Phát Triển như là cành lá sum suê của một thân cây. Như vậy, cành lá sum suê rậm mát chỉ làm đẹp và tô điểm thêm cho thân cây càng tăng thêm nhiều lý thú giá trị hơn. Như thế, mà họ dám lộng ngôn cho rằng, kinh điển Đại thừa là ngụy tạo. Quả họ là kẻ mù lòa thật đáng thương xót tội nghiệp biết bao! Thương họ là vì họ là kẻ dốt nát mà dám lên mặt thầy đời kiêu ngạo, tự vỗ ngực cho mình là kẻ thông thái, không sợ tội lỗi đọa vào địa ngục A tỳ.

Thuyết pháp sai lầm: đây là thuyết pháp không đúng chánh lý nhân quả. Điều này cũng rất là tai hại. Chẳng những hại cho bản thân mình, mà còn hại lây làm tổn thương mất tín tâm đối với người khác. Nếu trong khi thuyết giảng có nhầm lẫn về danh ngôn, thì điều này không ai tránh khỏi. Có thể bị sai lầm về từ ngữ hoặc giả về danh nhân hay một vài chi tiết khác, nhưng tuyệt đối là không sai lầm về nghĩa lý trong kinh. Nhất là đối với kinh điển Đại thừa mang nhiều ẩn dụ. Nếu không khéo nhận hiểu thì cũng dễ diễn giảng sai lầm. Bởi thế mới câu nói:

Y kinh giải nghĩa tam thế Phật oan

Ly kinh nhất tự tức đồng ma thuyết.

Nghĩa là:

Y theo kinh mà giải nghĩa, thì oan cho ba đời chư Phật.

Còn nếu rời kinh ra một chữ, thì đó cũng đồng với ma nói.

Do đó, người mang sứ mệnh hoằng pháp lợi sinh, cần phải học hỏi nghiên cứu cho am tường kinh điển. Tuy không lão thông tam tạng như các bậc tổ sư, nhưng ít ra cũng phải thông suốt giáo lý phần nào về các hệ thống kinh điển Phật giáo. Nhất là đối với các tông phái Phật giáo, cần phải có sự nghiên cứu kỹ càng. Nghĩa lý trong kinh điển Phật nói thật là thâm thâm vi diệu, không ai có thể thấu triệt thông suốt hết được. Bởi trí năng và sự chứng nghiệm hành trì của mỗi người có giới hạn. Do đó, ta chỉ nói những gì mà Phật tổ đã chỉ dạy. Ta chỉ có thể nói những gì qua sự kinh nghiệm học hỏi cũng như qua sự áp dụng thật hành phần nào trong phạm vi hiểu biết của chúng ta.

Có những người vì mưu đồ bất chánh, họ lợi dụng diễn đàn thuyết pháp để tuyên truyền những tà thuyết ngoại đạo, không dính dáng ăn nhập gì với kinh điển Phật dạy. Đây là họ nhằm đầu độc thính chúng nhẹ dạ cả tin, để cho mọi người hiểu sai lầm chánh pháp.

Ngoài ra, họ còn có mục đích là tạo thêm vay cánh bè phái, nhằm công kích Phật pháp, giở trò đánh lận con đen, treo đầu heo bán thịt chó, đối với hạng người này, ta nên phòng ngừa và tốt hơn hết là nên tránh xa họ. Vì họ là kẻ đạo đức giả, thuyết pháp với mục đích trục lợi, cầu danh, chỉ làm tổn hại thêm cho chánh pháp mà thôi.

Nếu người nghe khéo dùng trí huệ nhận thức phán xét, thì chắc chắn không một ai làm họ. Nhưng nếu ta nhẹ dạ cả tin, thì cũng dễ bị mắc mưu rơi vào quỷ kế của họ. Họ là người bất chấp tội lỗi. Ta phải dè dặt cẩn thận họ là hơn. Nhất là đối với người Phật tử, ta cần biện biệt rõ chánh tà chân ngụy. Chúng ta hiện đang sống trong thời pháp nhược ma cường, vàng thau lẫn lộn, thật khó phân biệt ai chánh, ai tà. Do đó, khi nghe pháp, ta nên dựa vào chân lý Phật dạy: "**Tứ pháp ấn hay Tam pháp ấn hoặc Nhất thật tướng ấn**" để đánh giá đâu là chánh lý Phật nói và đâu là tà thuyết ngoại đạo. Tứ pháp ấn là: "*Khổ, Không, Vô thường và Vô ngã*". Tam pháp ấn là: "*Chư hành vô thường, chư pháp vô ngã, Niết bàn tịch tịnh*". *Nhất thật tướng ấn là chỉ cho một thực thể bất sinh bất diệt vượt ngoài đối đãi.* Nói cách khác là Phật Tri Kiến hay chơn như, Phật tánh v.v... Chẳng qua chỉ là khác trên danh từ mà thôi.

Nhưng, điều sai lầm lớn nhất trong khi thuyết pháp, đó là ta diễn nói trái với luận thuyết nhân quả. Nói rõ hơn là phá hoại nhân quả. Bài bác nhân quả là

phá hoại chân lý phổ biến. Đó là một đại trọng tội, thật khó có thể sám hối hết được. Trường hợp như câu chuyện chứng minh sau đây:

"Trong pháp hội của Tổ Bá Trượng, một hôm có một ông già theo chúng nghe pháp.

Hôm nọ, chúng ra hết chỉ còn ông già không đi. Sư hỏi:

- Ông là người gì?

Ông già thưa:

- Con không phải là người. Thời quá khứ thuở Đức Phật Ca Diếp, con làm tăng ở núi này, nơn học trò hỏi: "Người đại tu hành lại rơi vào nơn quả chãng?"

Con đáp:

"Không rơi vào nơn quả". Do đó, đến năm trăm đời đọa làm thân chôn. Nay thỉnh Hòa Thượng chuyển một câu nói để con thoát khỏi thân chôn.

Sư bảo:

- Ông hỏi đi.

Ông già hỏi:

- Người đại tu hành có rơi vào nơn quả chãng?

Sư đáp:

- Không làm nơn quả.

Ngay câu nói ấy, ông già đại ngộ, làm lễ thưa:

- Con đã thoát khỏi thân chôn. Con ở sau núi, dám xin Hòa Thượng lấy theo lễ tăng chết mà tống táng con.

Sư vào trong kê duy na đánh kiếng bảo chúng ăn cơm xong đưa đám một vị tăng, đại chúng nhóm nhau bàn tán "đại chúng đều mạnh, nhà dưỡng bệnh không có người nào nằm, tại sao có việc này?"

Sau khi cơm xong, Sư dẫn chúng đến hang núi phía sau, lấy gậy khơi lên thấy xác một con chôn vừa chết, bèn làm lễ thiêu như vị tăng. (Trung Hoa Chư Thiên Đức Hành Trạng tập một của HT Thanh Từ soạn dịch tr.153)

Sau khi phân định rõ nhân và quả của tình và tướng nặng nhẹ khác nhau, Đức Phật liền cho chúng ta biết tâm cảm và nghiệp thức của chúng sanh ở cõi này như thế nào. Sau đây, chúng ta hãy nghe Phật dạy tiếp:

Kinh Văn

Này Diêu Nguyệt cư sĩ! Trong thời kỳ chính pháp diệt tận, chúng sinh nơi cõi Diêm Phù Đề tình nhiều tướng ít, tâm địa bồn sển, tham lam ghét ganh, các căn lành phước báo kém cõi. Lúc sinh tiền thọ nhận đủ loại nghiệp dữ, sau khi mạng chung sẽ chịu các quả báo đau khổ trong ba nẻo ác dữ với hạn kỳ lâu dài. Vì thế mà chư Phật khắp mười phương xót thương vô cùng, luôn luôn tìm cách cứu trừ khổ não cho các hạng chúng sinh kia.

Giảng giải

Đến đây, Đức Phật đã nói rõ nghiệp cảm của chúng sanh ở thời mạt pháp này, tình nhiều tướng ít. Mà tình nhiều, tất nhiên sẽ bị sa đọa. Chúng ta nên nhớ rằng, tình hay tướng không ngoài bản tâm thanh tịnh sáng suốt của chúng ta. Giống như hai mặt của một đồng tiền các. Mặt hình (dụ như tình) mặt chữ (dụ như tướng), cả hai mặt đều có chung một đồng tiền. Nếu chúng ta một bề làm nô lệ cho dục vọng sai khiến, tạo nhiều nghiệp ác, thì đó là chúng ta quên tướng mà chỉ biết sống theo tình. Như thế, thì chúng ta rất là đau khổ.

Dù vẫn biết, bản tâm của mỗi người chúng ta vốn là thanh tịnh sáng suốt. Nhưng vì vô minh vọng động bất giác, nên từ đó, chúng ta mới phát khởi những tâm địa xấu xa: tham lam, giận ghét, si mê, gian dối, ganh tỵ, hại người v.v... Có biết bao thứ phiền não phát sanh làm nhân, để rồi gây ra bao thứ tội ác. Cái nhân đã như thế, thử hỏi làm sao tránh khỏi quả báo khổ đau?! Chẳng những chúng ta chịu quả báo khổ đau trong hiện đời mà còn phải chịu trải qua nhiều đời sau đau khổ nữa. Thế nên, Phật nói: "**sau khi mạng chung sẽ chịu các quả báo đau khổ trong ba nẻo ác dữ với hạn kỳ lâu dài**".

Ý thức được điều đó, mỗi người chúng ta nên cố gắng tạo nhiều nhân lành trong hiện đời.

Mà muốn tạo nhân lành, tất nhiên, cái gốc là ở nơi tâm ta. Tâm ta suy nghĩ điều hay lẽ phải, điều lành, điều tốt, nhằm đem lại lợi ích cho mình và người. Có suy nghĩ điều lành như thế, thì thân mới làm lành và miệng mới nói điều lành. Chúng ta không nên coi thường ở nơi ba nghiệp: "*thân, miệng và ý*" của chúng ta. Khổ hay vui, địa ngục hay Niết bàn, chính do ở nơi ba nghiệp mà chúng ta đã gây tạo.

Là con người sống có ý thức, không ai muốn mình phải chịu đau khổ. Ai cũng muốn mình có được an vui hạnh phúc. Đời sống có hạnh phúc thì đời sống mới có ý nghĩa thú vị. Sống trên đời, thực tế không ai muốn mình kéo

lê kiếp sống đọa đày đi trong bóng tối dày đặc của vô minh tội lỗi khổ đau. Ai cũng muốn mình được sống trong ánh sáng của trí huệ, của yêu thương, của hạnh phúc tràn đầy chất liệu tình người. Muốn thế, thì chúng ta phải nương vào ánh sáng trí huệ của Phật pháp làm ngọn đuốc soi đường để chúng ta nương theo đó mà tu học. Chính trí huệ là nền tảng khai thông mọi mê chấp chướng ngại của chúng ta. Nhờ đó, mà chúng ta mới thật sự vượt thoát mọi khổ đau hệ lụy trong cuộc đời.

Lòng từ bi vị tha của chư Phật, Bồ tát lúc nào cũng chan hòa trải rộng thương xót chúng sanh và đã cạn lời thức nhắc chỉ dẫn chúng sanh. Cứu khổ ban vui cho chúng sanh đó là bản hoài của chư Phật, Bồ tát ra đời. Nhưng điều quan trọng quyết định cho đời mình vẫn là ở nơi sự tỉnh thức của mỗi người chúng ta.

Kinh Văn

Các Đức Như Lai hiện ra nơi đời, mục tiêu chân chính là không chỉ tuyên dương diệu pháp bí áo sâu xa cho những bậc thánh giả, hiền nhân - mà mục tiêu khẩn thiết nhất vẫn là nhằm cứu vớt các loại chúng sinh tội khổ, nặng về tình, nhẹ về tướng.

Chư Phật đã dùng Phật nhãn quán sát khắp mười phương, thấy rõ nghiệp lực chúng sinh lành dữ không đồng đều, thấy thân tướng và cảnh giới của chúng sinh xấu tốt có sai biệt. Nhưng điểm sinh khởi chẳng rời sát na tâm sinh diệt, chỗ hội quy cũng không rời sát na tâm sinh diệt. Muốn hàng phục và chuyển biến cái sát na tâm sinh diệt ấy, thì không có pháp nào hơn là pháp NIỆM PHẬT.

Giảng giải

Trong phẩm Phương Tiện thứ hai của Kinh Pháp Hoa, Đức Phật đã tuyên bố khẳng quyết rằng, chư Phật ra đời chỉ có mỗi một mục đích duy nhất là nhằm mở bày "Tri Kiến Phật" cho hết thảy chúng sinh, để chúng sinh nương đó mà ngộ nhập. Chính đó là bản hoài và cũng là nhân duyên lớn nhất của chư Phật xuất thế. Đó cũng chính là diệu pháp bí áo sâu xa mà các bậc thánh giả đã chứng ngộ.

Ngoài việc tuyên dương thâm nghĩa mầu nhiệm đó ra, điều khẩn yếu trước tiên là Đức Phật muốn cứu vớt những chúng sinh có nhiều nghiệp chướng sâu nặng, chóng thoát khỏi tội khổ nặng về tình chấp phân biệt. Đối với hàng căn cơ lanh lợi bén nhạy, một nghe ngàn ngộ, thì Phật nói diệu nghĩa sâu mầu. Còn đối với hàng chúng sinh căn cơ hạ liệt chậm lụt, nghiệp chướng sâu dày, không đủ trí huệ tiếp nhận nghĩa lý sâu xa, thì Phật nói ra

những giáo pháp thật đơn giản cạn thấp dễ hiểu, dễ thật hành. Đó là nhờ Phật nhãn, tức con mắt tuệ giác sâu sắc của Phật mà Đức Phật thấy suốt hết mọi căn cơ nghiệp chủng sai biệt của hết chúng sinh. Khác nào như một vị lương y đại tài, biết rất rõ căn bệnh khác nhau của mỗi bệnh nhân mà cho thuốc không lầm lẫn. Những loại thuốc mà vị lương y phát cho mỗi bệnh nhân, đều thích hợp với mỗi căn bệnh. Nếu bệnh nhân chịu uống, thì tất cả đều được lành bệnh. Sự quán sát căn cơ và chỉ dạy pháp môn cho chúng sinh hành trì của Đức Phật cũng giống như thế.

Chúng sinh do tâm tưởng sai biệt, tạo nghiệp khác nhau, nên thọ nhận quả báo cũng khác nhau. Có những chúng sinh tâm tánh hiền hòa, dễ thương dễ mến, nhưng cũng có những chúng sinh tâm tánh hung ác dữ tợn, nhìn thấy phát sợ. Chánh báo đã sai biệt, thì những y báo thọ dụng của mỗi loài chúng sinh cũng khác nhau. Như cùng là nước, đối với loài người thì thấy là nước và người ta sử dụng nó trong những nhu cầu thiết yếu cho đời sống. Thế nhưng, ngược lại, đối với chư thiên, thì thấy là lưu ly và ngọc quý thì thấy là máu, còn các loài hải sản thì thấy nước là thế giới lý tưởng tối thiết yếu cho đời sống của chúng. Vì chúng không thể rời nước mà sinh tồn.

Đó là do nghiệp báo sai biệt của mỗi loài, nên mới có những nhận thức khác nhau và sử dụng cho sự sống cũng lại khác nhau. Tuy nhiên, mọi loài dù là nghiệp thức sai biệt, nhưng tất cả đều có chung một mẫu số đó là tâm thức. Nghĩa là tất cả đều do tâm vọng bất giác sinh khởi mà tạo thành nghiệp báo sai khác. Kinh nói: "*nhứt thiết duy tâm tạo*" hay "*vạn pháp quy tâm*" là thế. Nếu quán chiếu sâu vào thực tại của vạn pháp, ta thấy, tất cả đều cùng chung một bản thể nhứt như. Như hiện tượng của những lượn sóng trên mặt biển, tuy hình thái lớn nhỏ của chúng có khác nhau, nhưng tất cả không ngoài nước mà có. Nước là thể chung của sóng. Ly khai nước không thể có sóng. Ngược lại cũng thế.

Xấu hay tốt đó là những hiện tượng do tâm ta tạo tác ra. Dĩ nhiên, ta nên hiểu, đó là tâm sinh diệt. Cho nên Phật nói: "*Những điểm sinh khởi chẳng rời sát na tâm sinh diệt, chỗ hội quy cũng không rời sát na tâm sinh diệt*". Tâm sinh diệt là tâm vọng tưởng điên đảo.

Tâm này nó không có thực thể riêng biệt. Nó hằng chuyển biến sinh diệt trong từng sát na. Tâm hành này, còn gọi là ý thức (thức thứ 6). Thức này tự nó không có mà do duyên theo bóng dáng sáu trần mà có ra suy nghĩ phân biệt. Nghiệp dụng của nó là hằng suy nghĩ tính toán lành dữ liên miên và chính nó là đầu mối của sự tạo nghiệp thiện ác. Nó là chủ thể của sự nhận thức. Chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức không rời nhau.

Song có điều, tâm sinh diệt này không rời tâm chơn như mà có. Khởi Tín Luận nói: "*Sở dĩ các pháp sai khác là do vọng niệm; nếu rời vọng niệm thì không còn các cảnh tướng sai khác*". Vọng niệm là tâm sinh diệt, Khởi Tín Luận gọi là Sinh Diệt Môn. Tâm chơn như, gọi là Chơn Như Môn. Hai môn này không thể rời nhau mà tồn tại. Vì chơn như là thể của muôn pháp, rời tâm thể này, thì muôn pháp cũng không thể thành lập. Nếu rời bản giác thì không thể có bất giác. Tuy nhiên, hai tâm này, không phải là hai thực thể riêng biệt. Nhưng nếu nói một là sai mà nói hai thì cũng không đúng.

Muốn thể nhập Chơn như môn, hay sống được với Phật tri kiến, thật không phải là chuyện dễ dàng. Dù rằng, tất cả pháp môn Phật nói, chung quy cũng chỉ có một mục đích duy nhất là nhận ra và chúng nhập cái thể tánh chân thật này. Hàng phục vọng tâm (tâm sinh diệt) mục đích là để hành giả an trụ chơn tâm (tâm bất sinh diệt), đó là yếu lý của toàn bộ Kinh Kim Cang Bát Nhã. Còn tâm sinh diệt là còn vọng chấp, tức còn thấy có bốn tướng: "*ngã, nhơn, chúng sinh và thọ giả*". Hễ còn dính kẹt ở nơi bốn tướng, thì chúng sinh vẫn còn phải nổi trôi trong biển sinh tử luân hồi khổ đau bất tận. Muốn thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi khổ đau này, chỉ có một pháp môn tối thiết yếu duy nhất cho chúng sinh đời mạt pháp, đó là pháp môn niệm Phật. Do đó, nên Đức Phật dạy: "*muốn hàng phục và chuyển biến cái sát na tâm sinh diệt ấy, thì không có pháp môn nào hơn là pháp niệm Phật*".

Kinh Văn

Diệu Nguyệt cư sĩ, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào, đủ lòng tin thì chỉ cần chuyên nhất xưng niệm danh hiệu Nam mô A Di Đà Phật, suốt cả sáu thời trong ngày và giữ trọn đời không thay đổi, thì hiện tiền chiêu cảm được y báo, và chính báo của Phật A Di Đà ở cõi Cực lạc. Lúc lâm chung cố giữ sao cho được mười niệm tiếp nối liền nhau, lập tức vào Phổ Đẳng Tam Muội của Đức A Di Đà được Phật tiếp dẫn về Tịnh Độ Tây phương. Vĩnh viễn xa lìa các đường ác, không còn luân hồi sinh tử. Đó gọi là quả vị Bất Thối Chuyển. Từ lúc ấy nhẫn lại về sau, vượt qua Thập Địa, chứng Vô Thượng Giác.

Giảng giải

Đối với pháp môn Tịnh độ, thì lòng tin thật vô cùng quan trọng. Vì thế, trong ba món tư lương của một hành giả tịnh độ, thì niềm Tin là đứng đầu. Tin là dứt hết các nghi, hiểu rõ, chuyên chú quyết tâm để thật hành. Có lòng tin vững chắc, thì sự chuyên tu của hành giả mới không bị thối thất lui sụt. Tin có nhiều thứ, nhưng đại khái không ngoài 3 thứ sau đây:

1. Tin tâm mình.
2. Tin cõi Phật.
3. Tin pháp môn.

Thứ nhất là tin Tâm mình. Tin bản tâm mình có khả năng thành Phật. Vì Phật nói, mỗi người đều sẵn có cái chánh nhân Phật tánh. Hay ai cũng sẵn có tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh độ. Tự tánh Di Đà là thể của muôn pháp, là một thực thể bất sinh bất diệt, vượt ngoài đối đãi nhị nguyên. Là tự tánh thanh tịnh sáng suốt mà mỗi chúng sinh đều sẵn có.

Nếu không có cái chánh nhân Phật tánh này, thì chúng ta dù có gia công nỗ lực tu hành đến đâu đi nữa, rốt lại, cũng chỉ là phí công nhọc sức vô ích mà thôi. Khác nào như trong cây không có lửa, thì dù mình có ra công cọ xát trải qua hàng ngàn năm, thì nó cũng trở thành vô nghĩa. Bởi do trong cây vốn có lửa, nên khi chúng ta lấy hai thanh cây cọ xát vào nhau một hồi lâu, tất nhiên, tự nó sẽ phát ra lửa.

Thiền sư Khuông Việt (933 - 1011) đời nhà Đinh, trước khi thị tịch, Ngài có để lại bài kệ dạy chúng như sau:

*Mộc trung nguyên hữu hỏa,
Hữu hỏa hỏa hoàn sanh.
Nhược vị mộc vô hỏa,
Toản toại hà do manh.*

Nghĩa là:

*Trong cây sẵn có lửa
Có lửa, lửa lại sanh
Nếu bảo cây không lửa
Cọ xát làm gì sanh.*

(Bản dịch của Thiền Sư Thích Thanh Từ)

Hành động cọ xát hai thanh cây vào nhau, đó là nói lên ý nghĩa của sự thật hành hay còn gọi là duyên nhân Phật tánh. Duyên nhân là điều kiện tối cần thiết để làm hiển lộ chánh nhân Phật tánh. Biết rõ trong quặng sẵn có chất vàng ròng, nhưng nếu chúng ta không gia công nỗ lực nấu lọc để cho sạch hết những thứ quặng nhơ, thì chất vàng ròng kia cũng không làm sao hiển lộ ra được. Quặng nhơ phủ dày vàng ròng là dụ cho bao thứ vô minh phiền não phủ mờ Phật tánh. Thế nên, muốn Phật tánh hiển lộ là chúng ta phải chuyển hóa sạch hết vô minh phiền não. Đó là điều thiết yếu trong sự tu hành vậy.

Thứ hai là tin cõi Phật. Tin cõi Phật là tin Phật A Di Đà ở trong nhiều đời lâu xa, cũng là phàm phu như chúng ta, Ngài bỏ địa vị quốc vương, theo Phật xuất gia, phát tâm đại Bồ đề rất kiên cố, lập 48 nguyện lớn, nhiều công thật hành, nhiều đời không lui sụt. Nhờ vào hạnh nguyện cao cả và sức giáo hóa thành tựu các chúng sinh, có thiện căn mà trang sức thành cõi Tịnh độ hoàn toàn yên vui và những người chung hạnh nguyện đồng sanh về trong cõi ấy thành vô thượng chánh đẳng chánh giác, sống lâu vô lượng, nên gọi là thế giới Cực lạc của Đức Phật A Di Đà. Một thế giới trang nghiêm rất là thù thắng vi diệu đẹp đẽ.

Tại sao chúng ta phải tin như thế? Là vì chúng ta y cứ vào lời giới thiệu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Đức Phật đã trình bày giới thiệu rất rõ về "*Chánh báo và Y báo*" ở cõi Tây phương Cực lạc trong Kinh A Di Đà. Kinh A Di Đà là quyển kinh gọi là vô vấn tự thuyết, nghĩa là tự Đức Phật nói ra không ai thưa hỏi. Lời Phật nói gọi là thánh giáo lượng. Phật không bao giờ nói dối lường gạt chúng sanh. Do đó, mà chúng ta tin chắc chắn như thế. Đó là chúng ta đã đặt định niềm tin trên cơ sở có luận cứ hẳn hoi. Niềm tin được xây dựng trên căn bản như vậy, thì chúng ta mới không bị lung lạc lệch hướng.

Thứ ba là tin pháp môn. Tin pháp môn là chúng ta tin chắc vào pháp môn niệm Phật mà chúng ta đã và đang hành trì, ngày đêm niệm sáu chữ Nam Mô A Di Đà Phật. Đây gọi là pháp môn trì danh niệm Phật. Pháp môn này rất dễ tu nhưng lại khó tin. Người tin pháp môn này, phải là người có thiện căn sâu dày trong nhiều đời nhiều kiếp mới có thể tin được. Nhưng tin đây không phải là tin suông qua văn tự chữ nghĩa, mà phải có một niềm tin vững chắc, không gì có thể lay động làm cho chúng ta thay đổi được.

Tin niệm Phật vãng sanh Cực lạc lý tánh ấy không thể cùng tận, công đức không thể nghĩ bàn, Phật A Di Đà trong lúc tu nhân có phát nguyện: nếu chúng sanh trong mười phương, có ai xưng niệm danh hiệu ta, người ấy được tiếp dẫn vãng sanh về cõi Cực lạc; được thành Phật, không có lui sụt, chỉ cần trong tâm nhớ sáu chữ Nam Mô A Di Đà Phật không quên sẽ được đầy đủ công đức không thể nghĩ bàn.

Phương pháp này rất dễ làm chỉ cần mỗi buổi sáng xưng niệm hồng danh Nam Mô A Di Đà Phật chừng mười hơi thở cũng chắc được vãng sanh vào địa vị không lui sụt, vĩnh viễn thoát khỏi luân hồi, thẳng đến thành Phật. Vì thế cho nên, đây là một pháp môn vượt tất 3 cõi, chỉ một đời vào thẳng quả Phật, ngoài pháp môn này không còn pháp môn nào được thù thắng như thế.

Bởi thế, từ xưa tới nay, có rất nhiều liên hữu niệm Phật được vãng sanh đúng theo như ý nguyện. Như trường hợp bà Bá Bất Quán mà sách sử đã nêu ra và thường ca tụng sự nhứt tâm niệm Phật của bà.

Ngoài ba điều tin cơ bản đó ra, chúng ta cũng nên tin sâu vào lý *Nhân Quả*, và tin chắc vào *Sự Lý niệm Phật* một cách rõ ràng.

Tin nhân là thế nào? Nhân là hạt giống. Chúng ta tin chắc rằng, hôm nay chúng ta gây nhân chủng niệm Phật, thì trong tương lai chúng ta sẽ thành Phật. Hằng ngày, chúng ta nỗ lực công phu niệm Phật cho thật già dặn miên mật, đó là chúng ta đã gieo hạt giống sâu dày với pháp môn niệm Phật. Gieo nhân tốt, tất nhiên, chúng ta sẽ gặt hái quả tốt. Nói rộng ra, hiện đời, nếu chúng ta cố gắng tu hành gây nhân lành, thì chắc chắn chúng ta sẽ hưởng được quả lành, chẳng những trong hiện đời mà đời sau chúng ta cũng hưởng được quả báo tốt đẹp.

Tin Quả là sao? Quả là trái. Quả thì bao giờ cũng đáp đúng lại với cái nhân đã gây.

Ngoại trừ khi bị nghịch duyên. Cổ đức thường nói: "*chủng hoa đắc hoa, chủng đậu đắc đậu*". Câu nói này nhằm để xác minh nhân nào quả nấy. Tuy nhiên, nếu luận sâu hơn, thì chưa hẳn hoàn toàn như thế. Nhưng trên nguyên tắc chung là như vậy. Nghĩa là gieo giống nào, thì gặt hái quả nấy. Đó là định luật chung. Ta không thể gieo hạt giống đậu mà lại kết thành quả bông. Có một vài trường hợp ngoại lệ, mà ta không để ý. Có khi ta gieo hạt giống hoa mà lại kết thành quả cỏ. Lý do tại sao có sự trái ngược như thế? Đó là vì khi gieo giống, ta không chăm sóc để ý đến lữ kiến. Nên để kiến tha hết hạt giống hoa, khi mọc lên ta chỉ thấy toàn là quả cỏ. Cho nên, từ nhân tới quả, nó còn đòi hỏi phải có nhiều thứ trợ duyên tốt khác. Có thế, thì mới kết quả tốt đẹp được. Ngoài ra, nhân và quả bao giờ cũng phải tương đồng.

Nhìn vào quả báo hiện tại, ta cũng có thể biết được cái nhân quá khứ. Nay ta được báo thân người, là ta biết chắc rằng, đời trước ta đã có tu, gây tạo nhân lành. Tuy nhiên, cái quả báo tốt, xấu, lành, dữ hôm nay, nó còn tùy thuộc vào cái nhân lành dữ đời trước mà chúng ta đã gây tạo. Tin theo nhân quả, thì chính ta trọn quyền làm chủ đời ta. Ta phải chịu trách nhiệm những gì mà ta đã gây tạo. Ta không đổ thừa đổ tháo cho ai cả. Vì luật nhân quả rất công bằng, như vang theo tiếng, như bóng theo hình. Ta không học, mà đời biết chữ hay có cấp bằng cao, thì đó là điều vô lý, không tương. Tất cả mọi

việc xảy ra cho ta trong đời này, hoặc tốt, hoặc xấu, hoặc may hoặc rủi, đều do chính ta tạo ra cả.

Biết thế, thì ta không còn than trách, khi gặp quả báo xấu xa đến với ta. Ta hãy vui lòng và sẵn sàng chấp nhận để trả tất cả. Ngọt thì nhờ mà đắng thì chịu.

Thế nào là tin Sự? Sự tức là những việc hiện hữu, mọi hiện tượng hình tướng phô bày ra trước mắt ta. Tất cả danh ngôn sắc tướng, nói chung, nhà Phật gọi đó là Sự. Sự tướng cũng có nghĩa là những phương tiện. Như tụng kinh, lạy Phật, lần chuỗi niệm Phật, bất cứ cảnh tượng lễ nghi hình thức nào được diễn bày cụ thể, đều gọi chung là phương tiện sự tướng. Tin sự nói ở đây, tất nhiên, là ta phải tin vào Sự Tịnh độ. Nghĩa là Tin có cõi Cực lạc và gần như là tin vào "*sự niệm Phật nhứt tâm*" của ta. Vì nhứt tâm có "*Sự nhứt tâm và Lý nhứt tâm*". Khi niệm Phật, ta lấy câu Phật hiệu để cho tâm ta vin vào, nghĩa là ta chỉ một bề chuyên chú vào câu hiệu Phật sáu chữ Di Đà, tâm không xao lãng nhớ nghĩ chuyện gì khác, chỉ có một câu niệm Phật hiện tiền, thì đó gọi là "*Sự nhứt tâm*"

Như vậy, tin sự là tin mọi hiện tượng bày ra mà tâm ta có thể nắm bắt vin vào, để khỏi bị những vọng tưởng làm tán loạn nghĩ nhớ lung tung, thì đó là ta đã thật sự tin vào Sự niệm Phật. Dù rằng, ta vẫn biết, mọi sự tướng đều là giả danh không thật. Nhưng nếu rời sự tướng ra, thì ta cũng không thể nào đạt được thành tựu đạo quả. Ta phải có nhận định rõ ràng rằng, sự tướng chỉ là phương tiện mà ta cần nương vào để tu học. Nương phương tiện để đạt cho được cứu cánh, như nương ngón tay để nhìn thấy mặt trăng. Mặt trăng không phải là ngón tay. Chấp chặt vào ngón tay, thì đó là kẻ khờ dại, vì muôn đời vạn kiếp, ta không bao giờ thấy được mặt trăng. Nương phương tiện để đạt cứu cánh, chính đó là thái độ khôn khéo của người tu học Phật. Nên nói nương Sự để hiển Lý là lý do đó.

Tin lý là tin như thế nào? Lý là lẽ thật, là cái mà ta không thể thấy nắm bắt được. Lý nói đủ là chân lý. Chân lý là một thực thể vượt ngoài khả năng nhận thức phân biệt của ý thức. Ta chỉ có thể cắt nghĩa giải thích phân tích trên phần hình thức sự tướng. Ta không thể phân tích giải bày cái thực thể không hình tướng được. Không ai dại dột gì phân tích giải thích hư không. Lý luận hay phân tích hư không, đó là thái độ việc làm của những con người ấu trĩ vô trí.

Bất cứ pháp môn nào Phật dạy, cũng đều có Sự và Lý rõ ràng. Điều ta nên biết rõ, là Sự và Lý hay Tánh và Tướng không bao giờ rời nhau. Ngay trong sự đã có lý và ngược lại ngay trong lý đã có sự. Tức sự và lý phải viên dung. Khác nào như nước với sóng không thể ly khai nhau mà có. Ngay trong sóng đã có nước, hay ngược lại cũng thế Cụ thể như pháp môn Tịnh độ, cũng có sự tịnh độ và lý tịnh độ. Sự tịnh độ như đã nói ở trên. Về lý tịnh độ, như trong Kinh Duy Ma Cật đã nói: "*Tùy kỳ tâm tịnh, tức Phật độ tịnh*". Tâm tịnh thì cõi nào cũng tịnh. Khi tâm ta được an tịnh rồi, thì dù chúng ta đang sống trong cõi đời đầy ô trược nhiễm ô này, chúng ta cũng vẫn cảm thấy an vui giải thoát. Nghĩa là không có gì ràng buộc được tâm ta. Ta là người hoàn toàn tự do, tự tại. Lúc nào và ở đâu, ta cũng là người thanh thoi cả. Nếu ta chưa đạt được tâm tịnh như thế, thì ta cần phải nương sự. Chưa được cá mà vội quăng nôm, thì đó là tâm trạng của kẻ bệnh hoạn.

Hiểu được sự lý rõ ràng, thì sự tu hành của chúng ta mới không bị sai lệch. Ta phải khéo léo dung hợp giữa sự và lý, không nên chấp chặt thiên lệch một bên.

Khi đã có đủ lòng tin rồi, điều kiện ắt có là ta phải hết lòng chuyên nhất xưng niệm danh hiệu sáu chữ hồng danh **Nam Mô A Di Đà Phật**. Chuyên là chuyên cần niệm Phật không xen hở, còn nhất là chỉ có một câu danh hiệu Phật trong tâm. Tuyệt đối, ta không nhớ nghĩ chuyện gì khác. Nếu ta chưa thật sự niệm Phật liên tục, tức tịnh niệm chưa được nối liền trong suốt mọi thời gian, thì Phật khuyến bảo chúng ta nên phân định thời gian ra làm sáu thời để hành trì.

Ngày xưa, vua Trần Thái Tông, tuy bận rộn với nhiều công việc triều chính, nhưng nhà vua vẫn tinh tấn chia thời gian trong ngày ra làm sáu thời để hành thiền. Vì chuyên tu thiền tập, nên nhà vua phải thiền tọa sáu lần trong một ngày. Mỗi thời, ngài hành thiền khoảng 15 hay 20 phút. Ta nên nhớ, nhà vua không có thời giờ rảnh rỗi nhiều, phải lo giải quyết bao nhiêu công việc triều chính. Thế mà, nhà vua, ngoài việc chuyên chú thiền tọa, ngài còn dành thời gian để lễ bái sám hối, gọi là lục thời sám hối khoa nghi. Thế mới biết, sự gia công tinh tấn tu hành của nhà vua rất là miên mật.

Nay đây, chúng ta cũng nên cố gắng bắt chước, nhất là đối với những người trọng tuổi, ít bận rộn công việc mưu sinh, nên dành thời giờ để chuyên cần niệm Phật. Điều quan trọng là phải giữ thời khóa trọn đời. Cho nên mới có câu nói: "*niệm Phật không khó, mà khó ở bền lâu. Bền lâu không khó, mà khó ở nơi nhất tâm*". Lời dạy này là một tiếng chuông cảnh tỉnh chúng ta, phải nên gia tâm chú ý trong khi chuyên chú niệm Phật. Thật ra, niệm Phật,

ai cũng có thể niệm được, không khó gì hết. Nhưng cái khó là ở nơi giữ được thời khóa đều đặn bền lâu.

Bệnh nặng của chúng ta thời nay là thường hay giải đãi. Lúc niệm, lúc không, khi thì tinh tấn, khi thì làm biếng, nghĩa là cứ làm từng chập từng hồi cho có lệ. Khi làm biếng, thì ta viện đủ mọi lý do để nghỉ. Tu thì lai rai mà muốn vãng sanh gấp và đòi phải ở phẩm vị cao. Phải là thượng phẩm thượng sanh mới chịu. Đó là cái bệnh lười biếng trụy lạc mà lại đèo bồng trèo cao. Thật ngớ mà xấu hổ cho ta quá chừng!

Nếu hành giả nào giữ gìn thời khóa ngày đêm sáu thời trọn đời như thế, thì Phật nói:

"hiện tiền chiêu cảm được y báo, và chính báo của Phật A Di Đà ở cõi Cực lạc". Lời dạy này nghiên ngẫm ta thấy thật là chí lý. Khi niệm Phật được như thế, thì trọn ngày cũng như trọn đời, tâm ta lúc nào cũng nhớ đến Phật. Khi nhớ Phật tha thiết như thế, thì tâm ta chắc chắn là an lạc rồi. Được vậy, thì dù thân xác chúng ta đang sinh sống ở cõi Ta bà này, nhưng tâm ta đã giải thoát an lạc tại nơi đây. Như thế, thì ta đã vãng sanh Cực lạc hiện tiền rồi.

Tiếp đến Phật nói: **"Lúc lâm chung cố giữ sao cho được mười niệm tiếp nối liền nhau, lập tức vào Phổ Đẳng Tam Muội của Đức A Di Đà được Phật tiếp dẫn về Tịnh độ Tây phương"**. Đọc qua đoạn văn kinh này, ta không có gì phải nghi ngờ. Ta tin chắc lời Phật dạy như thế. Tuy nhiên, một người sắp lâm chung mà giữ được mười niệm Phật trong chánh niệm, thật không phải là chuyện dễ dàng. Thử nghiệm lại, trong lúc ta còn minh mẫn tinh táo, nhưng trong mười niệm (10 câu hiệu Phật), ta có thật sự giữ được hoàn toàn chánh niệm hay không? Chánh niệm là không có một niệm dấy khởi xen tạp. Tức không có niệm quá khứ vị lai. Chỉ có một chánh niệm sáng rõ hiện tiền. Hà tất gì, lúc sắp lâm chung, thân thể ta đau nhức rả rời, tâm trí ta thì hôn mê tán loạn, không phải chuyện dễ dàng giữ được mười niệm trong chánh niệm.

"Phổ Đẳng Tam Muội", tức chánh định bình đẳng hiện tiền. Vì có chánh định là tâm ta trùm khắp cả pháp giới, không có bị ngăn ngại, nên nói là Phổ Đẳng. Phổ là khắp, đẳng là đồng, tức tâm thể bình đẳng. Chỉ có chánh định mới có được tâm thể bình đẳng như vậy. Được thế, thì hành giả đã tương ưng với bản nguyện của Đức Phật A Di Đà, tất nhiên, là sẽ được Ngài phóng quang tiếp dẫn về Cực lạc.

Muốn được lúc sắp lâm chung tâm ta luôn nhớ Phật, thì hằng ngày lúc còn khỏe mạnh, ta phải hết lòng chí thành niệm Phật. Niệm Phật một cách liên tục sâu dày, gọi là lão thật niệm Phật. Niệm Phật phải là tâm niệm thiết thiết

cho già dặn chớ không phải chỉ có khẩu niệm. Nếu chỉ có miệng niệm mà tâm không niệm, thì quả thật không khác gì cái máy niệm Phật. Xin mỗi người đừng biến mình thành một cái máy niệm Phật, thì thật là tai hại biết bao! Vì cái máy chỉ là cái công cụ vô tri giác. Nó chỉ có công dụng là thức nhắc tâm ta nhớ niệm Phật mà thôi. Ngoài ra không giúp ích gì khác. Nếu ý lại vào cái máy, thì rất là nguy hiểm vô cùng. Chúng ta phải hết sức chú ý về điểm này.

Nhờ sức huân niệm sâu dày này, mà lúc lâm chung câu hiệu Phật từ trong vô thức của ta hiện lên. Chính đây mới là điều đúng theo Phật dạy "*Phật mình tự cứu lấy mình*". Phật bên ngoài chỉ cứu mình một phần. Nếu không có phần tự lực huân niệm mạnh mẽ này, thì Phật ngoài cũng không thể nào cứu mình nổi. Hành giả niệm Phật phải lưu tâm đến lời Phật dạy ở trên mà gia công chuyên cần niệm Phật cho thật miên mật sâu dày.

Khi đã được vãng sanh về Tây phương Cực lạc, thì chúng ta sẽ dứt hết mọi khổ đau ràng buộc. Ở cõi Cực lạc, tên ác đạo còn không có, có đâu đọa lạc vào các đường ác. Như thế, là ta đã đoạn dứt mầm móng sanh tử luân hồi rồi. Vì sao? Vì đã chứng ngôi Bất Thối Chuyển, tức không còn lui sụt như ở cõi này.

Từ đó về sau chỉ có một bề tiến tu, vượt qua hàng Thập Địa Bồ tát và tốc chứng quả vị Bồ Đề. Đó là một thắng duyên hy hữu rất lớn khi một người đã được vãng sanh về Cực lạc.

Kinh Văn

Diệu Nguyệt nên biết, đây thật là pháp vi diệu thù thắng đệ nhất, mà chư Phật dùng để cứu độ khắp hết thảy chúng sinh. Đây thật là môn tu thích đáng khế hợp mọi căn cơ mà chư Phật dùng để đưa hết thảy muôn loài xa rời nẻo khổ, chứng đắc Niết bàn tại thế, thành Phật trong một đời. Đây là môn tu đại oai lực, đại phước đức mà chư Phật giúp chúng sinh vượt thắng thân phàm phu, mà thâm nhập cảnh giới Chơn thường.

Giải giải

Đến đây, Phật xác định rất rõ cho cư sĩ Diệu Nguyệt cũng như chúng sinh đời sau biết:

"Đây là pháp vi diệu thù thắng đệ nhất". Nói vi diệu thù thắng, là vì chỉ có niệm sáu chữ Di Đà mà kết quả mau chóng được thành Phật. Thật là đơn giản, thật là dễ hành trì. Hành giả không phải tốn công lao mệt sức để tìm tòi

tra cứu chi hết. Cứ ngày đêm chuyên niệm sáu chữ Di Đà mà không niệm gì khác. Được thế, thì lo gì không được an lạc giải thoát.

Pháp vi diệu này là pháp mà không phải chỉ riêng có Đức Phật Thích Ca mới sử dụng để cứu độ chúng sinh, mà thập phương chư Phật đều phải dùng đến. Vì sao? Vì pháp môn niệm Phật này rất thích hợp mọi căn cơ, thời đại. Bất luận căn cơ nào, thời đại nào, ai cũng có thể tu niệm được cả. Thật hành đơn giản mà kết quả lại cao. Nên để phổ cập hết mọi căn cơ chúng sinh.

Chúng sinh nhờ nương pháp môn niệm Phật kỳ diệu này mà thoát khổ và mau chứng đắc Niết bàn. Không phải tìm Niết bàn ở đâu khác, mà Niết bàn có ngay trong khi chúng ta niệm Phật. Mỗi câu Phật hiệu mà ta niệm thiết thiết chính chắn đàng hoàng, thì ngay đó là Niết bàn rồi. Vì Niết bàn là an lạc, là tịch diệt vô sanh. Tâm và Phật cả hai đều khấn khít nhau, không sanh khởi một niệm gì khác, thì đó là an lạc, là vắng lặng là vô sanh rồi.

Thật là mầu nhiệm vô cùng!

Nếu chúng ta cố gắng chuyên tâm niệm Phật miên mật như thế, thì chúng ta sẽ có đầy đủ đại oai nghi, đại phước đức, không thể lường được. Ngay khi niệm Phật là đã có đầy đủ "Giới, Định, Huệ", tức gồm đủ ba môn học siêu thoát rồi. Thế là chúng ta sẽ vượt thặng thân phàm phu mà thâm nhập cảnh giới Chơn thường. Chơn thường là một trong Tứ Đức Niết Bàn: "Chơn thường, Chơn lạc, Chơn ngã và Chơn tịnh".

Kinh Văn

Đây là môn tu đại bát nhã, đại thiên định, mà chư Phật dùng làm thuyền bè đưa hết thủy chúng sinh qua thấu bờ bên kia, không còn sinh già bệnh chết, hoàn toàn hưởng dụng pháp lạc. Đây là môn tu đại trang nghiêm, đại thanh tịnh, mà chư Phật dùng để đưa hết thủy vào giới luật, nhiếp chúng sinh vào oai nghi, an ổn khoái lạc.

Đây là một môn tu đại nhu hòa, đại nhân nhục, mà chư Phật giúp hết thủy chúng sinh tự tại giữa khổ và vô thường mà thành tựu Tri Kiến Phật.

Đây là môn tu đại Bồ Đề, đại siêu việt, mà chư Phật dùng làm cứu cánh để giúp hết thủy chúng sinh thành Phật, như Phật ngay trong một kiếp. Đây là môn tu đại từ bi, đại dũng mãnh, mà chư Phật dùng để giúp chúng sinh có được cái Tâm bằng Tâm chư Phật, có được cái Nguyện bằng Nguyện chư Phật, mau chóng vượt qua địa vị phàm phu và tự chứng Pháp Thân từng phần.

Giảng giải

Tại sao chỉ có sáu chữ Nam Mô A Di Đà Phật, mà Phật nói lại gồm tất cả các pháp môn khác? Như các môn: "*đại bát nhã, đại thiên định, đại trang nghiêm, đại thanh tịnh, đại nhu hòa, đại nhẫn nhục, đại Bồ Đề, đại siêu việt, đại từ bi, đại dũng mãnh*", đều được chư Phật sử dụng sáu chữ này để độ cho hết thảy chúng sinh chóng vượt thoát khỏi bến mê sinh tử mà mau đến bờ giác thể nhập chứng đắc quả vị Vô Thượng Bồ Đề.

Chúng ta nên nhớ rằng, những pháp môn tu trên, đều là của các bậc Bồ tát ứng dụng, thật hành. Như vậy, cho chúng ta thấy rằng, lực dụng thù thắng của sáu chữ Di Đà thật đầy đủ công đức diệu dụng vô lượng vô biên, không thể nghĩ bàn. Điều này, với trí phàm phu của chúng ta xét nghĩ, cũng khó mà hiểu cho thấu đáo tường tận được. Tuy nhiên, nếu bình tâm quán chiếu thật kỹ, ta thấy trong lúc chúng ta thiết tha chí thành niệm danh hiệu Phật, không dấy khởi một tạp niệm nào khác, dù là rất vi tế nhỏ nhiệm, ngay lúc đó trong tâm ta có đầy đủ lục độ vạn hạnh của Bồ tát. Nói lục độ vạn hạnh là bao gồm tất cả các pháp môn khác. Lý do tại sao? Xin thưa, dù hành giả tu bất cứ pháp môn nào, mục đích nhắm tới cũng là muốn cho tâm ta được an định và trí huệ khai phát.

Ngẫu Ích Đại Sư có nói: "*người niệm Phật không trụ tâm, buông bỏ thân và thế giới, đó là Đại Bồ Thí*". Ý nói, trong lúc chúng ta chí thiết niệm Phật không có tạp niệm nào xen vào, thì ngay giây phút đó, chúng ta đã quên thân và thế giới bên ngoài, mặc dù thân của chúng ta vẫn ngồi đó, mà tâm ta không nghĩ đến, thì có đó cũng như không. Cảnh vật chung quanh bên ngoài cũng thế.

"*Niệm Phật không khởi tham sân si là Đại Trì Giới*". Lý do là vì đương khi niệm Phật, chỉ một bề nhớ Phật tự tâm tha thiết, thì lúc đó làm gì có tham sân si nổi lên, mà không có phiền não dấy khởi, thì mới thiết là trì giới.

"*Niệm Phật không còn tính chuyện thị phi nhân ngã là Đại Nhẫn Nhục*". Vì trong khi niệm Phật, mình đâu có nghĩ gì đến ai, và cũng không có buồn phiền ai, nếu như có buồn phiền giận tức ai, thì lúc đó là niệm người khác chớ đâu phải là niệm Phật.

"*Niệm Phật thuần nhất tâm không gián đoạn là Đại Tinh Tấn*". Tinh tấn có nghĩa là chuyên tinh ròng rặt, một mặt tiến tới không hề lui sụt. Người niệm Phật mà còn gián đoạn khi niệm khi không, thì người đó chưa phải là tinh tấn. Tinh tấn nói ở đây, là tinh tấn ở nơi tự tâm ta. Tâm ta chỉ hằng nhớ đến Phật trong mọi động tác thị vi, mà tuyệt nhiên không nhớ thứ gì khác, từng niệm Phật nổi luôn không xen hở, đó mới thật là Đại Tinh Tấn.

"Niệm Phật không theo đuổi vọng tưởng là Đại Thiên Định". Còn vọng tưởng đây khởi là chưa phải thiết thiết niệm Phật và như thế, tất nhiên là tâm ta không an định rồi.

"Niệm Phật có tâm tịch chiếu, tịch là định, chiếu là huệ, có định huệ, tất nhiên là không bị mê hoặc lôi cuốn đó là Đại Trí Huệ. Cốt yếu là một lòng không loạn động chứ không có gì lạ cả.

Nói tóm lại, khi niệm Phật miên mật chí thiết như thế là hành giả đã giữ giới nghiêm nhặt, vì ba nghiệp thanh tịnh. Khi niệm Phật dùng trí huệ nhận biết rõ từng chữ, từng câu, từng vọng tưởng sinh diệt, đó là đại trí huệ. Khi niệm Phật, mọi vọng tưởng không sinh khởi, đó là đại thiên định v.v... Cứ thế mà suy ra, tất cả các môn khác cũng đều có đầy đủ trong câu hiệu Phật.

Như vậy, không cần phải nhọc công tu môn nào khác, chỉ một lòng chí thành tha thiết niệm hồng danh: **Nam Mô A Di Đà Phật** là gồm thâu tất cả. Điều này, không phải là việc suy luận mà là một chứng nghiệm cụ thể. Hành giả nào niệm Phật gồm cả "**Sự lẫn Lý**", khéo léo dung hợp tương tức, tương nhập cả hai, cho đến khi thành một khối, lần đạt đến lý "**Nhất tâm bất loạn**", thì đó là kết quả Phật tại kỳ tiền rồi.

Như thế, thì hành giả đã giải thoát sinh tử ngay trong lòng cuộc đời này. Dù hành giả không muốn vãng sinh cũng đã vãng sinh. Đó là Cực lạc tại Ta bà không cần phải lặn lội tìm kiếm ở đâu xa cho thêm hao hơi mệt sức.

Kinh Văn

Lại nữa trong quá khứ vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, nhân lại đến nay, chư Phật cũng chỉ dùng một pháp Niệm Phật này để độ khắp chúng sinh. Trong hiện tại cũng có vô lượng vô biên hằng hà sa chư Phật ở mười phương cũng đang thuyết giảng giáo nghĩa Niệm Phật này để rộng cứu vớt chúng sinh.

Trong đời vị lai, tất cả chư Phật nếu muốn cứu vớt hết mọi chúng sinh, thì cũng phải do nơi pháp Niệm Phật này. Do đó mà Như Lai bảo rằng Niệm Phật là vua của tất cả các pháp.

Giảng giải

Khi đọc đến đoạn văn Kinh này, gây cho chúng ta một thắc mắc, tại sao Phật lại đề cao pháp môn niệm Phật này vượt trội hơn các pháp môn khác như thế? Ai cũng biết, những pháp môn khác cũng chính do Phật nói ra. Không lý nào Phật lại phủ bác hạ thấp các pháp môn khác mà do Phật đã tuyên bày hết sao? Như vậy, thì những chúng sinh lỡ đã tu các pháp môn khác thì sao?

Và nếu chỉ có pháp môn niệm Phật này cao tột và gồm thâu hết các căn cơ, thì Phật lại nói các pháp môn khác làm chi nữa?

Trước sau Phật chỉ cần nói một pháp môn Niệm Phật này thôi là đủ để độ thoát hết thầy chúng sinh được rồi. Phật nói chi các pháp môn khác để chúng sinh phải trải qua bao nhiêu công lao cần khổ tu hành mà không đạt được kết quả cao. Như thế, thì có phải là bất tiện lợi lắm không? Chi bằng, chúng sinh chỉ cần niệm danh hiệu Phật sáu chữ Di Đà thôi, thì sẽ chóng được thành Phật. Như thế, có phải là tiện lợi lắm không? Thật là quá đơn giản, quá khỏe khoắn, tội gì phải tự tìm tòi nghiên cứu mò mẫm tu học chi cho nó phải chịu lắm nỗi mệt xác. Hơn nữa, tự tu, tự hành như thế, chắc gì đảm bảo là mình đã đi đúng hướng chánh pháp Phật dạy. Nếu không khéo, thì dễ bị sai lầm rơi vào con đường tà kiến.

Vả lại, khi tụng đọc Kinh Pháp Hoa, Phật cũng nói kinh này là vua của các kinh. Ở đây, Phật lại nói Niệm Phật là vua của tất cả các pháp. Thế thì, biết tin cái nào đây? Vì Kinh Pháp Hoa Phật dạy cũng nhằm mở bày tuệ nhãn cho chúng sinh mau chóng đạt Phật Tri Kiến. Mục đích là để chúng sinh y cứ nơi đó mà tu hành chóng được thành Phật.

Ngoài Kinh Pháp Hoa ra, các kinh điển Đại thừa khác, Phật cũng đều nhắm thẳng cái tiêu đích chính đó mà chỉ dạy cho chúng sinh. Như vậy, kinh nào cũng là vua hết, pháp môn nào cũng là cao siêu tuyệt diệu hết. Thế thì, chúng ta biết tu theo pháp môn nào mới đúng pháp đây? Phật dạy như thế, có phải là làm rối trí lộn xộn thêm cho chúng sinh, khi họ chọn lựa một pháp môn tu học không? Đó là những điều, thiết nghĩ, chắc hẳn ít nhiều gì chúng ta cũng đâm ra hoang mang nghi ngờ thắc mắc và tự hỏi như thế.

Sự thắc mắc đó không phải là vô lý, nhưng, theo chỗ hiểu nông cạn của chúng tôi, thì không hẳn là như vậy. Vì sao? Vì các kinh điển Phật dạy là tùy theo đối cơ mà Phật nói. Luận về căn cơ trình độ hiểu biết của chúng sinh thì có muôn ngàn sai khác. Đó là chưa nói đến, chúng sinh có nhiều loại chủng tánh khác nhau. Đại loại, trong Kinh thường nêu có 5 loại chủng tánh:

- Chủng tánh phàm phu.
- Chủng tánh Nhị thừa.
- Chủng tánh Đại thừa.
- Chủng tánh ngoại đạo.
- Chủng tánh bất định.

Chúng sinh có nhiều loại căn cơ chủng tính, thì Phật nói pháp cũng phải theo đó mà cho nó thích hợp. Vì thế, kinh Phật còn gọi là khế lý và khế cơ.

Khế lý là hợp với chân lý vũ trụ. Khế cơ là hợp với mọi trình độ căn cơ hiểu biết của mỗi chúng sinh và ở mỗi thời đại.

Sự đề cao của mỗi pháp môn tu hay mỗi bộ kinh là tùy theo đối cơ mà Phật nói. Vì có loại chúng sinh căn cơ trình độ chủng tánh Đại thừa, họ có khả năng tiếp thu giáo lý cao siêu, thì Phật trình bày cảnh giới tu chứng cao. Nghĩa là giáo lý vượt ngoài sự đối đãi tầm thường. Phật chỉ bày một thực thể siêu việt không nằm trong phạm trù sinh diệt. Giáo lý này thuộc về liễu nghĩa kinh.

Thí như môn học ở thế gian, có những người trình độ của họ là cử nhân, tiến sĩ, mà ông giáo sư lại đem chương trình ở cấp bậc tiểu học ra thuyết giảng, như thế thử hỏi có thích hợp với họ không? Và người ta sẽ đánh giá ông giáo sư đó như thế nào? Hẳn nhiên, chỉ có mấy ông giáo sư gần đờ mới làm như thế. Muốn cho buổi thuyết giảng thích hợp với trình độ của họ, tất nhiên ông giáo sư phải thuyết giảng chương trình ngang với trình độ của họ. Có thế, thì người nghe mới không chán và họ mới thực sự có lợi ích. Sự thuyết giáo của Đức Phật cũng lại như thế.

Ngược lại, đối với hàng căn cơ và chủng tánh ở trình độ thấp, họ chỉ có khả năng tiếp nhận giáo lý thông thường, thì Phật dạy cho họ giáo lý thấp hơn. Giáo lý này nằm trong phạm trù duyên sinh đối đãi. Họ nghe qua dễ hiểu dễ nhận. Đây thuộc về Bất liễu nghĩa kinh. Như vậy, thấp hay cao rõ ràng là do trình độ nhận hiểu của chúng sinh, chớ không phải giáo lý của Phật có cao, có thấp. Thấp cao chẳng qua chỉ là tạm dùng phương tiện đó thôi. Cũng như thuốc uống trị bệnh, không nói thuốc nào hay thuốc nào dở. Thuốc nào chữa lành bệnh là thuốc hay. Quan trọng là ở nơi chữa lành bệnh mà thôi. Giáo pháp của Phật dạy cũng lại như thế.

Chúng ta còn nhớ, trong Kinh Pháp Hoa ở phẩm Dược Thảo Dụ thứ năm, Phật có nêu bày một thí dụ cỏ thuốc. Phật nói giáo pháp của Phật nói ra khác nào như một đám mưa.

Mưa thì không phân biệt cỏ cây. Nghĩa là nước mưa từ trên trời rơi xuống thì không khác, nhưng các loại cỏ cây ở dưới đất thì có sai khác. Và sự hấp thụ nước mưa của các loại cỏ cây đó nhiều ít khác nhau. Giáo pháp Phật dạy cho hết thảy chúng sinh cũng như thế. Phật nói pháp chỉ thuần một vị, đó là vị giải thoát. Nhưng tùy theo trình độ nhận hiểu của mỗi chúng sinh sâu cạn mà có khác nhau. Giống như cỏ cây hấp thụ nước mưa lớn nhỏ nhiều ít khác nhau vậy.

Thế thì, tùy trình độ và tùy theo thời đại mà Phật thuyết giáo có sự ca ngợi tán thán khác nhau. Sở dĩ Phật nói kinh Pháp Hoa là vua trong các kinh, bởi vì những hệ tư tưởng trước kia, Phật chưa chỉ bày đến chỗ cùng tột. Mà tất

cả Phật chỉ dùng phương tiện , tạm chia ra có các thừa, để dẫn dắt chúng sinh dần lên mà thôi. Đến thời Pháp Hoa, Đức Phật mới thật sự chỉ bày đến chỗ cùng tột, mà trong Kinh gọi là "*Bảo Sở*". Ngược lại, đối với các thời kinh mà Phật đã nói trước kia chỉ có thể gọi là "*Hóa Thành*" mà thôi. Nói cách khác từ thời Pháp Hoa trở về trước gọi là quyền phương tiện, đến thời Pháp Hoa mới gọi là chơn thật cứu cánh. Vì sao? Vì đến đây, Phật quy Tam thừa về ở nơi Nhất thừa, hay Phật thừa. Thế nên, Phật nói Kinh Pháp Hoa là vua trong các Kinh là ý đây vậy. Đó là nói thời chánh pháp Phật còn tại thế. Còn thời đại mạt pháp thì sao?

Đối với thời đại mạt pháp hiện nay, căn cơ trình độ của chúng sinh, dĩ nhiên khác xa với thời đại chánh pháp. Đối với thời chánh pháp, những chúng sinh có duyên gặp Phật thì Phật độ họ tu mau giải thoát. Lý do tại sao? Vì họ đã từng trải qua nhiều đời gieo trồng hạt giống thiện căn rất sâu dày với Phật pháp. Vì thế, nên đời nay những vị đó mới được như thế.

Ngược lại, chúng sinh hiện nay, phải nói, phần nhiều là căn tánh hạ liệt, ám độn, thiện căn cạn mỏng, nghiệp chướng sâu dày, sức hiểu biết rất là thô sơ nông cạn, nên đối với các pháp môn khác thì nghiêng nặng phần tự lực, khác nào như con mọt phải đục từ mắc tre bò lên. Vì thế cho nên phải trải qua thời gian dài lâu và rất khó đảm bảo cho sự tu hành giải thoát. Chỉ có pháp môn Niệm Phật, ngoài phần tự lực ra còn có nhờ phần tha lực. Tha lực là nương theo bản nguyện của Đức Phật A Di Đà mà được vãng sinh. Khác nào như con mọt đục ngang hông ống tre mà bò ra. Vừa rút ngắn thời gian và cũng vừa đảm bảo cho việc tu hành nhanh chóng tiến lên thành quả vị Phật. Vì Phật nói, chúng sinh nào đã được vãng sinh về Cực lạc, thì không còn bị lui sụt. Tức đã được lên ngôi Bất thoái chuyển. Dù vậy, nhưng Đức khuyên chúng ta không nên y lại vào tha lực, mà phải tự mình nỗ lực chuyên cần niệm Phật. Được thế, thì chúng ta mới đạt được kết quả như ý muốn.

Hơn thế nữa, đối với pháp môn Niệm Phật này, so với căn tánh chúng sinh hiện nay, thì rất thích hợp với thời đại và nhất là rất phù hợp với hầu hết mọi căn cơ. Vì lý do đó, mà Phật đề cao pháp môn niệm Phật này. Mục đích đề cao là để chúng sinh có đầy đủ niềm tin vững chắc mà y cứ vào đó nỗ lực tu hành mau thành Phật quả. Đây không phải là điều khuyến dụ mà là một thực tế lợi ích thiết thiết của sự tu hành trong thời kỳ pháp nhược ma cường này.

Bởi thế, nên Phật nói từ vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, nhấn lại đến nay, chư Phật cũng chỉ dùng một pháp niệm Phật này để độ khắp chúng sinh. Trong hiện tại cho đến vị lai, muốn độ khắp chúng sinh mau thoát khỏi sinh tử khổ đau, chóng đạt thành Phật quả, thì chư Phật áp dụng dạy dỗ chúng

sinh duy nhất cũng chỉ có pháp môn niệm Phật này. Ngoài ra, không còn pháp môn nào thắng diệu hơn nữa.

Kinh Văn

Này Diệu Nguyệt cư sĩ, hãy một lòng tin nhận lời dạy của Như Lai. Hãy ghi nhớ kỹ lời dạy của Như Lai. Hãy thực hành theo lời dạy của Như Lai, và hãy chứng đắc Pháp Nhân tối tôn, tối diệu, đệ nhất này mà Như Lai đã ban cho.

Vì sao vậy? Vì pháp của Như Lai là chân thật, là giải thoát, là an vui, là thuận theo sở cầu, sở nguyện của mọi chúng sinh. Vì pháp của Như Lai là vắng lặng, không dính mắc, vô cầu nhiễm, thuận theo tình và tướng của chúng sinh mà vẫn giúp chúng sinh thành tựu địa vị Phật Đà, không bị hư hoại, cho nên chẳng cần phải chán ghét lìa bỏ thế gian, ở trong chỗ ràng buộc mà tâm vẫn tự tại, thọ dụng pháp lạc. Và sau khi lâm chung được sinh về cõi Phật A Di Đà.

Giảng giải

Sau khi trình bày pháp môn niệm Phật Ba La Mật là vua của các pháp nói trên, đến đây, trước khi kết thúc phẩm Duyên Khởi này, Đức Phật đã ân cần khuyến giáo cư sĩ Diệu Nguyệt cũng như thính chúng đương hội và các chúng sinh đời sau, hãy ghi nhớ những lời Phật dạy.

Lời dạy bảo thứ nhất là Phật khuyên chúng ta: "***hãy một lòng tin nhận lời dạy của Như Lai***". Qua lời dạy bảo thức nhắc trước tiên này, chúng ta cần để ý đến cụm từ: "*một lòng tin nhận*". Nghe qua lời Phật dạy là một chuyện, nhưng nếu chỉ nghe qua mà không có lòng tin nhận, thì sự nghe pháp đó thật là luông uông. Chúng ta chỉ nghe suông có lệ mà thôi. Như vậy, thì chưa đúng nghĩa của người Phật tử khi nghe pháp. Khi nghe pháp, người Phật tử phải giữ yên lặng cả thân lẫn tâm, để một lòng chăm chú lắng nghe. Có chăm chú lắng nghe, thì ta mới lãnh hội những gì Phật nói. Bằng ngược lại, nghe pháp với một tâm tư xao lãng, nghĩ nhớ chuyện không đâu, tất nhiên là ta chẳng những không được lợi ích cho bản thân ta, mà còn phải bị phạm vào cái tội khinh pháp.

Thế nên, ở đây Phật nhắc nhở dạy bảo chúng ta phải một lòng tin nhận. Tin là tin chắc lời Phật nói không còn nghi ngờ. Vì sao vậy? Vì pháp môn Tịnh độ như đã nói, là một pháp thật khó tin. Khó tin, vì pháp môn thật quá đơn giản, dễ hành trì mà kết quả lại cao. Có thể nói, đây là một pháp môn tối thù thắng hơn tất cả các pháp môn khác. Chính vì thế, nên trước hết Phật bảo chúng ta phải một lòng tin nhận, đừng có sinh tâm nghi ngờ. Nếu khởi tâm

nghe ngờ, thì đó là một chướng duyên rất lớn trên bước đường tu tập của chúng ta.

Lời dạy bảo thứ hai là Phật khuyên chúng ta: "***hãy ghi nhớ kỹ lời dạy của Như Lai***". Lời dạy này Phật nhằm thức nhắc chúng ta phải nên lưu tâm ghi nhớ những gì Phật dạy. Bởi Phật thừa biết tâm tánh của chúng ta ít khi nào nhớ nghĩ đến chánh pháp. Mà thông thường chúng ta hay thích nhớ nghĩ đến những chuyện tào lao, những chuyện thị phi bù khú ở thế gian. Những chuyện đó, thì ta nhớ rất giỏi. Còn bảo ta ghi nhớ vào kinh điển Phật dạy, sao cảm thấy khô khan nhạt nhẽo, không có gì hấp dẫn. Phật biết rõ căn nghiệp chúng sinh sâu dày như thế, nên Phật bảo chúng ta khi nghe pháp không nên lơ là xao lãng, mà phải hết lòng chăm chú lắng nghe và ghi nhớ kỹ càng lời Phật dạy.

Lời dạy bảo thứ ba là Phật khuyên chúng ta: "***hãy thực hành theo lời dạy của Như Lai***". Đây là lời chí tình chí thiết của Đức Phật. Nếu chúng ta chỉ nghe không chưa đủ, mà nghe rồi phải ghi nhớ tư duy chín chắn rồi cần phải đem ra ứng dụng thật hành. Đó là chúng ta đã thực hiện đủ theo phương pháp học Phật qua ba lĩnh vực thiết yếu: "*Văn huệ, Tư huệ và Tu huệ*". Có thật hành đúng như thế, thì sự nghe pháp học hỏi, tu tập của chúng ta mới chóng đạt được kết quả tốt đẹp.

Đến lời dạy thứ tư Phật bảo chúng ta: "***hãy chứng đắc Pháp Nhẫn tối tôn, tối diệu, đệ nhất này mà Như Lai đã ban cho***". Pháp nhẫn nói đủ là Vô sanh pháp nhẫn. Vô sanh tức là không sanh không diệt. Nhẫn có nghĩa là tin nhận giữ gìn; là nói dùng trí vô lậu an trú trong thể chơn lý bất sanh bất diệt, tâm không lay động. Trong Đại Trí Độ luận, quyển 50 nói: Đối thật tướng vô sanh diệt của các pháp, tin nhận thông suốt, không ngăn ngại, không thối lui, gọi là Vô sanh nhẫn.

Chúng đắc có nghĩa là thể nhận thực nghiệm, là sống hòa nhập vào bản thể bất sanh bất diệt. Thí như muốn biết mùi vị sâu riêng như thế nào, thì chúng ta cần phải nếm thử mới có thể nhận biết trọn vẹn. Ngoài ra, không một ai có thể diễn tả mùi vị của nó cho người khác biết được. Chính vì thế, nên những lời Phật dạy là cốt để chúng ta thật hành, không phải là lý thuyết suông. Có thật hành đúng pháp, thì chúng ta mới được lợi ích thiết thiết. Nếu không như thế, thì chúng ta chỉ là mang thân phận của những kẻ ăn toàn là bánh vẽ mà thôi. Rớt lại, bụng đói meo!

Điều quan trọng mà chúng ta cũng cần nên lưu ý, là Phật nói Pháp Nhẫn tối tôn, tối diệu, đệ nhất là vì pháp này siêu việt vượt ngoài đối đãi. Đã thế, thì không thể dùng ngôn từ, luận thuyết hay tâm duyên lự đến được. Pháp tối tôn vi diệu đệ nhất này, mỗi chúng sinh đều sẵn có, nên không có ai ban cho

ai. Chỉ cần mỗi người hồi quang trực nhận lại bản tâm của chính mình mà thôi. Hiểu thế, thì ta không nên y lại vào bất cứ ai, thậm chí ngay cả chư Phật và Bồ tát cũng vậy. Nên nhớ, trong đạo Phật tuyệt đối không có vấn đề ban phước giáng họa. Vì Phật hay Bồ tát không phải là những vị thần quyền. Các Ngài chỉ là một con người bình thường như chúng ta. Các Ngài chỉ khác hơn chúng ta là ở chỗ các Ngài đã thực sự giác ngộ. Giác ngộ từng phần, thì gọi là Bồ tát, còn giác ngộ toàn triệt thì gọi là Phật. Như vậy, giải thoát hay khổ đau là do chính ta định đoạt lấy đời ta. Nói ban cho, đó chẳng qua chỉ là một cách nói trong ngôn từ giả lập mà thôi. Chớ tự bản chất của nó không có thật. Xin chớ lầm nhận Phật hay Bồ tát ban cho chúng ta sự an lạc giải thoát.

Sau khi nêu ra bốn điều hệ trọng thức nhắc trên, Đức Phật lại e sợ chúng ta chưa hiểu rõ, nên tiếp theo, Phật tự giải bày duyên do thâm định rõ hơn về cái Diệu Pháp mà Phật đã nêu trên. Phật tự hỏi: "***Vì sao vậy?***" Lời hỏi này có nghĩa là Phật nêu ra vì duyên có gì mà Phật lại quá đề cao cái Pháp Nhân tối tôn, tối diệu, đệ nhất đó. Phật giải thích: "***Vì pháp của Như Lai là chân thật, là giải thoát, là an vui, là thuận theo sở cầu, sở nguyện của mọi chúng sinh***".

Tại sao nói pháp Phật dạy là pháp chân thật? Vậy pháp đó là pháp gì? Xin nhắc lại, nói pháp chân thật là đề cập đến cái "*Diệu Pháp*" mà nó không nằm trong phạm trù duyên sinh đối đãi. Nói thế để khẳng định rằng, bất cứ pháp nào mà còn nằm trong phạm trù duyên sinh đối đãi, tất nhiên, là chúng không thật. Đã không thật, thì làm gì có được sự an vui chân thật và làm gì có chuyện đáp đúng sở cầu, sở nguyện. Chỉ có pháp bất sanh bất diệt, pháp không hình tướng, giống như hư không, và chỉ có pháp đó mới trùm khắp, không bị hạn cuộc và tùy duyên mà thuận theo mọi sở cầu, sở nguyện của chúng sinh.

Phật nói tiếp: "***Vì pháp của Như Lai là vắng lặng, không dính mắc, vô cầu nhiễm, thuận theo tình và tướng của chúng sinh mà vẫn giúp chúng sinh thành tựu địa vị Phật Đà, không bị hư hoại, cho nên chẳng cần phải chán ghét là bỏ thể gian, ở trong chỗ ràng buộc mà tâm vẫn tự tại, thọ dụng pháp lạc***".

Đọc kỹ lời Phật dạy đây, ta thấy Đức Phật đã chỉ bày cho chúng sinh một hướng tiến giải thoát rõ rệt. Nói rõ hơn, Phật chỉ cho chúng ta một nghệ thuật sống. Sở dĩ chúng ta trôi lăn trong vòng sanh tử khổ đau là tại vì chúng ta quên mất cái bản tâm chân thật của chính mình. Cái bản tâm chân thật hay pháp thân, không hình, không tướng, không sinh, không diệt, không đến, không đi. Không thường, không đoạn, không cầu, không tịnh. Nói tắt một lời, là "*Tánh Không*" của vạn pháp. Pháp này hằng thanh tịnh sáng suốt của

chúng ta, mà Phật nói là: *Pháp của Như Lai vắng lặng, không dính mắc, vô cấu nhiễm*. Chính cái thực thể không cấu nhiễm này, tùy duyên nghiệp của mỗi chúng sinh mà nó hiện ra có các hình tướng sai biệt. Tuy hiện ra có các tướng sai khác, nhưng tánh thể thì vẫn đồng.

Thí như, chúng ta nhìn thấy có nhiều cục nước đá lớn nhỏ khác nhau, nhưng tất cả cũng do chất nước đông đặc lại mà thành. Như vậy, tướng và tánh không rời nhau. Chính vì vậy, nên Phật nói: "*Cái thực thể này "thuận theo tình và tướng của chúng sinh, mà vẫn giúp chúng sinh thành tựu địa vị Phật Đà..."*"

Nói nghệ thuật sống là vì khi chúng ta không còn dính kẹt vào danh ngôn sắc tướng, thì dù cho có tiếp xúc với 6 trần, nhưng tâm ta vẫn an nhiên giải thoát. Chính vì vậy, nên Phật nói: "***Ở trong chỗ ràng buộc mà tâm vẫn tự tại, thọ dụng pháp lạc***". Như vậy, muốn thọ dụng pháp lạc, không phải chạy trốn ở nơi 6 trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), mà khi tiếp xúc với 6 trần, điều quan trọng là ta giữ tâm không đắm nhiễm, không có niệm thù xả, thì ngay đó là ta đã an lạc, là đã thọ dụng pháp lạc rồi. Pháp lạc là Niết bàn, là Cực lạc. Hiểu theo lý này, thì ta không cần tìm Niết Bàn, hay Cực lạc ở đâu xa, mà phải tìm lại ở nơi chính lòng ta. Giây phút nào tâm ta vắng lặng sáng suốt, không một niệm dấy khởi, thì giây phút đó là ta đang trọn hưởng Niết bàn. Trên ngôn từ nói nghe thì dễ, nhưng thực tế đạt được như thế, thì thật là khó khăn vô cùng. Tuy khó, nhưng không phải là không thật hành được. Nếu chúng ta có quyết tâm kiên cố nỗ lực công phu già dặn, thì chắc chắn thì chúng ta sẽ đạt được.

Chúng ta cần minh định rõ thêm, tuy cái thực thể siêu việt bất biến này sẵn có, nhưng vì bị bao thứ phiền não che ngăn phủ mờ. Trong kinh thường gọi là Như Lai tại triền. Dụ như vàng y còn ở trong quặng. Bởi do vô minh bất giác, nên ta cứ cầm đầu chạy theo trần cảnh làm nô lệ cho vô minh dục vọng sai khiến. Từ đó, gây bao thứ nghiệp bất thiện rồi phải nhận lãnh bao thứ quả báo khổ đau. Nay nếu chúng ta thức tỉnh hồi đầu, bồi trần hiệp giác, không chạy theo trần lao, không làm nô lệ cho dục vọng sai khiến, nghĩa là ta phải hằng sống trong tinh thức có ngọn đuốc chánh niệm chánh quán soi sáng, sống đúng theo tinh thần Bát chánh đạo mà Phật đã chỉ dạy, thì ngang đó, chắc chắn đời ta sẽ hết khổ.

Trong Tín Tâm Minh, Tổ Tăng Xán có dạy:

Dục thủ nhất thừa

Bất ố lục trần

Lục trần bất ố

Hoàn đồng chánh giác.

Nghĩa là:

Muốn hướng đến nhất thừa (Phật thừa)

Thì không nên ghét lục trần

Nếu không khởi niệm ghét lục trần

Thì ngay đó là hoàn đồng chánh giác.

Lời dạy trên, cái chỗ quan trọng là ở nơi ghét và thương. Bởi ghét là đối lại với thương.

Mà đạo lý nhất thừa, thì vượt ngoài đối đãi thương ghét. Còn ghét còn thương là còn sống trong vòng vô minh nghiệp thức. Đã thế, đối với lý nhất thừa, thì hỏi ôi! thật là ngàn trùng xa cách! Muốn hoàn đồng chánh giác, thì chúng ta hãy mạnh dạn dứt bỏ hay buông xả niệm ghét thương. Muốn thể nhập đầu nguồn chánh giác, thì hãy dẹp bỏ ý niệm đối đãi, ngay đó là hoàn đồng chánh giác. Hoàn đồng chánh giác toàn triệt, đến đây, mới thực sự là giải thoát hoàn toàn, tức đạt thành Phật quả, là Như Lai xuất triển.

Nếu chưa đạt được như thế, đối với các hành giả tu theo pháp môn Tịnh độ, nhất là ứng dụng thật hành theo phương pháp niệm Phật Ba La Mật đây, thì Phật nói: "*Sau khi lâm chung được sanh về cõi Phật A Di Đà*".

Tóm lại, qua chương Duyên Khởi này, chúng ta thấy Đức Phật nói rõ duyên do phát khởi Phật nói kinh này. Nhân vật chính phát nguyên thừa hỏi là cư sĩ Bồ tát Diệu Nguyệt. Nhân vật thứ hai là bà Quốc Thái phu nhân Vi Đề Hy. Nhân có hai vị này đứng ra đại diện đương hội thừa hỏi, nên Phật mới trình bày rõ về pháp môn Niệm Phật Ba La Mật.

Duyên do phát khởi Phật nói kinh này là như thế. Nên nói phẩm này là phẩm Duyên Khởi.

---o0o---

Phẩm Thứ Hai: Mười Tâm Thù Thắng

Kinh Văn:

Bấy giờ, Đức Như Lai hiện ở trong đôi môi đẹp như trái tần bà phóng ra luồng hào quang rực rỡ, chói sáng gọi là Thành Tụ Thọ Quang Thể Tướng quang minh, với trăm ngàn a tăng kỳ quang minh làm quyến thuộc. Chiếu soi mười phương tất cả thế giới tận hư không vô biên tế, vô chướng ngại. Hiện hiện Như Lai các thứ tự tại, khai ngộ vô lượng những chúng Bồ tát, chấn động hàng hà sa quốc độ, diệt trừ mọi thống khổ của chúng sinh, phá tan các đường dữ, bủa che tất cả cung điện của

ma vương, phơi bày tất cả Như Lai giáng sinh, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, thuyết pháp đại thừa giáo hóa chúng sinh nhằm đến thị hiện Niết bàn.

Giảng giải:

Như chúng ta đã biết, hình ảnh phóng quang là một trong những hiện tượng biểu thị không lời để nói lên ý nghĩa tượng trưng cho trí huệ Phật. Đây là thứ trí huệ siêu việt cứu cánh viên mãn. Tuy nhiên, cùng là phóng quang phát xuất từ nơi thân thể của Phật, nhưng tùy theo mỗi hoàn cảnh cơ duyên đối tượng và nhất là đối với cái nội dung thâm ý sâu xa mà Phật sắp sửa tuyên bày. Có khi Phật phóng quang từ trên đỉnh đầu, là để biểu thị cái chân lý tối cao tối thượng. Có lúc Phật lại phóng quang ở giữa hai chân mày, là để biểu thị cái lý trung đạo nhứt thừa viên đôn vượt ngoài đối đãi. Có khi Phật lại phóng quang ở trước ngực là để biểu thị vạn pháp duy tâm sở hiện v.v...

Cứ theo ý nghĩa biểu trưng đó, ở đây, ta thấy Phật phóng quang từ ở nơi đôi môi đẹp như trái Tần bà, vì trái Tần bà (còn gọi là Tần lê tiếng Phạn gọi là Bim bà) có màu đỏ tươi thắm. **“Hào quang rực rỡ chói sáng gọi là Thành Tựu Thọ Quang Thể tướng Quang Minh”**. Tên gọi của hào quang này, là nói lên ý nghĩa gì? Đức Phật nhằm nêu bày cho chúng ta thấy rõ về lý Tịnh độ hay tự tánh Di Đà. Tự tánh Di Đà hay duy tâm Tịnh độ, mỗi chúng sinh đều sẵn có đủ. Nếu chúng ta hằng nhớ Phật, tức hằng nhớ tánh giác, nói theo Khởi Tín Luận là hằng niệm Chơn như. Đã hằng nhớ như thế, tất nhiên là hành giả thành tựu **“Thọ Quang Thể Tướng Quang Minh”** rồi. Hai chữ thành tựu ta có thể hiểu là thể nhập, tức thể nhập chơn như. Thể nhập là hằng sống trọn vẹn với thể tánh chơn như, người nào được như thế thì gọi người đó là thành Phật, tức toàn giác.

Chúng ta nên nhớ danh đề của kinh này là Niệm Phật Ba La Mật. Có nghĩa là niệm Phật thì thành Phật. Điều này, đã khẳng định rõ ràng như thế, không có gì phải nghi ngờ. Thọ Quang nói đủ là Vô lượng thọ và Vô lượng quang. Đó là dịch nghĩa từ chữ A Di Đà. A Di Đà tức phiên âm từ Phạn ngữ là Amita. Thể Tướng Quang Minh, bốn chữ này nêu rõ Thể và Tướng không ngoài Quang Minh Trí. Quang minh trí là trí huệ sáng suốt gồm thâu hết tất cả thánh phàm. Thể và tướng không rời nhau. Toàn nước chính là sóng mà toàn sóng cũng chính là nước. Chẳng qua chỉ khác nhau trên danh từ mà thôi. Kinh nói: **“Tâm, Phật, chúng sinh tam vô sai biệt”** là như thế.

Thế nhưng, tại sao Phật không phóng quang ở các nơi khác mà lại phóng ra một luồng hào quang từ ở nơi đôi môi đẹp? Điều này nói lên ý nghĩa gì? Thú thật, tôi chưa thấy chỗ nào giải thích về ý nghĩa tượng trưng này. Nhưng theo chỗ hiểu biết nông cạn của chúng tôi, thì tôi nghĩ như thế này: Ý chỉ

của kinh này là Phật dạy về phương pháp niệm Phật. Nhưng, khi nói đến niệm Phật, tất nhiên, thông thường là người ta nghĩ ngay đến phải dùng miệng để niệm, tiếng Hán Việt gọi là khẩu niệm. Nhưng nếu một bề chỉ biết dùng miệng để niệm Phật không thôi, thì chưa đủ, mà phải dùng cả tâm niệm nữa. Nghĩa là giữa tâm và miệng phải khấn khít nhau và nhất là phải giữ cho âm thanh của câu niệm Phật khi phát ra thật rành rẽ rõ ràng. Như vậy, một hành giả Tịnh độ khi hạ thủ công phu niệm Phật phải giữ tâm tiếng hiệp khấn nhau. Không thể miệng niệm Phật mà tâm thì nghĩ chuyện khác. Niệm như thế, không khác gì là cái máy niệm Phật. Thế thì, người niệm Phật như thế, thì đâu có được lợi lạc gì! Đây là nói về Sự niệm Phật.

Còn Lý niệm Phật thì sao? Về lý niệm Phật thì cũng phải tức sự để hiển lý. Tuy chúng ta không niệm ra tiếng hay niệm thành tiếng mà tâm thể của chúng ta lặng lẽ sáng suốt hiện tiền, như tấm gương trong sáng chiếu soi muôn vật, được thế là ta đã đạt được niệm Phật Nhất tâm bất loạn rồi. Nhưng muốn được thế, trước hết cũng phải nhờ miệng niệm lâu ngày khi thuần thục rồi mới dần đi đến được nhất niệm và từ đó mới có được nhất tâm.

Theo ý nghĩa đó, ta thấy rằng, sở dĩ Phật phóng quang từ nơi đôi môi, theo tôi, nó có thâm mang ý nghĩa biểu trưng đó. Dĩ nhiên, đây chỉ là suy luận của tôi thôi. Ngoài ra, tùy nhận xét hiểu biết của mỗi người mà có những luận giải khác nhau. Sở dĩ chúng tôi nêu bày những ý nghĩa trên, đọc thêm phần văn kinh sau đây, thì chúng ta sẽ thấy rõ thêm điều đó.

Cái hào quang biểu trưng cho trí huệ siêu việt đó, thì làm gì có hạn cuộc thời gian và không gian, nên Phật nói: “**với trăm ngàn ức a tăng kỳ quang minh làm quyển thuộc. Chiếu soi mười phương tất cả thế giới tận hư không vô biên tế vô chướng ngại**”. A tăng kỳ là tiếng Phạn Tàu dịch là vô số, nghĩa là nói không hạn cuộc vào thời gian. Đó là nghĩa của Vô lượng thọ. Chiếu soi mười phương v.v... nghĩa là nói không hạn cuộc vào không gian. Đó là nghĩa của Vô lượng quang.

Vì không dính kẹt vào thời gian và không gian, nên nói: “**hiển hiện Như Lai (thể tánh bất sanh bất diệt) các thứ tự tại, khai ngộ vô lượng những chúng Bồ tát, chấn động hằng sa quốc độ, diệt trừ mọi thống khổ của chúng sinh, phá tan các đường dữ, bủa che tất cả cung điện của ma vương, phơi bày tất cả Như Lai giáng sinh, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, thuyết pháp đại thừa giáo hóa chúng sinh nhân đến thị hiện Niết bàn**”.

Đọc qua đoạn văn kinh này, chúng ta cần chú ý, nếu không khéo thì dễ nhận lầm. Từ chữ: “**hiển hiện Như Lai ...đến phơi bày tất cả**”. Theo mạch lạc câu

văn, thì đoạn văn này vẫn còn tiếp theo đoạn văn trên, Đức Phật diễn tả về cái Trí huệ siêu việt hay pháp thân. Nói cách khác là Phật đang nói về cái Bản môn, giống như phẩm Như Lai Thọ Lượng trong Kinh Pháp Hoa. Tất cả diệu dụng đều từ nơi thể tánh hay bản môn này lưu xuất ra. Như là: “*khai ngộ vô lượng những chúng Bồ tát, chấn động hằng sa quốc độ v.v...*”

Từ chữ: “*Như Lai giáng sinh cho đến thị hiện Niết bàn*”. Đây là Phật nói về phần ứng thân hay tích môn. Ứng thân Phật thì có thị hiện ra “*Bát tướng thành đạo*” như thế. Tất cả những hiện tượng đó, đều nằm trong bình diện phương tiện hay tích môn mà thôi.

Kinh Văn:

Trưởng giả Diệu Nguyệt thấy Đức Thế Tôn hiển hiện thân thần biến quảng đại, khiến tất cả chúng hội, chư đại Bồ tát, chư Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, chư Cận sự nam, Cận sự nữ cùng hết thầy Trời, Rồng, Quỷ, Thần v.v... đều sinh lòng hoan hỷ chẳng thể nghĩ bàn. Diệu Nguyệt bèn cỡi râu chuỗi ngọc báu nơi cổ mình mà cúng dường nơi chân Phật, đánh lễ Đức Phật, và nói kệ khen ngợi như vậy:

*Lành thay Đức Thế Tôn
Con được làm thân người
Lại được nghe mật pháp
Của chư Phật ba đời
Thế Tôn là tối thắng
Sư tử trong dòng Thích
Thật là Đại Y Vương
Đủ phương thuốc nhiệm màu
Dứt hẳn khổ sinh tử
Giúp hết thầy chúng sinh
Xa lìa ba đường ác
Chúng cái vui Niết bàn
Nơi cõi Phật thanh tịnh
Nay con chuyên một lòng
Luôn xưng niệm danh hiệu*

Đức Phật A Di Đà
Nguyện cùng các chúng sinh
Vãng sinh nước Cực lạc.

Giảng giải:

Khi Trưởng giả Diệu Nguyệt và các thính chúng đương hội, nhìn thấy Phật Phóng quang hiện thân biến tướng như thế, các ngài đều sinh lòng hoan hỷ chẳng thể nghĩ bàn. Đây cũng chỉ là một tâm lý rất thông thường, khi thấy có một điều gì ngoài sức hiểu biết tưởng tượng của họ, thì họ đều tỏ ý khen ngợi tán phục và hết lòng vui mừng. Để biểu lộ nỗi vui mừng đó, Diệu Nguyệt bèn cởi râu chuỗi ngọc báu đang đeo nơi cổ để dâng lên cúng dường và đánh lễ chân Phật đồng thời nói kệ khen Phật.

Bốn câu kệ đầu:

Lành thay Đức Thế Tôn
Con được làm thân người
Lại được nghe mật pháp
Của chư Phật ba đời.

Bốn câu kệ này là cư sĩ Diệu Nguyệt vừa khen ngợi ca tụng Đức Phật nhưng cũng vừa bày tỏ, ông được cái điểm phúc lớn lao là hôm nay được làm thân người. Chẳng những thế, mà ông còn được nghe mật pháp (ý chỉ cho pháp môn Niệm Phật Ba la Mật). Quả đây là pháp môn tối thắng diệu đã được chư Phật ba đời thật hành và giảng nói. Nhờ đó, mà chúng sinh tu hành thoát khổ.

Bốn câu kệ kế:

Thế Tôn là tối thắng
Sư tử trong dòng Thích
Thật là Đại Y Vương
Đủ phương thuốc nhiệm mầu.

Một lần nữa, Trưởng giả Diệu Nguyệt lại hết lời tán thán Đức Phật là sư tử trong dòng Thích. Bởi sư tử là loài thú dữ làm chúa tể sơn lâm. Tất cả các loài thú khác, khi nghe tiếng rống hoặc thấy sư tử, tất cả đều phải quỳ mọp hoặc phải tìm cách né tránh xa. Dùng sư tử để so sánh Đức Phật là bậc tối thắng trong dòng họ Thích. Thích Ca là dòng họ tổ tiên nhiều đời của Đức Phật. Ngài đã làm vẻ vang cho dòng họ, bằng con đường tu hành đạt thành Phật quả. Sau khi thành Phật, Ngài giống như một bậc Đại y vương, tức là

ông vua thầy thuốc lớn, nổi tiếng khắp thiên hạ hơn hẳn các ông thầy thuốc khác. Thuốc của Phật chuyên trị tâm bệnh, nhưng cũng có tác dụng rất lớn ở nơi thân bệnh. Nếu người bệnh khéo biết dùng thuốc của Phật để trị liệu đúng cách. Thuốc của Phật có nhiều loại, tùy bệnh trạng của mỗi người mà Phật cho uống thích hợp. Đó là những phương thuốc diệu dược nhiệm mầu.

Bốn câu kệ tiếp theo:

***Dứt hẳn khổ sinh tử
Giúp hết thảy chúng sinh
Xa lìa ba đường ác
Chúng cái vui Niết bàn.***

Bốn câu kệ này, Trưởng giả Diệu Nguyệt nói rõ, nếu chúng sinh nào chịu khó dùng thuốc đúng cách, do Phật bào chế sản xuất, thì bảo đảm chúng sinh đó sẽ dứt hẳn khổ sinh tử, không còn rơi vào ba con đường ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh). Khi đã dứt hết khổ não, thì ngay đó là chúng được Niết bàn. Đến đây, tâm thể được vắng lặng sáng suốt an vui tự tại. Cảnh giới Cực lạc đã hiện ra ngay tại Ta bà này. Đó là hết sức thực tế. Nên nói, đạo Phật là đạo chỉ cho chúng sinh con đường dứt khổ và sẽ được hưởng dụng hạnh phúc ngay trong cõi đời này. Con đường đạt đến hạnh phúc, không phải ở nơi đâu xa xôi, mà nó nằm ngay trong tâm tay của mỗi người chúng ta.

Sáu câu kệ kế tiếp:

***Nơi cõi Phật thanh tịnh
Nay con chuyên một lòng
Luôn xưng niệm danh hiệu
Đức Phật A Di Đà
Nguyện cùng các chúng sinh
Vãng sinh nước Cực lạc.***

Đây là Trưởng giả Diệu Nguyệt đã khẳng quyết qua lời Phật dạy, là có cõi Phật thanh tịnh, ý chỉ cho cõi Tịnh độ do Đức Phật A Di Đà làm giáo chủ. Vì tin chắc như thế, nên ông không còn một niệm nào nghi ngờ. Và ông xin phát nguyện chuyên một lòng xưng niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà để cầu được vãng sinh về cõi đó. Lời phát nguyện của ông hết sức quan trọng. Đối với pháp môn Tịnh độ, dù chúng ta có tin sâu, và hành chuyên, nhưng nếu không có ước muốn vãng sinh về Cực lạc, thì cũng không thể nào đến đó được. Do thế, nên sự phát nguyện vãng sinh đối với hành giả Tịnh độ,

thật vô cùng quan yếu. Vì ông đang thật hành hạnh nguyện Bồ tát, nên không những mình mong được vãng sinh, mà cũng mong mọi cho hết thấy chúng sinh cũng đều được vãng sinh như mình. Đó là tâm nguyện tự lợi và lợi tha của Bồ tát vậy.

Kinh Văn:

Trưởng giả Diệu Nguyệt lại quán sát tâm niệm của đại chúng, những vị Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Cận sự nam, Cận sự nữ và Trời, Rồng, Quỷ, Thần. Biết tâm niệm của đại chúng vẫn còn nghi ngờ, chưa hiểu thấu lời dạy của Như Lai, nên Trưởng giả đi đến trước Phật, chấp tay cung kính thưa:

Bạch Đức Thế Tôn, nay con do nơi năng lực vĩ đại của Bản nguyện Đức Phật A Di Đà mà được tham dự pháp hội này, được đích thân nhận lãnh lời giáo huấn của Như Lai. Cho nên con sẵn sàng đặt trọn tín tâm nơi Như Lai, nơi giáo pháp hi hữu này. Nhưng, các chúng sinh vào thời kỳ chính pháp diệt tận, thì các căn lành cạn mỏng, phước đức thiếu kém, tri kiến bị mê che lấp, kinh điển tuy còn sót ít nhiều nhưng chẳng có ai hiểu đúng như lời Phật dạy. Do đó làm sao tin nhận giáo nghĩa uyên áo, bí mật này để thẳng bước tiến tu, mau thành Phật trí.

Giảng giải:

Sau khi nói kệ tán thán khen ngợi công hạnh của Đức Phật và ông nguyện một lòng chuyên niệm danh hiệu Phật A Di Đà để cầu được vãng sanh về Cực lạc. Phận mình đã được như thế, còn đối với những người khác thì sao? Đó là điều mà Trưởng giả Diệu Nguyệt băn khoăn lo nghĩ. Chính vì suy nghĩ như thế, nên ông quán sát tâm niệm của đại chúng biết họ vẫn còn nghi ngờ chưa thấu hiểu được lời Phật dạy về pháp môn vi diệu Niệm Phật Ba La Mật này.

Ông khởi lòng thương xót đại chúng hiện tiền liền đến trước Phật thi lễ cung kính chấp tay thưa thỉnh Đức Phật vì đại chúng mà chỉ dạy thêm. Với việc làm này, nếu không phải là một vị Bồ tát thị hiện, thì khó có ai thể hiện được tâm lòng bi nguyện như thế. Cho nên, Bồ tát thị hiện dưới mọi hình thức, như là hình thức của người cư sĩ, có đời sống như người thường, ta không nên đánh giá bề ngoài, đôi khi bị lầm lẫn khinh thường mà mang tội với các ngài.

Ông bạch cùng Đức Phật rằng: **“*nay con do nơi năng lực vĩ đại của Bản nguyện Đức Phật A Di Đà mà được tham dự pháp hội này, được đích thân nhận lãnh lời giáo huấn của Như Lai.*”** Thật là hết sức khiêm nhường.

Ông nói rằng, không phải hoàn toàn do phước đức của ông, mà hôm nay ông mới được tham dự pháp hội này. Mà chính ông phải nhờ năng lực vĩ đại của bản nguyện Đức Phật A Di Đà mới có mặt đích thân nhận lãnh lời dạy bảo của Đức Phật hôm nay. Điều này, cho ta thấy, dù mình có được phước đức hay công lao đến thế nào đi chăng nữa, mình cũng không nên tự cao tự đại, cho rằng mình là đệ nhất thiên hạ, mà không cần đếm xỉa gì đến người khác, dù vẫn biết rằng ta nhờ sự giúp đỡ của người đó rất nhiều.

Đẹp trừ ngã tướng hạ thấp mình xuống chừng nào, thì mình sẽ được mọi người thương mến và kính trọng mình nhiều chừng ấy. Không ai thích những kẻ kiêu ngạo hiêu hiêu tự đắc coi người ta dưới mắt bao giờ. Thông thường, người ta có được chút phước đức nào đó, hơi hơn người khác một chút, thì họ tự thấy mình quan trọng, khoe khoang và rồi lên mặt hách dịch coi thường người khác. Đó là thái độ ngạo mạn của con người quá nặng lòng chấp ngã. Đạo Phật là đạo chủ trương phá ngã. Người tu học Phật mà còn nặng lòng chấp ngã, thấy mình to lớn hơn núi Tu di, thì người đó thật chưa dính dáng gì với đạo Phật cả. Dù người đó mệnh danh mình là người Phật tử xuất gia hay tại gia cũng thế. Đây cũng là bài học mà trưởng giả Diệu Nguyệt nhắc nhở cho chúng ta. Thiết nghĩ, chúng ta cũng nên cố gắng học hỏi bắt chước theo.

Trưởng giả Diệu Nguyệt thưa tiếp: ***“Cho nên, con sẵn sàng đặt trọn tín tâm nơi Như Lai, nơi giáo pháp hi hữu này”***. Đặt định niềm tin nơi Đức Phật một cách tuyệt đối, đó là vì ông biết chắc chắn rằng, lời Phật dạy không bao giờ hư dối. Vì Phật là bậc toàn giác, tất nhiên, lời Ngài dạy gọi là thánh giáo lượng. Ngài không bao giờ lường gạt chúng sinh. Nếu thế, thì sao gọi Ngài là Phật? Ta không thể đem trí phàm phu mà có thể so đo suy lường với bậc Thánh. Trưởng giả Diệu Nguyệt sẵn sàng đặt trọn niềm tin nơi Đức Phật, cũng chính là lý do đó. Khi tin Phật, tất nhiên là ta phải tin nơi lời Ngài dạy. Đối với pháp môn Niệm Phật vi diệu hi hữu này, thật là khó tin khó nhận. Người tin nhận phải là người có đầy đủ túc căn sâu dày trải qua nhiều đời đã từng gieo trồng hạt giống tịnh nghiệp.

Theo Trưởng giả Diệu Nguyệt cho rằng: ***“đôi với các chúng sinh ở vào thời kỳ chính pháp diệt tận, thì các căn lành cạn mỏng, phước đức thiếu kém, trí kiến bị si mê che lấp, kinh điển tuy còn sót ít nhiều nhưng chẳng có ai hiểu đúng như lời Phật dạy”***. Đây là thời đại mà chúng ta đang sống. Căn lành và phước đức của con người thời nay cạn mỏng thiếu kém. Kẻ biết tu niệm làm lành lánh dữ thì ít, còn người hung dữ gây nhiều tội ác thì quá nhiều. Sở dĩ, con người gây ra nhiều điều tội ác như thế, là vì cái trí kiến của họ bị si mê che lấp. Chính do vô minh dục vọng che mờ cái lương tri của con người, nên người ta mới tạo ra nhiều sự gian ác. Nào là khủng bố, cướp

của, hiếp dâm, giết người v.v... thật không bút mực nào diễn tả cho hết. Con người luôn gây ra làm khổ đau cho nhau và đồng thời gây bao thảm cảnh tàn sát giết chết đồng loại với nhau.

Kinh điển của các tôn giáo vẫn còn đó, nhưng thử hỏi có mấy ai chịu khó nghiên tâm học hỏi cho đúng những lời của các bậc Thánh Hiền chỉ dạy. Riêng đối với người Phật tử, thử hỏi được có bao nhiêu người hiểu đúng chánh pháp kinh điển Phật dạy?

Ngày nay, với phương tiện truyền thông toàn cầu hóa, ngồi một chỗ mà người ta cũng có thể biết được tất cả những gì đã và đang xảy ra khắp nơi trên thế giới. Đối với việc nghiên cứu học hỏi kinh điển của người Phật tử thời nay, thật là quá đầy đủ phương tiện. Băng đĩa kinh giảng, hoặc hệ thống thông tin máy điện toán toàn cầu, phổ biến tràn ngập khắp nơi. Điều này, theo tôi, thì nó cũng có hai mặt lợi và hại đi đôi song hành với nhau. Người ta thường gọi nó là con dao hai lưỡi.

Xét về mặt lợi, thì không ai có thể phủ nhận sự tiện lợi tối cần thiết của các loại nhu yếu tinh thần nói trên. Người ta chỉ cần ngồi tại nhà thôi, không cần phải đi đến chùa chi cho nó mệt xác, cũng có thể nghe pháp và nghe rất nhiều, đủ các loại băng đĩa. Thích nghe vị thầy nào thuyết giảng, thì liền có vị thầy đó cung ứng liền tại chỗ. Thật khỏe ơ là khỏe! Đồng thời, nếu ai không thích nghe, thì chỉ cần tắt vài giây mở máy điện toán ra, thì muốn xem loại kinh sách nào hay bất cứ loại tin tức nào, thấy đều có đầy đủ hết cả. Không cần phải tốn công mệt sức mất thời gian nhiều để đi tra cứu lục lợi tìm tòi nơi này nơi kia, như các cụ ta ngày xưa, phải đi tìm kinh sách mệt lả người mà cũng không có. Thật là quá ư tiện lợi. Đó là xét về mặt lợi đại khái là như thế. Còn về mặt hại của nó thì sao? Vấn đề này, tùy theo nhận xét của mỗi người mà có khác nhau. Nhưng, theo tôi, đại khái có một vài tai hại như sau. Dĩ nhiên, đây là cái nhìn của riêng tôi thôi.

Điều tai hại thứ nhất, là người nghe pháp không có tâm chí thành. Ngày xưa, người Phật tử xuất gia hay tại gia muốn nghe pháp hay học hỏi giáo lý cũng không phải là chuyện dễ dàng. Người xuất gia phải hành cước khăn gói tầm sư học đạo. Đi hết nơi này đến nơi khác. Nghe đâu có bậc thầy cao đức tài trí song toàn, là người học phải mang hành trang đến tham vấn cầu học. Như Đức Phật sau khi xuất gia, Ngài cũng phải lặn lội khổ công khó nhọc tầm thầy học đạo. Nói chung là các ngài đều có cái tâm khao khát tha thiết học hỏi giáo pháp. Vì có khao khát như thế, nên khi đến nghe vị thầy nào đó giảng dạy, thì họ dễ bề tiếp nhận được ngay. Cũng như người đang khát nước khô cổ họng, mà bỗng có người cho nước uống, thì còn nổi vui mừng nào hơn! Đó là vì họ có cái tâm lòng trân quý thiết tha muốn tu học để được

giải thoát sanh tử khổ đau. Nhờ tham vấn học hỏi trực tiếp, nên khi nghe vị thầy chỉ giáo, thì họ hết lòng để tâm theo dõi và chóng được thâm nhập.

Ngược lại, ngày nay, vì quá tiện lợi dễ dãi, nên phần nhiều người nghe đăm ra có tâm dễ duôi khinh thường. Có khi nghe để mà nghe, chớ không thiết tha như người xưa để tâm tham cầu học hỏi. Nhiều khi nghe nhiều quá rồi họ đăm ra phát ngán, giải đãi chán nản. Đồng thời, họ lại còn sanh tâm khen chê thầy này giảng hay, thầy kia giảng dở. Nghe pháp với tâm niệm như thế, thì thử hỏi làm sao có lợi ích thiết thiết cho được?! Đó là chưa nói đến nghe như để dễ giấc ngủ. Thật vậy, có người nói, tôi rất khó ngủ, nhưng khi mở băng của vị thầy đó giảng là tôi dễ đi vào giấc ngủ ngay. Nghe qua, lòng tôi thật là ngậm ngùi chua chát! Nhưng biết nói sao hơn, khi mà căn cơ của họ là như thế! Chỉ còn biết ngược mặt lên trời cao mà thở dài với trời xanh thôi!

Thứ hai là người nghe lộn xộn không có lớp lang. Ngày xưa, vì thiếu phương tiện truyền thông như hiện nay, nên hầu hết người Phật tử muốn tu học, thì đều phải tới chùa để học đạo. Khi tới chùa, được cái thuận duyên là tu học có lớp lang từ thấp lên cao, hay từ dễ đến khó, từ giáo lý cơ bản, đến giáo lý siêu việt. Nói dễ hiểu hơn, giáo lý nhà Phật tùy theo căn cơ chủng tánh của mỗi chúng sinh mà có chia ra nhiều thừa, nhiều chủng tánh. Và lại, Phật học là một môn học rất khó. Người học, cần phải có thầy trực tiếp chỉ dạy và phải mất nhiều thời gian mới có thể lãnh hội thu thập tiến bộ được. Nếu tự mình nghiên cứu, không có người thông hiểu trực tiếp hướng dẫn, thì sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Khi thụ học trực tiếp, nó có hai điểm lợi: 1. người hướng dẫn biết được trình độ của người học mà tiện bề hướng dẫn thích hợp. 2. Nếu người học có điều gì thắc mắc, thì có thể hỏi và sẽ được vị thầy hướng dẫn tùy nghi giải đáp. Nhờ đó, mà được khai thông không gặp trở ngại khó khăn lắm.

Ngược lại, ngày nay, người Phật tử khi nghe băng hay đĩa, do quý giảng sư thuyết giảng, phần nhiều họ không có sự chọn lựa về giáo lý, mà họ lại thích chọn lựa về vị thầy thuyết giảng. Vị thầy nào, dù giảng không đúng theo chánh pháp Phật dạy, không phù hợp với kinh điển, nhưng, vị đó có giọng nói truyền cảm, dễ cảm mến và lại có thêm lanh mồm lợi khẩu, vui tính, hay pha trò chọc cười v.v... thì họ lại thích nghe. Họ giới thiệu chuyện nhau để nghe. Họ không phân biệt được lẽ chánh tà chân ngụy. Dù rằng, vị thầy đó là người đang truyền bá tà đạo mà họ vẫn thích nghe và tuyên truyền. Đó là một pháp nạn họa hại cho Phật pháp.

Rồi cũng có những hạng người, tuy trình độ học Phật của họ không có căn bản, nhưng họ lại thích nghe những bộ kinh cao giáo lý Đại thừa, chuyên

thuyết minh về hệ tư tưởng Bát nhã, hay tánh “Không” chẳng hạn. Thế là, họ nhớ lồm bồm mang máng được câu nào, thì họ đem ra rao bày khoe khoang với thiên hạ là họ thông hiểu những bộ kinh cao. Gặp ai họ cũng trở tài giỏi là “sắc sắc không không”, đối với họ trên đời này cái gì cũng không hết.

Thậm chí, họ còn chê bai chỉ trích những người chỉ biết tụng kinh, lễ bái làm những điều phước thiện không thôi. Họ cho đó là những hạng người mới tập sự bập bẹ tu hành, còn nặng chấp về hình thức. Vì cao ngạo, nên họ tỏ ra coi thường khinh chê những Tăng, Ni ít học. Chỉ có họ mới là người thông suốt tu cao đúng pháp. Quả họ là hạng người cống cao ngã mạn, miệt thị khinh người. Thật là nguy hại vô cùng! Đó là hậu quả tai hại của việc nghe bằng đĩa giảng không có lớp lang, đưng đâu nghe đó, chẳng những thế, có người còn sanh tâm chê bai công kích Tông này Phái nọ. Người tu Thiên, thì lại công kích chê bai người tu Tịnh, hay ngược lại v.v... Thật là đáng buồn lắm thay!

Thứ ba là nghe nhiều quá đâm ra không biết đường lối tu. Trong đạo Phật có chia ra nhiều tông phái. Người học cần phải hội thông các tông. Tùy người tu theo tông phái nào, thì họ lại xiển dương mở rộng tông phái đó. Khi cực lực xiển dương tông phái của mình đang tu, thì ta thấy dường như có sự đưng chạm phê bình các tông phái khác. Nhưng nếu chúng ta bình tâm xét kỹ, thì không phải như thế đâu. Trong đạo Phật không có vấn đề chê bai công kích. Nếu ai còn có tâm niệm đó, thì người đó chưa phải là người tu theo Phật giáo. Bởi tất cả các tông phái đều do Phật nói. Nếu như ta chê bai công kích tông này, tông kia, thì có khác nào là ta đã chê bai công kích đáng giáo chủ Đức Phật Thích Ca của chúng ta rồi. Bởi do không thông hiểu dung hội được các pháp môn tu, nên có đôi khi, vì nghe nhiều quá, rồi khi ứng dụng tu, ta cũng không biết phải tu như thế nào cho đúng pháp phải cách. Vì nghe mỗi thầy giảng thuyết trình bày mỗi cách khác nhau.

Như đồng là tu Thiên, nhưng có nhiều loại Thiên. Nội một tông thôi, ta còn chưa nghiên cứu kỹ cho rõ hết, đừng nói chi đến các tông phái khác. Do đó, đa số người Phật tử tại gia đâu có thời giờ nhiều để học hỏi Phật pháp cho có bài bản lớp lang. Nên khi ứng dụng tu, thì cũng khó mà nắm rõ đường lối tu cho đúng pháp. Rốt lại, không biết phải tu pháp môn nào cho hợp lẽ. Vì nghe thầy nào nói cũng hay hết. Thầy tu Thiên thì nói Thiên là siêu việt. Thầy tu Tịnh, thì nói chỉ có Tịnh độ là tuyệt vời hơn tất cả. Thầy tu Mật, thì nói chỉ có tu theo Mật tông mới mau thành Phật. Mà Phật tử thì không có đủ trình độ để hội thông các tông, các giáo. Nghe thế, rồi đâm ra hoang mang không biết tu môn nào cho đúng và mau thành Phật.

Cuối cùng, thôi thì, ta chỉ biết tu theo đạo làm người ăn hiền ở lành, kiếm chút phước đức bỏ túi phòng hộ cho đời sau đừng bị khổ lụy nhiều thế là đủ rồi. Hơi sức đâu mà tìm hiểu sâu xa chi cho nó hao hơi mệt xác. Vì chuyện đó là chuyện của tăng ni cứ để cho tăng ni lo. Nghĩ thế, là hết chuyện! Thế là chỉ còn biết dậm chân tại chỗ. Bởi nghe nhiều quá hỗn tạp hàm bà lằng, như mì thập cẩm, bây giờ không biết phải tu sao cho đúng.

Bởi thế, mà Trương giả Diệu Nguyệt than thở: ***“Do đó, làm sao tin nhận giáo nghĩa uyên áo, bí mật này để thăng bước tiến tu, mau thành Phật trí”***. Phật trí thì quá cao siêu, mà nhìn lại căn cơ trình độ hiểu biết của chúng sinh thì quá cạn cợt, làm sao có thể tin hiểu được giáo nghĩa uyên áo, bí mật của Phật dạy đây. Lời Phật dạy thì quá cao siêu như thế, nhưng đối với căn cơ của chúng con hiện tại và chúng sinh đời sau làm sao có thể lãnh hội cho được. Đó là điều mà Trương giả Diệu Nguyệt thỉnh cầu Đức Phật chỉ dạy một pháp tu dón gọn và mau thành tựu đạo quả. Ông bạch trình Đức Phật như sau:

Kinh Văn:

Hôm nay, con thay vì hiện tiền đại chúng cũng như tất cả thiện nam, tín nữ trong thời vị lai, mà khẩn cầu Đức Thế Tôn giải thích cho chúng con được rõ.

Bạch Đức Thế Tôn, con thường tin và nghĩ rằng niệm Phật tức thành Phật ngay trong đời này. Thế thì tại sao hôm nay Đức Thế Tôn lại ân cần khuyên bảo chúng con phải phát nguyện vãng sanh Cực lạc quốc độ ở Tây Phương?

Giảng giải:

Trương giả Diệu Nguyệt thay mặt cho đương hội cũng như cho chúng sinh đời sau, như chúng ta hiện nay mà khẩn cầu đức Phật thương xót giải thích những điều thắc mắc.

Ông nêu ra câu hỏi: ***“niệm Phật tức thành Phật ngay trong đời này. Thế thì tại sao hôm nay Đức Thế Tôn lại ân cần khuyên bảo chúng con phải phát nguyện vãng sanh Cực lạc quốc độ ở Tây Phương?”*** Nêu ra câu hỏi này, ông nghĩ rằng, lời Phật dạy như có mâu thuẫn. Phật dạy, nếu niệm Phật mà thành Phật ngay trong đời này, thì còn cầu sanh về Cực lạc chi nữa? Bởi về Cực lạc cũng phải tiếp tục tu hành mới thành Phật. Chớ không phải về Cực lạc rồi thành tựu Phật quả liền. Như vậy, niệm Phật mà thành Phật ở cõi này có phải sướng hơn không? Còn cầu sanh đi đâu nữa? Ta thấy câu hỏi

của ông nêu ra rất là hữu lý. Qua câu hỏi này, Đức Phật lần lượt sẽ trả lời sau đây:

Kinh Văn:

Khi ấy, Đức Thích Ca mỉm cười, giơ cao cánh tay hữu, lấy bàn tay xoa trên đỉnh đầu của trưởng giả Diệu Nguyệt, mà nói lời này:

Hay thay! Hay thay! Diệu Nguyệt cư sĩ, đây là pháp khó tin, khó hiểu bậc nhất mà Như Lai chưa từng nói. Đây là pháp tối thượng Nhất thừa, chứa đựng vô lượng vô biên ý nghĩa vi diệu mà Như Lai đợi đến lúc, đúng thời mới ban cho, tựa như hoa Ưu đàm bát la mấy muôn ngàn năm mới nở một lần. Đây là tạng pháp bí mật của chư Phật ba đời, ví như viên bảo châu trên búi tóc Luân Vương không thể khinh xuất giao cho người khác. Mà Như Lai chỉ truyền giao cho bất cứ chúng sinh nào quyết chí hoàn thành địa vị Thiên Nhân Sư, tiếp nối hạt giống Bồ đề.

Giải thích:

Đọc qua đoạn văn trên, ta thấy đức Phật chưa trả lời gì đến câu hỏi của ông. Trước khi khen ngợi câu hỏi của trưởng giả Diệu Nguyệt, Đức Phật đã biểu lộ bằng một cái mỉm cười tươi nhẹ trên môi. Đó là biểu thị một hình ảnh tuyệt đẹp, vừa có ý hoan hỷ tán đồng câu hỏi, nhưng cũng vừa nói lên một tinh thần hỷ xả an vui xuất phát từ nội tâm siêu thoát của một con người đạt đạo. Sau cái mỉm cười đó, đức Phật liền giơ cao cánh tay hữu, lấy bàn tay xoa trên đỉnh đầu của trưởng giả Diệu Nguyệt. Điều này cũng là để biểu lộ sự khen ngợi của Đức Phật. Giơ cao cánh tay hữu là để biểu thị ngầm ý tán đồng thuận theo lời thưa hỏi của cư sĩ Diệu Nguyệt. Hành động lấy bàn tay xoa trên đỉnh đầu, với thâm ý là đức Phật muốn an ủi và đồng thời Phật hứa khả sẽ lần lượt giải đáp câu hỏi thắc mắc của ông.

Trước khi đi sâu vào phân giải đáp, đức Phật tán thán Diệu Nguyệt cư sĩ bằng lời khen ngợi: ***“Hay thay! Hay thay! Diệu Nguyệt cư sĩ, đây là pháp khó tin, khó hiểu bậc nhất mà Như Lai chưa từng nói.”*** Sự khen ngợi này, đức Phật cho rằng, câu hỏi của ông thật là đúng thời và rất hữu ích. Chẳng những hữu ích cho những người đương cơ trong pháp hội này mà còn cho hết thảy chúng sinh đời sau có một lối thoát nhanh chóng mau thành tựu đạo quả. Nhưng đức Phật cũng báo trước cho chúng ta biết là pháp mà cư sĩ Diệu Nguyệt thưa hỏi thật là khó tin khó hiểu bậc nhất. Chính vì điều khó đó, nên từ trước tới nay Phật chưa từng nói. Pháp đó là pháp gì mà khó quá như thế? Tiếp theo Phật nói: ***“Đây là pháp tối thượng Nhất thừa, chứa đựng vô lượng vô biên ý nghĩa vi diệu mà Như Lai đợi đến đúng lúc mới***

ban cho, tựa như hoa Ưu đàm bát la mấy muôn ngàn năm mới nở một lần”. Thật lạ lùng thay! chỉ đơn giản xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà, mà Phật lại cho đó là pháp tối thượng Nhất thừa. Pháp này chứa đựng nghĩa lý vô tận, không thể luận bàn. Phật lại cho chúng ta một thí dụ: pháp Niệm Phật Ba La Mật mà Phật sắp sửa nói đây, khác nào như hoa Ưu đàm bát la, trong mấy vạn năm mới nở một lần. Thật là một pháp môn kỳ diệu. Sự kỳ diệu đó, hôm nay đây, chúng ta lại được nghe. Như vậy, rõ ràng chúng ta có nhân duyên rất lớn với kinh này. Nói rõ ra là chúng ta đã có nhân duyên thù thắng với pháp môn niệm Phật. Quả là kỳ diệu trong cái kỳ diệu chưa từng có. Đã như thế, thì lẽ nào chúng ta lại dám khinh xuất coi thường, thật là mang trọng tội rất lớn vậy.

Phật nói tiếp ca ngợi pháp đó: **“*Đây là tạng pháp bí mật của chư Phật ba đời, ví như viên bảo châu trên búi tóc Luân Vương không thể khinh xuất giao cho người khác*”**. Phật cho pháp Niệm Phật Ba La Mật này, là tạng pháp bí mật gia truyền của chư Phật ba đời. Đây là pháp quý giá nhất có một không hai ở trên đời. Ba đời chư Phật được thành Phật cũng nhờ khéo biết sử dụng chuyên tu pháp này. Chúng ta hôm nay muốn thành Phật cũng phải nương theo pháp này mà thật hành. Pháp quý giá này, Phật thí dụ như viên bảo châu trên búi tóc của Luân Vương không thể khinh xuất giao cho người khác. Trong Kinh Pháp Hoa, khi chỉ bày "Phật Tri Kiến", đức Phật cũng đã nêu ra thí dụ giống như đây. Vì là bảo vật vô giá gia truyền của tổ tiên trải qua nhiều đời để lại, nên con cháu cần phải hết lòng bảo vệ giữ gìn thật cẩn thận. Viên bảo châu như ý là dụ cho tánh giác mà mỗi người chúng ta đều sẵn có. Nếu ai nhận lại được viên bảo châu vô giá này, thì thật là giàu to, tất nhiên là không còn sinh tử khổ đau nữa. Vì tánh cách quan trọng siêu xuất của nó, nên Phật nói không thể gặp ai trao nấy. Ta hãy nghe Phật dạy tiếp: **“*Mà Như Lai chỉ truyền giao cho bất cứ chúng sinh nào quyết chí hoàn thành địa vị Thiên Nhân Sư, tiếp nối hạt giống Bồ đề*”**. Thiên Nhân Sư là một trong mười danh hiệu Phật. Danh hiệu này có nghĩa là, đức Phật là một bậc thầy cao cả của trời và người. Đó là một quả vị cao tột siêu xuất thế gian. Phật nói viên bảo châu đó, chỉ có thể giao truyền cho những ai có khả năng và ý chí quyết liệt mạnh mẽ, muốn hoàn thành quả vị Phật. Như thế, thì mới xứng đáng được giao phó cho. Vì chỉ có những vị đó mới có đầy đủ năng lực tiếp nối hạt giống Bồ đề. Giống như món thuốc gia truyền, ông cha chỉ trao nghề lại cho những đứa con nào, mà nó có khả năng tay nghề cao và với một tinh thần nhẫn nại chịu khó hy sinh cứu giúp người. Ngoài ra, những đứa con biếng lười ý chí hạ liệt, tối ngày chỉ biết rong chơi xem thường gia bảo, thì ông cha không bao giờ truyền đạt cho những đứa con mê muội hư hèn đó. Vì nó không có khả năng bảo tồn gia sản quý báu và cũng

không biết truyền đạt lại cho ai. Giao cho những đứa con u mê đó, chỉ làm cho thui chột hạt giống Bồ đề mà thôi.

Kinh Văn:

Này Diệu Nguyệt cư sĩ, nay ta dùng cặp mắt toàn giác để quán sát Tâm hiện tiền của chúng sinh, thì thấy rõ bản chất của cái Tâm ấy gọi là Tâm thể. Tâm thể ấy vốn không có hình dáng, tướng mạo, không có sắc chất, không dài, không ngắn, không quá khứ, không hiện tại, không vị lai, không dữ, không lành, không sinh, không diệt. Tâm thể ấy luôn luôn xa rời tất cả luận giải của thế gian. Do vì Tâm thể như bản mà chúng sinh mãi luân chuyển trong ba cõi, sáu đường, đời đời chịu khổ. Do vì Tâm thể ấy trở nên thanh tịnh, mà chúng sinh được thành tựu giới, định, huệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, đắc quả A la hán... nhấn đến địa vị Phật Đà.

Bởi duyên với các pháp ác, mà Tâm thể ấy tạo ra cảnh giới địa ngục, ngã quỷ, súc sinh, trời, người, a tu la, nhấn đến chìm trôi triền miên bất tận nơi những cõi khổ khắp mười phương. Bởi duyên với các pháp lành mà Tâm thể ấy tạo ra cảnh giới Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên v.v...

Giải thích:

Ta phải hết sức chú ý đoạn văn kinh này. Ở đây Phật giải bày cho chúng ta thấy rõ về Bản tâm. Trước hết, chúng ta cần hiểu tâm là gì? Tâm nghĩa là biết. Nhưng “biết” xin được tạm nêu có hai phương diện: “*chơn và vọng*”. Tạm dụ như hai mặt của một đồng tiền cắc. Biết mà theo cảnh duyên phân biệt, thì Phật nói cái biết đó là vọng tưởng. Cái biết này không thật, vì khi có khi không. Nó khởi lên từng chập, từng cơn. Bản chất của nó không có mặt hằng hữu. Đó là cái biết bởi do vọng duyên nơi sáu trần mà có ra. Trong Kinh Viên Giác Phật nói: “*vọng nhận tứ đại làm tướng tự thân, duyên ảnh sáu trần làm tướng tự tâm*”. Qua lời dạy này, Phật cho chúng ta biết, thân và tâm của chúng ta lâu nay mà chúng ta cho là thật, nó chỉ là tạm bợ giả dối. Vì sao? Vì nó không có tự thể chơn thật.

Ngược lại, cái biết khi rời cảnh duyên hiện tiền mà nó vẫn có tánh phân biệt sáng suốt hằng hữu, không vắng mặt lúc nào, thì Phật nói cái biết đó là cái biết chơn thật. Cái biết mà không cần phải vận dụng suy nghĩ. Nhìn thấy bông hồng, biết rõ nó là bông hồng, mà không phải là bông hướng dương hay bất cứ bông gì khác. Cái biết đó, không có khái niệm phân biệt. Có khái niệm phân biệt, là ta đã chia chẻ sự vật ra làm muôn mảnh. Cái biết này, triết

học gọi là trực giác. Duy thức học gọi là hiện lượng. Đó là cái biết đúng như thật của các pháp.

Trong Kinh Lăng Nghiêm Phật có nêu ra hai câu làm chuẩn đích để chúng ta nhận rõ cái biết nào là chơn và cái biết nào là vọng.

Phật dạy:

Tri kiến lập tri tức vô minh bốn

Tri kiến vô kiến tư tức Niết bàn.

Nghĩa là:

Thấy biết mà lập thêm thấy biết, thì đó là gốc của vô minh.

Thấy biết mà không lập thêm thấy biết, thì đó chính là Niết bàn.

Như vậy, vô minh và Niết bàn chỉ khác nhau ở lối nhìn của chúng ta mà thôi. Nếu nhìn một sự vật, mà ta không thêm bất cứ ý niệm nào khác, thì ngay đó là tự tánh Niết bàn hiện khởi. Ngược lại, là tự tánh mê vọng chúng sinh hiện khởi. Cùng một cái nhìn, nhưng chỉ khác nhau giữa mê và ngộ. Mê là chúng sinh, ngộ là Phật, là giác.

Đoạn văn kinh trên, Phật diễn tả về cái thể tánh chơn thật của chúng sinh. Tức đứng về mặt bản thể của vạn pháp mà nói. Thực thể này, bởi không có hình tướng, nên nó vượt ngoài mọi phạm trù duyên sinh đối đãi. Đứng về mặt hiện tượng mà nói, tuy nó không có hình dáng tướng mạo, nhưng nó lại tùy duyên mà hiện ra tất cả tướng. Tức là nghĩa bất biến mà tùy duyên. Hễ là tịnh duyên, thì nó hiện ra các tướng làm lợi ích cho chúng sinh. Và có thể sanh về những cảnh giới thanh tịnh an lành. Đây gọi là đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. Vì là vô tướng, nên tùy theo duyên mà hiện ra các tướng lành dữ. Nếu là nhiễm duyên, thì chúng sinh tạo nhiều nghiệp ác để rồi phải bị chiêu cảm vào những cảnh giới xấu ác. Như thác sanh vào tam đồ: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh v.v...

Về mặt nhiễm duyên Phật đã minh định rất rõ: ***“Do Tâm thể như bản mà chúng sinh mãi luân chuyển trong ba cõi, sáu đường, đời đời chịu khổ”***.

Về mặt tịnh duyên Phật cũng đã xác minh rõ: ***“Do vì Tâm thể ấy trở nên thanh tịnh, mà chúng sinh được thành tựu giới, định, huệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, đắc quả A la hán... nhân đến Phật Đà”***.

Nói tóm lại, tất cả khổ vui đều do từ tâm ta mà ra. Kinh Pháp Cú ở phẩm Song Yếu Phật dạy: *“trong các pháp tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm ô nhiễm tạo nghiệp nói năng hoặc hành động, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo con vật kéo xe”*.

Ngược lại, nếu ta đem “*tâm thanh tịnh tạo nghiệp nói năng hoặc hành động, thì sự vui cũng sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng theo hình*”.

Kinh Văn:

Lại nữa, do vọng niệm tương tục nối nhau không dứt, mà biến hiện đủ loài hình tướng, sắc thân, thọ mạng, ẩm thực, quyến thuộc, phiền não để hưởng dụng trong các cảnh giới kia. Hoặc cam chịu những quả báo khổ lạc do những nhân tố sai biệt. Đòi đòi như thế mãi, chưa lúc nào tạm ngừng nghỉ.

Giảng giải:

Chúng sinh mãi bị chìm đắm trong biển đời đầy đau khổ, cũng bởi do vọng niệm bất giác sanh khởi. Từ niệm đầu bất giác rồi theo dòng vô minh tạo ra vô số nghiệp bất thiện. Vọng niệm cứ mãi tương tục nối nhau, như những đợt sóng nối tiếp nhau không dứt. từ đó, cứ theo vọng mà tạo nghiệp rồi biến chuyển qua mọi hình thái khác nhau trong vòng tam đồ lục đạo thọ khổ.

Qua lời dạy này, Phật đã chỉ bày cho chúng ta thấy rõ con đường sanh tử qua lại không lúc nào dừng nghỉ. Sanh tử có ra là do tâm vọng. Đó là đầu mối của sanh tử. Muốn chấm dứt sanh tử khổ đau, thì chúng ta phải niệm Phật. Khi thiết thiết niệm Phật, thì vọng tưởng không sanh. Vọng tưởng không sanh, thì ngang đó dứt mầm sanh tử. Nhưng khổ nổi, là chúng ta không niệm Phật liên tục. Tức tịnh niệm không được nối liền. Do đó, mà vọng niệm mới phát sanh. Khi vọng niệm sanh khởi, chúng ta lại theo nó mà tạo nghiệp. Từ đó mới có ra trăm ngàn nỗi khổ đau sai khác.

Kinh Văn:

Này Diệu Nguyệt cư sĩ, nên biết rằng danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật chính là Pháp thân viên mãn chu biến nhất thiết xứ, là Phật Tánh thậm thâm có đầy đủ mọi năng lực vô úy bất khả tư nghị. Là cứu cánh siêu việt tối thượng, có đầy đủ năng lực bất khả thuyết, bất khả xưng tán, để chuyển hóa vô minh thành ra giác ngộ, sanh tử thành Niết bàn. Là phương tiện vi diệu bậc nhất, thường cải biến hết thảy sở y và sở hành của mọi chúng sinh, đưa tất cả tướng trạng hữu lậu, trói buộc, trở về với Bản tánh vô lậu, giải thoát.

Giảng giải:

Muốn chấm dứt nỗi đau khổ chìm đắm trong vòng sanh tử nói trên, ở đây, Phật trình bày cho chúng ta thấy năng lực diệu dụng của danh hiệu Phật A

Di Đà. Phật nói: **“nên biết rằng danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật chính là pháp thân viên mãn chu biến nhất thiết xứ, là Phật tánh thậm thâm có đầy đủ mọi năng lực vô úy bất khả tư nghị, có đầy đủ diệu dụng vô ngại bất khả tư nghị”**. Lý do tại sao Phật dạy như thế? Chỉ có sáu chữ Nam Mô A Di Đà Phật mà đầy đủ lực dụng không thiếu một thứ gì. Tại sao danh hiệu Phật A Di Đà có công năng lớn lao không thể nghĩ bàn như thế? Chúng ta nên nhớ lại, cái nghĩa căn bản của danh hiệu Phật A Di Đà. Như chúng ta đã biết qua, A Di Đà người Trung Hoa phiên âm từ chữ Phạn là Amita và dịch ra có nhiều nghĩa, nhưng có hai nghĩa căn bản là: **“Vô lượng thọ và Vô lượng quang”**. Vô lượng thọ là mạng sống không lường, đó chính là nghĩa Đại Định, siêu xuất thời gian. Còn Vô lượng quang là ánh sáng không lường, đó chính là nghĩa Đại Huệ, siêu xuất không gian.

Định và Huệ viên mãn đó là nghĩa Pháp thân thường trú. Pháp thân vì không có hình tướng nên không bị dính kẹt vào thời gian và không gian, đó là nghĩa trùm khắp pháp giới không có hạn lượng. Cụm từ **“Pháp thân viên mãn chu biến nhất thiết xứ”**, là nói lên ý nghĩa đó. Phật tánh là tên khác của Pháp thân. Phật tánh là tánh thanh tịnh sáng suốt không ngăn mé. Thanh tịnh là Định; sáng suốt là Huệ. Hành giả khi đã tròn chứng pháp thân hay thể nhập hoàn toàn Phật tánh, thì phát sanh lực dụng thần thông vô ngại không thể nghĩ bàn. Đó là nghĩa diệu hữu từ thể tánh chơn không lưu xuất. Nên nói: **“Phật tánh thậm thâm có đầy đủ mọi năng lực vô úy bất khả tư nghị, có đầy đủ diệu dụng vô ngại bất khả tư nghị”**. Khi đạt được thể tánh chơn thường rồi, thì bấy giờ hành giả có đầy đủ vô lượng công đức thần thông diệu dụng, nào là Lục thông, Tứ vô sở úy, Thập bát bất cộng v.v... thật không thể nghĩ bàn.

Phật tánh hay pháp thân là một thực thể thanh tịnh sáng suốt vượt ngoài đối đãi. Kinh Viên Giác nói: vô minh và Phật tánh đồng thời có từ vô thủy, nhưng vô minh do duyên giả hợp, nên khi hành giả gia công nỗ lực tu hành đến một lúc nào đó, thì vô minh sẽ không còn. Ngược lại, tánh viên giác thì tròn sáng, không bao giờ hoại diệt. Cho nên, nếu chúng ta y cứ vào tánh viên giác để huân tu, thì sức nội huân của nó rất mạnh có thể chuyển hóa vô minh thành ra giác ngộ, chuyển phiền não thành Bồ đề, chuyển sinh tử thành Niết bàn. Đó là do sức nội huân của tánh viên giác hay chơn như mà được.

Như nước nguyên thể nó là trong, nhưng sở dĩ nó bị đục là do cát bụi hòa tan trong đó. Tuy nó bị cặn cấu làm đục, nhưng chất trong của nước vẫn không mất. Chẳng những thế, mà nước còn có công năng tự nó chuyển hóa đào thải các thứ nhơ bẩn độc hại trở thành nước trong tươi mát có thể sử dụng được. Đó là do sức nội huân tự hóa giải đào thải của nước.

Dựa trên năng lực nội huân của chơn tánh, nên ở đây, Phật nói: ***“Phật tánh có khả năng chuyển hóa vô minh thành giác ngộ, sinh tử thành Niết bàn”***. Nếu như không có sức nội huân chuyển hóa này, thì làm sao chúng ta có thể tu hành thành Phật cho được? Dù biết rằng, bản thể của nước là trong, nhưng hiện tại thì nước đang bị chặn cấu làm đục, cho nên muốn cho nước trong trở lại nguyên thể của nó, thì ta cần phải để cho nước đứng yên lắng lặng. Nhờ có lắng yên, thì chặn cấu mới không còn. Sự tu hành của chúng ta cũng thế. Vẫn biết, bản tâm của chúng ta nguyên là giác ngộ sáng suốt, nhưng vì bị vô minh phiền não che ngăn, nay muốn trở lại nguyên thể của nó, thì chúng ta cũng phải gia công tinh tấn tu hành, gạn lọc chuyển hóa hết vô minh phiền não, thì tánh giác mới hiển bày. Nhưng phương tiện hành trì vi diệu tối thắng, theo lời Phật dạy ở đây, thì chúng ta nên y cứ vào danh hiệu sáu chữ Di Đà mà hết lòng chuyên niệm, không phút giây xen hở. Được thế, tất nhiên, là mọi trói buộc của phiền não không còn. Bây giờ, chúng ta mới thật sự được vô lậu giải thoát. Thế nên Phật nói: ***“Là phương tiện vi diệu bậc nhất, thường cải biến hết thấy sở y và sở hành của mọi chúng sinh, đưa tất cả tướng trạng hữu lậu, trói buộc, trở về với Bản tánh Vô lậu, Giải thoát”***. Để hiểu rõ hơn qua vấn đề này, sau đây chúng ta hãy nghe Phật dạy tiếp:

Kinh Văn:

Cho nên, nếu chúng sinh nào đem tâm thể của mình mà duyên với danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật, thì tâm thể của người ấy dần dần trở nên vô cấu nhiễm, dần dần phát sinh vô lượng vô biên đức tướng Như Lai. Do vậy, tự nhiên thấy mình ở trong thế giới Cực lạc trang nghiêm, thù thắng. Cùng một lúc, cái niệm tướng Nam Mô A Di Đà Phật sẽ phát khởi thân lượng, oai nghi, tướng hảo và quang minh của Đức A Di Đà cùng chur vị thánh chúng.

Này Diệu Nguyệt cư sĩ, người ở nơi ý nghĩa ấy phải nên hiểu rõ như thế!

Giải giải:

Đoạn văn kinh này, Phật dạy chúng ta biết rõ pháp tu để chuyển hóa vô minh cấu nhiễm trở thành thanh tịnh Niết bàn. Một pháp tu cực kỳ đơn giản, nhưng lại cực kỳ hiệu nghiệm. Lâu nay, chúng ta cũng niệm Phật, nhưng phải thành thật mà nói, chúng ta niệm Phật chưa đúng mức theo lời Phật dạy, nên kết quả không được thành công tốt đẹp. Nếu chúng ta muốn có kết quả tốt đẹp ngay trong hiện đời, thì chúng ta nên y cứ theo lời Phật dạy đây, mà nỗ lực gia công hành trì miên mật, dầu chúng ta không muốn về Cực lạc, thì cảnh Cực lạc cũng hiện bày ra trước mắt ta. Nhưng khổ nỗi là chúng ta

không làm đúng y như vậy. Nên niệm Phật mà sao chúng ta vẫn còn mãi khổ đau. Đó là do chúng ta hành trì không đúng mức theo lời Phật chỉ dạy.

Phật dạy: **“nếu đem tâm thể của mình mà duyên với danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật, thì tâm thể của người ấy dần dần trở nên vô cấu nhiễm, dần dần phát sinh vô lượng vô biên đức tướng Như Lai”**. Đây là lời dạy chí tình chí thiết của đức Phật, như thổ lộ can trường cho chúng ta thấy rõ cái diệu dụng do công phu tu hành. Đọc qua câu trên, ta thấy quan trọng nhất là ở chữ “duyen”. Duyên là một điều kiện ắt có, phải chuyên cần. Nhưng dùng cái gì để duyên? Và duyên ở đâu? Phật bảo chúng ta phải đem cái tâm thể mà duyên với danh hiệu Phật.

Hằng ngày, chúng ta cũng đem cái tâm thể này mà duyên, nhưng không chịu duyên thường xuyên với danh hiệu Phật, mà lại thích duyên ở nơi sáu trần. Duyên với những thứ cấu bợn: “ tài sắc, danh lợi, hơn thua, phải trái, thành bại, đắc thất, xấu tốt, nên hư v.v... rồi sanh tâm phiền não tham đắm chấp trước mà tạo nghiệp.

Đó những chỗ **“sở y và sở hành”** hằng ngày của chúng ta, mà Phật bảo chúng ta cần phải cải biến nó. Thay vì duyên với những thứ làm khổ mình khổ người, không lúc nào được an ổn, thì tại sao chúng ta không chịu thường xuyên duyên với câu hiệu Phật? Chỉ có sáu chữ Di Đà quá đơn giản, thật là dễ nhớ. Một đứa bé lên ba tuổi nó còn nhớ được. Phải chi nó là thứ triết lý khó khăn, khó nhớ, khó hiểu, thì không nói làm chi, đấng này, chỉ dón gọn, có sáu chữ thôi, mà chúng ta lại lúc nhớ lúc không. Trong khi nhớ, cũng chưa chắc là thiết thiết nhớ một cách chuyên chú. Nhớ không chuyên thuần, thì bảo làm sao có kết quả tốt đẹp cho được?

Nếu chúng ta thật sự niệm Phật chuyên thuần không tạp, thì chắc chắn bảo đảm những cấu nhiễm phiền não dần dần sẽ không còn. Điều này là một chứng nghiệm thực tế, không phải nói ngoa. Ngày nào mà tâm ta hằng nhớ Phật không để tâm nhớ chuyện gì khác, thì ngày đó tâm ta thật trong sáng, thật an lạc hạnh phúc. Ngược lại, thì thật là rối rắm loạn động buồn khổ. Ai có thiết thiết từng thật hành qua, thì sẽ chứng nghiệm rất rõ điều này. Nhớ một ngày được như thế, mà nếu như chúng ta nhớ được trọn đời, thì tâm thể của chúng ta sẽ như thế nào? Chắc chắn là sẽ được vô lượng vô biên đức tướng Như Lai. Như Lai là nghĩa bất sanh bất diệt, đó mới là tướng thật. Còn có sanh diệt, thì đó là tướng giả. Đức tướng là tướng chơn thật. Đến đây, thì chúng ta đã đạt được Niết bàn an lạc không còn sanh tử khổ đau nữa.

Bởi thế, nên Phật khẳng quyết rất rõ: **“Do vậy, tự nhiên thấy mình ở trong thế giới Cực lạc trang nghiêm, thù thắng. Cùng một lúc, cái niệm tướng**

Nam Mô A Di Đà Phật sẽ phát khởi thân lượng, oai nghi, tướng hảo và quang minh của Đức A Di Đà cùng chư vị thánh chúng.

Này Diệu Nguyệt cư sĩ, người ở nơi ý nghĩa ấy phải nên hiểu rõ như thế”.

Đoạn này là Phật nói tiếp theo đoạn trên: “*phải đem tâm của mình duyên vào với danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật*”, thì sẽ được kết quả tốt đẹp mỹ mãn như thế. Nếu trong một giây phút mà chúng ta thật sự chuyên tinh thiết thiết niệm Phật, không một niệm xen tạp dấy nghĩ chuyện gì khác, thì ngay trong giây phút đó là ta đã vãng sinh trong thế giới Cực lạc rồi. Và cũng trong giây phút đó là ta đã thật sự tiếp xúc với tự tánh Phật A Di Đà. Tất nhiên, đây thật là thắng diệu trang nghiêm không gì có thể so sánh được. Nhưng rất tiếc, là vì chúng ta không gìn giữ được câu niệm Phật an định lâu dài, mà để cho vọng niệm dấy khởi, nên chúng ta liền bị rơi vào trong đời đời nhân ngã thị phi. Từ đó, bao vọng niệm lôi cuốn chúng ta theo cảnh duyên tạo nghiệp không bao giờ dừng lại. Bây giờ, ta đã rơi trở lại Ta bà mà ta không bao giờ hay biết. Như vậy, muốn chúng nghiệm sanh vào thế giới Cực lạc, chỉ cần chúng ta giữ chặt vào sáu chữ A Di Đà không cho xen hở, được thế, thì chắc chắn cảnh giới Cực lạc sẽ có mặt với ta ngay trong hiện tiền. Đó là “**Sự và Lý**” niệm Phật dung hội với nhau rất rõ ràng. Ngay Sự đã hiển Lý hay tức Lý hiển Sự vậy. Sự Lý viên dung đó là người khéo biết ứng dụng tu hành chóng được giải thoát.

Kinh Văn:

Pháp môn niệm Phật chính là chuyển biến cái Tâm thể của chúng sinh, bằng cách không để cho Tâm thể ấy duyên với vọng niệm, với lục trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, với huyền cảnh, với trí lực, với kiến chấp, với mong cầu, với thức phân biệt v.v... Mà chỉ đem Tâm thể ấy duyên mãi với danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật. Không bao lâu, người niệm Phật tự nhiên đi vào chỗ vắng lặng, sáng suốt, an lạc cảm ứng với nguyện lực của Đức Phật A Di Đà, thấy mình sinh vào cõi nước Cực lạc, thân mình ngồi trên tòa sen báu, nghe Phật và Bồ tát nói pháp, hoặc thấy Phật lấy tay xoa đỉnh ...

Giảng Giải:

Khi nghiên cứu học hỏi kinh điển Đại thừa, thì Phật dạy chúng ta cần phải chuyển hóa phiền não, chớ Đức Phật không dạy chúng ta phải đối trị phiền não. Vì sao? Vì phương pháp đối trị đó là Phật dạy ở hệ thống giáo lý Nguyên Thủy, tức Tiểu thừa. Vì phạm hễ còn có đối trị là còn rơi vào đời đời. Lấy cái này để trị cái kia. Như người có bệnh tham lam nặng, thì Phật

dạy phải tu hạnh bố thí. Vì có thật hành hạnh bố thí, thì tâm lượng của họ mới rộng rãi và từ đó sự tham lam keo kiệt của họ sẽ được giảm dần.

Lại như có người, do tập khí sân hận của họ quá sâu nặng. thường hay nổi nóng la hét đánh phá lung tung, làm cho bản thân họ đã đau khổ bất an và làm cho người khác cũng bị đau khổ bất an theo. Đối với hạng người này, thì Phật dạy họ phải tu hạnh từ bi. Vì nhờ có tấm lòng rộng lượng bao dung tha thứ biết yêu thương giúp đỡ người khác, nên cái tâm sân hận tật đố của họ ngày sẽ giảm dần. Và từ đó, tâm hồn của họ mới được an vui thanh thoát nhẹ nhàng hơn.

Nói chung, cách đối trị là còn thấy có hai. Ngược lại, ở đây, chúng ta thấy, Phật dạy không dùng pháp đối trị nữa. Vì sao? Vì còn đối trị là vẫn còn nằm trong phạm trù duyên sinh đối đãi nhị nguyên và vẫn còn có ngã và nhân tướng. Còn phương pháp chuyển hóa, thì vượt lên trên cái phạm trù đó. Bởi tánh chất của phiền não không thật.

Trong tác phẩm Chứng Đạo Ca, Ngài Vĩnh Gia Huyền Giác nói: “*Vô minh thật tánh tức Phật tánh*” hay “*Tam độc thủy bào hư xuất một*”. Nghĩa là, thật tánh của vô minh chính là Phật tánh. Câu này, nếu không khéo nhận, người ta dễ hiểu lầm. Tại sao thật tánh của vô minh lại là Phật tánh? Vô minh dụ như bóng tối, mà bóng tối thì không có thật thể. Phật tánh dụ như ánh sáng, mà ánh sáng cũng không có thật thể cố định. Tối và sáng đó là hiện tượng của hư không. Hư không dụ như bản giác chân thật của chúng sinh. Dù bóng tối trong căn phòng trải qua lâu xa cả ngàn năm, nhưng chỉ cần có ánh sáng của cây đèn rọi vào, thì bóng tối kia sẽ tan biến mất. Vì sao? Vì bóng tối không có thật thể. Vô minh phiền não cũng thế, khi có ánh sáng trí tuệ chiếu soi, thì bóng tối vô minh sẽ tan mất. Dù sáng và tối có lẫn át nhau, nhưng hư không vẫn là hư không muôn đời bất hoại. Vì hư không, không có hình tướng nên không có sinh diệt hư hoại. Bản tánh cũng thế.

Đối với ba thứ độc ô tham, sân, si, này, tự thể của chúng cũng không thật. Giống như là bong bóng nước hiện ra rồi mất. Tham, sân, si, cũng thế. Khi đủ duyên, thì chúng hiện khởi, thấy như có thật, như bọt nước nổi lên, nhưng khi duyên tan, thì chúng lặn mất, như bọt nước tan ra không còn thấy bọt nước nữa. Chính vì tánh phiền não không thật, nên khi tu ta mới chuyển hóa nó được. Về phương cách chuyển hóa phiền não, Phật dạy có nhiều pháp môn. Nhưng ở đây, Phật nói rõ về cách chuyển hóa bằng phương pháp niệm Phật. Phật dạy: “***Pháp môn niệm Phật chính là chuyển biến cái Tâm thể của chúng sinh, bằng cách không để cho Tâm thể ấy duyên với vọng niệm, với lục trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, với huyền cảnh, với trí lực, với kiến chấp, với mong cầu, với thức phân biệt v.v...***”

Đoạn văn kinh này Phật dạy rất rõ phương pháp chuyển hóa. Hiện tại, tất cả chúng ta đang mắc phải cái căn bệnh trầm kha, là cứ để cho tâm ta tha hồ duyên theo trần cảnh, không phút giây dừng nghỉ. Bởi duyên như thế, nên chúng ta mãi bị đau khổ dài dài. Nên nhớ, ở đây Phật không bảo chúng ta là phải đoạn hết các duyên, làm sao hằng ngày chúng ta không tiếp xúc với sáu trần? Điều quan trọng Phật dạy chúng ta là khi tiếp xúc với sáu trần, mà không để tâm mình dính mắc vào sáu trần. Bởi có dính mắc là có phân biệt chấp trước, và rồi từ đó tham, sân, si... bao thứ phiền não cấu bợn mới có cơ hội bộc phát tạo nghiệp thọ khổ. Mà muốn được như thế, thì Phật dạy chúng ta chỉ đem tâm niệm Phật duyên mãi với danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật. Khi niệm mãi như thế thì tâm ta sẽ được thuần thục và từ đó mới có được những kết quả tốt đẹp như là: *“tâm thể được vắng lặng sáng suốt, an lạc cảm ứng với nguyện lực của Đức Phật A Di Đà, thấy mình sinh vào cõi nước Cực lạc, thân mình ngồi trên tòa sen báu, nghe Phật và Bồ tát nói pháp, hoặc thấy Phật lấy tay xoa đỉnh...”*

Đây là những hiện tượng có thật, lời Phật dạy làm sao không thật cho được. Nhưng với điều kiện là chúng ta phải đem tâm duyên mãi với danh hiệu Phật. Hiện tại, chúng ta cũng có đem tâm duyên với danh hiệu Phật, nhưng rất tiếc, là chúng ta không có đem tâm duyên mãi, duyên mãi có nghĩa là phải niệm Phật cho được tịnh niệm nói luôn, không phút giây xen hở gián đoạn. Nếu người nào quyết chí niệm danh hiệu Phật đúng như vậy, mà không được kết quả đúng như những hiện tượng tốt đẹp nói ở đây, thì quả thật là Phật lại dối gạt chúng sinh. Nhưng Phật nào có dối gạt chúng sinh bao giờ. Tại vì sự nỗ lực công phu hành trì của chúng ta không được miên mật, đúng mức, nên không được kết quả tốt đẹp đó thôi.

Kinh Văn:

Lại nữa Diệu Nguyệt, nếu có chúng sinh nào chí thành xưng niệm danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật, thì uy lực bất khả tư nghì của danh hiệu khiến cho Tâm thể thanh tịnh mà chúng sinh ấy không hề hay biết, tự nhiên chứng nhập Sơ Phần Pháp Thân, âm thầm ứng hợp với Bi Trí Trang Nghiêm của Phật, nhưng chưa thể đắc Tam minh, lục thông, vô lượng Đà ra ni, vô lượng Tam Muội, hẳn đến chưa thể đắc Nhất Thiết Chủng Trí, chẳng thể đồng đẳng với chư Phật được mà chỉ thành tựu bước đầu tiên trên lộ trình Như Thật Đạo.

Giải giảng:

Xin nhắc lại, niệm Phật chỉ có sáu chữ Di Đà thì ai cũng có thể niệm được không có khó khăn gì, nhưng quan trọng là ở nơi người niệm có chí thành

hay không đó thôi. Phật nói với cư sĩ Diệu Nguyệt “***nếu có chúng sinh nào chí thành xưng niệm danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật, thì uy lực bất khả tư nghì của danh hiệu khiến cho Tâm thể thanh tịnh mà chúng sinh ấy không hề hay biết...***” Niệm Phật với tâm chí thành, thì cái tâm thể đó chắc chắn là sẽ được thanh tịnh. Tại sao Phật nói danh hiệu của sáu chữ Di Đà có một uy lực không thể nghĩ bàn? đồng thời làm cho cái tâm thể của người đang niệm thanh tịnh mà người đó không hề hay biết? Để hiểu rõ lời dạy này, mỗi người chúng ta nên thử ứng dụng trong một giây phút đồng hồ, thì chúng ta sẽ cảm thấy rõ. Nhưng có điều nên nhớ rằng, là chúng ta phải niệm Phật hết sức chí thành. Cái uy lực mà Đức Phật nói ở đây, ngoài sự thật hành chứng nghiệm của chúng ta ra, nó còn có thêm cái năng lực do Bản nguyện của Đức Phật A Di Đà nhiếp thọ nữa. Khi mà chúng ta thiết thiết niệm như thế, thì rõ ràng ngay lúc đó Tâm thể của chúng ta thật thanh tịnh mà chúng ta không hề hay biết. Bởi vì còn có khởi niệm để biết, thì nó mất đi cái thanh tịnh rồi. Tuy không khởi niệm để biết, nhưng chúng ta vẫn có một tâm thể sáng suốt hiện tiền. Bấy giờ tâm ta và danh hiệu Phật khấn chặt quyện vào nhau làm một. Chừng đó trong thì quên mình, ngoài thì quên ngoại cảnh, như vậy không thật thanh tịnh là gì? Và như thế làm sao có thể nghĩ bàn cho được? Ai có thể hiểu được cho ta xảy ra trong giây phút đó mà luận bàn. Đó là Phật nói chúng được “***Sơ phần pháp thân***”. Chỉ có người đương niệm Phật mới thâm nhận rõ ràng mà thôi. Trong giờ phút này, không ai ở ngoài mà có thể hiểu được. Như người uống nước nóng lạnh tự mình biết. Khi chúng được Sơ phần pháp thân, thì Phật nói, đó là âm thầm ứng hợp với Bi Trí Trang Nghiêm của Phật.

Phật lại nói tiếp: “***nhưng chưa thể đắc Tam minh*** (Thiên nhãn minh, túc mạng minh và lậu tận minh), ***Lục thông*** (đã giải thích ở phẩm thứ nhứt) ***vô lượng Đà ra ni*** (Đà ra ni là tiếng Phạn, Tàu dịch là tổng trì có nghĩa là nó có công năng gìn giữ các pháp không cho sót mất), Có 4 loại Đà ra ni:

1. ***Pháp đà ra ni***: với các pháp Phật dạy giữ gìn không quên.
2. ***Nghĩa đà ra ni***: với nghĩa các pháp giữ gìn không quên.
3. ***Chú đà ra ni***: do sức thiên định phát ra lời bí mật có thần hiệu không lường.
4. ***Nhẫn đà ra ni***: an trú nơi thật tướng của các pháp. Trong Luận Phật Địa quyển thứ 5 có nói: “***Đà ra ni là sức tăng thượng của niệm tuệ hay giữ gìn vô lượng Phật pháp, vô lượng Tam muội*** (đã giải thích ở phẩm thứ nhứt), ***nhẫn đến chưa thể chứng đắc Nhất Thiết Chủng Trí*** (là trí biết tất cả chủng loại, chỉ cho trí huệ của Phật), ***chẳng thể đồng đẳng với chư Phật được mà chỉ thành tựu bước đầu tiên trên lộ trình Như Thật Đạo***”.

Đó là Đức Phật đã thẩm định rất rõ, người niệm Phật được như thế là đang tiến dần trên lộ trình giác ngộ. Cứ mỗi bước tiến là đi sâu vào phần chứng pháp thân thanh tịnh. Nhưng chưa có thể đạt được những thứ như Tam minh, Lục thông v.v... Chỉ có khi nào tròn chứng Phật quả thì hành giả mới có được đầy đủ những thứ này. Sau đây chúng ta hãy nghe Đức Phật nêu ra một thí dụ cụ thể về việc ích lợi thiết thiết cao đẹp của sự niệm Phật.

Kinh Văn:

Thí dụ như làm gạch để xây nhà vậy. Tuy đã nhào trộn đất sét, bỏ vô khuôn và đã đúc ra hình dạng của viên gạch. Nhưng muốn viên gạch được bền lâu, chắc chắn, không hư rã, chịu được nắng chói mưa sa, thì cần phải đưa vào lò lửa nung đốt một hạn kỳ. Người niệm Phật cũng lại như thế. Tuy công phu niệm Phật trong hiện kiếp đã đặt nền tảng vững vàng cho sự nghiệp giải thoát, nhưng sau đó phải vãng sinh Tịnh Độ, lãnh thọ sự giáo hóa của Phật và Thánh Chúng cho tới khi thành tựu Vô Sinh Pháp Nhẫn. Sau đó, mới đủ năng lực hiện thân khắp mười phương hành Bồ tát đạo, ra vào sinh tử mà không trói buộc, trở lại chốn ác trực mà chẳng nhiễm ô, cứu độ chúng sinh không có hạn lượng.

Giảng giải:

Qua thí dụ này, chúng ta thấy Phật đã vạch bày cho chúng ta một hướng tiến vô cùng lạc quan. Lạc quan ở chỗ là chúng ta đã có một hướng đi vững chắc không còn sợ bị sa đọa sai lạc nữa. Như hiện đời chúng ta đã chí thành gắng công niệm Phật, điều đó là chúng ta đã xây dựng một nền tảng giải thoát bảo đảm vững chắc rồi. Nhưng muốn được an toàn bảo đảm vững chắc hơn nữa, là Phật khuyên chúng ta nên phát nguyện vãng sinh về Tịnh độ.

Về cõi Tịnh độ, dĩ nhiên, là có nhiều thắng duyên giúp chúng ta mau thành tựu đạo quả hơn. Đó là nhờ sự giáo hóa của Phật và Thánh chúng. Những vị này, toàn là những bậc Thiện hữu tri thức, những người cao đức thật dễ thương, tất cả cùng khuyến tấn cho nhau tu tập thắng tiến. Cõi đó hoàn toàn không có những hiện tượng độc ác, như những hạng người thù ghét, khủng bố, bạo động, tranh chấp, hơn thua, đấu đá tranh giành muốn ăn tươi nuốt sống lẫn nhau như chúng sinh ở cõi này. Đó là những thuận duyên rất thù thắng mà cõi này khó có. Vì vậy, nên người tu hành dễ thành tựu mau chứng được “*Vô sanh pháp nhẫn*”.

Vô sanh pháp nhẫn, đây là quả vị nhẫn nhục cao tột trong các loại nhẫn nhục thông thường. Vô sanh tức là không sinh không diệt. Nhẫn có nghĩa là hằng

an trú trong thể chân lý bất sinh bất diệt, tâm không lay động. Đối với mọi thuận duyên hay nghịch cảnh, tâm hành giả luôn luôn bất động. Đó mới thực sự là chứng nhập thể vô sinh.

Nhưng muốn tiến đến đạt được hạnh nhẫn cao tốt này, tất nhiên chúng ta cũng phải thật hành tập tu những hạnh nhẫn nhục nhỏ nhất trong đời sống thường nhật. Như muốn leo lên nấc thang cao tốt, thì cũng phải bắt đầu từ những nấc thang từ dưới lên trên. Hằng ngày, chúng ta phải tự rèn luyện tu tập có sức bền bỉ chịu đựng. Nhứt là đối với những chướng duyên nghịch cảnh thử thách, nó đòi hỏi chúng ta phải có sức nhẫn nại khá, mới có thể vượt qua một cách êm đẹp. Người xưa nói: “*nhẫn nhứt thời chi khí, miễn bá nhứt chi ưu*”. Nghĩa là chỉ cần nhẫn nhục trong một hơi thở là khỏi phải lo sợ cả trăm ngày. Ngược lại, nếu không nhẫn nhục được trong một tích tắc hơi thở, thì chúng ta sẽ chuốc lấy thảm họa đau thương không thể nào lường trước được. Thế nên, muốn được an ổn, thì chúng ta cần phải tu tập rèn luyện cho mình có sức nhẫn nại chịu đựng khá. Bằng không, thì dễ gây ra tai họa lắm!

*Nhẫn là sức mạnh tự xưa nay
Rạng rỡ thanh danh kẻ nhẫn tài
Hàn Tín hạ mình nơi giữa chợ
Văn Vương ăn thịt chốn lao tai
Cảnh đời loạn lạc nên kham nhẫn
Đường đạo an thành bởi nhẫn dai
Chữ “Nhẫn” xưa nay là cao thượng
Gìn lòng an phận nhẫn mới hay.*

Một khi đã được thành tựu Vô sanh pháp nhẫn rồi, thì Phật nói: “***mới đủ năng lực hiện thân khắp mười phương hành Bồ tát đạo, ra vào sinh tử ... cứu độ chúng sinh không có hạn lượng***”. Nếu chưa thành tựu được sức nhẫn như thế, thì sự hành đạo của Bồ tát cũng dễ bị thôi thất Bồ đề tâm, nếu là chưa phải Bồ tát thứ thiệt. Như người chưa biết lội giỏi, mà vội nhảy xuống dưới nước cứu vớt người, thì than ôi! chắc chắn là cả hai đều bị chết chìm vậy! Vì muốn cho chúng ta hiểu rõ và có đủ niềm tin vững chắc hơn, Phật lại nêu thêm một thí dụ nữa:

Kinh Văn:

Thí dụ như việc khắc họa hình tượng. Tuy đã dùng gỗ tốt đẽ gọt lâu ngày và tạo nên hình dáng con người. Nhưng phải bỏ ra một thời gian lâu xa để chạm trổ thêm mắt, tai, miệng, nét mặt, nếp nhăn, dáng vẻ, bộ tịch, thần sắc... Người niệm Phật cũng lại như thế. Tuy đã phát khởi tín tâm dũng mãnh, và công phu không gián đoạn, bê trễ, nhưng nếu tái sinh cõi Ta bà thì vẫn bị luân chuyển vì Định Tuệ còn non kém, quả đức chưa hoàn mãn. Cần phải vãng sinh Cực lạc thế giới, cận kề Phật và Thánh Chúng, thành tựu vô lượng Ba la mật thâm nhập Tam Muội tổng trì môn, phát hoằng thệ nguyện đi khắp mười phương giáo hóa vô số chúng sinh. Không lâu lấy cỏ rải nơi Bồ đề đạo tràng, hàng phục ma quân, thành Đẳng Chính Giác, chuyển pháp luân vô thượng.

Giảng giải:

Phật nêu thêm thí dụ này, là Phật muốn cho chúng ta cần phải nương theo dụ để hiểu rõ cái pháp môn niệm Phật mà Phật nói ở đây. Dem dụ để hợp pháp, thì chúng ta mới dễ hiểu. Như người khắc họa hình tượng, muốn cho hình tượng đó đầy đủ mọi chi tiết tuyệt hảo thẩm mỹ như ý muốn, thì cũng phải mất thời gian khá lâu mới tạo thành. Phật nói: người niệm Phật cũng thế. Tín tâm, công phu của họ, tuy đã được đầy đủ, nhưng nếu còn tái sinh trở lại cõi Ta bà, thì vẫn còn bị trôi nổi chìm đắm, vì sức định huệ còn non kém. Cũng như người thợ điêu khắc kia, tuy họ đã khắc xong hình tượng, nhưng muốn thêm vào những chi tiết mắt, tai, mũi v.v... cho được hoàn hảo, thì đòi hỏi họ phải có năng lực bền bỉ và thời gian lâu dài. Muốn bảo đảm hơn, thì Phật khuyên chúng ta nên phát nguyện vãng sinh về Cực lạc thế giới. Khi về được cõi Cực lạc rồi, chúng ta sẽ có được những thắng duyên hy hữu là:

- Hằng được cận kề Phật và Thánh Chúng.
- Mau thành tựu vô lượng Ba la mật thâm nhập môn Tam muội tổng trì.

Sau đó, chúng ta sẽ phát thệ nguyện rộng lớn là đi khắp mười phương hành Bồ tát đạo giáo hóa chúng sinh. Và khi công hạnh đã được viên mãn, thì tất sẽ thành Phật. Phật dạy tiếp:

Kinh Văn:

Diệu Nguyệt cư sĩ, nên biết rằng được vãng sinh Cực lạc thì không bao giờ trở lại địa vị phàm phu với thân xác ngũ uẩn nữa. Do đó, mới gọi là Bất Thối Chuyển. Từ đó về sau, dần dần thành tựu mười thứ Trí lực, mười tám pháp Bất Cộng, năm nhãn, sáu thông, vô lượng đà ra ni, vô số Tam muội, thần thông du hí, biện tài vô ngại... đầy đủ bao nhiêu công đức vô lậu của đại Bồ tát, cho đến khi đắc quả Phật. Bởi vậy mà Ta,

Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn hôm nay trân trọng xác quyết rằng: Vãng sinh đồng ý nghĩa với thành Phật, vì vãng sinh tức là thành Phật.

Giảng giải:

Đoạn văn kinh này, Đức Phật đã minh xác rất rõ về việc niệm Phật được vãng sinh và những công đức diệu dụng không thể nghĩ bàn. Điều minh xác thứ nhất: **“*người nào đã được vãng sinh Cực lạc rồi, thì không bao giờ trở lại địa vị phàm phu với thân xác ngũ uẩn nữa*”**. Tất nhiên, là đã được quả vị Bất thối chuyển. Đã không mang thân xác ngũ uẩn, vậy thì người ở cõi Cực lạc mang thân gì? Kinh nói: thân người ở cõi Cực lạc là do liên hoa hóa sinh, nên có thân tướng là thân kim cang bất hoại. Đã thế, thì không có cảnh sanh, già, bệnh, chết, sinh tử vô thường như cái thân ngũ uẩn ở cõi này.

Sau thời gian tu học, họ sẽ được thành tựu các thứ công đức diệu dụng như mười thứ trí lực, mười tám pháp bất cộng, năm nhãn, sáu thông v.v... cho đến khi đắc quả Phật.

Mười trí lực gồm có:

1. Trí lực biết rõ những điều hợp lý và trái lý.
2. Biết rõ nhân quả nghiệp báo của chúng sinh trong 3 đời.
3. Biết rõ các pháp thiền định giải thoát tam muội.
4. Biết rõ từng bậc cao thấp các căn tánh của chúng sinh.
5. Biết rõ những ưa muốn sai khác của chúng sinh.
6. Biết rõ tất cả những cảnh giới sai khác của chúng sinh trong thế gian.
7. Biết rõ chỗ đi đến của tất cả phàm phu hiền thánh thế gian và xuất thế gian.
8. Biết rõ tánh danh khổ, vui, thọ, yêu của tất cả chúng sinh.
9. Biết rõ sự sống chết qua lại các kiếp trước của tất cả chúng sinh, và vô lậu Niết bàn của các hiền thánh.
10. Tự biết mình đã dứt hết nghiệp hoặc tập khí, không còn sanh tử triền phược nữa.

Mười tám pháp bất cộng gồm có:

1. Thân không lỗi.
2. Miệng không lỗi.
3. Niệm không lỗi.

4. Không có tâm tưởng khác.
5. Không có tâm bất định.
6. Không có tâm không biết.
7. Sự muốn không giảm.
8. Tinh tấn không giảm.
9. Niệm không giảm.
10. Huệ không giảm.
11. Giải thoát không giảm.
12. Giải thoát tri kiến không giảm.
13. Tất cả thân nghiệp theo trí tuệ mà hành động.
14. Tất cả khẩu nghiệp theo trí tuệ mà hành động.
15. Tất cả ý nghiệp theo trí tuệ mà hành động.
16. Trí tuệ biết đời vị lai không ngại.
17. Trí tuệ biết đời quá khứ không ngại.
18. Trí tuệ biết đời hiện tại không ngại.

Năm nhãn:

1. *Nhục nhãn*: mắt thịt thấy gần không thấy xa, thấy ngoài không thấy trong, vì bị sắc chất ngăn ngại.
2. *Thiên nhãn*: Mắt của chư Thiên hơn tu thiên định mà thành. Mắt này có thể thấy tất cả xa gần, trước sau, trên dưới, ngày đêm, vì không có sắc chất làm ngăn ngại.
3. *Huệ nhãn*: Mắt của hàng Nhị thừa (Thinh văn và Duyên giác) quán thấy tất cả đều không.
4. *Pháp nhãn*: Mắt của Bồ tát. Bồ tát vì độ sanh dùng pháp nhãn thanh tịnh quán khắp tất cả chúng sanh đem những môn phương tiện dạy dỗ khiến họ tu chứng.
5. *Phật nhãn*: Mắt của Phật, do trí tuệ viên mãn cứu cánh của Phật có đủ bốn con mắt trước nhưng có phần đặc biệt hơn, như: người thấy rất xa, Phật thấy rất gần, người thấy tối tăm, Phật lại thấy sáng, cho đến không việc gì mà Ngài không thấy, không biết, không nghe, không để ý mà vẫn thấy nghe tất cả.

Sau khi nêu bày những diệu dụng mà người ở cõi Cực lạc do sự tinh cần tu học mà tựu thành. Tu hành chỉ một bề tiến lên, cho đến khi đắc quả Phật. Đức Phật dạy tiếp: **“Bởi vậy mà Ta Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn hôm nay trân trọng xác quyết rằng: Vãng sinh đồng ý nghĩa với thành Phật, vì vãng sinh tức là thành Phật”**. Tại sao Phật nói vãng sinh là thành Phật? Như vậy, người ở cõi Cực lạc tu hành thành Phật sao quá dễ dàng? Trước hết, ta cần hiểu rõ nghĩa của hai chữ vãng sinh. Chữ vãng có nghĩa là đến hay qua. Sinh là sanh ra. Nghĩa là đến một nơi nào đó sanh ra. Như người chí thành tha thiết niệm Phật, đến khi lâm chung thì sẽ sanh ra ở thế giới Cực lạc. Đó là chúng ta xét theo nghĩa thông thường trên phần sự tướng. Nhưng nếu đứng về mặt lý tánh mà nói, thì khi hành giả thiết thiết chí thành niệm Phật, không dấy khởi một niệm gì khác, chỉ có một tâm thể sáng suốt hiện tiền, thì ngay giây phút đó hành giả đã vãng sanh, tức thành Phật (thành tựu tánh giác thanh tịnh lặng lẽ tròn sáng) rồi. Nên nhớ chỉ vãng sanh hay thành Phật trong giây phút đó thôi, chớ không phải thành Phật suốt đời. Vì vãng là vượt qua những niệm khổ vui, sanh là hiển hiện một tâm thể sáng suốt an vui hiện tiền, đó là ý nghĩa mà Phật đã xác quyết **“vãng sanh tức là thành Phật”**.

Tuy nhiên, nếu xét về phần sự tướng, khi được vãng sinh về thế giới Cực lạc, tất nhiên, chúng ta đã chấm dứt khổ đau. Hơn nữa, chỉ có một mặt tiến tu thẳng đến quả Phật không bao giờ bị gián đoạn thối chuyển nữa chừng. Đó là ý nghĩa từng bước thành Phật. Vãng sinh cũng có nghĩa là vượt qua nỗi khổ và sinh ra an lạc. Còn khổ đau là chưa vãng sinh. Như vậy, khi về Cực lạc không còn khổ đau, mà không còn khổ đau, tất nhiên là giải thoát, mà giải thoát thì đó là ý nghĩa thành Phật. Dù chưa thành quả vị Phật cứu cánh, nhưng cũng đã thành Phật từng phần rồi. Do đó, Phật nói: **“Vãng sinh đồng ý nghĩa với thành Phật, vì vãng sanh tức là thành Phật”**.

Kinh Văn:

Muốn vãng sinh Cực Lạc chỉ cần xưng niệm danh hiệu Phật là đủ. Vì danh hiệu chính là biểu tượng của Pháp Thân cho nên niệm danh hiệu tức là niệm Pháp Thân Phật vậy. Và người niệm Phật khởi phải kiêm thêm bất cứ môn tu nào nữa. Vì ngay nơi danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật luôn luôn chứa đựng vô lượng vô biên công đức, vô lượng vô biên diệu dụng, vô lượng vô biên quang minh, tướng hảo uy lực... không thể nghĩ bàn.

Giảng giải:

Đoạn văn kinh này, Phật chỉ dạy cho chúng ta thấy rõ cái diệu dụng bất khả tư nghì của danh hiệu Phật. Chúng ta chỉ cần đem hết tâm thành niệm sáu chữ Di Đà, không cần phải tu bất cứ pháp môn nào khác. Thông thường, chúng ta hay mắc phải cái chứng bệnh tạp tu. Sở dĩ chúng ta tu nhiều thứ là vì chúng ta chưa có đủ niềm tin vững chắc vào pháp môn niệm Phật. Hơn nữa, tâm hành của chúng ta còn có nhiều lòng tham. Chúng ta nghĩ rằng, chỉ có niệm Phật không thôi, thì e rằng chúng ta không có nhiều phước đức. Do đó, mà chúng ta lại thích ham tu nhiều môn khác nữa. Chính vì thế, mà tâm của chúng ta khó được thuần thực. Người đời thường nói, bắt cá hai tay, rốt lại không được gì cả. Đó là tâm bệnh chung của người tu hành thời nay. Cái gì cũng ham muốn hết. Ngay cả trong việc đi chùa cũng thế. Cứ nghĩ rằng, mình đi một chùa ít phước, cần phải đi cho nhiều chùa mới được phước nhiều. Lạy Phật cũng vậy. Lạy một vị Phật phước không có nhiều mà cần phải lạy cho nhiều vị Phật. Bởi thế, nên việc tu hành của chúng ta không được thuần nhất. Cả đời tu hành mà kết quả không có được bao nhiêu.

Ở đây, Phật dạy chúng ta chỉ cần niệm danh hiệu Phật là đủ. Vì sao? Phật giải thích: **“*Vì danh hiệu chính là biểu tượng của Pháp Thân cho nên niệm danh hiệu tức là niệm Pháp Thân Phật vậy*”**. Pháp thân là thân trùm khắp pháp giới. Thân này cũng chính là bản tâm thanh tịnh sẵn có trong mỗi người chúng ta. Danh hiệu A Di Đà như chúng ta đã biết, đó là nghĩa Vô lượng thọ và Vô lượng quang. Vô lượng thọ là mạng sống không lường, có nghĩa là vượt ngoài thời gian. Vô lượng quang là ánh sáng không ngăn mé, tức biểu trưng cho trí huệ không lường, có nghĩa là vượt ngoài không gian. Một thực thể không dính mắc vào thời gian và không gian, thì không phải Phật là gì? Như vậy, niệm Phật cũng chính là niệm ở nơi tự tâm mình. Nghĩa là hằng tỉnh giác không xen tạp một niệm gì khác, như thế không vắng sinh là gì? Vì sao? Vì tâm thể của chúng ta nó rộng lớn thênh thang không ngăn mé. Sở dĩ nó có giới hạn là do vì chúng ta khởi nghĩ rồi tự khoanh vùng cho nó. Đã khoanh vùng, tất nhiên còn dính kẹt vào ở nơi sáu trần. Do đó, mà không tương ưng với thánh giác. Như vậy, cả đời niệm Phật mà không được vắng sanh là tại vì chúng ta không thiết thiết niệm Phật.

Thế nên Phật nói: **“*người niệm Phật khởi phải kiêm thêm bất cứ môn tu nào nữa*”**. Tại sao? Vì chỉ càng làm cho thêm rối tâm mà thôi. Chỉ cần một lòng xưng niệm danh hiệu Phật là đầy đủ tất cả. Và như thế, thì tâm của chúng ta lại được chuyên nhất không tạp. Đã thế, thì chắc chắn hiện đời sẽ được vắng sanh ngay, không cần phải đợi đến mai sau.

Kinh văn:

Diệu Nguyệt trưởng giả lại thưa rằng:

Bạch Đức Thế Tôn, tuy con đã thấu triệt nghĩa lý thâm diệu của pháp niệm Phật, nhưng vẫn khẩn cầu Đức Thế Tôn thương xót mà rộng chỉ bày thêm, để hết thảy chúng sinh nơi đời vị lai được mọi điều lợi ích.

Bạch Đức Thế Tôn, phải niệm Phật như thế nào mới gọi là đắc pháp? Phải dấy khởi những tâm thái nào mà tu tập mới được vãng sinh Cực Lạc?

Đức Phật dạy rằng:

Này Diệu Nguyệt cư sĩ, thế nào là niệm Phật chân chính? Muốn niệm Phật đúng pháp và tự biết mình chắc chắn vãng sinh, thì người niệm Phật phải phát khởi mười thứ tâm thù thắng sau đây:

- 1. Tín tâm.**
- 2. Thâm trọng tâm.**
- 3. Hồi hướng phát nguyện tâm.**
- 4. Xả ly tâm.**
- 5. An ổn tâm.**
- 6. Đà ri ni tâm.**
- 7. Hộ giới tâm.**
- 8. Ba la mật tâm.**
- 9. Bình đẳng tâm.**
- 10. Phổ hiền tâm.**

Giải thích:

Bồ tát Diệu Nguyệt sau khi nghe Phật chỉ dạy, tuy đã thấu triệt thông suốt, nhưng Ngài luôn nghĩ đến chúng sinh đời sau, nên khẩn cầu Đức Phật thương xót mà chỉ bày cặn kẽ để cho mọi người tu học được lợi ích của pháp môn niệm Phật này. Quả đó là tâm hạnh từ bi vị tha của Bồ tát. Mình được lợi lạc, liền nghĩ đến người cũng phải được lợi lạc như mình. Người tu hành, cần phải có tâm bao dung khai phóng vị tha như thế. Được vậy, thì không những bản thân mình được lợi lạc mà còn đem đến sự lợi lạc cho mọi người. Càng mở rộng tấm lòng yêu thương người chùng nào, thì ta càng cảm thấy có an lạc hạnh phúc nhiều chùng nấy. Ngược lại, nếu ta càng ích kỷ nhỏ hẹp nhiều chùng nào, thì lòng ta càng khổ đau nhiều chùng nấy. Thế nên, người biết tu hành, nên cần phải có tấm lòng từ ái rộng rãi và khéo biết tha thứ ở nơi tha nhân. Với tâm lượng hẹp hòi, ích kỷ chỉ nghĩ lợi cho riêng mình, thì

quả đó là tâm địa của một kẻ quá ư chấp ngã và luôn luôn chịu nhiều đau khổ. Noi gương cư sĩ Diệu Nguyệt mà chúng ta luôn mở rộng tấm lòng vị tha nhân ái. Có thể, thì mình và người mới được nhiều hạnh phúc lợi lạc vậy.

Câu hỏi của cư sĩ Diệu Nguyệt nhằm mục đích xoáy mạnh vào hai vấn đề lớn: “*đắc pháp và vãng sinh Cực lạc*”. Hai câu hỏi này, được Phật trả lời người muốn được như thế, thì người niệm Phật cần phải phát khởi mười thứ tâm thù thắng. Sau đây, chúng ta sẽ nghe đức Phật giải bày qua từng tâm thù thắng một.

Kinh văn:

1. Thế nào gọi là tín tâm?

Này Diệu Nguyệt, tín tâm nghĩa là lòng tin chân thật, tha thiết bền vững. Là nhân tố quyết định thành Phật, là nhân tố quyết định thâm nhập cảnh giới đại thừa. Bởi vì sao? Vì lòng tin là mẹ đẻ của tất cả công đức vô lậu, lòng tin là cửa ngõ nhiệm mầu đưa chúng sinh về nơi kho báu Phật Pháp. Cho nên, việc trưởng dưỡng Tín Căn vẫn là điều thiết yếu nhất trong hết thảy mọi môn tu.

Giảng giải:

Khi nêu ra mười tâm, Phật lại nói tín tâm trước tiên. Tiếp theo, Phật giải thích cho chúng ta rõ về ý nghĩa của hai chữ Tín Tâm. “*Tín tâm nghĩa là lòng tin chân thật, tha thiết, bền vững. Là nhân tố quyết định thành Phật, là nhân tố quyết định thâm nhập cảnh giới đại thừa*”. Sự tu hành, nếu thiếu lòng tin ở nơi tâm mình, thì không thể nào có kết quả tốt đẹp. Bởi tâm là cội gốc của muôn pháp. Tất cả những pháp lành dữ, đều xuất phát từ bản tâm mà ra. Nhưng lòng tin phải “chân thật”, phải “tha thiết” và “bền vững”. Thiếu ba yếu tố này, thì lòng tin của chúng ta, rất là hời hợt và không có cơ sở vững chắc. Phật minh định lòng tin phải có lập trường một cách sâu sắc và quyết liệt: “*Tín tâm là nhân tố quyết định thành Phật*”. Thành Phật là tròn giác viên mãn ở nơi bản tâm. Muốn thế, thì chúng ta phải đặt định lòng tin cơ bản ở nơi tâm mình. Vì bản tâm của mỗi người chúng ta đều sẵn có chánh nhân thành Phật. Nếu không có chánh nhân này, thì sự tu hành của chúng ta làm sao thành Phật được. Như trong cây vốn có lửa, chỉ cần cọ xát đúng mức, thì sẽ có lửa phát sanh. Sự cọ xát của hai thanh cây, là dụ như sự tu hành hay niệm Phật của chúng ta. Đây còn gọi là duyên nhân Phật tánh. Duyên nhân là điều kiện giúp cho chúng ta đạt được cái kết quả mà chúng ta mong muốn. Nhờ khéo biết ứng dụng duyên nhân Phật tánh (điều kiện tu

hành đúng hướng chân lý) này, mà chúng ta chóng đạt được liễu nhân Phật tánh. Liễu nhân đó là cái kết quả của sự thành Phật. Và đó cũng là nhân tố : **“Thâm nhập cảnh giới đại thừa”**. Phật giải thích thêm lý do tại sao: ***Bởi vì sao? Vì lòng tin là mẹ đẻ của tất cả công đức vô lậu, lòng tin là cửa ngõ nhiệm mầu đưa chúng sanh về nơi kho báu Phật Pháp. Cho nên việc trưởng dưỡng tín căn vẫn là điều thiết yếu nhất trong hết thảy mọi môn tu.***

Phật dạy lòng tin là mẹ đẻ của tất cả công đức vô lậu. Công đức vô lậu nghĩa là dứt sạch hết phiền não. Vô lậu nghĩa là không còn rơi rớt trong ba cõi đê thọ khổ. Đó là nhờ dứt sạch hết vô minh phiền não mới được kết quả như thế. Nhưng hành giả muốn dứt sạch hết phiền não, thì trước tiên là phải có lòng tin kiên định thâm hậu vào tự tâm. Tin ở đây có nghĩa là phải nhận rõ bản tâm mình, chớ không phải tin suông trên ngôn ngữ văn tự. Như đã nói, tâm là cội nguồn của muôn pháp, nên chúng ta phải tin sâu vào bản tâm. Tin như thế, chính đó là mẹ đẻ của tất cả công đức lành. Điều này, Phật cho chúng ta thấy rõ bản chất của lòng tin thật hết sức quan trọng. Hơn nữa, muốn nhận kho báu Phật Pháp (bảo sở) thì ngoài lòng tin này ra, tất không thể nào có được. Nên Phật nói: ***lòng tin là cửa ngõ nhiệm mầu đưa chúng sanh về nơi kho báu Phật Pháp***. Tuy nhiên, lòng tin tuy sẵn có, nhưng nếu chúng ta không biết cách chăm sóc nuôi lớn, thì lòng tin hay tín căn của chúng ta cũng không thể nào phát triển lớn mạnh được. Vì thế, việc chăm sóc nuôi lớn tín căn là điều tối hệ trọng của người tu. Cho nên, Phật dạy: ***Việc trưởng dưỡng tín căn vẫn là điều thiết yếu nhất trong hết thảy mọi môn tu***. Đây là điều mà Phật đã khẳng quyết một cách mãnh liệt về việc đức tin căn bản của người Phật tử.

Kinh Văn:

Trước hết là phải đặt trọn lòng tin chân thật vào Lý Nhân Quả một cách sâu chắc, kiên cố, và không hề nảy sinh một ý tưởng hoặc một hành vi trái ngược với Lý Nhân Quả. Phải thấy hoạt dụng của Lý Nhân quả dung thông ba đời, đó là quá khứ, hiện tại, vị lai, rõ ràng như những đường chỉ, dọc ngang trên lòng bàn tay.

Giải Giải:

Đoạn văn kinh trên, Phật nhấn mạnh về lòng tin ở nơi tâm mình. Tiếp theo đây, Phật nêu rõ phải tin sâu chắc, kiên cố vào Lý Nhân Quả. Vì nhân quả là một chân lý phổ biến. Đó là một lẽ thật tiềm tàng chi phối trùm khắp hết thảy mọi vật thể. Không một vật nào vượt ngoài định lý nhân quả.

Qua đoạn văn kinh này, chúng ta thấy rõ, Phật chú trọng nhấn mạnh đến việc hành xử ở nơi ba nghiệp: “Thân, Ngữ, Ý”. Trong ba nghiệp, Ý tưởng là đầu mối hay nguyên nhân tạo ra nghiệp lành dữ. Một ý tưởng xấu ác, thúc đẩy lời nói hoặc hành động xấu ác, tất nhiên là sẽ dẫn đến nghiệp quả thọ khổ. Ngược lại, một ý tưởng tốt lành, thì phát ra lời nói và hành động tốt lành. Từ đó, sẽ dẫn đến quả báo an vui. Cho nên, người biết tu hành tất phải chú ý đến ở nơi ba nghiệp, khi suy nghĩ, nói năng và hành động, phải thể hiện điều lành. Tuy nhiên, trong ba nghiệp nói trên, thì ý nghiệp rất là quan trọng mà chúng ta cần phải chú ý.

Nhân quả đã là một định luật, thì một mảy may không bao giờ sai chạy. Nhân và quả như hình với bóng. Hình cong thì bóng vạy, hình thẳng thì bóng ngay. Nhưng lý nhân quả rất phức tạp chớ không phải đơn thuần như chúng ta tưởng. Vì từ nhân tới quả, nó còn đòi hỏi phải có nhiều trợ duyên và thời gian. Bởi thế, nên yếu tố thời gian cũng rất quan trọng đối với luật nhân quả. Do đó, muốn hiểu rõ nhân quả, Phật dạy chúng ta phải thấu triệt nhân quả dung thông trong ba đời: quá khứ, hiện tại, và vị lai.

Nếu không hiểu rõ nhân quả qua ba thời kỳ, đôi khi chúng ta sẽ dễ nhận lầm hiểu sai lý nhân quả. Từ đó, sẽ dẫn đến niềm tin về lý nhân quả của chúng ta ắt không được vững chắc. Thiết nghĩ, đó cũng là một tai hại rất lớn. Muốn hiểu rõ thông suốt lý nhân quả, người Phật tử cần phải gia tâm nghiên tầm học hỏi và phải có chứng nghiệm nơi bản thân mình. Có thế, thì lòng tin nhân quả của chúng ta mới được kiên cố và bền vững.

Kinh Văn:

Tin rằng kiếp sống thế gian là vô thường, mạng người ngắn ngủi như hơi thở ra vào, tất cả các pháp hữu vi đều là huyễn hóa, không có chủ thể, niệm niệm sanh diệt không ngừng, từng sát na biến hoại chẳng nghỉ, tất cả đều đưa tới khổ não, vô minh và trói buộc.

Giảng Giải:

Lời Phật dạy tuy ngắn gọn, nhưng nghĩa lý thì rất súc tích thâm trầm sâu sắc. Đây là lời cảnh tỉnh của Đức Phật. Đức Phật thường thức nhắc chúng ta phải hằng để tâm quán chiếu thật sâu về lý vô thường. Nhìn vào mọi hiện tượng ở thế gian, không có một hiện tượng nào mà không bị định luật vô thường chi phối. Vô thường nghĩa là không thường còn. Từ vật nhỏ như cây kim hạt cải, cho đến vật to lớn như quả địa cầu, không có một thứ gì trường tồn ở thế gian này. Nói thế gian là bao gồm cả hai: thời gian và không gian. Thời gian thì không dừng, không gian thì luôn dời đổi. Tất cả mọi vật đều luôn luôn

đổi thay. Con người thì phải chịu luật định: “sinh, già, bệnh, chết”. Các loài động vật thì phải trải qua bốn chu kỳ: “sinh, trụ, dị, diệt”. Các loài khoáng vật thì phải chịu: “thành, trụ, hoại, không”.

Đối với mạng sống của con người nó ngắn ngủi chỉ tích tắc trong hơi thở. Thở ra mà không hít vào, thì than ôi! Con người sẽ tan rã hoại diệt. Thế gian gọi là chết. Nhưng theo Phật giáo, chết không phải là hết, mà chết chỉ là thay hình đổi dạng từ hình thái này biến đổi qua hình thái khác. Như mây tan biến thành mưa. Mưa chỉ là sự tiếp nối của mây. Cứ thế mà liên tục tiếp nối tùy nghiệp biểu hiện. Trên đời không có vật gì từ có biến thành không, hay ngược lại cũng thế.

Nói về đời người ngắn ngủi chỉ trong hơi thở, chúng ta nhớ lại bài kệ của Sơ Tổ Trúc Lâm Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông, khi Ngài dừng chân ngụ ở chùa làng Cổ Châu, Ngài viết:

***Thế số nhất tức mặc
Thời tình lưỡng hải ngân
Ma cung hồn quán thậm
Phật quốc bất thắng xuân***

Tạm dịch:

*Số đời một hơi thở
Lòng người hai biển vàng
Cung ma dòn quá lắm
Cõi Phật vui nào hơn.
(HT Thích Thanh Từ)*

Đối với người tu hành đạt đạo, các ngài thấy rõ mạng sống của con người thật là ngắn ngủi phù du chỉ trong hơi thở. Cái thân này là giả dối tạm bợ vô thường. Do đó, nên cái chết xảy đến với chúng ta bất cứ lúc nào, không ai có thể lường trước được sự vô thường. Vì nhận thấy như thế, nên các ngài đối với sự sống, cứ thân nhiên tùy duyên mà sống, không có gì phải bận tâm lo âu sợ hãi. Được thế, là vì các ngài đã không còn phiền não tham chấp đắm nhiễm như chúng ta. Ngược lại, chúng ta vì không thấy rõ được mạng sống ngắn ngủi, giả dối, cứ chấp chặt cho thân này là lâu dài bền bỉ, nên cam tâm làm nô lệ cho các thứ phiền não tham, sân, si... sai khiến.

Từ đó, chúng ta tạo ra không biết bao nhiêu nghiệp ác. Hiện đời phải chịu nhiều đau khổ bức bách bất an, rồi sau khi chết lại bị sa vào cõi ác, cõi ma, thọ khổ thật đau đớn vô ngần! Chỉ có khi nào, chúng ta thức tỉnh nhận rõ

thân tâm vô thường, niệm niệm sinh diệt, vạn cảnh chỉ là ảo ảnh phù du, không có gì tồn tại. Biết rõ các pháp hữu vi là huyễn hóa hư dối, nên chúng ta cố gắng tiến tu, quyết một lòng niệm Phật cầu vãng sanh Cực Lạc. Được thế, thì đó là chúng ta đã khéo biết chọn về cõi Phật, mà cõi Phật thì có vui nào hơn. Đến đó, thì mọi khổ đau sẽ chấm dứt và chúng ta sẽ có được đời sống an vui tự tại theo ý muốn.

Kinh Văn:

Tin rằng sáu nẻo luân hồi thật là nguy hiểm chướng nạn, sợ sẩy chỉ trong ý niệm cũng đủ đưa chúng sinh trầm luân cả nghìn muôn ức kiếp. Một lần sa lạc vào ba đường dữ thì không biết đến lúc nào mới thoát khỏi.

Giải Thích:

Phật chỉ rõ con đường đau khổ cho chúng ta thấy mà kịp mau thức tỉnh tu hành. Sáu nẻo luân hồi: trời, người, A tu la, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Trong sáu con đường này, khổ vui tương đối có khác nhau. Nếu chúng ta biết tu có phước chút ít, thì được sanh vào ba con đường: Trời, người và A tu la. Trong ba con đường này, sự hưởng phước cũng có khác nhau, tùy theo nghiệp nhân lành mà chúng ta đã gây tạo nhiều ít. Tuy nhiên, nếu so với cái vui miên viễn giải thoát khỏi đau khổ, thì đối với ba con đường này, cũng vẫn còn trong vòng luân hồi đau khổ. Nhưng dù sao cũng vẫn còn đỡ hơn ba con đường ác: địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Đây là ba con đường do không biết tu hành tạo nhiều ác nghiệp, nên phải chiêu cảm thọ sanh vào ba cảnh giới đau khổ ngút ngàn này. Cho nên, Phật nói nó là nguy hiểm chướng nạn. Chướng nạn là vì khi sa đọa vào ba cảnh này, thì chúng ta không dễ gì gặp được Phật pháp để tu hành. Trong sáu cảnh giới này, thì chỉ có loài người tương đối dễ tu hơn. Tuy cũng có nhiều chướng nạn nguy hiểm, nhưng cũng có được thiện duyên dễ gặp được Phật Pháp hơn đối với các loài khác. Nếu không khéo tu, dễ đọa lạc vào ba cảnh giới: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, thì than ôi! thật không biết bao giờ chúng ta mới được hết khổ! Và cũng không biết bao giờ mới gặp được Chánh Pháp tu hành! Do nghĩ thế mà chúng ta nên cố gắng tinh tấn tu hành.

Phật nói: **“sợ sẩy chỉ trong ý niệm cũng đủ đưa chúng sinh trầm luân nghìn muôn ức kiếp”**. Đọc qua lời Phật dạy đây, thật chúng ta không khỏi giật mình khiếp sợ. Thử kiểm điểm kỹ lại, trong đời sống hằng ngày, chúng ta có giữ gìn cho tâm ý mình được trong sạch hay không? Hay là có không biết bao nhiêu ý niệm xấu ác. Chỉ cần không giữ được một ý niệm xấu ác khởi lên, thì cũng đủ đưa chúng ta vào con đường thọ khổ. Điều này là một

chứng cứ hiện thực. Khi chúng ta khởi một niệm, như khởi ý nghĩ giết người, liền đó chúng ta hành động ngay, tất nhiên, sau đó là một hậu quả rất thâm. Tất nhiên, luật pháp sẽ không dung tha ta. Ta phải bị tù tội giam cầm, cả đời phải thọ khổ. Như vậy, ban đầu chỉ là một ý niệm rất nhỏ nhiệm, mà kết quả đưa đến thọ khổ thật lớn lao. Đó là chưa nói đến quả báo oán thù vay trả về sau.

Tất cả mọi khổ đau, phải chăng khởi đầu cũng bởi do chúng ta không cẩn trọng gìn giữ ở nơi ý niệm. Chúng ta coi thường ý niệm, không chịu quan tâm chăm sóc nhận diện và chuyển hóa chúng. Nếu chúng ta kịp thời nhận diện và chuyển hóa ngay, thì chắc chắn mọi hậu quả xấu ác sẽ không có thể xảy ra. Thế nên, trong ba nghiệp: thân, ngữ, ý, thì Phật dạy chúng ta phải cố gắng gìn giữ ở nơi ý nghiệp thật cẩn thận. Đừng để ý nghiệp tự ý tung hoành, buông lung phóng túng, thì thật là nguy hiểm vô cùng. Muốn tránh nỗi khổ đau hiện đời và đời sau, Phật dạy chúng ta không tu ở đâu xa, mà chỉ cần tu ở nơi ba nghiệp, quan trọng nhất là ý nghiệp. Đừng được ý nghiệp, tất nhiên là chúng ta sẽ thoát khỏi luân hồi đau khổ vậy. Ngược lại, thì chúng ta đời đời phải chịu trầm luân đau khổ.

Kinh Văn:

Tin rằng Phật Pháp chính là đạo giải thoát an vui, đạo của Trí Tuệ, đạo của Từ Bi, đạo diệt khổ, đạo cứu vớt chúng sanh chẳng chừa một hạng loại nào cả, đạo của Phật Tri Kiến, có đủ phương thuốc nhiệm màu trừ diệt tất cả các thứ bệnh tật của chúng sinh. Tin rằng Tam Bảo là chỗ về nương của muôn loài. Là ngọn đèn phá tan mọi hắc ám, là con thuyền đưa chúng sinh qua thâu bờ bên kia.

Giảng Giải:

Người tu theo đạo Phật phải tin chắc rằng, giáo lý Phật dạy là chân lý có khả năng cứu khổ làm cho mọi chúng sanh đều được an vui, hết khổ, nhưng với điều kiện là chúng sanh phải thật hành đúng hướng chân lý. Giáo lý Phật dạy tùy theo căn cơ trình độ sâu cạn của mỗi chúng sanh mà Phật nói có cao thấp, đôn tiêm, hiển mật, tánh tướng v.v... khác nhau. Nhưng chung quy cũng đều nhằm hướng dẫn chúng sanh đến tiêu đích giác ngộ giải thoát hoàn toàn. Khác nào như nước biển, tuy rộng lớn bao la, nhưng chỉ có một vị, đó là vị mặn. Cũng thế, giáo pháp Phật dạy tuy nhiều, nhưng chỉ có thuần một vị, đó là vị giải thoát. Người tu theo đạo Phật, mà lệch hướng giác ngộ giải thoát, thì đó là tu sai, cần phải chỉnh đốn sửa lại. Nhưng muốn được giác ngộ giải thoát, thì không thể chỉ có niềm tin đơn thuần mà được. Chúng ta cần phải có trí tuệ chỉ đạo. Trí tuệ là một năng lực rất lớn trong việc chiếu

phá vô minh. Thiếu trí tuệ chiếu sáng, thì hành giả không thể nào phá tan vô minh phiền não hết được. Do đó, nên Phật nói: **“Phật pháp là đạo của Trí Tuệ”**. Nhưng nếu chỉ có trí tuệ không thôi, thì cũng chưa đủ năng lực độ sanh. Muốn độ sanh cho có kết quả tốt đẹp viên mãn, thì cần phải có hạnh Từ Bi.

Từ Bi là lòng thương rộng lớn, không có giới hạn bờ mé. Thật hạnh hạnh từ bi là không đòi hỏi có điều kiện đáp trả. Còn có điều kiện, thì từ bi đó còn có giới hạn và vẫn còn có cái tâm ích kỷ nhỏ hẹp. Hạnh từ bi là hạnh cứu khổ ban vui. Đây là hạnh từ bi rộng lớn của Đại Bồ tát. Bồ tát khi ứng dụng tu hay ra độ sanh, Bi và Trí phải luôn song vận, nghĩa là phải luôn song hành đi đôi với nhau. Nếu chỉ có Trí mà không có Bi, thì đó là Trí khô, kinh gọi là Càn Huệ Địa. Ngược lại, nếu chỉ có Bi mà không Trí, thì đó là Bi mù quáng. Như vậy, người tu hạnh Bồ tát phải luôn nhớ thật hành cả hai. Có thể, thì mới hợp với đạo lý giác ngộ giải thoát. Nên Phật nói: **“Phật pháp là đạo của Từ Bi”**.

Sự có mặt của đạo Phật ở thế gian, hay nói cách khác, là Đức Phật ra đời chỉ có một mục đích duy nhất là nhằm mở bày Tri Kiến Phật cho hết thảy chúng sanh. Chúng sanh có giác ngộ, tu hành, thì mới mong thoát khổ. Muốn diệt khổ, thì mỗi chúng sanh cần phải tỉnh thức và phải vận dụng trí tuệ thật hành đúng theo lời Phật dạy. Giáo pháp Phật dạy trùm khắp hết mọi căn cơ. Chúng sanh đa bệnh, thì Phật đa dược hay đa môn. Nghĩa là Phật nói có nhiều pháp môn để cho phù hợp với mọi căn cơ trình độ của chúng sanh. Không phân biệt hạng loại nào cả. Pháp Phật Giống như một trận mưa lớn, nước mưa tuy một, nhưng tùy loại cỏ cây mà hấp thụ nước mưa có khác nhau. Tuy nhiên, dù cỏ cây lớn nhỏ không đồng, nhưng tất cả cũng đều được thấm nhuần. Tất nhiên, tất cả đều được lợi lạc. Bởi thế nên Phật nói: **“Phật pháp chính là đạo diệt khổ, đạo cứu vớt chúng sinh chẳng chừa một hạng loại nào cả, đạo của Phật Tri Kiến, có đủ phương thuốc nhiệm mầu trừ diệt tất cả các thứ bịnh tật của chúng sinh”**.

Giữa biển đời tối tăm mù mịt, chúng sanh muốn quay thuyền về đúng hướng đã định, tất phải nhờ đến ngọn hải đăng chiếu sáng. Tam Bảo là là điểm tựa, là ngọn hải đăng luôn chiếu sáng để cho hết thảy muôn loài quay về nương tựa. Chỉ có Tam bảo mới có đủ năng lực cứu khổ chúng sanh. Nhờ nương tựa Tam bảo bên ngoài, chúng ta mới có thể nhận rõ lại Tam bảo tự tâm. Nếu không có Tam bảo bên ngoài, thì chúng ta cũng không thể nào nhận lại Tam bảo của chính mình. Do đó, bước đầu trong cuộc hành trình tiến về ngôi nhà Bảo Sở, tất nhiên, chúng ta cần phải nương tựa Tam bảo bên ngoài để học hỏi.

Nhờ đó, chúng ta mới có cơ duyên quay về tìm lại Tam bảo thật sự của chính ta. Nếu chỉ biết một bề nương tựa Tam bảo bên ngoài không thôi, mà không một chút đoái hoài quy hướng đến Tam bảo tự tâm, thì việc tu hành của chúng ta, tất nhiên là đã bị lệch hướng quỹ đạo rồi. Và nếu không khéo, thì chúng ta sẽ trở thành là kẻ mê tín Tam bảo. Lý do, là vì chúng ta chỉ biết chạy theo Tam bảo sự tướng bên ngoài cầu lay van xin, mà quên mất đi tánh thể Tam bảo tự tâm của ta. Đó là một điều rất tai hại lớn lao trên bước đường tu học. Xin nhắc lại, chữ “Tín” Phật nói ở đây, không có nghĩa là chỉ tin suông ngoài da hay chỉ tin qua loa thông thường, mà hành giả phải tin sâu và phải tin vững chắc bền bỉ ở nơi chính bản tâm mình. Tin tâm mình chính là Phật là Pháp là Tăng. Tin như thế, là chúng ta tin đúng hướng chân lý và chúng ta sẽ bắt gặp “*Tín Tâm Minh*” của Tổ Tăng Xán, là vị Tổ thứ tư ở Trung Hoa. Do đó nên Phật nói: “*Tin rằng Tam Bảo là chỗ về nương của muôn loài, là ngọn đèn phá tan mọi hắc ám, là con thuyền đưa chúng sinh qua thâu bờ bên kia*”.

Kinh Văn:

Tin rằng tất cả các pháp đều do tâm thể của mình tạo ra. Từ ba đời mười phương chư Phật nhứt đến tứ thánh, lục phàm, đều do cái Tâm thể lưu xuất và biến hiện. Tin rằng cõi Cực Lạc cũng chỉ do Tâm thể thanh tịnh của chúng sinh tạo ra, cùng tương ứng với Bản Nguyên Vĩ Đại của Phật, Bồ Tát, Thánh Chúng. Và tin rằng Đức A Di Đà chỉ là do sự niệm tưởng danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật phát khởi lên.

Giải Giải:

Tin rằng tất cả các pháp đều do Tâm thể của mình tạo ra. Câu này mới đọc sơ qua thì thật là khó hiểu. Tại sao các pháp đều do tâm mình tạo ra? Như vậy, tâm mình có thể tạo ra các thứ núi sông, biển cả, đất đá v.v... có thể được không? Như nói tâm mình có thể tạo ra cái nhà, chiếc xe, tàu bay, các loại máy móc vật dụng, thì chúng ta còn có thể tin hiểu được. Còn các loại sông núi, biển cả, đất đá... làm sao tâm mình tạo ra được, vì các vật thể đó là những vật tượng thiên nhiên, không do ai tạo ra nó cả. Như thế, tại sao Phật nói các pháp đều do tâm tạo? Chúng ta nên chú ý chữ “Tạo” nói ở đây, không có nghĩa là chế tạo ra cái này cái kia. Mà chữ tạo nó có nghĩa là muôn vật đều do tâm ta đặt định an bày ra cả. Thử xét kỹ, trên thế gian này không có một vật thể nào mà không có tên gọi. Chúng ta tự hỏi tên gọi này từ đâu mà có? Có phải là do tư tưởng của con người đặt định ra không? Vạn vật tự nó không có tên. Sở dĩ nó có tên là do con người đặt định cho nó. Như vậy, các pháp đều do tư tưởng con người đặt định an bày ra. Đã do tâm đặt định

thì tất cả chỉ là giả danh không có gì là thật cả. Vì sao? Vì tư tưởng bản chất của nó không thật, thì làm sao danh từ đặt ra mà có thật cho được? Cái gốc đã không thật, thì cái ngọn làm gì có thật?

Như thế, nếu chúng ta chấp chặt vào các pháp, thì có khác nào là chúng ta tự chấp ở nơi tâm mình. Từ đó chúng ta có thể suy luận thêm, vậy thì tư tưởng này do đâu mà phát khởi? Tư tưởng chỉ là hiện tượng, chớ không phải là bản thể. Vậy bản thể của tư tưởng là gì? Phăng tìm như thế, thì chúng ta mới có thể nhận ra được bản tâm chân thật của chính mình. Cũng như nhờ có sóng mà ta mới có thể nhận ra được nước. Sóng và nước cả hai không thể ly khai. Sóng và nước là một tổng thể bất khả phân ly. Nhưng nếu nói sóng và nước là một cũng không đúng. Rồi nước không có sóng, rồi sóng cũng không có nước. Đó là pháp môn bất nhị. Thấu đạt pháp môn Bất Nhị này, ta mới thấy vạn vật không ngoài tâm ta mà có. Do đó, nên Phật nói “**tất cả các pháp đều do tâm thể của mình tạo ra**”.

Hiểu thế, thì ta mới có thể hiểu được bài kệ trong Kinh Hoa Nghiêm Phật nói:

*Nhược nơn dục liễu tri
Tam thể nhưt thiết Phật
Ứng quán pháp giới tánh
Nhứt thiết duy tâm tạo.*

Tạm dịch:

*Nếu ai muốn biết rõ
Ba đời tất cả Phật
Nên quán sát tánh pháp giới
Tất cả đều do tâm tạo.*

Trong bài kệ nói tánh pháp giới, đó là tên khác của nhưt tâm. Vì mười pháp giới: “Phật, Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác, trời, người, A tu la, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh”, nói chung, tất cả đều do tâm ta tạo ra cả. Nói tâm tạo, tất nhiên phải hiểu đó là tâm vọng. Còn tâm chơn vốn là bất sanh, bất diệt, không động, không tịnh, lấy đâu mà tạo tác. Thể của nó thường sáng suốt vắng lặng. Đó là bài kệ khai thị rõ về cái lý duy tâm sở hiện.

Đức Lục Tổ Huệ Năng, vị Tổ thứ sáu ở Trung Hoa, sau khi nghe đức Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn giảng Kinh Kim Cang Bát Nhã đến câu: “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*”. Ngay câu nói đó, Ngài bèn đại ngộ và rồi trình lên Ngũ Tổ bài kệ:

Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh
Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt
Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ
Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động
Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp.

Trình bày qua 5 cái “đâu ngờ” này và đã được Đức Ngũ Tổ ấn chứng, đến đây Đức Lục Tổ mới thực sự đại ngộ. Vì cái ngộ lần đầu chưa thực sự thấy tánh rốt ráo. Ngộ ở trước là mới thấy được Bản lai vô nhứt vật, nghĩa là mới thấy được cái tánh không của muôn pháp. Ngộ đó mới chỉ là người vào cửa, chớ chưa phải thực sự là vào được trong nhà. Đến đây, Ngài mới thực sự vào nhà, mới thấy rõ tự tánh hay sanh ra muôn pháp.

Bởi thế, nên Phật nói: **“từ ba đời mười phương chư Phật nhân đến tứ thánh, lục phàm, đều do cái Tâm thể lưu xuất và biến hiện”**.

Tiếp theo Phật nói: **“Tin rằng cõi Cực lạc cũng chỉ do Tâm thể thanh tịnh của chúng sinh tạo ra, cùng tương ứng với Bản Nguyên Vĩ Đại của Phật, Bồ Tát, Thánh Chúng”**.

Đã tin tất cả đều do tâm tạo, thì tâm có thể tạo ra tứ thánh, lục phàm, thì tại sao tâm ta không có thể tạo ra cảnh giới Cực lạc? Nếu tâm ta thanh tịnh, thì cảnh giới Cực lạc hiện tiền. Đó là tương ứng với Bản Nguyên của Phật A Di Đà. Lý do tại sao? Vì khi tâm ta niệm Phật đến chỗ nhứt tâm bất loạn, đó chính là tâm thể được hoàn toàn thanh tịnh, tất nhiên, lúc đó tâm ta và tâm Phật A Di Đà sẽ gặp nhau. Đó là yếu lý của câu: “tự tánh Di Đà và duy tâm tịnh độ”. Khi niệm Phật tâm thể được thanh tịnh, thì chúng ta chắc chắn sẽ được vãng sanh rồi. Ngược lại, nếu như niệm Phật mà tâm ta còn lăng xăng lộn xộn, suy tính bất an, thì làm sao có thể tương ứng với Bản nguyên của Phật A Di Đà? Tâm Phật thanh tịnh và tâm ta cũng phải thanh tịnh, như thế mới gọi là tương ứng. Tức là cả hai đồng nhau không hơn không kém. Xét về Lý niệm Phật là như thế. Đó là đúng với câu: **“năng lễ sở lễ tánh không tịch”** vậy.

Và tin rằng Đức A Di Đà chỉ là do sự niệm tướng danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật phát khởi lên. Đây là Phật chỉ bày cho chúng ta nhận rõ tất cả đều từ tâm. Ngoài tâm không pháp, ngoài pháp không tâm. Khi tâm ta nghĩ tưởng đến danh hiệu niệm Nam Mô A Di Đà Phật, thì lập tức hình ảnh Đức Phật A Di Đà hiện ra trong tâm ta. Danh hiệu chỉ là tướng danh tự, nhưng nếu rời tướng danh tự này, thì chúng ta khó được an định. Niệm là chủ thể nhận thức, danh hiệu Phật là khách thể hay đối tượng của niệm, tức của nhận

thức. Nhờ có sự chú tâm vào đối tượng của niệm tưởng chuyên nhất, thì tâm ta sẽ được an lạc. Và như thế sẽ lần đến được nhưt niệm, chỉ còn một câu niệm Phật hiện tiền. Niệm cho đến khi không còn niệm mà vẫn niệm, đó là hành giả đã đạt được Nhưt tâm bất loạn. Đến đây chủ thể và khách thể không còn, mà chỉ có một tâm thể sáng suốt thanh tịnh hiện tiền. Đó là hành giả đã đạt được “Lý Nhưt Tâm” rồi vậy.

Kinh Văn:

Tin rằng mỗi mỗi chúng sinh đều có đủ năng lực lãnh thọ giáo pháp Như Lai, bất cứ hữu tình nào cũng có năng lực hoàn thành địa vị Nhất thiết chủng trí như chư Phật.

Giảng Giải:

Phật nói tất cả chúng sinh đều sẵn có tánh Phật. Đó là chánh nhân Phật tánh. Nếu không có sẵn chánh nhân Phật tánh này, thì làm sao chúng ta tu hành thành Phật được? Nhờ sẵn có chánh nhân này, nên mỗi chúng sanh đều có khả năng tiếp nhận giáo pháp của Phật. Tuy bị mây vô minh nghiệp thức che đậy, nhưng không phải vì thế mà trắng Phật tánh của chúng ta bị lu mờ. Điều quan yếu là chúng ta phải nỗ lực phá tan mây vô minh u tối. Trắng Phật tánh không cần tìm, vì đã sẵn có, chỉ cần vệt tan mây mù vô minh phiền não, thì ánh trắng Phật tánh sẽ hiển bày. Người nào nhận ra và sống trọn vẹn với cái tâm thể thanh tịnh sáng suốt này, thì sẽ gọi người đó là bậc Đại Giác hay là bậc “Nhứt thiết chủng trí”. Nhưt thiết chủng trí là tên gọi khác của Phật quả.

Như vậy lời Phật dạy trên càng làm tăng thêm niềm tin mãnh liệt ở nơi tâm ta. Vì Phật nói mỗi chúng sanh đều sẵn có tánh Phật, thể tánh đồng với Phật không khác, mà Phật đã thành Phật, nếu chúng ta chịu khó gia công nỗ lực tu hành, thì chắc chắn kết quả chúng ta cũng sẽ thành Phật như Ngài. Bởi thế nên Phật mới nói: *“Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành”*.

Kinh Văn:

Tin rằng bản nguyện của Phật A Di Đà là chân thật, rõ ràng, là tối thắng. Và Ngài không hề bỏ sót một chúng sinh nào cả, dù kẻ ấy phạm vào ngũ nghịch, thập ác v.v...

Giảng Giải:

Đây là Phật nêu rõ bản nguyện của Phật A Di Đà là chân thật, rõ ràng, là thù thắng. Đức Phật A Di Đà có phát ra 48 điều đại nguyện. Nguyện nào Ngài

cũng muốn cho chúng sinh được vãng sanh về quốc độ của Ngài. Đã là Phật thì không bao giờ nói dối lường gạt chúng sinh. Ta tin chắc điều đó. Tuy nhiên, ta cần phải kiểm điểm lại mình, xem mình có làm đúng theo bản nguyện của Ngài không. Nếu làm đúng theo bản nguyện của Ngài, thì chắc chắn chúng ta sẽ được tự thành như ý nguyện. Bằng trái lại, thì đó là lỗi ở nơi ta, chớ không phải ở nơi đức Phật.

Ai cũng công nhận, lòng từ bi bình đẳng của Phật thì không có ngăn mé, bao giờ Phật cũng muốn độ hết thảy chúng sanh, không bỏ sót một ai. Ngay cả những kẻ đã tạo ngũ nghịch tội, thập ác mà Phật cũng nguyện độ họ. Chúng ta nên nhớ, đó là nói lên cái bản nguyện bình đẳng rộng lớn bao la của Phật. Còn chúng ta phải xét lại mình. Nếu chúng ta một bề ý lại vào sự cứu độ của Phật như thế, thì e rằng khó có thể được như ý mình. Vì không thể nào kẻ tạo tội ác mà lại được sống sung sướng. Cứ nhìn vào đời sống thực tế của nhơn loại hiện nay, chúng ta sẽ thấy rõ điều đó. Một kẻ chuyên hành động cướp của giết người, có thể nào pháp luật lại dung tha cho họ. Và có thể nào họ sống đời sống rất sung sướng phây phây ngoài vòng pháp luật. Hay là họ đã tạo ác, tất nhiên họ phải bị đền tội. Nếu họ đã tạo ác, mà họ không bị đền tội, thì điều đó e trái với luật nhân quả. Và như thế, thì sẽ tạo thành đại loạn ở thế gian này. Vì không còn ai tin vào luật nhân quả nữa cả.

Một người đã tạo tội, nếu biết ăn năn sám hối tội lỗi đã gây, thì tội lỗi kia có thể giảm nhẹ đi. Và nếu được một người có uy tín mà họ hết lòng tin tưởng, thì người đó có thể hướng dẫn dắt họ, thì họ sẽ trở thành một con người tốt. Điều này rất hợp lý. Khi đó, những tội lỗi mà họ đã gây ra trước kia, mọi người sẽ tha thứ cho họ một cách dễ dàng. Cũng thế, nếu một kẻ đã gây tạo tội ngũ nghịch (giết cha, giết mẹ, làm Phật ra máu, giết A la hán, phá hòa hợp tăng), thập ác, mà chính họ biết ăn năn cải hối, và chuyên tâm niệm Phật tu hành, thì việc vãng sanh đối với họ không còn chướng ngại nữa. Bằng ngược lại, tánh nào tật nấy, ngựa quen đường cũ, thì sẽ không thể nào phù hợp với bản nguyện của Đức Phật A Di Đà. Đã thế, thì làm sao có thể vãng sanh cho được?

Vẫn biết pháp môn niệm Phật, ngoài phần tự lực ra, còn có nhờ vào phần tha lực. Nhưng tha lực của Phật chỉ giúp cho chúng ta phần nào thôi, chớ không thể chur Phật hay Bồ tát giúp cho chúng ta hoàn toàn. Bản nguyện của chur Phật là giáo huấn thức nhắc chúng ta cố gắng gia công niệm Phật tu hành, làm lành lánh dữ. Nếu Phật giúp hết cho ta, thì điều đó sẽ trái ngược với luật nhân quả. Vô lý một kẻ suốt đời làm ác, rồi khi chết lại được Phật hay Bồ tát cứu họ thoát khỏi cảnh tội đồ. Chẳng những thế, mà Phật còn tiếp dẫn họ vãng sanh về Cực lạc nữa. Nếu Phật cứu giúp họ như thế, thì toàn thể nhơn loại trên thế gian này, chắc không có ai lại đại dột gì phải tốn công nhọc sức

niệm Phật tu hành chi cho mệt sức, vì mọi việc sẽ khoán hết cho Phật và Bồ tát lo liệu lấy. Người Phật tử mà hiểu tha lực như thế, thì quả thật đó là một điều tai hại sai lầm rất lớn.

Chúng ta nên hiểu, tha lực nghĩa là nhờ sức thâm gia hộ của Phật. Nhưng với điều kiện là chúng ta phải luôn nhớ đến Ngài. Cũng thí như chúng ta muốn qua sông đến bờ bên kia, thì điều kiện trước tiên phải có là chúng ta phải ra sức chống chèo chiếc thuyền. Sự ra sức chống chèo đó là nói lên phần tự lực. Khi ấy, lại có gió thổi mạnh thuận buồm xuôi gió, tất nhiên là chiếc thuyền sẽ đi nhanh hơn. Và sẽ đến bờ bên kia một cách dễ dàng. Nhờ có gió thổi mà thuyền đi nhanh, đó là dụ như tha lực của Phật.

Lại một thí dụ khác, như hạt cát tuy rất nhẹ và rất nhỏ nhiệm, nhưng nếu chúng ta bỏ nó xuống nước, thì hạt cát kia tất phải chìm sâu xuống đáy biển. Ngược lại, tảng đá, tuy to lớn rất nặng nề, nhưng nếu chúng ta để nó trên một chiếc tàu, thì tảng đá kia sẽ đến nơi một cách dễ dàng. Hạt cát dụ như tự lực. Người tu chỉ một bề tự lực không thôi, với căn cơ hạ liệt như chúng ta hiện nay, thì thật là khó đảm bảo giải thoát. Chiếc tàu dụ như tha lực. Mặc dù tảng đá tuy to nặng (dụ cho nghiệp lực), nhưng nhờ có chiếc tàu chuyên chở, nên tảng đá dù nặng, nhưng không hề hấn gì. Người tu theo pháp môn Tịnh độ, ngoài phần tự lực ra, còn phải nhờ đến phần tha lực của Phật A Di Đà nhiếp hộ. Tuy nhiên, phần tự lực bao giờ cũng là quan trọng hơn hết. Hiểu thế, thì chúng ta sẽ hoàn toàn không còn ỷ lại vào tha lực. Như thế, thì mới hợp với bản nguyện của Đức Phật A Di Đà.

Kinh Văn:

Tin rằng pháp niệm Phật vãng sinh là môn tu duy nhất cho hết thấy mọi người, vì rời môn tu này thì mọi người, mọi loài không thể giải thoát, nếu phé bỏ môn tu này thì chư Phật cũng không thể dùng một pháp nào khác để tế độ hết thấy hữu tình đúng như bản thể, đúng như bản nguyện.

Diệu Nguyệt phải phát khởi tín tâm như vậy mà niệm Phật.

Giảng Giải:

Đến đây Đức Phật quy kết lại phần tin ở nơi tâm mình. Đồng thời, Đức Phật cũng nhấn mạnh về pháp môn niệm Phật cầu vãng sinh. Phật bảo: ***“pháp niệm Phật vãng sinh là môn tu duy nhất cho hết thấy mọi người, vì rời môn tu này thì mọi người, mọi loài không thể giải thoát”***. Chúng ta nên nhớ, niệm Phật phải là niệm tâm. Nếu tâm ta được an định, thì đó mới thực sự tương ưng với niệm Phật. Dù hành giả niệm Phật mang tính “Sự niệm”

hay “Lý niệm” gì, tất cũng phải đạt cho được mục đích: “*Nhứt tâm bất loạn*”. Muốn thế, thì chúng ta không thể chỉ niệm suông bằng miệng niệm mà được, mà ta cần tâm và miệng niệm phải hợp nhứt tương ưng với nhau. Nói cách khác, tâm và tiếng phải luôn luôn khấn chặt vào nhau. Không thể miệng niệm Phật mà tâm thì nghĩ lăng xăng bao thứ tạp niệm chuyện thị phi thế gian. Niệm Phật như thế, thì không hợp với pháp môn tôn chỉ niệm Phật mà Phật đã dạy. Và niệm Phật như thế, tất nhiên hiện đời ta không được lợi lạc và tương lai ắt cũng khó có được vãng sanh.

Tại sao Phật nói pháp niệm Phật vãng sinh là môn tu duy nhất cho hết thảy mọi người? Và tại sao rời môn tu này thì mọi người, mọi loài không thể giải thoát? Nói thế, có phải Phật quá đề cao pháp môn này không? Nếu như vậy, thì những người tu các pháp môn khác, thì không được giải thoát hay sao? Phật còn nói thêm, nếu bỏ môn tu này thì chư Phật cũng không thể dùng một pháp nào khác để tế độ hết thảy hữu tình đúng như bản thể, đúng như bản nguyện? Lý do tại sao Phật lại nói như thế?

Nói lên điều này, Phật cho chúng ta biết: Pháp môn niệm Phật trùm khắp hết mọi căn cơ. Thượng, trung, hạ căn đều có thể niệm Phật được hết. Bậc hạ căn hạ liệt, thì nương nơi Sự niệm, tức lúc nào cũng giữ chặt câu Phật hiệu Di Đà. Còn bậc trung và thượng căn cũng có thể chuyên về Lý niệm hay gồm cả Sự và Lý. Dù ứng dụng tu niệm như thế nào, tất cả cũng đều được lợi ích rất lớn. Do đó, nên Phật nói, rời môn tu này ra thì mọi người, mọi loài không thể giải thoát. Pháp môn niệm Phật nếu so với các pháp môn khác, thì tương đối, hành giả dễ hành trì hơn. Nếu luận về thời cơ như hiện nay, thì pháp môn niệm Phật tất dễ tu, dễ chứng và hợp với thời cơ hơn các pháp môn tu khác. Như trên đã nói, pháp môn này ngoài phần tự lực còn có phần tha lực. Do đó, nên sự giải thoát dễ bảo đảm hơn.

2. Thế nào gọi là thâm trọng tâm?

Kinh Văn:

Này Diệu Nguyệt, thâm trọng tâm nghĩa là đem tấm lòng sâu xa và cẩn trọng mà cảm mộ ân đức của Tam bảo, tưởng nhớ công lao của cha mẹ, thiện tri thức và của hết thảy chúng sinh.

Giải thích:

Tâm thứ hai Phật nói là thâm trọng tâm. Thâm trọng tâm là cái tâm biết ơn sâu nặng. Đoạn văn Kinh trên, Phật nêu ra bốn ân thâm trọng mà chúng ta hằng phải ghi nhớ:

Thứ nhất, là thâm ân Tam bảo. Đức Phật bảo chúng ta phải hết lòng “*cảm mộ ân đức của Tam bảo*”. Tam bảo là Phật, Pháp Tăng. Tam bảo có “Sự” và “Lý” Tam bảo. Sự là hình tướng Tam bảo bên ngoài. Lý là thuộc về lý tánh Tam bảo bên trong. Sự thì dễ nhìn dễ thấy. Lý thì không thể nhìn thấy bằng mắt mà phải cảm nhận bằng tâm. Như vậy, “*cảm mộ ân đức Tam bảo*” cũng phải đủ hai phần: Sự và Lý Tam bảo.

Về phần sự tướng là nhờ có Phật ra đời tu hành thành bậc Đại Giác, rồi Ngài chỉ dạy lại cho chúng ta. Nhờ đó mà chúng ta mới biết được đường lối tu hành thoát khỏi mọi ràng buộc khổ đau. Bởi vậy, nên ân đức của Phật thật lớn lao không sao nói hết. Chúng ta cần phải noi theo gương sáng công hạnh tu hành của Ngài để chúng ta thật hành tu tập cho có kết quả tốt đẹp như Ngài. Là Phật tử, chúng ta không thể nào quên được thâm ân sâu nặng của đức Phật.

Hai ngàn mấy còn nêu gương báu

Phật từ bi truyền đạo dạy đời

Công lao biết mấy ai ơi!

Người người học Phật nhớ lời thầy khuyên

Nghĩ ơn Phật sánh tay trời bể

Vì thương đời không kể giàu sang

Con xinh vợ đẹp không màng

Vào rừng khổ hạnh trăm ngàn khó khăn.

Về phần lý tánh, Phật dạy mỗi người chúng ta đều sẵn có tánh giác sáng suốt thanh tịnh như Ngài. Chỉ cần chúng ta xoay lại phản quan tự kỷ ở nơi chính mình để trực nhận lại cái bản tâm vốn sẵn có, mà lâu nay chúng ta bị vô minh phiền não che đậy nên mình đã lãng quên. Nhờ Phật khai ngộ nên mình mới nhận lại. Đó là nhớ ân Phật bên ngoài và Phật tự tâm mình.

Về Pháp bảo cũng vậy. Xét về phương diện sự tướng, thì pháp là những lời Phật dạy đã được chư Tổ kết tập lại thành ba tạng giáo điển, để chúng ta nương theo đó mà tu tập hành trì cho đúng pháp. Nhờ nương theo lời Phật dạy rồi chúng ta tu hành mà được thoát khổ. Nếu không có ghi lại thành văn tự những lời Phật dạy, thì chúng ta biết nương đâu mà tu hành. Do đó ân đức của giáo pháp cũng rất là lớn lao mà chúng ta cần phải ghi nhớ.

Xét về lý tánh, Phật nói trong mỗi người chúng ta ai ai cũng sẵn có những đức tánh trí huệ, từ bi, hỷ xả, bình đẳng v.v... Nếu chúng ta sống được với những tánh thể đó, thì sẽ được an lạc giải thoát đồng như Phật.

Về Tăng bảo cũng có hai: phàm tăng và Thánh tăng. Phàm tăng là những vị xuất gia, thoát ly trần tục, nguyện sống đời phạm hạnh, giới đức tinh nghiêm, học hạnh kiêm ưu, hành giải tương ưng. Chúng ta nên nương nơi sự hướng dẫn chỉ giáo của các ngài để mà tu học chóng được giải thoát.

Thánh tăng là những vị Bồ tát cận kề thành Phật, như các Ngài Quán Thế Âm, Đại Thế Chí v.v... Đó là những vị đã hoàn toàn thoát khỏi vòng trần lao tục lụy. Các Ngài thật xứng đáng cho chúng ta quy hướng nương tựa học hỏi. Chúng ta noi theo tấm gương trong sáng của các Ngài mà thật hành theo đúng những gì mà các Ngài đã tu tập và thành tựu đạo quả.

Nói tóm lại, đối với Tam bảo dù là phần Sự hay phần Lý, cả hai chúng ta đều phải hằng để tâm ghi nhớ, vì nhờ có Tam bảo trong, ngoài nên mới cứu thoát mình vượt khỏi mọi khổ đau ràng buộc.

Đó là chúng ta mới nói cảm mộ thâm ân Tam bảo nặng về phần tự lực thôi. Nếu chỉ có thể thôi, thiết nghĩ, thì chúng ta cũng chưa thực sự báo ân Tam bảo một cách trọn vẹn. Vậy, muốn báo thâm ân Tam bảo một cách trọn vẹn, thì chúng ta phải báo ân bằng cách nào? Vấn đề này, theo chúng tôi, thì chúng ta cần phải hội đủ hai phương diện: “tự lợi và lợi tha”. Về phần tự lợi, thì chúng ta cần phải nương theo lời Phật dạy mà nỗ lực tu hành cho thành đạt kết quả tốt đẹp. Như trường hợp câu chuyện của thầy Tỳ kheo Dhammarama ở vào thời đại của Phật.

Xưa kia, khi hóa duyên của Phật sắp mãn, đức Phật tuyên bố còn bốn tháng nữa là đức Phật sẽ vào Niết bàn. Nghe tin đó, các thầy Tỳ kheo chưa chứng Sơ quả hoặc những vị đã chứng từ Sơ quả Tu đà hoàn đến Tam quả A na hàm, các Ngài đều khóc than bi lụy rất là khổ sở. Còn các bậc A la hán tuy không đến nỗi khóc than nhỏ lệ dầm dề như các hàng tiểu quả Thanh Văn kia, nhưng các Ngài cũng ngậm ngùi buồn tủi. Vì đức Phật nhập Niết bàn thì cả thế gian này đều trống rỗng không còn ai có đầy đủ đức độ để nương tựa tu học. Chỉ có Phật là bậc Thầy siêu việt hơn tất cả. Trong khi đó, chỉ có thầy Dhammarama không khóc than và cũng không tỏ ra thương tiếc bi lụy.

Thầy rời khỏi Tăng đoàn, một mình đi vào trong rừng sâu để hành thiền. Thầy phát nguyện quyết tâm nỗ lực thiền quán chứng quả A la hán, trước khi đức Phật nhập diệt. Các thầy Tỳ kheo khác thấy thế, mới bàn tán và rời mách cho Phật biết. Đức Phật cho gọi thầy Dhammarama đến để hỏi duyên cớ. Thầy không ngần ngại bạch trình cho đức Phật biết rõ về ý nguyện của thầy. Đức Phật biết được và hết lời tán thán khen ngợi thầy. Đức Phật kêu các thầy Tỳ kheo khác đến. Đức Phật bảo: *“Này các Tỳ kheo, mỗi vị nên bày tỏ sự kính mến ta như Dhammarama đã làm. Chẳng phải dùng hương hoa, hoặc những thứ cúng dường mà tôn kính ta. Chỉ có người thực hành theo*

giáo lý mới thật sự tôn kính ta”. Qua lời dạy này, đức Phật đã minh định rõ về phương cách báo ân Ngài.

Ngoài việc tự tu hay tự lợi ra, người đệ tử Phật còn phải có trách nhiệm nặng nề là phải nỗ lực truyền bá Chánh pháp. Đó là phần lợi tha. Mỗi người sau khi tu tập được lợi lạc, thì phải hướng dẫn chỉ giáo người khác cũng được lợi lạc như mình. Mỗi người phải cố gắng dùng mọi phương tiện để hoằng pháp lợi sinh làm sao cho mọi người, mọi giới thâm hiểu được chánh pháp Phật dạy, mà họ nỗ lực tự tu để được lợi lạc hạnh phúc. Đó mới là phương cách thượng sách nhất để báo đáp thâm ân phần nào đối với ân đức của chư Phật.

Thế nhưng truyền bá Chánh pháp bằng cách nào? Vấn đề này đối với thời đại khoa học kỹ thuật điện tử ngày nay, thật không còn khó khăn như thời xưa nữa. Với hệ thống mạng lưới internet toàn cầu, ai cũng có thể học hỏi Chánh pháp được cả. Tuy nhiên, sự truyền bá chánh pháp chỉ bằng cách gián tiếp như thế không thôi cũng chưa đủ, mà chúng ta cần phải có sự hướng dẫn mọi người tu học trực tiếp. Bởi đạo Phật không chú trọng đặt nặng phần lý thuyết suông. Mà đạo Phật rất chú trọng đến phần thật hành. Nếu chỉ có học không mà không tu, thì có khác nào như cái đũa đựng sách. Ngược lại, nếu chỉ có tu mà không học, thì đó là tu mù. Cho nên cả hai cần phải hỗ tương dung hợp lẫn nhau. Như thế, thì mới có lợi ích rất lớn.

Phương cách truyền bá chánh pháp độ sanh cho có hiệu quả là chúng ta cần phải hội đủ qua hai phương diện đó. Bản thân đức Phật là một chứng minh cụ thể. Đức Phật sau khi thành đạo, Ngài vân du hóa đạo khắp xứ Ấn Độ cả đời không biết mệt mỏi. Hoằng pháp thị gia vụ đó là trách nhiệm lớn lao của hàng Phật tử. Chúng ta có thể dùng mọi phương tiện cách thức như: thuyết giảng, ấn hành kinh sách, băng đĩa v.v... tất cả đều nhằm mục đích làm cho chánh pháp lan rộng khắp nơi để mọi người y theo đó mà thật hành tu tập. Nhờ đó mà họ có thể chuyển hóa làm mới lại cuộc đời của họ. Mỗi cá nhân, gia đình, xã hội có tu tập thăng tiến, an lạc, hạnh phúc, thì mới mong thế giới được sống trong an ổn hòa bình. Được thế, thì chúng ta mới thực sự báo đáp thâm ân lớn lao của chư Phật vậy.

Thứ hai, là **“tưởng nhớ công lao của cha mẹ”**. Phật dạy điều này để chúng ta nhớ đến cội nguồn huyết thống công ân sâu dày của tổ tiên dòng họ. Ai trong chúng ta mà không thọ ân sâu nặng của cha mẹ. Nói đến công lao sanh thành giáo dưỡng của cha mẹ, từ xưa tới nay đã có không biết bao nhiêu kinh sách đã đề cập nhắc nhở đến. Vì hiếu đạo là cội gốc của đạo làm người. Cổ đức nói: *“thiên kinh vạn quyển hiếu nghĩa vi tiên”*. Nghĩa là ngàn quyển kinh vạn quyển sách, đều dạy con người phải lấy hiếu thảo làm đầu.

Đức Phật lúc nào cũng đề cao chữ hiếu. Câu nói: “*Tâm hiếu là tâm Phật hạnh hiếu là hạnh Phật*”, cho ta thấy đức Phật đã nâng cao đức hiếu hạnh của con người lên đến bậc nào. Con người mà quên cội quên nguồn thì thử hỏi làm sao có đủ tư cách làm người sống trong trời đất?

Cho nên từ ngàn xưa, các đạo giáo, đạo nào cũng dạy con người phải lấy sự hiếu thảo làm đầu. Hơn ai hết là người Phật tử chúng ta phải noi gương chí hiếu của Tôn giả Mục Kiền liên và vâng theo lời Phật dạy mà lo báo đáp thâm ân cho cha mẹ ông bà tổ tiên, khi còn sống cũng như lúc quá vãng. Sự báo đáp thâm ân cho cha mẹ ông bà, qua hai lãnh vực vật chất và tinh thần, tùy theo khả năng và hoàn cảnh của mỗi người mà làm cho cha mẹ được vui lòng.

Thứ ba, Phật dạy chúng ta phải nhớ đến “*thâm ân của các bậc thiện tri thức*”. Thiện tri thức là những người có đầy đủ nhân cách và đạo đức cao. Những vị này xứng đáng để chúng ta gần gũi học hỏi. Do đó mà chúng ta cần phải nhớ ân hướng dẫn chỉ giáo của các ngài. Thiện tri thức, trong Kinh thường nêu ra có ba hạng: giáo thọ thiện tri thức, đồng hành thiện tri thức và ngoại hộ thiện tri thức.

a. Giáo thọ thiện tri thức là những vị thông hiểu Phật pháp đáng cho chúng ta nương tựa học hỏi. Những vị này giúp cho chúng ta thăng tiến trên con đường tu học giác ngộ và giải thoát.

b. Đồng hành thiện tri thức là những người có cùng chung chí hướng, lý tưởng, cùng tu học hành trì một pháp môn nào đó, cùng khuyến tấn thúc nhắc lẫn nhau để cùng đạt được mục đích chung trong sự nghiệp giác ngộ giải thoát.

c. Ngoại hộ thiện tri thức là những người giúp chúng ta có nhiều phương tiện tu học. Họ là những Đàn na thí chủ lo tứ sự cúng dường, thường gần gũi ủng hộ người thật tâm tu hành về mọi mặt.

Thứ tư, là phải nhớ *thâm ân hết thảy chúng sinh*. Theo lý duyên sinh, thì đời sống của mỗi cá thể nó có liên hệ mật thiết tương quan tương duyên đến muôn loài vạn vật. Không một vật nào sinh tồn mà không nhờ đến những vật khác. Như sự sống của con người phải nhờ đến biết bao nhiêu những vật tượng khác. Từ những vật nhỏ nhứt như hạt bụi cho đến vật to lớn, như quả địa cầu, tất cả đều có những liên hệ ân sâu của chúng ta cả. Thiếu một trong những điều kiện, thì sự sống của chúng ta sẽ bị bẻ tắc ngay. Làm sao chúng ta có thể thiếu nước, lửa, ánh sáng, đất đai, sông hồ, cây cối vân vân và vân vân. Như thế, thì Phật nói ta là người thọ ân của hết thảy muôn loài. Đó là một sự sống hình thành trong những điều kiện liên quan hỗ trợ mật thiết với nhau. Thế thì, ta nên ý thức rằng, mọi vật trong trời đất đều là ân nhân

của chúng ta cả, đã thế, thì làm sao ta có thể gây ra làm đau khổ cho nhau được? Đã gây ra làm đau khổ cho nhau, thì hóa ra ta là kẻ phản phúc vong ân bội nghĩa mất rồi. Nghĩ thế, thì ta mới trang trải lòng thương rộng lớn khắp cả muôn loài. Được vậy, thì còn gì hơn thua tranh chấp gây thù chuốc oán lẫn nhau làm khổ mình và khổ người. Xin mọi người hãy bình tâm suy gẫm thật kỹ qua những lời Phật dạy về bốn trọng ân mà chúng tôi đã trình bày:

On chúng sanh hằng tâm ghi nhớ

On nước nhà cũng chớ có quên

On Thầy on Tổ đáp đền

On cha on mẹ trọn nên thân người.

Kinh Văn:

Trong quá khứ vô lượng vô biên na do tha vi trần kiếp, chư Phật vì thương xót chúng sinh mà xả bỏ đầu, mắt, tay, chân, thân mạng, tài sản, quyền thuộc... để tìm cầu Chính pháp, tu Bồ tát đạo, giáo hóa muôn loài, làm cho ai nấy đều được lợi ích. Đòi đòi kiếp kiếp, chư Phật hằng theo dõi và thương tưởng đến mỗi một chúng sinh, luôn luôn tìm cách nhổ bật gốc rễ tham ái, dập tan gốc cùm sinh tử, làm khô cạn biển khổ vô minh, mãi phát tâm quảng đại, tâm kim cương, tâm vô phân biệt mà rọi sáng lối về cho mọi hữu tình. Vì thế mà người niệm Phật phải phát khởi cái tâm chí sâu xa và cẩn trọng để tưởng niệm, cảm mộ ân đức ấy.

Giảng giải:

Phật nói: *“trong quá khứ vô lượng vô biên na do tha vi trần kiếp, chư Phật vì thương xót chúng sinh mà xả bỏ đầu, mắt, tay, chân, thân mạng, tài sản, quyền thuộc... để tìm cầu Chính pháp, tu Bồ tát đạo, giáo hóa muôn loài. Làm cho ai nấy đều được lợi ích”*.

Đọc qua đoạn văn kinh này, cho ta thấy rõ hạnh tu của một vị Bồ tát. Chư Phật từ trong quá khứ trải qua vô biên na do tha vi trần kiếp (na do tha còn gọi là na du đa, na do đa, na thuật. Đây là tạp ngữ tên số đếm , tương đương với 1 ức. Một ức có 3 cấp: 10 vạn, 100 vạn, 1000 vạn. Vì vậy sự xác định số đếm của na do tha cũng không giống nhau) chỉ vì thương xót chúng sinh mà bố thí tất cả. Bố thí có nội tài và ngoại tài. Hiến tặng những cơ phận trong thân thể đó thuộc về nội tài. Như hiến máu, thận v.v... Ngoại tài là những vật dụng tài sản bên ngoài. Như tiền bạc của cải v.v... Ở đây ta thấy, trong lúc tu nhân thật hành Bồ tát hạnh, chư Phật đã từng xả bỏ những vật nội tài

và ngoại tài. Thậm chí cả thân bằng quyến thuộc các Ngài cũng đều bỏ hết. Đó là dứt trừ được niệm tham ái. Vì còn niệm tham ái là còn đau khổ.

Tham ái là cội gốc là nguyên nhân gây ra biết bao đau khổ. Chính nó là nguyên động lực thúc đẩy con người tạo ra không biết bao nhiêu nghiệp ác. Từ đó, con người mãi bị trầm luân trong vòng sanh tử khổ đau. Cắt đứt sợi giây tham ái, thì ngang đó chúng ta sẽ không còn đau khổ nữa. Nhưng muốn cắt đứt nó, không phải là chuyện dễ dàng. Phải có một nguyên lực dũng mãnh và với một ý chí kiên cường, mới mong cắt đứt nó được. Còn yếu đuối như chúng ta thật khó mà cắt đứt. Ta còn tham chấp tiếc nuôi thân mạng của ta. Đó là ta chấp ngã quá nặng. Ai đụng tới thân ta dù chỉ là một sợi tóc thôi, là chúng ta cũng đã nổi giận đùng đùng quyết ăn thua đủ. Việc nhỏ xiu mà còn chưa bỏ được nói chi đến xả bỏ cả thân mạng. Đó phải là hàng Bồ tát thứ thiệt mới có thể làm nổi.

Thế nhưng, tại sao các Ngài phải xả bỏ như thế? Xả bỏ để được lợi ích gì? Có xả bỏ thì mới có được cái tâm từ bi vị tha rộng lớn, trùm khắp muôn loài. Đây là cái tâm mà Phật nói xả bỏ để tìm cầu Chính pháp. Chính pháp không đâu xa mà chính ở ngay trong tâm chúng ta. Nếu chúng ta có cái tâm ích kỷ hẹp hòi, chỉ nghĩ đến lợi ích cho riêng mình thôi, ai chết mặc ai, thì đó chính là cái tâm điên đảo vọng tưởng của chúng sinh. Chúng ta sở dĩ bị trôi lăn mãi trong vòng luân hồi sanh tử chịu nhiều khổ đau, cũng bởi do chúng ta sống làm nô lệ cho cái tâm vọng động này sai khiến. Đã thế, thì làm sao chúng ta tìm thấy được Chính pháp. Chính pháp là pháp gốc, (bản pháp) là tánh thể sáng suốt hằng hữu của mỗi chúng sinh. Tánh thể này, có rất nhiều tên. Vì bản chất của nó vốn không tên, nên tùy duyên mà đặt tên. Nó là chánh nhân để thành Phật. Nếu chúng ta y theo chánh nhân Phật tánh này tu hành hay hằng nhớ nó (niệm Phật) thì chắc chắn đời ta sẽ thoát khổ. Và con đường tiến đến Phật quả thật không còn xa nữa.

Hạnh tu của Bồ tát ngoài việc tự giác, còn phải luôn nghĩ đến giác tha. Đó là Phật nói: **“giáo hóa muôn loài. Làm cho ai nấy đều được lợi ích”**. Thế giới ngày nay, rất cần những con người có những trái tim thật rộng lớn. Một trái tim rộng mở không đóng khung trong bản ngã vị kỷ thấp hèn chỉ biết có riêng mình. Mọi người nếu ai cũng có được trái tim hiểu biết bao dung rộng mở thương yêu và lắng nghe, chịu tha thứ những sai lầm cho nhau, thì cả nhơn loại sẽ tránh được những họa hại gây ra tranh chấp hận thù để rồi tàn sát lẫn nhau. Mong sao mọi người đều có được những trái tim rộng mở như Bồ tát, để nhơn loại khỏi phải chịu cảnh khổ đau hệ lụy lấm tang thương như ngày nay nữa.

Kinh Văn:

Tiếp theo Phật nói: “Đời đời kiếp kiếp, chư Phật hằng theo dõi và thương tưởng đến mỗi chúng sinh, luôn tìm cách nhổ bặt gốc rễ tham ái, dập tan công cùm sanh tử, làm khô cạn biển vô minh, mãi phát tâm quảng đại, tâm kim cương, tâm vô phân biệt mà rọi sáng lối về cho mọi hữu tình. Vì thế mà người niệm Phật phải phát khởi cái tâm chí sâu xa và cần trọng để tưởng niệm, cảm mộ ân đức ấy”.

Giải giảng:

Lòng từ bi vị tha của chư Phật thật bao la rộng khắp không bờ bến. Ngẫm lại, xét lại tâm lượng của chúng sanh, rõ ra là của chúng ta sao mà nó quá ích kỷ hẹp hòi. Trọn đời, chỉ toan tính những mưu sâu thâm độc, dùng mọi thủ đoạn mảnh khóc để lừa bịp phỉnh gạt kẻ khác hầu chiếm đoạt sát hại lẫn nhau. Tình thương yêu trong gia đình thân thuộc còn không có, nói chi đến tình thương yêu đồng loại rộng lớn. Thế mới biết, lòng người thật khó đo lường. Nhìn bề ngoài, thấy họ vui cười với ta, nhưng trong lòng họ đang toan tính mưu sâu kế độc, dùng mọi thủ đoạn gian ác để hãm hại giết chết đời ta. Lòng người nham hiểm thật quá độc ác. Thế nên ca dao có câu:

*Dò sông dò bể dễ dò
Mấy ai lấy thước mà đo lòng người.
Bề ngoài thơn thớt nói cười
Mà trong nham hiểm giết người không dao.
Nói năng ra vẻ ngọt ngào
Mưu sâu thâm độc cạo đầu lột da.*

Tuy nhiên, không phải ai cũng độc ác hết. Cũng có người lòng dạ họ rất hiền hòa thương tưởng cứu giúp mọi người. Nhất là đối với những người lâm vào hoàn cảnh hoạn nạn bệnh tật, nghèo khổ, đói khát... Họ sẵn sàng hy sinh làm những việc thiện nguyện để an ủi xoa dịu những nỗi khổ đau cho người khác. Đó là tâm hành của Bồ tát. Bồ tát là những người đang sống gần ta và bên ta. Một lời nói hay hành động cứu giúp ta thoát khỏi những nỗi khổ đau, để vươn lên tìm một lẽ sống chân thật hạnh phúc, thì đó là hạnh của Bồ tát. Như vậy, Bồ tát không phải là người ở cảnh giới nào khác, mà chính là những con người với tâm nguyện lúc nào cũng thương tưởng nghĩ đến chúng sinh.

Chúng ta đừng quên, trong mỗi người chúng ta đều sẵn có hai hạt giống tiềm tàng: thiện và ác. Nếu chúng ta khéo biết phát triển hạt giống lành, thì đời ta sẽ bớt đi đau khổ rất nhiều. Ta giúp cho mọi người được vui, thì lòng ta cảm

thấy thật an vui hạnh phúc. Ngược lại, nếu ta làm khổ người, thì lòng ta luôn cắn rứt bất an. Vì ta đang bị lương tâm, tức hạt giống lành, khởi lên hành phạt dày xéo trách móc ta. Thế thì, ta không dại dột gì tự mình làm khổ cho mình. Đòi người thật ngán ngủi như giấc chiêm bao. Thấy đó rồi mất đó, giống như con phù du sáng sanh chiều chết. Vô thường nhanh chóng chớp nhoáng như nháy mắt. Ý thức đến sự vô thường, ta quyết không nên gây tạo thêm làm khổ đau cho mình và người. Hãy trải rộng tâm lòng thương người thương vật như chư Phật và Bồ tát. Chư Phật trải qua nhiều đời kiếp, đời nào kiếp nào sanh ra, các Ngài cũng chỉ một bề luôn nghĩ thương tưởng đến chúng sinh. Vì thế, nên Phật nói: **“Đời đời kiếp kiếp, chư Phật hằng theo dõi và thương tưởng đến mỗi chúng sinh”**. Nghĩa là các Ngài không bỏ sót một chúng sinh nào. Noi theo hạnh nguyện vị tha bình đẳng của chư Phật làm lợi ích chúng sinh, đó là ta đang hướng tiến lên lái chiếc thuyền đời của chúng ta đến bến bờ vinh quang an lạc và giải thoát vậy.

Thương tưởng đến mỗi chúng sinh đó là phát xuất từ lòng từ bi, nhưng không phải chỉ là thương suông trên đầu môi chót lưỡi, mà chúng ta cần phải thể hiện bằng hành động cụ thể. Cho nên câu kệ tiếp Phật nói: **“Luôn luôn tìm cách nhổ bặt gốc rễ tham ái, đập tan gông cùm sanh tử, làm khô cạn biển khổ vô minh, mãi phát tâm quảng đại, tâm kim cương, tâm vô phân biệt mà rọi sáng lối về cho mọi hữu tình”**. Tham ái là cội gốc của sanh tử luân hồi. Nhổ sạch gốc rễ tham ái, thì nguyên nhân gây ra sanh tử luân hồi ngang đó sẽ chấm dứt. Nên Kinh nói: **“Niệm bất nhứt, bất sanh Tịnh độ, ái bất nhiễm, bất sanh Ta bà”**. Vì còn sanh trở lại Ta bà là vì chúng ta còn nuôi dưỡng tham ái. Cho nên, Phật nói phải nhổ bặt gốc rễ tham ái, đập tan gông cùm sanh tử, làm khô cạn biển khổ vô minh. Tham ái đồng nghĩa với vô minh. Chúng cấu kết với nhau tạo nhiều nghiệp hệ khổ đau. Khi ý thức và tìm ra nguyên nhân gây nên khổ đau, ta cương quyết phải diệt trừ nguyên nhân đó. Nhân không còn, thì quả cũng không có. Chừng đó tâm ta mới thật sự an bình. Và lúc đó ta mới phát tâm rộng lớn, cứng chắc cương quyết như kim cương, và không có tâm phân biệt xấu tốt, phải trái, hơn thua... Nghĩa là vượt ngoài đối đãi nhị nguyên. Đó là tâm không còn vọng chấp thấy có hai bên. Có được cái tâm như thế, thì Phật nói mới thực sự rọi sáng lối về cho mọi loài hữu tình. Ngược lại, thì ta mãi mãi bị chìm đắm trong biển khổ vô minh, không biết đến bao giờ ta mới được giác ngộ giải thoát.

Kết thúc, đức Phật khuyên bảo chúng ta là những người tu theo pháp môn niệm Phật, thì **“phải phát khởi cái tâm chí sâu xa và cẩn trọng để tưởng niệm, cảm mộ ân đức ấy”**.

Kinh Văn:

Nhưng chư Phật muốn tế độ tất cả chúng sinh, thì cũng phải lấy Chính pháp làm phương thuốc hữu hiệu trị dứt chứng bệnh tham ái, dùng Chánh pháp làm thuyền bè đưa chúng sinh qua đến bờ giác ngộ, dùng Chính pháp làm tuệ kiếm chặt đứt mọi trăng trói phiền não, làm ngọn đuốc dẫn dắt ra khỏi đêm dài vô minh, làm chất đờ hồ chữa lành mọi thứ sinh, già, bệnh, chết, ưu bi, khổ, não, dùng Chính pháp làm đôi mắt cho chúng sinh nhìn rõ Thật Tướng.

Giảng giải:

Pháp Phật là pháp trị liệu. Chuyên trị về tâm bệnh của chúng sinh. Vì chúng sinh bệnh nên Phật mới ra đời để dùng Chính pháp tùy cơ đối trị. Nghĩa là tùy theo căn bệnh nặng, nhẹ của mỗi chúng sinh mà Phật cho nhiều loại thuốc khác nhau. Câu nói: “Tùy bệnh dữ dược” là thế. Thuốc thì không luận là thuốc nào hay hoặc thuốc nào dở. Điều quan trọng là trị lành bệnh. Thuốc nào trị lành bệnh, thì gọi đó là thuốc hay. Mà gốc bệnh nặng của chúng sinh là tham ái. Bởi do cội gốc tham ái làm động lực thúc đẩy nên chúng sinh tạo nhiều nghiệp ác để rồi chiêu cảm thọ khổ. Chỉ có Phật là người biết rõ căn nguyên tâm bệnh của mỗi chúng sinh. Vì Phật là bậc Đại Giác hay còn gọi là bậc Đại Y Vương, tức là ông vua vĩ đại của các ông vua thầy thuốc. Trị lành bệnh tham ái, thì chúng sinh hết khổ. Mà hết khổ là được giác ngộ. Đó là phương tiện giáo hóa của đức Phật. Nên nói: ***Muốn tế độ tất cả chúng sinh, thì cũng phải lấy Chính pháp làm phương thuốc hữu hiệu trị dứt chứng bệnh tham ái***”.

Chuyển mê khai ngộ là mục đích chính yếu của đạo Phật. Chúng sanh sở dĩ bị trầm luân đắm chìm trong biển đời đầy khổ đau hệ lụy, là bởi do vô minh điên đảo vọng chấp. Vạn vật là huyễn ảo không thật, nhưng vì nghiệp thức vô minh che đậy nên chúng sanh thấy các pháp là thật. Muốn phá tan màng vô minh vọng chấp này, chỉ có ngọn hải đăng trí tuệ, mới có đủ lực dụng chiếu soi phá tan mà thôi. Vì có trí tuệ chỉ đạo mới có thể đưa chúng sanh đến bến bờ giác ngộ. Trong Kinh Kim Cang Bát Nhã có đoạn Phật dạy: “Này Tỳ kheo các ông nên biết ta nói pháp ví dụ như chiếc bè, pháp còn nên bỏ, huống là phi pháp”. (Nhữ đẳng Tỳ kheo tri ngã thuyết pháp như phiệt dụ giả, pháp thượng ung xả, hà huống phi pháp).

Chiếc bè là phương tiện. Nương phương tiện để đạt cứu cánh, đó là thái độ khôn khéo của người tu học Phật. Khi đã đạt được cứu cánh rồi, thì không ai đại dột gì mà còn chấp vào phương tiện. Như đã lên bờ rồi, không ai ngu dại mà còn vác chiếc bè trên vai. Vì thế nên Phật nói: ***Dùng Chánh pháp làm thuyền bè đưa chúng sinh qua đến bờ giác ngộ***”. Bờ giác ngộ là mục đích

nhắm tới của người tu, còn thuyền bè chỉ là phương tiện tạm thời. Khi chưa lên bờ chớ vội bỏ thuyền bè. Cũng thế, khi chưa đạt được giác ngộ giải thoát, thì chúng ta không nên rời lìa Chính pháp. Nói cách khác là không nên rời lìa kinh điển. Nhưng cũng chớ chấp vào văn tự kinh điển mà hãy xem đó là thứ văn tự bát nhã. Nuơng văn tự bát nhã, để quán chiếu sâu vào tự thể và chứng ngộ Thật tướng bát nhã.

Trí tuệ là thanh kiếm sắc bén chặt đứt mọi thứ dây mơ rễ má phiền não. Người tu muốn được giải thoát mà không sử dụng đến bảo kiếm trí tuệ để diệt trừ cội gốc phiền não, thì đừng mong thoát khỏi vòng hệ lụy triền phược khổ đau. Do đó, nên Phật nói: **“Dùng Chính pháp làm tuệ kiếm chặt đứt mọi trướng trói phiền não”**. Từ vô thi đến nay, chúng ta sống trong vô minh phiền não, trôi lăn mãi trong vòng sanh tử khổ đau. Vì vô minh che mờ tánh giác, nên chúng ta tạo nhiều nghiệp ác. Muốn ra khỏi đêm dài tối tăm vô minh đó, chỉ có ngọn đuốc sáng trí tuệ mới phá tan được bóng tối si mê dày đặc mà thôi. Và công năng của trí tuệ như là vị đề hồ tươi mát chữa lành mọi thứ bệnh khổ. Đồng thời, trí tuệ có khả năng như đôi mắt sáng thấy rõ những hàm hố chông gai, những trở ngại chướng duyên làm cản trở trên bước đường tu học tiến đến Phật quả. Nhờ có đôi mắt sáng suốt trí tuệ mới khé hội nhận được chân lý. Bởi thế, nên Phật nói: **“Trí tuệ là ngọn đuốc dẫn dắt ra khỏi đêm dài vô minh, làm chất đề hồ chữa lành mọi thứ sanh, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ, não, dùng Chính pháp làm đôi mắt cho chúng sinh nhìn rõ Thật Tướng”**.

Kinh Văn:

Người niệm Phật phải biết cảm mộ ân đức cao dày của Chính pháp, phải luôn luôn báo đáp ân đức ấy bằng cách đọc tụng kinh điển Đại Thừa và giảng nói cho kẻ khác, khuyên bảo mọi người quy y, bố thí, trì giới, thiền định. Khiến sao cho Chính pháp được lưu hành rộng khắp nhơn gian, ai nấy đều được hưởng dụng cam lồ vị.

Dù đã phát nguyện quy y Tam bảo, nhưng người trực tiếp khai sinh tánh mạng tuệ giác ở nơi ta, chính là thiện tri thức, gồm có Thánh Tăng, phàm tăng, sư trưởng và các bạn đồng tu, đồng học.

Giảng giải:

Giáo pháp của Phật có công năng đưa chúng sanh đến chỗ rốt ráo giải thoát. Người tu học Phật, nếu không nhờ Chính pháp Phật chỉ dạy, thì làm sao biết được đường lối tu hành. Nhưng Chính pháp nói ở đây Phật nhấn mạnh và nêu rõ là kinh điển Đại thừa. Tại sao Phật không đề cập đến giáo lý hay kinh

điển Tiểu thừa mà Phật chỉ nói Đại thừa không thôi, như thế có phải Phật coi thường kinh điển Tiểu thừa không? Vì kinh điển Tiểu thừa cũng do Phật nói, sao ở đây Phật chỉ một bề đề cao kinh điển Đại thừa không thôi. Lý do tại sao?

Điều nghi này chúng ta cũng nên hiểu rõ, không phải Phật coi thường giáo lý Tiểu thừa, nói theo ngày nay gọi là giáo lý Nguyên Thủy. Vì tất cả Đại hay Tiểu cũng đều do Phật nói, chớ có ai khác nói đâu mà Phật coi thường. Bởi vì giáo lý Nguyên Thủy là hệ giáo lý căn bản hay nền tảng của hệ giáo lý Đại thừa. Nếu không có giáo lý Nguyên Thủy thì cũng không làm sao xây dựng được giáo lý Đại thừa hay Phát triển. Đã gọi là nền tảng, đó chỉ là cơ bản phương tiện bước đầu chớ chưa phải là cứu cánh. Nói cách khác giáo lý Nguyên Thủy gọi là giáo lý Bất liễu nghĩa. Còn giáo lý Phát Triển gọi là giáo lý liễu nghĩa hay Đệ nhất nghĩa. Vì thế, nên ở đây Phật chú trọng và khuyên bảo chúng ta nên đọc tụng, giảng nói hoặc in ấn truyền bá kinh điển Đại thừa rộng khắp như gian là như thế. Bởi chỉ có kinh điển Đại thừa mới có khả năng đưa chúng sanh đến chỗ cứu cánh giác ngộ giải thoát hoàn toàn mà thôi.

Đọc tụng là Phật nhấn mạnh phần tự lợi. Vì có thường xuyên đọc tụng kinh điển Phật dạy, thì chúng ta mới nhớ để ứng dụng tu hành. Đó là phần tự tỉnh giác ở nơi chính ta. Sau khi tự lợi, chúng ta cũng phải nghĩ đến lợi tha. Thể hiện tinh thần lợi tha bằng cách là chúng ta phải thường xuyên giảng nói, biên chép, phiên dịch v.v... và khuyên bảo người khác tu hành. Đồng thời phải kêu gọi cổ động mọi người phát tâm in ấn kinh sách lưu hành rộng khắp. Việc làm này, đối với ngày xưa, khi nền khoa học máy móc điện tử chưa tiến bộ thì tương đối có phần khó khăn, nhưng đối với thời nay, thì việc phổ biến kinh điển rộng rãi khắp nơi, thật không có gì là khó khăn cả. Đó là nhờ vào máy móc điện toán tinh vi, nên việc lưu thông không có gì trở ngại. Ai ai cũng có thể nghe và đọc được cả. Đó là điều rất tiện lợi cho sự truyền bá kinh sách. Song có điều, chúng ta tự xét lại mình có thật sự đã nỗ lực làm hết sức mình chưa? Và có phải thật tâm trong công việc thực hiện truyền bá chính pháp không? Đó là điều mà thiết nghĩ mỗi người chúng ta cần phải tự xét lại.

Tuy có Chính pháp Đại thừa để chúng ta nương tựa học hỏi, nhưng nếu không có các bậc thiện tri thức hướng dẫn chỉ dạy, thì làm sao chúng ta có thể khai phát được nguồn năng lượng tuệ giác sẵn có nơi chúng ta? Do đó, nên chúng ta cũng cần phải tri ân và nương tựa các bậc Thánh Tăng và phàm tăng cũng như các bạn đồng tu đồng học. Nhờ các vị này chỉ dạy mà sự tu hành của chúng ta mới có thể đạt được kết quả tốt đẹp vậy. Bởi thế nên Phật nói: ***“Dù đã phát nguyện quy y Tam Bảo, nhưng người trực tiếp khai sinh***

tánh mạng tuệ giác ở nơi ta, chính là thiện tri thức, gồm có Thánh Tăng, Phạm tăng, sư trưởng và các bạn đồng tu, đồng học”.

Kinh Văn:

Thiện tri thức là cửa ngõ xu hướng Nhất Thiết Trí, vì làm cho chúng sinh đi vào Như Thật Đạo. Thiện tri thức là cỗ xe xu hướng nhất thiết trí, vì đưa tất cả chúng sinh tới Như Lai địa. Thiện tri thức là thuyền bè xu hướng Nhất Thiết Trí, vì vận chuyển tất cả chúng sinh đến bờ giác. Thiện tri thức là ngọn đèn xu hướng Nhất Thiết Trí, vì khiến chúng sinh có được ánh sáng Phật Tri Kiến. Thiện tri thức là con đường xu hướng Nhất Thiết Trí, vì dẫn dắt chúng sanh vào cửa thành Niết bàn. Thiện tri thức là cây đuốc xu hướng Nhất Thiết Trí, vì làm cho chúng sinh thấy rõ con đường yên lành hay hiểm trở. Thiện tri thức là chiếc cầu xu hướng Nhất Thiết Trí, vì tiễn đưa chúng sinh qua khỏi chỗ hiểm ác. Thiện tri thức là lọng che xu hướng Nhất Thiết Trí, vì làm cho chúng sinh che núp dưới bóng râm đại từ mát mẻ. Thiện tri thức là cặp mắt xu hướng Nhất Thiết Trí, vì khiến chúng sinh nhận rõ pháp tánh. Thiện tri thức là thủy triều xu hướng Nhất Thiết Trí, vì làm cho chúng sinh đầy đủ nước Đại Bi.

Giải thích:

Trước khi tìm hiểu nghĩa lý của đoạn văn kinh này, thiết nghĩ chúng ta cũng cần nên hiểu sơ qua về thuật ngữ Nhất thiết trí. Theo Từ Điển Phật Học Hán Việt giải thích, thì “*Nhất thiết trí tức là tên gọi của Phật trí, là một trong Tam trí. Trí này biết rõ hết thấy mọi pháp. Nhất thiết trí này đối với Nhất thiết chủng trí, có hai nghĩa: Chung và riêng. Nếu theo nghĩa chung thì Nhất thiết trí là tên chung của Phật trí cũng giống như Nhất thiết chủng trí. Nếu theo nghĩa riêng thì Nhất thiết chủng trí là cái trí xem xét sự tướng của sai biệt giới, còn Nhất thiết trí thì cái trí xem xét tính không của bình đẳng giới*”.

Qua đoạn văn kinh trên, Phật nhân mạnh và đề cao vai trò quan trọng của Thiện tri thức. Thiện tri thức là người hướng dẫn đời sống tâm linh của chúng ta từ địa vị phàm phu tiến đến Thánh quả. Cho thấy trên bước đường tu hành tìm được và sống gần gũi với những bậc thiện tri thức thật là hết sức quan trọng. Thiện tri thức, dĩ nhiên cũng có nhiều hạng cao thấp khác nhau. Thiện tri thức cao nhất là Phật, thấp hơn là những vị Bồ tát và chư vị Tổ sư.

Thế nhưng, đối với thời nay, chúng ta cũng không phải dễ tìm được những bậc Thiện tri thức có một đời sống tâm linh tu chứng cao đức như thế.

Những bậc tu hành có giới đức tinh nghiêm, đầy đủ đạo hạnh, nghĩa là hành giải tương ưng, cũng đã là khó tìm rồi, nói chi đến những bậc cao đức đó.

Tuy nhiên, nếu như chúng ta muốn đạt được quả vị Phật hay Nhất thiết trí, thì việc đầu tiên là ta phải nhờ đến sự hướng dẫn dìu dắt của các bậc Thiện tri thức. Nếu không được sự hướng dẫn dìu dắt chỉ bảo của những vị này, thì con đường tiến đạo nghiêm thân của chúng ta thật khó thành đạt như ý muốn được.

Như Thất Đạo là tên khác của chân lý. Đó chính là bản tâm chân thật sẵn có trong mỗi người chúng ta. Vì bản tâm chân thật của chúng ta xưa nay chưa từng biến đổi. Đó là bản giác sẵn có của mỗi người. Dù có Phật ra đời hay không có Phật ra đời, thì tánh giác vẫn luôn luôn hiện hữu. Nhưng nếu không có Phật Tổ chỉ dạy, thì làm sao chúng ta biết được mình sẵn có tánh giác. Vì vậy, nên Phật nói Thiện tri thức là cửa ngõ xu hướng Nhất thiết trí chính là ý này.

Kinh Văn:

Kế đó, là ân đức của cha mẹ, chín tháng cưu mang, nhường khô nằm ướt, nuốt đắng nhả ngọt, quần áo chẳng màn, nuôi con khôn lớn, suốt đời tận tụy, đến chết chưa nguôi.

Và cuối cùng là ân đức của chúng sinh, cung ứng ẩm thực, y dược, tọa cụ, văn tự, tri kiến, bảo hộ...

Do vậy người niệm Phật phải lấy tâm chí sâu xa, cẩn trọng mà cảm mộ ân đức thiện tri thức, cha mẹ, chúng sinh v.v... Nhờ vậy mà từ bi dần dần nảy nở, ngọn lửa trí tuệ từ từ bùng cháy, môn tu niệm Phật mới dễ dàng thành tựu.

Giải đáp:

Nói đến công lao giáo dưỡng của cha mẹ, thật không bút mực nào tả hết. Một ân đức quá lớn lao như trời cao bể cả. Xưa nay, đã có không biết bao nhiêu kinh sách, lời ca điệu nhạc, tiếng hát câu hò đã đề cao công lao sanh thành giáo dưỡng của cha mẹ. Không phải chỉ biết đề cao không thôi, mà chúng ta còn cần phải ngày đêm chuyên lo báo đáp. Chính Đức Phật đã là tấm gương sáng chói trong việc báo đáp thâm ân trong muôn một này. Khi vua cha đau nặng, chính Ngài đích thân chăm sóc phụng dưỡng cho vua cha Tịnh Phạn. Thậm chí khi vua cha băng hà, thì Ngài lo hết mọi việc quốc táng cho vua cha. Một bậc thiên nhơn chi đạo sư, đối với cha mẹ còn tỏ ra hiếu thảo như thế, còn đối với phàm phu chúng ta thì sao?

Thế mà đời nay, có lắm người con, chẳng những không nghĩ đến công ơn cha mẹ mang nặng đẻ đau, lao tâm tốn sức nuôi dưỡng, lại nở sinh tâm độc ác mắng cha chửi mẹ, thậm chí có kẻ còn dã tâm giết chết cha mẹ ruột của mình! Thật là bất hiếu đến mức độ nào! Vì vô minh u tối, họ đã tán tận lương tâm, không còn biết phân biệt phải trái, hơn thiệt, thật quả họ còn thua loài cầm thú. Loài beo cọp tuy chúng hung dữ, nhưng chúng nào có sát hại cha mẹ chúng đâu. Còn chúng ta được mệnh danh là loài người tất nhiên là tinh khôn hơn những loài thú vật nhiều. Thế mà, hành động tàn ác đối với những đấng sanh thành của mình, thì thử hỏi chúng ta còn là xứng đáng làm người nữa hay không? Thật nghĩ mà quá đau lòng cho nghiệp ác độc của chúng sinh!

Rồi đến ân chúng sinh, Phật dạy người Phật tử cũng phải hằng tâm ghi nhớ. Nói cho cùng, sự sống của muôn loài đều có tác động ảnh hưởng thọ ân qua lại với nhau. Nhìn theo lý duyên sinh, thì không loài nào có thể đơn độc mà sinh tồn được. Sự sống của ta đều thọ ân tất cả. Ngay cả đến các loài vô tình thảo mộc, như rừng cây, đất đá, núi non, sông biển, khí hậu, mặt trời, trăng sao v.v... tất cả đều là ân lớn của ta cả. Nếu không có những thứ đó, thì làm sao chúng ta có thể sống được? Đã thọ ân, tất nhiên ta phải báo ân. Báo ân bằng cách nào? bằng cách phải bảo vệ môi sinh tối đa. Vô cớ, chúng ta không nên phá hoại làm tổn hại đến muôn loài vạn vật. Có thể, thì sự sống của chúng ta mới có ý nghĩa. Chúng ta nên nhớ rằng, bảo vệ thiên nhiên hay môi sinh chính là bảo vệ sự sống còn của chính ta. Ngược lại, nếu chúng ta manh tâm làm tổn hại hay phá hoại thiên nhiên là chính ta tự rước lấy họa vào thân.

Rồi đến những thứ như: thức ăn, thuốc uống, giường nệm v.v.. nói chung, là mọi thứ tiện nghi nhu cầu cho sự sống, chúng ta cũng phải nghĩ nhớ công ân người làm ra. Nếu không có những người sáng chế ra những thứ đó, thì làm sao chúng ta có thể sinh tồn được? Do đó, Phật dạy người Phật tử phải ghi nhớ ân sâu thâm trọng của con người và rộng ra là tất cả muôn loài.

Đoạn văn kết Phật nhắc lại và dạy rất rõ: ***“Người niệm Phật phải lấy tâm chí sâu xa, cẩn trọng mà cảm mộ ân đức thiện tri thức, cha mẹ, chúng sinh v.v... Nhờ vậy, mà từ bi dần dần nảy nở, ngọn lửa trí tuệ từ từ bùng cháy, môn tu niệm Phật mới dễ dàng thành tựu”***.

3.Thế Nào Gọi Là Hồi Hướng Phát Nguyện Tâm?

Kinh Văn:

Này Diêu Nguyệt, Hồi Hương Phát nguyện Tâm nghĩa là dấy động cái tâm chí như thế này: không riêng vì bản thân mà cầu xuất ly Ta bà loạn trước, khổ não. Trái lại, phải nguyện vì hết thấy chúng sinh khắp ba cõi sáu đường mà cầu vãng sinh Cực lạc, chóng thành tựu Phật đạo để tế độ quần mê.

Giảng giải:

Người niệm Phật không phải chỉ riêng cầu cho mình được vãng sanh về Cực lạc không thôi, mà ở đây, Phật dạy chúng ta cần phải phát nguyện hồi hướng cho hết thấy chúng sinh trong ba cõi sáu đường đều được vãng sanh về Cực lạc cả. Bởi hồi hướng có nghĩa là hồi tự hướng tha. Hồi tự là xoay về mình. Hướng tha là hướng đến những kẻ khác. Đó là xứng theo tâm hạnh từ bi của Bồ tát. Mình được lợi ích cũng muốn cho mọi người đều được lợi ích như mình. Lòng từ bi không phải chỉ giới hạn trong phạm vi loài người không thôi, mà còn lan rộng chan hòa đến tất cả muôn loài. Nên nói là hết thấy chúng sinh khắp ba cõi (dục giới, sắc giới và vô sắc giới) sáu đường (trời, người, A tu la, địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh) nguyện cho họ thấy đều vãng sanh về Cực lạc. Khi về Cực lạc rồi, chúng ta sẽ được cái nhân duyên thù thắng là bất thối chuyển chỉ có một bề tiến tu thẳng đến thành Phật mà thôi. Sau khi thành tựu Phật quả rồi, chừng đó sẽ dùng các thứ phương tiện mà tế độ quần sanh.

Kinh Văn:

Tại sao vậy? Vì muốn có cái quả đức siêu việt tối thượng thì phải phát khởi cái tâm chí quảng đại, dũng mãnh. Người niệm Phật nếu đem cái tâm thái hời hợt hẹp hòi, yếu hèn, chỉ riêng vì giải thoát bản thân, thì chẳng bao lâu sẽ chiêu cảm cái quả báo nhỏ bé, nông cạn, tầm thường, không xứng hợp Bản hoài chư Phật, chẳng tương ưng cùng Bản nguyện vĩ đại Bi Trí Viên Mãn của Phật A Di Đà. Cho nên khó được tiếp dẫn về nơi cõi nước Tây phương.

Giải thích:

Như chúng ta đã biết, pháp môn niệm Phật thuộc về Đại thừa. Người niệm Phật là người đang hướng đời mình mong cầu thành Phật. Dù đã được vãng sanh về Cực lạc, chúng ta cũng phải tiếp tục nỗ lực tu hành cho đến khi viên mãn Phật quả. Vì đó là cái tiêu đích tối hậu mà hành giả niệm Phật nhắm tới. Thành Phật là quả, niệm Phật là nhân. Muốn có cái quả siêu việt tối thượng, thì phải xứng với cái nhân tâm chí quảng đại. Ngược lại, nếu như tâm ta ích kỷ hẹp hòi, chỉ nghĩ lợi ích cho riêng mình, tất nhiên là ta chỉ hưởng được

cái quả báo cũng hẹp hòi nông cạn. Nhân thế nào thì quả như thế đó. Nhân và quả khác nào như tiếng dội lại giữa không gian. Ta la nhỏ tiếng mà muốn cho âm thanh dội lại lớn tiếng thì điều đó không bao giờ có được. Vì nhân và quả không tương đồng. Người niệm Phật mà chỉ phát tâm chí nhỏ hẹp ích kỷ, thì Phật nói đó là không xứng hợp Bản hoài của chư Phật. Và cũng không tương ứng cùng bản nguyện Bi Trí viên mãn của đức Phật A Di Đà. Bản nguyện của đức Phật A Di Đà là rộng độ khắp cả chúng sanh. Không nguyện nào mà Ngài không nghĩ đến cứu độ tiếp dẫn chúng sanh về cõi nước của Ngài. Do đó, nếu hành giả niệm Phật với cái tâm ích kỷ hẹp hòi, thì Phật nói khó được tiếp dẫn về cõi nước Tây Phương. Thế thì, nếu hành giả muốn vãng sanh về cõi nước Cực lạc, thì Phật bảo chúng ta phải phát tâm Bi Trí rộng lớn vậy.

Kinh Văn:

Lại nữa, người niệm Phật còn phải đem tất cả công đức thực hành sáu pháp Ba la mật, bốn nhiếp pháp, bốn vô lượng tâm hoặc Ba mươi bảy phẩm trợ đạo... mà hồi hướng khắp anh em, cha mẹ, bằng hữu, chư thiên, chư tiên, bốn loại chúng sinh kẻ oán người thân đều được an trụ trong hồng danh Nam Mô A Di Đà Phật.

Giải thích:

Người niệm Phật ngoài việc lợi ích cho bản thân mình ra, chúng ta còn phải nghĩ đến muôn loài chúng sinh trong pháp giới. Gần như là những thân thuộc huyết thống của mình. Phật bảo chúng ta nên cố gắng thật hành các hạnh tu của một vị Bồ tát như *Sáu pháp ba la mật*: Bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí huệ. *Bốn nhiếp pháp*: Bồ thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự. *Bốn vô lượng tâm*: Từ, bi, hỷ, xả. *Ba mươi bảy phẩm trợ đạo*: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất Bồ đề phần, Bát chánh đạo phần.

Có bao nhiêu công đức nguyện hồi hướng cho tất cả chúng sinh không phân biệt kẻ oán người thân, khiến cho họ đều an trụ trong hồng danh Nam Mô A Di Đà Phật. Tức thể nhập vào nguồn ánh sáng vô biên và thọ mạng không lường. Chỉ một câu Phật hiệu là gồm thấu tất cả mọi công đức lành. Nếu hành giả nào thiết thiết hành trì niệm Phật một cách miên mật già dặn, thì sẽ được thành Phật ngay hiện tiền. Đó là hiệu năng vô cùng rộng lớn thù thắng vượt thời gian và không gian của hồng danh Phật hiệu Nam Mô A Di Đà Phật vậy.

4.Thế Nào Gọi Là Hỷ Xả Tâm?

Kinh Văn:

Này Diêu Nguyệt, người niệm Phật trong khi xưng niệm danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật, phải phát khởi cái tâm thái lìa bỏ tất cả.

Giảng giải:

Đọc qua đoạn kinh văn này, chúng ta nên chú ý lời Phật dạy ở đây. Phật bảo người niệm Phật phải phát khởi cái tâm lìa bỏ tất cả. Lìa bỏ có nghĩa là không dính mắc trụ tướng vào bất cứ thứ gì. Phàm còn dính mắc, thì làm sao an định được? Bởi thế, Phật sợ chúng ta không hiểu ý đó, nên tiếp theo Phật đặt lại vấn đề và rồi Phật giải thích.

Kinh Văn:

Sao gọi là lìa bỏ? Lìa bỏ nghĩa là không trụ tướng mà niệm Phật, không nắm giữ mà niệm Phật, không đối đãi mà niệm Phật, không chống trái mà niệm Phật, không cầu mong mà niệm Phật, không nhiễm duyên mà niệm Phật như thế gọi là lìa bỏ.

Giảng giải:

Đoạn này Phật nêu ra lìa bỏ một cách tổng quát. Trong lúc niệm Phật, hành giả không nên để tâm vào bất cứ thứ gì. Ngoài việc chú tâm vào câu hiệu Phật. Còn phóng tâm khởi nghĩ, là còn rơi vào đối đãi, thủ xả, mâu thuẫn, chấp trước. Như thế, tất nhiên là tâm ta sẽ bị loạn động bất an. Mà mục đích của việc niệm Phật là chúng ta muốn đạt được nhất tâm bất loạn. Tâm loạn là đầu mối của việc tạo nghiệp thọ khổ. Muốn hết khổ, thì chúng ta chỉ chuyên chú vào một câu hiệu Phật mà thôi. Để giải thích làm sáng tỏ cho chúng ta hiểu rõ thêm về vấn đề này, dưới đây là Phật chỉ bày tường tận về việc xả ly chi tiết.

Kinh Văn:

Người niệm Phật chỉ buộc tâm và ý vào danh hiệu Phật, chăm chú lắng nghe, mỗi câu rõ ràng, mỗi niệm phân minh. Quên cả thân, quên cả cảnh, quên cả cái ý thức tự biết. Ta đang niệm Phật. Như thế mới gọi là lìa bỏ.

Giảng giải:

Đây là Phật chỉ rõ về phương cách áp dụng hành trì trong khi niệm Phật. Niệm Phật muốn được tiến dần đến chỗ nhất tâm bất loạn, thì không có cách

nào khác hơn là như lời Phật dạy: “**Chỉ buộc tâm và ý vào danh hiệu Phật, chăm chú lắng nghe, mỗi câu rõ ràng, mỗi niệm phân minh**”. Việc buộc tâm ý này, trong Kinh Di Giáo Phật cũng có dạy: “**Chế tâm nhưt xứ, vô sự bất biến**”. Nghĩa là hành giả chỉ để tâm chuyên chú vào một chỗ, thì không việc gì là không xong. Niệm Phật tối kỵ nhưt là tán loạn và hôn mê. Đây là hai chứng bệnh nặng nhất của người niệm Phật.

Tâm loạn là vì thiếu sự chuyên nhất. Tập khí này thật không phải dễ trừ, dễ đoạn. Vì hằng ngày, chúng ta tiếp xúc với duyên trần quá nhiều, nên khi ngồi lại niệm Phật thì cái ý thức (thức thứ sáu) duyên với pháp trần (những cảnh duyên đã trải qua), làm cho tâm ta không lúc nào yên cả. Mặc dù đã có câu niệm Phật để chúng ta duyên vào, nhưng vì lũ tập khí pháp trần này nổi lên quá mạnh. Do đó, nên ít khi nào mà tâm ta thật sự chuyên chú thiết tha vào danh hiệu Phật. Niệm Phật như thế, thì bảo sao có kết quả tốt đẹp an định cho được? Có người niệm Phật thời gian rất lâu, nhưng tâm vẫn không an. Lý do tại sao? Tại vì chúng ta không áp dụng đúng theo lời Phật Tổ chỉ dạy. Rồi cứ đổ trút cho nghiệp nặng mà buông trôi cho qua. Đó là thiếu sự thiết tha thành kính và hết lòng chuyên chú vậy.

Phật dạy rất rõ, khi niệm ta phải chăm chú lắng nghe âm thanh của ta hoặc âm thanh của đại chúng. Khi lắng nghe, ta phải có cái tâm tha thiết và sáng suốt nhận diện mỗi câu mỗi niệm rõ ràng không được lộn xộn. Trong lúc đó, ta quên cả thân, tâm và ngoại cảnh. Điều này, thiết nghĩ, hành giả niệm Phật chắc chắn ít nhiều gì cũng đã có chứng nghiệm qua. Chỉ trừ phi, khi niệm mà tâm phóng nghĩ nên không thể quên đó mà thôi. Bởi còn nghĩ, tất nhiên còn có đối tượng để khởi nghĩ, hoặc người, hoặc cảnh hoặc ở nơi thân tâm ta v.v... Đó là một sự thật không ai có thể phủ nhận được. Khi khởi nghĩ đó là đầu mối của sự bất an. Từ đó, mới có ra những phiền não mừng, giận, thương, sợ, buồn, ghét, muồn v.v... Và như thế, niệm Phật mà tại sao tâm ta không được an ổn, vẫn còn khổ hoài là như thế. Niệm Phật chỉ có miệng niệm mà tâm không thiết thiết niệm. Nếu tâm thiết thiết niệm, thì ngay đó là đã có buông xả rồi. Cho nên tiếp theo Phật mới nói phải lìa bỏ mọi thứ.

Kinh Văn:

Lìa bỏ khổ, tập, diệt, đạo mà niệm Phật. Lìa bỏ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà niệm Phật. Lìa bỏ bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiên định, trí tuệ mà niệm Phật. Lìa bỏ tín giải, hành chứng mà niệm Phật. Lìa bỏ từ bi, hỷ xả mà niệm Phật. Lìa bỏ không, vô thường, vô ngã mà niệm Phật. Lìa bỏ Bồ đề, Niết bàn, giải thoát, giải thoát tri kiến, mà niệm Phật. Lìa bỏ tất cả các pháp hữu vi, tất cả các pháp vô vi mà

niệm Phật. Lìa bỏ ngã và ngã sở. Lìa bỏ luôn cả ý tưởng cầu mong vãng sinh, ý hướng thành Phật mà niệm Phật. Niệm Phật với tâm xả ly như thế, mới được gọi là chân chính niệm Phật.

Giảng giải:

Đoạn kinh văn này rất là quan trọng. Ta cần phải đọc và suy nghiệm cho thật kỹ. Ta nên nhớ rằng, hiện quyền kinh mà ta đang học ở đây, là đức Phật thuyết minh về Niệm Phật Ba la mật. Nghĩa là niệm Phật đến chỗ viên mãn cứu cánh hoàn toàn. Nói cách khác là niệm Phật thành Phật. Chỉ có niệm Phật như thế mới là rốt ráo. Do đó, nên ở đây, Phật đặt nặng chú trọng về phần lý tánh nhiều hơn là phần sự tướng. Tuy nhiên, sự không ngoài lý và lý không ngoài sự. Người niệm Phật phải khéo dung hợp giữa sự và lý cho được viên dung vô ngại. Có thế, thì mới không bị trở ngại ở nơi danh ngôn sắc tướng. Nếu không, thì ta sẽ không hiểu đoạn kinh văn này.

Như trên đã nói, khi chúng ta chú tâm tha thiết vào câu hiệu Phật, thì ngay lúc đó chúng ta không còn thấy có thân tâm và ngoại cảnh. Vì tâm ta không thể nghĩ hai việc cùng một lúc. Như bàn tay ta đã nắm chắc trong tay một vật nào đó, thì ta không thể nắm thêm một vật gì khác. Cho nên, khi đã thiết thiết nhớ Phật thì ta không thể nhớ vật gì khác. Vì muốn cho chúng ta hiểu rõ hơn trong lúc niệm Phật cần phải buông xả tất cả, nên ở đây, Phật mới nêu bày ra là lìa bỏ hết thảy các pháp. Đây là những giáo pháp sở tri mà ta đã học qua. Như Tứ đế, Lục trần, Lục độ, Hạnh giải, Tứ vô lượng tâm, Tứ pháp ấn v.v...

Nói gọn cho dễ hiểu hơn, là hành giả niệm Phật phải xa lìa chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức. Vì còn năng tất nhiên phải còn có sở. Bao giờ “Năng” và “Sở” cả hai đều biến mất, thì tâm thể mới hiện bày. Đến đó, chỉ còn có một tâm thể thanh tịnh sáng suốt hiện tiền mà thôi.

Trong Kinh Viên Giác Phật dạy, muốn cho tánh viên giác được hiện bày, thì hành giả phải xa lìa tất cả huyễn tướng, tức những thứ vọng tưởng phiền não. Kinh Lăng Nghiêm Phật cũng dạy: “Ly nhứt thiết tướng, tức nhứt thiết pháp”. Nghĩa là rời lìa tất cả tướng, chính đó là tất cả pháp. Đến đây, là ly khai bật dứt tất cả. Vì còn thấy có hai là chúng ta còn rơi vào đôi đũa nhị nguyên. Đó là đầu mối của sanh tử luân hồi. Cho nên phải vượt ra ngoài các pháp đối đãi, thì chơn tâm mới hiện hiện. Đó cũng là pháp môn “Bất Nhị” mà trong Kinh Duy Ma Cật đã đề cập đến. Chính vì thế, nên câu kết đức Phật đã khẳng quyết rõ ràng: “**Niệm Phật với tâm xả ly như thế, mới được gọi là chân chính niệm Phật**”. Nói ngược lại, nếu chúng ta niệm Phật mà không xả ly như thế, thì không gọi là chân chánh niệm Phật. Không chân chánh tức là tà niệm. Thế nên, chúng ta chỉ cần tu một chữ “Xả”, đó chính là

con đường đưa hành giả tiến đến thành Phật không còn xa xôi diệu vợi nữa. Chúng ta hãy quyết tâm cố gắng thực tập buông bỏ từ từ. Buông bỏ từ vật ngoài và lần đến buông bỏ cả thân tâm. Mà cội gốc chính yếu vẫn là phải buông bỏ mọi vọng niệm mê lầm. Hãy mạnh dạn dùng cây chổi trí tuệ mà quét sạch tất cả những rác rến dơ bẩn tà niệm phiền não trong tâm ta. Muốn thế, thì bước đầu ta phải thực tập bằng cách theo tinh thần bài thơ dưới đây:

*Tôi lo quét lá sân lòng
Tôi không quét lá bao đồng thế gian
Lá lòng còn quá ngổn ngang
Ngày đêm lo quét mới an tâm lòng
Bao giờ hết lá thông dong
Chỉ còn “sân trống” mới hòng thành thoi
Bấy giờ mới thật vui chơi
Bấy giờ mới thật thành thoi an nhàn.*

5. Thế Nào Gọi Là An Ổn Tâm?

Kinh Văn:

Này Diệu Nguyệt, người niệm Phật trong khi xưng niệm danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật phải phát khởi tâm chí bất động, kiên cố, không thoái chuyển. Do đó, gọi là an ổn tâm.

Giải thích:

Tâm an ổn là tâm không bị dao động bởi ngoại cảnh chi phối. Dù cho có 8 ngọn gió: “*lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc*” hay ngũ dục lục trần có thổi đến ở cấp độ nào, thì đối với người đã được tâm an ổn rồi, tất nhiên là không hề hấn gì cả. Được thế, mới gọi là an ổn. Muốn thế, thì Phật dạy trong khi niệm danh hiệu Phật, tâm chí của hành giả phải luôn luôn bất động, kiên cố. Muốn bất động kiên cố, tất nhiên hành giả niệm Phật phải không còn phiền não. Vì hễ còn phiền não dù thô hay tế, thì tâm tư vẫn còn xáo trộn loạn động bất an. Thế nên, phải xa rời vọng tưởng điên đảo, và giữ vững tâm kiên định không thoái chuyển. Đó mới thực sự gọi là tâm an ổn. Dưới đây đức Phật giải thích rõ thêm về tâm an ổn này.

Kinh Văn:

Mình an trụ nơi Bồ đề tâm, cũng phải giúp người khác an trụ Bồ đề tâm, nên tâm được an ổn. Mình rất ráo, xa rời giận hờn tranh cãi, cũng phải khiến người khác nhẫn nhục nhu hòa nên tâm được an ổn. Mình buông bỏ pháp phàm ngu điên đảo, cũng phải đưa người khác tới địa vị Thánh quả siêu việt nên tâm được an ổn. Mình siêng tu thiện căn vô lậu thú hướng Niết bàn, cũng phải khiến người khác hủy diệt hết mạng lưới hữu lậu trói buộc, nên tâm được an ổn.

Giải giải:

Bồ đề tâm là tâm giác ngộ thanh tịnh sáng suốt. Phật bảo khi mình được an trụ nơi Bồ đề tâm rồi, thì mình cũng phải nghĩ đến người khác và giúp cho họ cũng được an trụ nơi tâm Bồ đề an ổn lợi ích như mình. Nhờ công phu nỗ lực gắng chí bền bỉ già dặn niệm Phật tu hành, nên mình mới dứt trừ được những phiền não lậu hoặc điên đảo. Do đó, nên mình không còn những thứ độc tố tham, sân si, dứt trừ được sự tranh chấp hơn thua với nhau. Vì còn vô minh phiền não là còn có sự tranh cãi chiến đấu sát hại lẫn nhau.

Thế giới loài người của chúng ta hiện nay, đang trên đà băng hoại thê thảm về mặt giá trị đạo đức tâm linh. Chính con người gây khổ đau tang tóc cho nhau. Tất cả, cũng chỉ vì con người còn làm nô lệ cho những thứ dục vọng thấp hèn sai khiến. Chiến tranh không bao giờ chấm dứt, khi mà lòng hận thù tranh chấp trong mỗi con người vẫn còn. Lòng người không an ổn thì đừng mong thế giới có hòa bình. Cho nên, hòa bình hay chiến tranh, hạnh phúc hay đau khổ, chúng ta không cần phải tìm kiếm đâu xa, mà mỗi người nên tự quán chiếu tra vấn kỹ lại lòng mình. Xem mình có thực sự hòa bình an ổn chưa? Hay vẫn còn mâu thuẫn xung đột gây nên chiến tranh rối loạn trong tâm thức ta?

Thế thì, muốn có được một nền hòa bình hạnh phúc thực sự, thì Phật dạy mỗi người nên phải khéo biết nhẫn nhục nhu hòa. Cao hơn, là chúng ta phải buông bỏ tâm địa phàm phu điên đảo tranh chấp. Có thế, thì mới đưa mình và người tiến lên địa vị Thánh quả.

Nói tóm lại, đoạn này Phật dạy, muốn có được tâm an ổn, thì mỗi người chúng ta nên xa rời tâm tranh cãi, phải thật hành hạnh nhẫn nhục nhu hòa, phải buông bỏ tâm địa phàm phu vọng chấp, và phải nên siêng tu thiện căn vô lậu, hướng đến Niết bàn. Đến đó, thì không còn bị mạng lưới phiền não hữu lậu trói buộc, nên tâm chúng ta mới được thực sự an ổn vậy.

Kinh Văn:

Mình đang sinh ra tại nhà Phật, cũng phải dẫn dắt người khác vượt thoát khỏi hầm dục lạc trở về bảo sở, nên tâm được an ổn. Mình thâm nhập pháp chân thật không tự tính, cũng nên giúp người khác chệch chán huyền tướng làm mê, nên tâm được an ổn. Mình cảm ứng Trí Tạng vô tận của chư Như Lai, cũng khiến người khác thâm nhập Pháp Giới Bình Đẳng, nên tâm được an ổn.

Niệm Phật với tâm thái an ổn như vậy, mới gọi là chân chính niệm Phật.

Giảng giải

Đoạn văn kinh này, Phật nhằm thức nhắc chúng ta nên lúc nào cũng phải nhớ đến công hạnh tự lợi và lợi tha. Mình tu hành niệm Phật được lợi ích, thì cũng phải giúp cho người khác cũng được hưởng sự lợi lạc như mình. Đây là tâm hạnh của Bồ Tát. Phật nói, mình được đầy đủ phúc duyên sanh ra đời gặp được Phật pháp, tắm mình boi lội trong ánh sáng bao la của Phật pháp, tất nhiên, mình cũng phải nghĩ đến dẫn dắt những người khác ra khỏi sự đau khổ của hầm hố dục vọng. Tất cả đều hướng lòng về bảo sở, vì nơi đó chính là cái mục đích tối hậu mà mình nhắm tới. Nhờ hướng tâm rộng lớn như thế, nên chúng ta mới dẹp được cái tâm ích kỷ hẹp hòi chỉ nghĩ hưởng lợi cho riêng mình. Đó là con đường dẫn chúng ta đến thành trì an ổn. Khi mình nhận rõ tánh không, hay thật tướng bình đẳng của vạn pháp, thì không còn tham nhiễm vào những hiện tượng đó nữa. Bởi vì tất cả mọi hiện tượng trên thế gian này đều là huyền tướng giả dối không thật, khác nào như bóng trong gương, như trăng dưới nước. Khi nhận hiểu thực chứng như thế, thì cũng nên hướng dẫn giúp người khác nhận rõ như mình. Mục đích là để cho họ không còn mê làm tham đắm nơi trần cảnh.

Tóm lại, muốn niệm Phật tâm thái được an ổn, chỉ có một cách duy nhất, là hành giả phải buông bỏ hết mọi vọng tưởng. Có thể mới thâm nhập pháp giới bình đẳng và hằng an trụ ở nơi thể tánh chơn thường. Chính đó mới thực sự là tâm thái an ổn và mới thật là chân chính niệm Phật vậy.

6. Thế nào gọi là Đà ra ni tâm?

Kinh Văn:

Này Diệu Nguyệt, người niệm Phật phải phát khởi tâm chí nắm giữ tất cả các thiện pháp, đồng thời che lấp tất cả các ác pháp. Đó gọi là Đà ra ni tâm. Như là:

Tín tâm đà ra ni, vì đặt trọn lòng tin thuần phát, trong suốt, nơi bản nguyện của Đức Phật A Di Đà cùng sự hộ niệm của chư Phật ở mười phương.

Giảng Giải:

Đoạn văn Kinh này Phật dạy chúng ta khi niệm Phật cần phải tu tập gìn giữ các pháp lành. Như bố thí, cúng dường, tụng kinh, trì chú v.v... Bởi người niệm Phật là người đang hướng đời mình về cảnh giới an vui. Muốn được an vui, tất nhiên, ngoài việc chuyên tâm niệm Phật ra, hành giả còn phải tu các pháp lành. Đó là hành thiện tích cực. Hiện tại, hơn loại đang sống trong một thế giới bất ổn, từ nội tại đến ngoại tại, nhất là những hiện tượng chiến tranh, thiên tai, bệnh dịch, nghèo đói, tàn tật v.v... đang cần những bàn tay của những con người có trái tim Bồ tát để cứu giúp đem lại nguồn an ủi xoa dịu cho họ bớt đi phần nào đau khổ. Một thiện tâm dấy lên chúng ta nên nuôi dưỡng và phát triển thiện tâm đó. Có thể, thì ác tâm sẽ không còn có cơ hội bộc phát để gây nên cảnh tang thương đau khổ cho đồng loại. Càng phát khởi hạt giống thiện tâm nhiều chừng nào, thì những hạt giống ác tâm sẽ lần lần bị che lấp đi. Phật gọi đó là tâm đà ra ni. Đà ra ni có nghĩa là gìn giữ tất cả pháp lành ngăn chặn các pháp ác. Đó là công năng của tâm đà ra ni. Sau đây Phật lần lượt nêu ra từng tâm đà ra ni một.

Tín tâm đà ra ni. Tín tâm là lòng tin kiên định không bao giờ lay động thối chuyển ở nơi ngoại cảnh. Muốn thế, thì Phật bảo chúng ta phải đặt trọn lòng tin ở nơi bản nguyện của Đức Phật A Di Đà. Vì Đức Phật A Di Đà có phát ra 48 điều đại nguyện. Nguyện nào cũng nhằm dẫn dắt chúng sanh về nơi cảnh giới của Ngài. Đó là thế giới Cực Lạc. Phải có lòng tin thuần phát, trong suốt, nghĩa là không có một niệm nghi ngờ nào cả. Còn có một niệm nghi ngờ ở nơi bản nguyện độ sanh của Đức Phật A Di Đà, tất nhiên là chúng ta vẫn còn bị chướng ngại, làm cản trở tín tâm và sự vãng sanh của chúng ta. Đó là phần tự lực tín tâm niệm Phật của mỗi hành giả. Kế tiếp, Phật lại nêu ra thêm phần tha lực. Vì Phật sợ chúng sanh không đủ niềm tin ở nơi bản nguyện của Phật Di Đà, nên Ngài nhắc lại cho chúng ta nhớ là có sự hộ niệm của chư Phật ở mười phương nữa. Đọc tụng Kinh Di Đà chúng ta nhớ rõ điều này. Trong Kinh Di Đà Phật có nêu rõ là sau khi Phật giảng kinh xong, thì chư Phật ở mười phương đồng tán dương và hứa khả sẽ hộ niệm cho người xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Vì pháp môn niệm Phật thành Phật là một pháp môn khó tin (nan tín chi pháp) nên phải có sự hộ niệm của chư Phật ở mười phương. Điều này cũng có nghĩa là có sự chứng minh của chư Phật khắp cả mười phương chớ không riêng gì chỉ có một mình đức Phật Thích Ca nói. Cho nên để mọi người có đủ niềm tin mà niệm Phật. Hai chữ hộ niệm hiểu theo nghĩa sâu hơn ở nơi nội tâm, thì nó có công

năng hộ trì gìn giữ ngăn chặn các ác pháp không cho xâm nhập vào trong lúc hành giả niệm Phật.

Kinh Văn:

Chánh kiến đả ra ni, vì đúng như thật quán sát khéo léo tất cả các pháp đang diễn biến trong tâm và ngoài thân.

Giải Thích:

Chánh kiến là thấy đúng như thật của các pháp. Thế nào gọi là thấy đúng như thật của các pháp? Như các pháp là sinh diệt vô thường, nếu thấy là thường thì đó là tà kiến. Chánh kiến là nhận định đúng theo chân lý. Các pháp là vô thường nhận biết rõ là vô thường, đó là chánh kiến. Nhận định thân này là do nhân duyên giả hợp, nên nó không thật, đó là chánh kiến. Nhận diện từng vọng niệm dấy khởi trong tâm không thật, đó là chánh kiến. Cao hơn nữa chánh kiến là cái thấy vượt ngoài đối đãi nhị nguyên. Vì thế, chánh kiến đối với người tu học Phật rất là quan trọng, nhất là đối với những người sơ cơ học Phật như chúng ta. Nếu mình phát khởi nhận định đúng với chân lý (lẽ thật), thì tà kiến sẽ không thể dẫn dắt mình được. Có nhiều khi chúng ta tu theo Phật, nhưng mình vẫn rơi vào tà kiến. Tà kiến là nhận định sai lệch một bên. Thế nào là nhận định sai lệch một bên? Như thân này giả huyễn mình thấy là thật. Vạn vật vô thường mình cho là thường. Các pháp vô ngã mình cho là có ngã v.v... Nói chung, cái thấy không đúng với lẽ chơn thật, thì gọi đó là tà kiến.

Kinh Văn:

Tư duy đả ra ni, vì thường xuyên thấu triệt thể tánh của tất cả các pháp sinh khởi trong từng sát na hoại diệt.

Giải Thích:

Mọi hiện tượng đều do duyên sinh. Đã do duyên sinh nên tự tánh của nó là không. Như cái áo ta mặc, không phải tự nhiên mà có. Nó phải hội đủ nhiều yếu tố, mà những yếu tố đó không phải là cái áo để tạo thành cái áo. Như mảnh vải, thợ dệt, thợ may, cây kim, sợi chỉ, khuy, nút v.v... những thứ này không phải là cái áo. Nhưng ngoài những thứ này ra, thì không có cái áo. Như vậy, cái áo chỉ là một giả danh không thật. Do đó, mọi hiện tượng đều nằm trong phạm trù sinh diệt. Vì sinh diệt, cho nên tự tánh của nó là không. Ta nên nhớ cái không nói ở đây, không phải là cái không đối với cái có. Cái không đối với có là cái không đối đãi. Có đối đãi là có sinh diệt. Có sinh diệt

là có đau khổ. Vì nó thay đổi hoại diệt trong từng sát na. Chỉ có cái "**Không**", không sanh, không diệt, đó mới là cái không chân thật. Có tư duy như thế, thì mới hợp với chân lý. Từ đó, chúng ta không còn cố chấp vào các pháp để tạo nghiệp bất thiện phải chịu trầm luân đau khổ.

Kinh Văn:

Cảm ứng đà ra ni, vì luôn luôn thâm nhập tất cả bản nguyện chư Phật.

Giải Giải:

Cảm ứng nói ở đây, xin chớ vội lầm hiểu theo sự cảm ứng hời hợt bên ngoài. Mà cảm ứng phải có sự cộng thông giữa tâm ta và tâm Phật. Trong bài kệ tán Phật có câu: "*Năng lễ sở lễ tánh không tịch, cảm ứng đạo giao nan tư nghì*". Thông thường khi nhận thức một vật tượng nào đó, thì phải có chủ thể nhận thức và khách thể bị nhận thức. Chủ thể, tức là năng hay kiến phần; khách thể là sở hay tướng phần. Khi có kiến phần thì đòi hỏi phải có tướng phần. Như thấy cái bàn, thấy là kiến phần (phần nhận thức) cái bàn là tướng phần (đối tượng của nhận thức). Đó là những nhận thức nằm trong bình diện đối đãi thông thường. Vượt ngoài đối đãi, tất không còn thấy có năng và sở hay chủ thể và khách thể nữa. Vì sao? vì cái thấy không còn có khái niệm phân biệt, mà nó đã hòa nhập vào tánh thể, tức thể tánh vắng lặng rỗng suốt (không tịch). Đến đây thì không còn suy nghĩ hay luận bàn gì được nữa. Mọi danh ngôn sắc tướng chỉ là sinh diệt chướng ngại giới hạn, còn có thể luận bàn đến được. Còn cái thể tánh thì không hình, không tướng, không sinh, không diệt, thì làm sao có thể suy nghĩ luận bàn được? Cho nên mới nói là: "*cảm ứng đạo giao nan tư nghì*". Vì tâm Phật thênh thang rộng lớn không có giới hạn, nên bản nguyện của chư Phật cũng rộng lớn vô lượng vô biên. Do đó, người niệm Phật thể nhập với tâm Phật hay thâm nhập bản nguyện chư Phật, đến đó mới thực sự là cảm ứng đạo giao vậy.

Kinh Văn:

Hỷ lạc đà ra ni, vì an trụ nơi lực tiếp dẫn chư Phật và Thánh chúng.

Giải Giải:

Hỷ là vui mà lạc cũng là vui. Hỷ lạc là niềm vui vi tế và rất rộng lớn. Niềm vui không có giới hạn. Niềm vui vượt ngoài đối đãi thường tình. Không phải cái vui hưởng thụ của thế gian. Cái vui của thế gian là do động cơ của lòng tham dục mà có. Được thì vui, mất thì buồn. Đó là buồn vui trong sự so đo tính toán hơn thua. Vui đó rồi khổ đó. Vui trong chốc lát mà khổ sầu ngàn

năm. Nói rõ hơn, cái vui của thế gian. chỉ là cái vui mở đường cho đau khổ. Như mới vào ăn uống tiệc tùng chén tạc chén thù thì vui, nhưng không bao lâu thì lại say xỉn cãi vã sanh sự, đôi khi còn đánh đập đâm chém với nhau nữa. Kết quả, kẻ thì bị thương tích, người thì bị vào tù chịu khổ. Có phải vui đó rồi khổ đó không? Vui thì chẳng có bao lâu, mà khổ thì kéo dài. Người đời thì chỉ thích cái vui trong tương đối đó. Khi nhận ra được bản chất của cái vui, thì người ta mới thấy đó chỉ là cái vui trá hình và đau khổ. Thực sự không phải là cái vui mang đến hạnh phúc. Ngược lại cái vui nói ở đây, là cái vui vượt hơn thường tình. Cái vui được tiếp cận với các bậc hiền thánh. Vì nhờ thiết thiết niệm Phật mà chúng ta mới có được cái tâm hỷ lạc. Chính cái tâm hỷ lạc này, mới tương ứng với chư Phật và Thánh chúng. Và vì thế nên được chư Phật và Thánh chúng hộ niệm tiếp dẫn. Nhưng với điều kiện là chúng ta phải hằng an trụ ở nơi cái tâm hỷ lạc này. Cái tâm hỷ lạc là cái tâm buông xả không vọng chấp. Nhờ buông xả nên chúng ta mới an trụ nơi lực tiếp dẫn của chư Phật và Thánh chúng vậy.

Kinh Văn:

Tam thế đà ra ni, vì tự tại an nhiên giữa cảnh tượng của nhân quả tương tục trong ba đời, cũng như thông suốt nghĩa lý Phật pháp của Tam thế chư Phật.

Giảng Giải:

Tam thế là ba đời, nói rõ ra là ba thời gian: quá khứ, hiện tại và vị lai. Người chân thiết niệm Phật với cái tâm buông xả, tất nhiên là không còn bị dính mắc vào không gian và thời gian. Vì còn dính mắc là còn vọng chấp nhân ngã bỉ thử. Còn vọng chấp là còn rơi vào đối đãi nhị nguyên. Tức là còn dính kẹt vào hai đầu quá khứ và vị lai. Như thế, thì chưa phải là người chân thiết niệm Phật.

Niệm Phật với cái tâm vượt ngoài đối đãi vọng chấp. Có thể thì hành giả mới hành hoạt an nhiên tự tại giữa cảnh tượng của nhân quả tương tục trong ba đời. Đồng thời nhờ thông suốt giáo nghĩa tánh, tướng Phật pháp, nên hành giả mới dung thông không còn bị sở tri làm chướng ngại. Được thế, thì còn lo chi mà không được tự tại giải thoát.

Kinh Văn:

Tam muội đà ra ni, vì an trụ trong danh hiệu bất tư nghì nên nghe thấy điều phi pháp mà tâm chẳng loạn, sống nơi cảnh loạn trước mà không trôi lăn.

Niệm Phật với Đà ra ni như vậy, mới được gọi là chân chính niệm Phật.

Giảng Giải:

Tam muội là chánh định hay chánh thọ. Tuy thọ tất cả pháp mà không bị dính mắc vào pháp nào cả. Đó gọi là xả thọ, hay hành xả. Như người mang máy nhiếp ảnh hay máy quay phim, tuy có mang máy và nhìn vào ống kính thấy rõ mọi cảnh tượng trước mắt, nhưng họ không có bấm nút để chụp hay để quay phim. Như thế, thì làm gì có lưu lại những hình ảnh trong phim? Cũng thế, chư Phật và Bồ tát các Ngài cũng có đầy đủ sáu căn như chúng ta, (dù như mang máy nhiếp ảnh, quay phim) các Ngài thấy rõ mọi cảnh vật trước mắt, nhưng trong tâm của các Ngài không bị dính mắc hay lưu lại bất cứ cảnh vật nào. Bởi vậy, trong nhà thiền có những câu nói thật là ngộ nghĩnh khó hiểu: "Thấy mọi cảnh vật như mù, nghe tất cả âm thanh như điếc..." Nhưng có phải các ngài thật điếc thật mù không? Thấy sắc, nghe tiếng v.v... mà không dính mắc vào sắc thính, thì thấy cũng như không thấy, nghe cũng như không nghe. Kinh Kim Cang Phật nói: "Bất ưng trụ sắc, thính, hương v.v... ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" Nghĩa là, nên sanh cái tâm không bị dính mắc vào bất cứ một hiện tượng nào. Dù đó là hiện tượng rất vi tế trong tâm thức của chúng ta. Bởi còn dính mắc là còn bị rơi vào tứ tướng.

Nếu niệm Phật mà còn trụ tướng, nói rõ hơn là còn có "Năng" và "Sở", tức là còn thấy có tâm niệm và đối tượng để niệm, như vậy, thì Phật nói chưa phải là chân chính niệm Phật. Đã thế, thì làm sao tương ưng với niệm Phật tam muội cho được? Quả đây là yếu nghĩa cốt lõi của sự niệm Phật vậy.

7. Thế nào gọi là Hộ giới tâm?

Kinh Văn:

Này Diệu Nguyệt, người niệm Phật phải luôn luôn an trụ nơi giới luật, và hằng phát tâm hộ trì giới luật. Ấy là:

Gới chẳng bỏ Bồ Đề Tâm, chẳng quên Bồ Đề Nguyện.

Gới tự nhiên xa lìa các phép học của Thanh Văn, Duyên Giác không tham đắm niết bàn vắng lặng mà bỏ rơi chúng sanh.

Gới hân ngưỡng đại thừa, vui thích tu hành theo tất cả pháp học Bồ Tát đạo.

Giới đem hết thầy thiện căn hồi hướng quả vị Chính Đẳng Giác, mong cầu Phật trí, Vô Sư Trí.

Giới nơi tất cả Phật pháp vô sở đắc.

Giới chẳng dính mắc tất cả thiện sự hữu vi.

Giới khiến cho diệu pháp được tồn tại lâu dài, làm cho hết thầy chúng sinh an trụ nơi chánh kiến.

Giới khéo léo tư duy tất cả hành nghiệp chúng sinh và khiến chúng sinh trưởng dưỡng ý hướng giải thoát.

Giới trang nghiêm tự tâm đồng thời trang nghiêm mười phương quốc độ của chư Phật.

Giới chư căn luật nghi, như Tỳ kheo giới, Bồ tát giới, Ngũ giới tại gia v.v...

Niệm Phật với tâm hộ trì các giới luật kể trên, mới được gọi là chân chính niệm Phật.

Giảng Giải:

Đoạn kinh văn trên, nói chung, Phật đặt nặng về việc giữ gìn giới luật. Bởi giới luật là nền tảng căn bản của đạo giải thoát. Dù hành giả tu bất cứ pháp môn nào, nếu không hành trì giới luật, thì không thể nào đạt được mục đích nhắm tới. Do đó, việc hành trì giới luật thật hết sức quan trọng. Ở đây, Phật không chú trọng về phần giới tướng, mà Phật nhắm thẳng đặt nặng về phần giới tánh.

Trọng tâm của hành giả niệm Phật là muốn thành Phật. Vì vậy, nên Phật nói: "**Giới chẳng bỏ Bồ Đề Tâm**". Bồ đề tâm là tâm giác ngộ, là tâm tinh thức, nói cách khác là tâm Phật. Niệm Phật là niệm tâm, mà tâm cũng chính là Phật. Kinh nói: "*Tâm, Phật, chúng sanh, tam vô sai biệt*". Có sai biệt chẳng là do chúng ta khởi niệm phân biệt. Còn phân biệt là còn dính mắc, tức rơi vào hai đầu: quá khứ và vị lai. Nên người niệm Phật là muốn thành Phật, do đó, thử hỏi làm sao mà bỏ Bồ đề tâm được? Bồ đề tâm là tâm thể rộng rang thanh tịnh sáng suốt hiện tiền. Niệm Phật mà xa lìa tâm Bồ đề, thì đó là niệm ma, không phải là niệm Phật.

Như đã nói, sở dĩ chúng ta niệm Phật là vì chúng ta muốn thành Phật. Chính vì vậy, nên chúng ta không thể rời Bồ đề nguyện. Bồ đề nguyện là nguyện thành Phật. Nguyện có nghĩa là thiết tha mong muốn. Cổ Đức thường nói: "*Tu hành vô dục, đạo quả nan thành*". Chữ dục ở đây đồng nghĩa với chữ nguyện. Như vậy, muốn thành Phật quả, tất nhiên, chúng ta phải y cứ vào Phật nhân mà phát nguyện. Có thể thì mới tương ưng với Bồ đề nguyện. Nói

cách khác là phải tương ứng với tánh giác. Chính vì đặt trọng tâm chỉ nguyện cao thâm như thế, nên kế tiếp Phật bảo chúng ta là phải "***xa lìa các phép học của Thanh Văn, Duyên Giác, không tham đắm Niết bàn vắng lặng mà bỏ rơi chúng sinh***".

Giới của hàng Thanh Văn, Duyên Giác, phần lớn là nghiêng nặng về phần tự lợi hơn là phần lợi tha. Hàng Thanh Văn khi đạt quả vị Niết bàn rồi, thì các Ngài chỉ muốn an trụ nơi cảnh giới an tịnh đó. Các Ngài không muốn ra độ sanh. Chính vì vậy, nên các Ngài thường bị Phật quở là: "Tiêu nha bại chủng hay khô thân diệt trí v.v..." Ngược lại, đối với những vị Bồ tát, các Ngài, không đặt nặng về phần tự lợi nhiều. Bởi tâm nguyện của các Ngài rất rộng lớn chỉ nghĩ đến việc lợi tha hơn là nghĩ đến tự lợi. Giới của Đại thừa, không ngoài Tam tụ tịnh giới. Tất cả các thứ luật nghi giới, được quy kết lại làm ba khối hay ba nhóm. Ba khối gồm có:

1. Nhiếp luật nghi giới.
2. Nhiếp thiện pháp giới.
3. Nhiêu ích hữu tình giới.

Tất cả những giới luật Phật chế nhằm để ngăn ngừa những hành vi xấu ác tội lỗi đều quy kết về một khối. Khối lớn này gọi là: *Nhiếp luật nghi* (giới luật và oai nghi).

Gìn giữ những giới luật không phạm là điều rất quý báu rồi, nhưng là Bồ tát thì phải thật hành những điều lành. Tất cả những thiện pháp này bắt buộc Bồ tát phải làm. Tất cả đều được quy về một khối lớn là: *Nhiếp thiện pháp giới*.

Khi thật hành những điều lành, Bồ tát chỉ với một mục đích duy nhất là nhằm vào làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh. Việc làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh không phân biệt thân sơ, chủng loại, giai cấp v.v... tất cả đều được quy kết về một khối lớn là: *Nhiêu ích hữu tình giới*.

Bồ tát do tự mình có hỷ lạc hạnh phúc, nên các Ngài mang niềm hỷ lạc hạnh phúc đến cho mọi người, mọi loài. Đó là niềm vui thích lớn lao của các Ngài.

Nhờ giữ giới phát khởi thiện căn và những thiện căn này hồi hướng về quả vị Phật để chóng đạt được Vô Sư Trí. Vô sư trí là cái trí xuất phát từ bản tâm thanh tịnh, chứ không phải cái trí do tích tụ kinh nghiệm học hỏi từ nơi sách vở hoặc thầy bạn mà có ra. Cái trí tuệ do tích tụ kinh nghiệm học hỏi từ bên ngoài mà có, thì cái trí đó nhà Phật gọi là Trí hữu sư. Vì thế nên Phật nói: "***Giới đem hết thảy thiện căn hồi hướng quả vị Chánh Đẳng Giác, mong***

cầu Phật trí, Vô sư trí". Nói mong cầu là một cách nói, thật ra thì cũng không có gì phải mong cầu. Bởi vì:

Đoạn trừ phiền não trùng tăng bệnh

Thú hướng chơn như tổng thị tà

(Tú Tài Trương Chuyết)

Cho nên câu kệ Phật nói: "***Giới nơi tất cả Phật pháp vô sở đắc***". Vì còn có mong cầu là còn có sở đắc. Phật trí hay Vô sư trí không phải mong cầu mà được. Chỉ cần niệm Phật miên mật chí thành, khi những vọng tưởng vô minh phiền não không còn, thì tánh giác sẽ hiện bày. Như mây tan, thì ánh trăng hiện. Sở dĩ ánh trăng chưa hiện ra là vì bị mây che. Trăng Phật tánh là cái chân thật sẵn có, còn mây mù vô minh chỉ là thứ hư ảo không thật. Bản chất của chúng là sinh diệt, diệt sinh, khi có, khi không. Đủ duyên thì có, duyên tan thì không. Còn ánh trăng thì lúc nào cũng sẵn có. Cho nên không phải vì cầu mới có ánh trăng. Tu hành mà còn thấy có chúng, có đắc, đó là ma chớ không phải Phật. Tâm Kinh Bát Nhã cho chúng ta thấy quá rõ điều này. Vì sợ người ta bị kẹt vào ngôn từ hoặc bị dính mắc vào các pháp hữu vi, tức những hiện tượng giới, nên câu kệ tiếp Phật nói: "***Giới chẳng dính mắc tất cả thiện sự hữu vi***".

Mạng mạch của Phật giáo được tồn tại lâu dài trên thế gian là nhờ năng lực của giới luật mà ra. Vì thế, trong "Ba môn học giải thoát" thì giới là đứng đầu. Hành giả nhờ nghiêm trì giới luật mới có định và vì có định nên mới phát sanh trí huệ. Giới, Định, Huệ là ba môn học căn bản của Phật giáo. Dù hành giả tu bất cứ pháp môn nào cũng phải đi ngang qua con đường ba môn vô lậu học này. Người tu nếu không giữ giới thì sự nghiệp tu hành sẽ trở thành con số không. Giới như hạt minh châu (dụ cho diệu pháp), luôn luôn chiếu sáng khắp thế gian. Giới như gương soi sáng phản chiếu kiểm nhận lại những lỗi lầm của mình. Nếu không có giới thì làm sao có định và không định thì làm sao có huệ? Không huệ thì không có chánh kiến. Người tu hành mà thiếu chánh kiến, tức nhận định đúng theo chân lý, thì dễ rơi vào con đường tà ngoại. Nhờ giữ giới nên xứng hợp với tánh thể (diệu pháp) mà tánh thể thì vượt ngoài thời gian và không gian. Do đó nên Phật nói: "***Giới khiến cho diệu pháp được tồn tại lâu dài, làm cho chúng sanh an trụ nơi chánh kiến***".

Tư duy cần phải có sáng suốt. Mà muốn có sáng suốt tất nhiên cần phải giữ giới. Sáng suốt là chánh kiến. Có chánh kiến mới phân biệt được chánh tà chân ngụy. Cho nên từ chánh kiến thấy đúng lẽ thật của các pháp thì mới phát khởi chánh tư duy. Nhờ có chánh tư duy mới phát sanh ra ở nơi hành động và lời nói xứng hợp với chân lý mới làm lợi ích cho tất cả chúng sinh.

Từ đó, khiến cho chúng sinh nuôi dưỡng làm tăng trưởng ý hướng giải thoát. Vì thế nên Phật nói: **“Giới khéo léo tư duy tất cả hành nghiệp chúng sinh và khiến chúng sinh trưởng dưỡng ý hướng giải thoát”**.

Tâm hành giả được an định là nhờ giữ giới. Đó là hành giả tự trang nghiêm ở nơi thân tâm mình. Nếu không giữ giới thì tâm hành giả luôn luôn loạn động bất an. Mà bất an thì khởi sanh phiền não tạo nghiệp thọ khổ. Nhân bất an như thế, thì làm sao thọ quả báo tốt đẹp an lành cho được? Mình không tự trang nghiêm ở nơi chính mình, thì sự đau khổ không sao tránh khỏi. Một người sát nhơn, hoặc trộm cướp hay cờ bạc, hút chích, rượu chè say sưa v.v... thì thử hỏi bản thân người đó như thế nào? Họ có được an ổn không? Từ bản thân sa đọa kéo theo làm khổ lụy cho gia đình và gây ra rối loạn an ninh xã hội. Đó là một hệ quả khởi đầu là do không biết gìn giữ giới luật, nghĩa là không biết tự trang nghiêm ở nơi tâm mình. Nhân tốt thì quả tốt. Ngược lại, nhân xấu thì quả xấu. Giữ giới tâm hành giả được an lạc đó là nhân tố chính để hành giả trang nghiêm, không những được lợi lạc cho đời sống hiện tại mà còn trang nghiêm ở mười phương quốc độ của chư Phật sau này. Vì vậy, nên Phật nói: **“Giới trang nghiêm tự tâm đồng thời trang nghiêm mười phương quốc độ của chư Phật”**.

Giới luật của Phật chế ra, tùy theo căn cơ chủng loại trình độ của mỗi chúng sinh, mà có ra nhiều đẳng cấp sai biệt của giới luật. Bởi vậy nên mới có Tỳ kheo giới bên chư Tăng là 250 giới; bên chư Ni là 348 giới. Ngoài ra, còn có Bồ tát giới cho tại gia và xuất gia, rồi ngũ giới, Bát quan trai giới, thập thiện giới ... Tùy theo giới luật mà hành giả đã lãnh thọ nên giữ gìn đúng theo lời Phật dạy. Có thế, thì hành giả mới chóng được giải thoát vậy.

Sau khi nêu bày về công năng và sự lợi ích siêu xuất của giới luật, đức Phật kết luận: **“Niệm Phật với tâm hộ trì các giới luật kể trên, mới được gọi là chân chính niệm Phật”**. Nếu nói ngược lại theo lời Phật dạy đây thì, nếu người nào niệm Phật mà không gìn giữ giới luật, thậm chí còn coi thường giới luật, thì người đó sẽ không được gọi là chân chính niệm Phật. Không chân chính tức là tà niệm Phật vậy.

8. Thế nào gọi là Ba la mật tâm?

Kinh Văn:

Này Diệu Nguyệt, người niệm Phật phải phát động tâm chí tu trì những thứ Ba la mật sau đây:

- Thứ ba la mật, vì xả bỏ tất cả sở hữu trong thân cũng như ngoài thân, không lẫn tiếc.

- **Giới Ba la mật, vì thanh tịnh các cõi Phật.**
- **Nhẫn Ba la mật, vì an trụ nơi lực dụng của bản nguyện.**
- **Tinh tấn Ba la mật, vì tất cả chương duyên chẳng có thể làm thối chuyển tín tâm.**
- **Thiền định Ba la mật, vì chuyên nhất nhớ tưởng một cõi Phật, một danh hiệu Phật.**
- **Bát nhã Ba la mật, vì đúng như thật mà quán sát tất cả tướng trạng và thể tánh của các pháp không rời nhau.**
- **Tín Ba la mật, vì thường xuyên an trụ nơi Phật lực bất tư nghị.**
- **Nguyện Ba la mật, vì đầy đủ những hạnh nguyện của Phổ Hiền.**
- **Lực Ba la mật, vì hân hoan thể hiện tất cả năng lực tự tại của danh hiệu Nam mô A Di Đà Phật.**
- **Pháp Ba la mật, vì sẵn sàng xả thân cho chánh pháp, cho Bồ Tát đạo.**
- **Niệm Phật với những thứ Ba la mật ấy, mới được gọi là chân chính niệm Phật.**

Giảng Giải:

Ở đây ta thấy Phật nêu ra mười thứ Ba la mật. Mười Ba la mật này cũng từ một tâm thể mà ra, nên nói là Ba la mật tâm.

Thứ nhất, nói về Thí Ba la mật. Thí Ba la mật tiếng Phạn là Dana- Paramita. Phật dạy khi thật hành bố thí là phải: **“xả bỏ tất cả sở hữu trong thân cũng như ngoài thân, không lẫn tiếc”**. Bố thí là một nghĩa cử cao đẹp của một người tập tu theo Bồ tát hạnh. Bố là cùng khắp; thí là cho, là trao tặng. Bố thí là cho cùng khắp, cho tất cả mọi người mọi vật, mọi nơi. Người bố thí Ba la mật là người không dính mắc vào việc làm của mình. Bố thí gồm có ba thứ: Tài thí, pháp thí và vô úy thí:

a. Tài thí: tài thí tức đem tiền bạc, của cải, vật thực của mình ra cho. Tài thí có hai loại: nội tài và ngoại tài. Nội tài là hiến tặng những vật quý giá của tự thân. Thí dụ như hiến máu hoặc thận v.v... Ngoại tài là hiến tặng những vật dụng cần thiết như tiền bạc, của cải, tài sản, nói chung là phần vật chất.

b. Pháp thí: Dùng tất cả những lời lẽ phù hợp với chân lý mà khuyên giải mọi người để cho họ giác ngộ tu hành thoát khổ.

c. Vô úy thí: Đem cái không sợ cho người. Như người sợ chết, ta giải thích cho họ biết, chết không phải là hết... Tóm lại, ta đem những điều gì phù hợp với chân lý để trấn an lòng sợ hãi của họ, đó là bố thí vô úy.

Trên đây là nêu ra một cách khái quát về những loại bố thí, để chúng ta có khái niệm biết sơ qua mà hành trì. Điều quan trọng trong cách bố thí, theo như lời Phật dạy trên là khi bố thí ta không nên sanh tâm luyến tiếc. Bởi còn luyến tiếc là còn mắc kẹt ở nơi bốn tướng: ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả. Nói gọn là còn chấp pháp và chấp ngã. Như thế, thì không tương ưng với bố thí Ba la mật vậy.

Thứ hai, Phật nói: “**Giới Ba la mật, vì thanh tịnh các cõi Phật**”. Cõi Phật nói ở đây ta có thể hiểu qua hai phương diện: Sự và Lý. Về Sự là trang nghiêm cõi Phật bên ngoài. Bởi cõi Phật là cõi hoàn toàn thanh tịnh, là một thế giới y báo và chánh báo trang nghiêm thanh tịnh. Như cõi Tịnh độ của đức Phật A Di Đà chẳng hạn. Về Lý thì bản tâm của mỗi chúng sanh xưa nay vốn thanh tịnh sáng suốt. Sở dĩ nó không hiển lộ được, bởi do vô minh phiền não che ngăn làm mờ tánh giác. Muốn cho tánh giác (hay cõi Phật tự tâm) hiển lộ, tất nhiên, trước tiên hành giả phải nghiêm trì giới luật. Giới tiếng Phạn gọi là Sila, có nghĩa là phòng phi chỉ ác. Nếu không có giới thì không có định và huệ. Vì vậy, giới luật là nền tảng cơ bản của đạo giải thoát. Thế nên, Phật dạy hành giả phải giữ gìn giới luật nghiêm minh. Khi giữ giới, hành giả không nên thấy mình là người giữ giới và có giới để giữ, vì như thế sẽ còn chấp trước khởi sanh phiền não không thể đạt đến cứu cánh Ba la mật.

Thứ ba, Phật nói: “**Nhẫn Ba la mật, vì an trụ nơi lực dụng của bản nguyện**”.

Bản nguyện của người tu, dù tu bất cứ pháp môn nào, mục đích chính nhắm tới cũng là muốn thành Phật. Muốn thế thì hành giả cần phải tu hạnh nhẫn nhục. Nhẫn nhục nói ở đây không phải là thứ nhẫn nhục thông thường. mà phải đạt cho được “*Vô sanh pháp nhẫn*”. Tuy nhiên muốn thế, thì trước hết ta cũng nên biết qua hành tướng của tâm hành sân hận như thế nào để từ đó ta mới biết mà thật hành hạnh nhẫn nhục. Đồng thời phải nhẫn nhục như thế nào mới tương hợp với tâm Ba la mật. Đó là những vấn đề mà ta cũng cần nên biết qua.

Trong Kinh Hoa Nghiêm Phật dạy: “Nhất niệm sân tâm khởi, bách vạn chướng môn khai”. Nghĩa là, một niệm sân nổi lên, thì trăm ngàn muôn ức cửa nghiệp chướng đều mở ra. Sân hận là nguyên nhân gây ra biết bao hậu quả tai hại khốc liệt. Điều này đã và đang xảy ra hằng ngày trong xã hội. Có biết bao cảnh thương tâm ly tán, vì một phút giây sân hận, không kiềm chế được, gây ra bao cảnh thương tâm, vợ chồng xa cách, cha mẹ phân ly, anh em thù hận, bạn bè sát hại lẫn nhau v.v... Muốn cho những cảnh tượng trên không xảy ra, thì mỗi người chúng ta cần phải tu hạnh nhẫn nhục. Vậy nhẫn

nhục là gì? Nhẫn tiếng Phạn Ksanti, có nghĩa là chịu đựng những cảnh trái tai gai mắt nghịch lòng. Nhục là điều sỉ nhục, điều xấu hổ, làm tổn thương đến danh dự và lòng tự ái của mình. Người tu hạnh nhẫn nhục, luôn phải kèm theo lòng từ bi, thì việc thực hiện nhẫn nhục mới có kết quả. Nhẫn nhục là một sức mạnh mãnh liệt, đối với những ai có một đời sống nội tâm phong phú. Đó là sức mạnh của những bậc hiền nhân quân tử. Ngược lại, sức mạnh của kẻ thất phu thường sử dụng bằng võ lực. Tiến cao hơn, nhẫn nhục Phật dạy ở đây là nhẫn nhục của người thực hiện hạnh Bồ tát. Tức nhẫn nhục Ba la mật.

*Tu hành học đạo phải bền tâm
Lập chí kiên gan nhẫn nhục thâm
Mặc thế cười chê ai nhạo báng
Vui mùi kinh kệ nín như câm
Cho hay chữ "Nhẫn" là cao thượng
Giận tức làm chi phải khổ tâm
Này hỏi ai ơi! mau lượng xét
Tu hành học đạo phải bền tâm.*

Người tu hạnh nhẫn nhục cần phải biết rõ động cơ xuất phát sân hận. Có ba chỗ xuất phát: Thân, khẩu, ý. Muốn chế ngự khắc phục sự sân hận đó, chúng ta cũng phải từ ba chỗ mà khắc phục:

a. *Về thân nhẫn*, phải khắc phục, những nghịch cảnh như: đói khát, nắng mưa, nóng lạnh bất thường, do sự thay đổi của thời tiết. Ngoài ra, còn phải chịu đựng khi cơ thể bị đau nhức, bệnh hoạn v.v...

b. *Về khẩu nhẫn*, phải giữ cái miệng, khi gặp nghịch cảnh. Người xưa nói: “Phải thủ khẩu như bình”. Hoặc: “Luận người ở đời như búa ở trong miệng, sờ dĩ chém mình là do lời nói ác” (Phù xỉ xử thế phủ tại khẩu trung, sờ dĩ trảm thân do kỳ ác ngôn). Vì vậy cho nên ta phải cẩn thận ở nơi lời nói. Vì “*lời nói không mất tiền mua lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*”. Cổ Đức nói: “*Nhẫn nhưt thời chi khí, miễn bá nhưt chi ưu*”. Nghĩa là, chỉ nhẫn nhịn trong một hơi thở, thì khỏi phải lo sợ cả trăm ngày. Có lắm người tạo nhiều phước đức, nhưng bị cái lỗ miệng bất cẩn nó thiêu đốt hết. Thế nên muốn cho mọi việc chẳng lành đừng xảy ra, thì ta nên cố gắng gìn giữ ở nơi cái miệng, gọi là khẩu nhẫn.

c. *Thân nhẫn và khẩu nhẫn*, tuy cũng quan trọng, nhưng nó không quan trọng bằng ý nhẫn. Vì xét qua ba thành phần này, thì ý nhẫn mới là quan

trọng nhưt. Nếu như gặp nghịch cảnh mà ta dần được ở trong tâm, thì làm gì có chuyện bất tường xảy ra. Đó là ta đã khéo diệt trừ ở nơi cái gốc rồi. Thế nên, ý nhấn thật hết sức quan trọng đối với những ai tập tu theo hạnh nhẫn nhục của Bồ tát. Ở đây ta cần phải lưu ý, là phải nhẫn nhục Ba la mật, tức là phải buông xả tất cả không ôm ấp chất chứa trong lòng một điều gì.

Thứ tư, Phật nói: "**Tinh tấn Ba la mật, vì tất cả chướng duyên chẳng có thể làm thối chuyển tín tâm**".

Tinh tấn, tiếng Phạn là Virya, có nghĩa là tinh chuyên ròng rạt, một mặt tiến tới. Tinh tấn theo chiều hướng thiện, thì chính nó là một động lực thúc đẩy con người tiến đến thành công tốt đẹp. Dù ở bất cứ lĩnh vực địa hạt nào, ngoài đời hay trong đạo cũng thế. Một người có siêng năng tinh cần thì mới chịu khó làm việc. Muốn đạt được kết quả tốt đẹp, mà không chịu nỗ lực siêng năng bền chí làm việc hoặc học hỏi, thì chắc chắn người đó sẽ không bao giờ có được. Ở đây, Phật dạy người thật hành tinh tấn theo công hạnh của Bồ tát, thì phải vượt qua mọi chướng duyên thử thách. Muốn thế, thì chúng ta phải có lòng tin vững chắc ở nơi tâm mình. Tin tâm mình là Phật và tinh tấn niệm Phật để thành Phật. Chỉ một mặt tin như thế, không tin gì khác, đến khi niềm tin đã thuần thực thì hành giả sẽ không còn thối chuyển.

Theo Kinh Hoa Nghiêm, tinh tấn là tiêu biểu cho hạnh Bồ tát Phổ Hiền. Vì thế, người thật hành hạnh tinh tấn, tức là tu theo công hạnh của Bồ tát Phổ Hiền. Mà hạnh Bồ tát Phổ Hiền là làm mọi điều lành rộng độ khắp cả chúng sinh. Ở chính mình phải siêng năng diệt trừ phiền não, ở những kẻ khác phải khắp độ cho họ thoát ly triền phược. Nhờ vậy, tâm đồng thể đại bi muốn độ thoát chúng sinh ngày một tăng tiến. Ấy mới là thắng hạnh của Đức Phổ Hiền.

Người Phật tử tập tu theo công hạnh này, trước tiên mỗi người chúng ta cần phải trang bị cho mình một chiếc áo giáp sắt tinh tấn. Khi mặc vào chiếc áo giáp sắt tinh tấn này, chúng ta mới có đủ năng lực chiến đấu với bọn ma quân phiền não: nội ma và ngoại ma. Trong khi nỗ lực tiến tu như thế, hành giả không nên chấp tướng trong việc tinh tấn tu hành của mình. Còn chấp vào tướng tinh tấn thì không thể tương ưng với tinh tiến Ba la mật Phật nói ở đây.

Thứ năm, Phật nói: "**Thiền Định Ba la mật, vì chuyên nhất nhớ tưởng một cõi Phật, một danh hiệu Phật**".

Thiền định là gì? Thiền phiên âm theo tiếng Phạn là Thiền na, xưa dịch là tư duy, nay dịch là Tĩnh lự. Tư duy có nghĩa là tu tập bằng phương pháp suy nghiệm, nghiên tầm và suy cứu về những đối tượng của tâm thức. Tĩnh lự đồng nghĩa như định, là giữ tâm thể vắng lặng thâm sát các vấn đề đạo

pháp. Còn chữ Định phiên âm theo tiếng Phạn là Tam ma địa hay Tam ma đề. Tam muội (Samadhi) dịch nghĩa là chánh định, có nghĩa là tập trung tâm ý vào một đối tượng duy nhất không để cho tâm ý tán loạn. Hợp hai chữ "Thiền" và "Định" lại, ta có một định nghĩa chung: Tập trung tâm ý vào một đối tượng duy nhất không cho tán loạn, để tâm thể được vắng lặng và cho tâm dụng được mạnh mẽ, hầu quán sát suy nghiệm chân lý.

Qua định nghĩa trên cho chúng ta thấy sự tập trung tư tưởng không cho tán loạn, suy nghĩ vớ vẩn lung tung, thật hết sức quan yếu trong đời sống của chúng ta. Nhìn quanh trong xã hội hiện tại, đã có biết bao người mang nhiều chứng bệnh rối loạn tâm thần. Chính vì tính chất quan trọng đó, nên ở trong Phật pháp dù hành giả tu theo Tiểu Thừa hay Đại Thừa đều phải lấy việc tu Thiền Định làm chỗ chí yếu. Bao nhiêu pháp môn, bao nhiêu cách thức phương pháp tu hành đều có thể là tu Tam muội như: Do niệm Phật mà được định thì gọi là "Niệm Phật Tam Muội", do tụng kinh Pháp Hoa hay Kim Cang mà được định, thì gọi là "Pháp Hoa Tam Muội" hay "Kim Cang Tam Muội" v.v...

Về Thiền định có nhiều loại, nhưng đại khái có hai loại: Chánh định và Tà định.

Tà định: Tà định cũng do tịnh tọa chuyên chú vào một cảnh. Thường là chuyên chú vào đan điền (dưới rún 3 tấc), chót mũi v.v... và cho đó là "Tánh đạo", nên vừa được phát minh đôi chút liền tưởng là đã được "Đạo thể". Từ đó, lại khởi ra tà kiến phân biệt và mong cầu các thứ thần thông. Khi được định này, người ta cũng biết được quá khứ, vị lai và ý nghĩ của kẻ khác (Tha tâm thông) v.v... Trong Kinh, Luận đã có nói thần thông và tà định một cách rõ ràng, nhưng chỉ vì người thường không am hiểu Phật pháp, nên chẳng thể phân biệt được tà chánh, nhận lầm Tà định là đạo.

Người đời trọn ngày chìm đắm trong biển lợi danh, ân ái, may mắn được phát tâm theo Phật, thường bị lạc vào ngoại đạo tà định, thật hết sức đáng thương! Người mới tu hành, trước phải phân biệt thế nào là tà, thế nào là chánh, để khỏi phải phí uổng công phu và hối hận sau này. Vì tu theo tà định rồi, thì mắc phải bệnh thiên kiến rất khó dẫn dụ hơn là những người chưa được định lực. Ấy là điều vô cùng tai hại.

Những người không có đạo đức chân thật, chỉ có tài xảo trá họ cũng đánh lừa được một số rất đông quần chúng để làm điều bất chánh, cái kết quả đó chẳng qua sẽ làm hại mình và hại người mà thôi. Nên khi chưa dẹp trừ được căn bản vô minh phiền não, thì những thứ Thiền định đã được cũng chỉ là Tà định mà thôi. Vì thế người tu Thiền định, tất nhiên trước phải thành tựu chánh kiến, nghĩa là bình thường tham thiền chẳng chú trọng đến chỗ được

định mà chỉ cần làm sao đầy đủ chánh kiến mới là điều quan trọng. Nếu không như thế, thì chẳng khác nào như những người mù đi trên con đường đầy sự nguy hiểm.

Chánh Định: Chánh định có chia làm hai: Phàm phu định và Thánh nhơn định.

Phàm phu định: Tức là định không do tà kiến. Các tà định nếu ly khai tà kiến cũng đồng với chánh định. Phàm phu định thông cả Tứ thiền và Tứ không, nhưng chưa được phù hợp với thánh huệ, nên chẳng phải là Thánh định. Thứ chánh định này cũng do trì thập thiện giới, chẳng còn tà kiến, từ nơi nghiệp quả chánh tín, tu được Thiền định. Ở đây không có tà kiến mà chỉ có thiện hạnh nên được gọi là chánh định, định này còn được gọi là Đạo quả của Tiều thừa.

Thánh nhơn định: Về thánh nhơn định thì người ta phải quán từ Sơ thiền, Nhị thiền v.v... cho đến phi phi tướng định đều là khổ. chẳng tham trước, chẳng si mê, vì nhờ quán như vậy mà được thiền định, hiện ra bao nhiêu cảnh giới thắng diệu, nhưng chưa đoạn được nghiệp phiền não hữu lậu, bây giờ mới dùng trí huệ giản trách mà đoạn nó, ấy chính là thắng định của Phật giáo vậy.

Thiền Định Ba la mật Phật nói ở đây, là Phật bảo chúng ta phải chuyên nhất nhớ tưởng một cõi Phật, một danh hiệu Phật. Điều quan trọng là phải "chuyên nhất". Niệm Phật mà tâm không chuyên nhất, thì làm sao được định? Cho nên, niệm Phật cần phải nhớ đến hai yếu tố: chuyên nhất và tương tục. Được thế, thì hành giả chắc chắn là sẽ được an định. Bởi chuyên nhất thuần tịnh thì không có loạn tưởng và tương tục không gián đoạn thì tạp niệm không xen vào. Nhờ niệm Phật như thế lâu ngày thuần thực thì hành giả sẽ đạt được "Niệm Phật Tam Muội" vậy.

Thứ sáu, Phật nói: "**Bát nhã Ba la mật, vì đúng như thật mà quán sát tất cả tướng trạng và thể tánh của các pháp không rời nhau**".

Bát nhã phiên âm từ tiếng Phạn Prajna, Trung Hoa dịch là trí huệ, hay chơn trí diệu huệ, hoặc diệu trí huệ. Đây là thứ trí huệ có khả năng soi sáng sự vật một cách thấu triệt, không thể sai lầm được. Khi nói đến Bát nhã trong nhà Phật có chia ra ba loại bát nhã: 1. Văn tự bát nhã, cũng gọi là Phương tiện bát nhã. 2. Quán chiếu bát nhã: dùng tâm trí huệ chiếu rõ lý thật tướng, vì trí tỏ lý bày, phá trừ mê hoặc, hiển bày diệu thể, nên gọi là quán chiếu. 3. Thật tướng bát nhã: không có các tướng, tướng không cũng không, gọi là Thật tướng. Nghĩa là không có tướng sanh tử, Niết bàn và những tướng của các pháp đến cái không tướng cũng không. Trong Tâm Kinh Bát Nhã có câu: "*Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng,*

bất giảm, thị cố không trung vô sắc, vô thọ tướng hành thức v.v..." Nghĩa là tướng không của các pháp, không sanh, không diệt... dụ như hư không, hư không làm gì có sanh, có diệt? Tuy không sanh, không diệt, nhưng hư không vẫn có, chứ hư không, không có hoại diệt. Cũng thế, tuy thể tánh không sanh không diệt... nhưng không phải vì thế mà thể tánh của muôn pháp không có. Nhưng cái "Có" này cũng không nằm trong phạm trù đối đãi là cái có đối với cái không. Thật tướng là tướng "**Không**" của muôn pháp ly khai tất cả tướng. Kinh Lăng nghiêm nói: "Ly nhứt thiết tướng, tức nhứt thiết pháp". Nghĩa là rời tất cả tướng chính đó là tất cả pháp. Về điểm này cũng tương đồng với ý nghĩa trong Khởi Tín Luận đã nói: "N hư thật không và như thật bất không". Đứng về mặt thể tánh, bản thể, hay Bản môn, thì nơi đó bất dứt hết mọi dấu vết, nói năng không đúng, luận bàn chẳng nhằm. Đến đây không còn gì để diễn tả, nên nói ngôn ngữ đầu hàng trước chân lý là thế. Tuy nhiên, đứng về mặt hiện tượng hay Tích môn thì vạn pháp không ngoài bản thể mà có. Đây gọi là chân không mà diệu hữu. Thí như sóng không rời nước và nước cũng không rời sóng. Sóng và nước nói một là sai mà nói hai thì không đúng. Thế nên Phật nói tánh và tướng không rời nhau. Quán sát như thế, thì tâm chấp trước sẽ không còn. Bởi vì tất cả không gì ngoài tâm mà có. Chấp pháp cũng chính là chấp tâm mình. Vượt trên hai phạm trù ngã và pháp chấp, thì hành giả sẽ chứng nhập được Thật tướng. Từ đó, có vô số phương tiện diệu dụng để độ sanh. Nói dễ hiểu hơn, hành giả nhờ dùng trí huệ Bát nhã quán sát thật tướng của các pháp mà chứng được thật tướng, tức thể nhập căn bản trí và từ đó có ra hậu đắc trí hay phương tiện trí mà hóa độ chúng sinh. Dùng Trí chứng Lý một cách rốt ráo viên mãn thì gọi là Bát nhã Ba la mật vậy.

Thứ bảy, Phật nói: "***Tín Ba la mật, vì thường xuyên an trụ nơi Phật lực bất tư nghì***".

Hành giả Tịnh độ trước tiên phải có lòng tin sâu sắc và vững chắc. Bởi pháp môn Tịnh độ là một pháp môn Phật nói rất khó tin (nan tín chi pháp). Đại khái chúng ta phải đặt định niềm tin ở nơi ba điều: Tin tâm mình, tin cõi Phật và tin pháp môn. Tin tâm mình là tin mình có tự tánh Di Đà hay Duy Tâm Tịnh độ. Tin mình có khả năng thành Phật, vì mình sẵn có chủng nhân Phật tánh. Tất cả chư Phật, Bồ Tát, chư vị Tổ sư cũng đều y cứ chánh nhân Phật tánh mà tu, khi hết vô minh phiền não thì các Ngài thành tựu đạo quả. Mà chánh nhân Phật tánh cũng chính là bản tâm sẵn có của mỗi người. Ta phải tin chắc như thế. Vì Phật nói: "*Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành*". Nói đã thành là vì đức Phật trong lúc tu nhân Ngài cũng phải y cứ vào bản tâm, tức chánh nhân Phật tánh mà tu nên mới thành tựu đạo quả. Thí như trong cây sẵn có lửa, nhưng phải cạo xát hai thanh cây mới phát lửa.

Nếu trong cây không sẵn có lửa thì dù cho có cọ xát hai thanh cây muôn đời cũng không có lửa. Một vị Thiên sư thời nhà Đinh là Ngài Khuông Việt Thái Sư đã từng nói:

Một trung nguyên hữu hỏa

Hữu hỏa hỏa hoàn sanh

Nhược vị mộc vô hỏa

Toản toại hà do manh.

Nghĩa là:

Trong cây vốn có lửa

Có lửa, nên lửa sanh ra

Nếu như không có lửa

Thì sao lửa sanh ra?

Qua bài kệ này, chứng minh cho chúng ta thấy rõ điều đó. Tin tâm mình vốn là Phật, nhưng cần phải gia công nỗ lực miên mật hành trì, như dùng hai thanh cây cọ xát mãi thì mới có lửa. Cọ xát là dụ cho sự tu hành của chúng ta. Đó là "duyên nhân Phật tánh" và khi phát lửa, thì đó là "liễu nhân Phật tánh", tức thành tựu Phật quả.

Người tu theo pháp môn niệm Phật, ngoài tin tâm mình ra, còn phải tin có cõi Phật. Cõi Phật ở đây là cõi Cực lạc của đức Phật A Di Đà, do đức Phật Thích Ca Mâu Ni giới thiệu cho chúng ta biết. Đây là một thế giới thuần vui không có khổ. Từ Y báo đến Chánh báo, tất cả đều trang nghiêm thù thắng vi diệu. Mọi thứ đều kết thành bằng bảy thứ báu tạo thành. Thân người do liên hoa hóa sanh và được thân kim cang bất hoại. Đó là một thế giới cực kỳ thắng diệu, cực kỳ trang nghiêm mà chúng ta phát nguyện cầu sanh về cõi đó. Chúng ta tin chắc vào lời đức Phật giới thiệu không một chút nghi ngờ. Nhờ tin chắc như thế, nên khi nhắm mắt chúng ta niệm Phật và được đức Phật A Di Đà cùng các Thánh chúng phóng quang tiếp dẫn. Tuy nhiên, với điều kiện là chúng ta phải tín thành niệm Phật. Vì thế theo lời nguyện của đức Phật Di Đà mà đức Phật Thích Ca khuyên bảo chúng ta như thế. Niệm Phật xứng theo lời nguyện và đúng theo lời chỉ dạy của chư Phật Tổ, thì chắc chắn là chúng ta sẽ được vãng sanh về cõi đó. Điều này, không có gì phải nghi ngờ cả, Vì còn nghi là còn chướng ngại cho việc vãng sanh của chúng ta.

Muốn thế, thì chúng ta phải tin chắc vào pháp môn niệm Phật mà chúng ta đang thật hành. Vì đây là pháp tu thẳng tắt và duy nhất để chúng ta mau tiến

đến thành Phật. Một pháp môn theo lời Phật dạy thì, dễ hành trì và kết quả cao. Nó xứng hợp cho mọi căn cơ và mọi thời đại. Kinh nói: pháp môn niệm Phật là trùm khắp cả ba căn: thượng, trung và hạ. Căn nào cũng có thể ứng dụng hành trì được cả. Chính vì thế, nên mới nói pháp môn niệm Phật là một pháp môn thù thắng vi diệu đệ nhất, không có pháp môn nào có thể sánh kịp.

Thứ tám, Phật nói: "*Nguyện Ba la mật, vì đầy đủ hạnh nguyện của Phổ Hiền*".

Hành giả Tịnh độ, trong ba món tư lương: Tín, Hành, Nguyện, thì nguyện rất là quan trọng. Có lòng tin sâu vững chắc, có thật hành niệm Phật tương tục, già dặn, miên mật, nhưng nếu thiếu nguyện lực tha thiết, thì cũng khó đảm bảo được vãng sanh. Thí như một người có đủ điều kiện phương tiện để đi du lịch, nhưng lòng họ không có ý muốn đi, như vậy, thì cũng không bao giờ đi được. Dù rằng, trong Tín và Hành đều có Nguyện trong đó, tuy nhiên, nếu hành giả không phát nguyện mạnh thì cũng khó tự thành ý nguyện. Vì vậy, muốn vãng sanh về Cực lạc, hành giả phải chí thành phát nguyện cầu sanh. Bởi khi đã phát nguyện mạnh mẽ, thì hành giả mới có thể vượt qua những chướng ngại thử thách. Như người có ý chí cương quyết muốn đi du lịch, thì không có gì làm trở ngại họ được. Chỉ cần hội đủ điều kiện cần thiết là họ có thể đi được. Nguyện là một động lực thúc đẩy người ta quyết đạt cho kỳ được mục đích nhắm tới. Vì thế, nên mới có câu nói: "*Tu hành vô dục đạo quả nan thành*".

Nguyện Ba la mật là chí nguyện rất ráo không có lưng chừng, nửa muốn, nửa không. Người có tâm trạng như thế thì không đi đến đâu. Khi gặp chút trở ngại là họ chùn bước ngay. Phật khuyên chúng ta nên noi gương hạnh nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền. Người tu muốn được thành tựu bản nguyện công đức, thì cần phải phát đại thệ nguyện. Bởi phát nguyện càng rộng lớn thì chóng mau thành Phật. Bồ tát Phổ Hiền phát mười đại nguyện, từ nguyện thứ nhất là: "*Lễ kính chư Phật*" cho đến nguyện thứ mười là: "*Phổ giai hồi hướng*", nguyện nào cũng sâu rộng, cũng hướng về Tam bảo trang nghiêm cõi Phật cả. Bài kệ ở phẩm Phổ Hiền Tam Muội của Kinh Hoa Nghiêm có đoạn:

Phổ Hiền an trụ các đại nguyện

Vô lượng thần thông sức tự tại

Tất cả Phật thân các quốc độ

Đều hiện hình kia mà đến đó.

Đó là một đại nguyện rộng lớn phổ độ chúng sanh mà người tu hành nên noi tấm gương hạnh nguyện rộng lớn đó mà phát nguyện.

Thứ chín, Phật nói: "**Lực Ba la mật, vì hân hoan thể hiện tất cả năng lực tự tại của danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật**".

Trong Phẩm Thứ Sáu của Kinh này, nói về "Năng lực bất tư nghị của danh hiệu Phật," Bồ tát Quan Thế Âm vì bà Vi Đề Hy mà tuyên dương tất cả năng lực bất tư nghị của danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật".

Tại sao chỉ có sáu chữ Nam Mô A Di Đà Phật mà có năng lực diệu dụng không thể luận bàn như thế? Bởi danh hiệu Phật A Di Đà tuy có nhiều nghĩa, nhưng có hai nghĩa căn bản: "**Vô lượng thọ và Vô lượng quang**". Vô lượng thọ là mạng sống không lường, siêu xuất thời gian. Vô lượng quang là ánh sáng không lường, siêu xuất không gian. A Di Đà nói về lý cũng ngầm chỉ cho tự tánh của mỗi người. Là một thực thể bất sanh bất diệt vượt ngoài không gian và thời gian. Đã thế, khi hành giả niệm Phật đến chỗ rốt ráo không còn thấy có thân tâm, hoặc người năng niệm Phật sở niệm, nghĩa là vượt ngoài phạm trù đối đãi nhị nguyên, thì quả là một năng lực siêu xuất thế gian. Thế nhập tự tánh Di Đà thì còn gì mà luận bàn được nữa, nên nói là bất khả tư nghị.

Thứ mười, Phật nói: "**Pháp Ba la mật, vì sẵn sàng xả thân cho chánh pháp, cho Bồ Tát đạo**".

Con đường hành Bồ tát đạo là con đường thẳng tiến đến Phật quả. Đó là con đường lý tưởng mà hành giả cần phải đạt đến. Đối với giáo pháp của Phật ta cần phải lưu tâm tôn kính học hỏi. Pháp của Phật dạy tuy có chia ra nhiều thừa hay nhiều pháp môn, đó là vì tùy theo căn cơ trình độ của chúng sinh mà Phật nói có sai khác. Tuy nhiên, mục đích chính cũng nhằm đưa chúng sanh đến chỗ cứu cánh viên mãn giải thoát mà thôi. Thế nên, đối với người tu học Phật, thiết nghĩ, chúng ta cũng nên nỗ lực tinh tấn nghiên tầm học rộng nghe nhiều để tăng trưởng trí huệ. Dù có trở ngại đến đâu, chúng ta cũng phải tìm cầu học hỏi. Trong pháp hội Hoa Nghiêm, Thiên Tài Đồng Tử vì cầu pháp mà phải chịu vất vả lặn lội ngày đêm để tìm cầu Minh Sư học đạo. Đó là hình ảnh của một con người vì pháp quên mình.

Đọc tụng Kinh Pháp Hoa hẳn chúng ta cũng còn nhớ ở Phẩm Đề Bà Đạt Đa thứ mười hai, đức Phật kể lại tiền thân của Ngài vô lượng kiếp về quá khứ, vì cầu pháp đại thừa mà chẳng tiếc thân mạng. Đang ở ngôi vua, nhưng vì mến pháp nên bỏ ngôi vua giao việc trị nước lại cho Thái Tử. Ngài đánh trống ra lệnh cầu pháp, nếu có người nào vì Ngài mà nói pháp đại thừa, thì Ngài sẽ trọn đời cung cấp hầu hạ. Bấy giờ có vị tiên nhân hứa sẽ tuyên nói pháp mầu đại thừa cho nhà vua, nhưng với điều kiện là nhà vua phải phục vụ phụng thờ hầu hạ vị tiên nhân làm tất cả mọi việc nặng nhọc như: hái trái, gánh nước, lượm củi, nấu ăn, thậm chí dùng thân mình làm giường ghế cho

vị tiên nhân đó ngồi suốt đời không biết mệt mỏi. Chỉ vì trọng pháp và mong cầu thành Phật mà nhà vua phải hy sinh bất kể địa vị và thân mạng của mình như thế.

Người xưa vì cầu đạo giải thoát mà ngày đêm chịu cực chịu khổ làm lụng vất vả để cầu Minh Sư chỉ giáo. Đức Lục Tổ Huệ Năng khi còn là một cư sĩ, Ngài đã khăn gói lặn lội đến pháp hội Huỳnh Mai để cầu đức Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn khai đạo. Khi đến, được Ngũ Tổ cho làm việc ở nhà trù giã gạo suốt tám tháng trời. Dù đã tỏ ngộ đạo lý, nhưng Tổ phải ẩn nhẫn chờ đợi cho đến khi được Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn truyền trao tâm ấn và y bát. Về sau, Ngài kế vị làm Tổ thứ sáu của Thiền tông. Từ đó, dòng suối Thiền Tào Khê luân lưu chảy mãi bất tuyệt.

Nêu ra những hình ảnh biểu trưng đó đủ để làm tấm gương cho chúng ta soi chung noi theo. Đó là hạnh nguyện cao cả vì pháp vong thân của các Ngài. Còn và còn rất nhiều những tấm gương sáng chói vì cầu pháp mà hy sinh thân mạng như thế.

Sau khi nêu bày qua mười tâm Ba la mật, đức Phật kết thúc bằng một câu ngắn gọn: "***Niệm Phật với những thứ Ba la mật ấy, mới được gọi là chân chính niệm Phật***".

9. Thế nào gọi là bình đẳng tâm?

Kinh Văn:

Này Diệu Nguyệt, người niệm Phật phải luôn luôn thực hiện tâm thái Bình đẳng, không phân biệt, không ngăn ngại. Nghĩa là:

Tự Tha Bình Đẳng, vì luôn mở rộng tuệ nhãn để nhận hiểu mình và người đều bình đẳng trước lực nhiếp thọ của chư Phật, chư Bồ tát.

Giải Giải:

Trong đạo Phật, chúng ta thường nghe nói đến: Từ bi, vị tha, bình đẳng... Người thiết thiết niệm Phật thì không còn có tâm phân biệt nhân, ngã, bỉ, thử. Vì còn phân biệt là còn rơi vào đối đãi nhị nguyên. Đã thế, thì đã mất tâm bình đẳng rồi. Bởi niệm Phật là niệm tâm. Tâm ở đây xin chú ý hiểu là tâm vọng tưởng sanh diệt. Mà niệm tâm nói ở đây, tức là hằng niệm tánh giác hay niệm chơn như. Mà thể tánh chơn như là bình đẳng không hai. Kinh Duy Ma Cát đã cho chúng ta biết rõ tâm "Bình Đẳng Không Hai" này. Vì muốn hiển bày cái bản tánh "Bình Đẳng Chơn Thật Không Hai" của mỗi chúng sinh sẵn có, nên Ngài Duy Ma Cát đã phải hiện thân có bệnh để chỉ bày các phương pháp phá chấp cho các hàng Nhị Thừa và phàm phu ngoại

đạo. Pháp môn "Không Hai" nhằm triệt tiêu mọi vọng chấp đối đãi sai lầm của chúng sinh để đưa con người trở lại đầu nguồn của sự sống giải thoát, đó là tâm lượng bình đẳng không có giới hạn. Có cái thấy "Không Hai", thì con người mới mong thoát khỏi những nỗi khổ đau ràng buộc trong thế giới "Nhị Nguyên". Thế giới loài người ngày nay, hiện đã và đang tiến sâu vào hố thâm của "luỡng cực nhị nguyên", nên tạo thành những cuộc chiến tranh tàn sát đẫm máu, đó là một tai họa thật đau thương cùng cực do chính con người gây nên. Nhơn loại muốn chấm dứt khổ đau, chỉ có một con đường duy nhất là phải vượt ngoài cái thấy nhị nguyên này. Phải có tinh thần bình đẳng theo đúng hướng chỉ dẫn của con đường Bồ tát đạo, phá tan mọi kiến chấp sai lầm theo kiểu năm người mù sờ voi. Nói cách khác, là mỗi người phải tự gỡ cặp kính màu nhị nguyên xuống, thì mới mong kiến tạo một thế giới an bình theo đúng tiêu chuẩn tinh thần bình đẳng của Phật giáo. Và có như thế, thì Nhơn loại mới có thể chấm dứt khổ đau.

Kinh Văn:

Chủng Loại Bình Đẳng, vì thường quán sát mười phương thế giới các loại chúng sinh từ sắc thân, hình trạng, tướng mạo, tộc tánh, thọ lượng, tri kiến, ý hành, sở y... mà không khởi tâm phân biệt, đối đãi, ái thủ hoặc yếm hoạn.

Giảng Giải:

Chúng sanh sống trong vòng vô minh nghiệp thức nên thấy các pháp đều sai khác. Từ đó mới phân chia đẳng cấp, ranh giới, và phân biệt màu da chủng tộc. Khác nào như người bị bệnh mắt, khi đôi mắt đã bị lừa, nhìn đâu cũng thấy hiện ra có màu sắc cả. Trong Kinh Lăng Nghiêm, đức Phật có nêu ra thí dụ này để chỉ cho sự nhận thức sai lầm. Bóng đèn thực không có ngũ sắc, nhưng vì mắt bị lừa nên mới thấy có năm màu. Như vậy, cái lỗi là do cái thấy sai lầm chớ không phải do bóng đèn. Đó là cái thấy không bình đẳng, do vì nghiệp riêng của mỗi loài mà nhìn sự vật có muôn ngàn sai khác. Muốn thấy đúng như thật của các pháp, thì cần phải có cái nhìn vô tướng. Phàm dính kẹt vào hữu tướng, thì tạo thành những nhận thức sai lầm. Do vọng tưởng mà sanh ra nhiều biến kế sở chấp. Con người do cái nhìn biệt nghiệp và đồng nghiệp mà thế giới mãi chìm sâu trong vòng tranh đấu không ngừng. Cái gốc của sự đau khổ là do vô minh vọng chấp mà ra. Hết vô minh phiền não thì tâm bình đẳng, từ đó nhìn đâu cũng thấy không có gì sai khác. Nếu nhìn đời bằng cặp mắt theo lý "tương tức tương nhập" như trong Kinh Hoa Nghiêm đã nói, thì chắc chắn thế giới này sẽ trở nên hòa bình, an lạc và hạnh phúc. Bởi mình là tất cả và tất cả cũng chính là mình.

Như thế, thì hại người cũng chính là hại mình và làm tổn hại mình cũng chính là làm tổn hại người. Thế thì, mầm mống gây ra chiến tranh sẽ không còn và đời sống sẽ được bảo vệ theo lý duyên sinh và tình thương trải khắp đến muôn loài. Đó mới thực sự không còn ai thù chấp trước. Vận hành tâm bình đẳng quán sát các chủng loại, tất cả đều cùng chung một bản thể. Đến đây, nước và sóng không còn thấy có hai nữa. Sóng chính là nước và nước cũng chính là sóng. Sóng và nước sẽ yêu thương nhau hơn, khác nào bầu và bí tuy khác giống nhưng chỉ chung có một giàn.

Kinh Văn:

Chúng Sinh Giới Bình Đẳng, vì liên tục mở bày pháp giới trí trụ vô động tế, mà tự tại giữa những huyền hóa biến dị của các loại hữu tình nơi ba cõi thế gian.

Giải Giải:

Pháp giới trí là thứ trí tuệ siêu xuất thế gian. Đây là thứ trí tuệ bình đẳng pháp thân, an trụ bất động. Chính do "Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", mà hành giả tự tại trong bầu trời tự do giải thoát. Bởi vì, các pháp chỉ là những ảo tượng khác nào như bóng trong gương hay trăng dưới nước. Gương và nước hằng hữu bất động, nhưng bóng và trăng thì có biến động tới lui. Tuy nhiên, không phải vì trăng và bóng tới lui mà làm chao động nước và gương. Gương vẫn chiếu sáng và nước vẫn trong lặng. Cũng thế, các pháp hư huyền ảo mộng, tuy có sanh diệt biến dị vô thường, nhưng bầu trời viên giác vẫn hằng trong tạnh bất động. Ba cõi, cũng chỉ là trò hư ảo khác nào như hoa đốm lãng xăng. Với cái nhìn của một người đạt đạo, tâm bình đẳng thì vạn pháp giai không, chúng sinh đều đồng đẳng trong tạng tánh Như lai, tỳ lô tánh hải. Thế thì, có gì dính mắc mà khổ đau. Tuy ba cõi bất an, nhưng với tâm vô trụ thì không có gì an hay chẳng an. An hay không an đều từ tâm con người mà ra cả. Người xưa nói: "Dục an tắc an, dục nguy tắc nguy" An hay nguy cũng chính do từ tâm mình chớ không phải từ ngoại cảnh. Hiểu được nguyên lý này thì sự sống sẽ không có gì là chướng ngại và cũng không có thử thách khó khăn nào mà hành giả chẳng vượt qua.

Kinh Văn:

Pháp Giới Bình Đẳng, vì thường xuyên an trụ nơi vô tướng khế vào pháp tướng, không mống khởi tâm sợ sệt trước thời gian vô cùng, không gian vô tận. Tự tại giữa một sát na như vô lượng vô biên đại

kiếp. An nhiên giữa các cực vi đầu sợi lông, cũng như du hý mười phương trần sát hằng hà sa các quốc độ.

Giảng Giải:

Đọc qua đoạn văn kinh này, với cái tâm nhỏ hẹp vọng chấp, thì chúng ta cảm thấy rất khó hiểu và không thể nào thật hành nổi. Phật bảo chúng ta phải "*thường xuyên an trụ nơi vô tướng khếp vào pháp tướng*", Phật lại dặn tiếp là "*không mong khởi tâm sợ sệt trước thời gian vô cùng, không gian vô tận*". Phật biết rõ tâm địa của chúng sinh là khó an trụ vào nơi vô tướng mà ngược lại, thường bị dính mắc vào nơi hữu tướng. Vô tướng hay Thật tướng là tướng KHÔNG của vạn pháp. Thấu đạt được tướng Không này, thì có gì phải sợ hãi trước thời gian và không gian. Bởi thời gian và không gian chẳng qua đó cũng chỉ là do khái niệm của con người đặt định ra mà thôi. Tự thể của chúng là không thật. Lấy gì đo đạt được thời gian và lấy gì trải khắp không gian? Thời gian và không gian cũng chỉ từ tâm mà lưu xuất. Một khi đã an trụ vào thể tánh chơn như, thì thời gian và không gian trở thành vô nghĩa. Chúng sinh còn trong vòng mê chấp, thì thấy có thời gian dài ngắn hay không gian có rộng hẹp. Phẩm Tựa của Kinh Pháp Hoa đức Phật đã hiển thị cho chúng ta thấy thời gian thật vô nghĩa, vì trải qua sáu mươi tiểu kiếp Phật nói pháp và người nghe pháp không rời chỗ ngồi mà thân và tâm không lay động. Điểm này, thật vượt qua tâm lý bình thường, thật khó tin khó hiểu. Chỉ có những ai chứng đạt hay nhập vào chánh định vô lượng nghĩa xứ, thì mới có thể hiểu được mà thôi.

Phật nói, "*Tự tại giữa một sát na như vô lượng vô biên đại kiếp. An nhiên giữa các cực vi đầu sợi lông, cũng như du hý mười phương trần sát hằng hà sa các quốc độ*".

Với cái nhìn của một con ếch hay một con cá dưới nước, thì làm sao hiểu được bầu trời rộng rãi bao la và những gì xảy ra trên mặt đất. Cái nhìn, cái thấy của con ếch và con cá ta thấy thật đáng tội nghiệp và xót thương cho chúng quá! Làm sao chúng có thể hưởng được những gì đẹp đẽ của cả thiên đường màu sắc và thế giới bao la rộng khắp? Nhưng những thứ ấy đâu phải là không có. Ai xác minh cho chúng và có thể nói lại cho chúng biết. Con người. Tuy nhiên, chúng có tin hay không lại là một chuyện khác. Bởi do nghiệp thức bản ngã vọng chấp hẹp hòi của chúng, thử hỏi làm sao chúng có thể tin được? Dù con người đã thấy tận mắt và tìm mọi cách chứng minh cho chúng hiểu, nhưng chúng làm sao hiểu được khi mà sự việc vượt ngoài sức tưởng tượng của chúng. Cũng thế, đọc qua lời Phật dạy trên, chắc chúng ta cũng không khác gì thân phận của con ếch và con cá. Ai có thể chứng minh được điều này? Phật, Bồ Tát các bậc Thánh nhơn.

Tuy nhiên, đối với con người của thời đại mới, thời đại của khoa học kỹ thuật tân tiến vượt bậc, cũng có thể soi sáng chứng minh cho chúng ta tạm hiểu phần nào của những điều Phật nói ở trên. Giả như có một cái máy quay phim rộng lớn, người ta sẽ quay hết cả thế giới rồi đem chiếu trên màn ảnh, thì tất cả cảnh vật và con người có chướng ngại nhau không? Tất nhiên là không có gì chướng ngại nhau. Một cái máy điện toán người ta có thể xử dụng thiên biến vạn hóa muốn thế nào cũng được. Tất cả đều tùy tâm biến hiện. Nếu chúng ta đem tứ pháp giới của Kinh Hoa Nghiêm để so sánh tìm hiểu, thì rõ ràng lý sự vô ngại pháp giới. Tại sao vô ngại? vì muôn pháp đều là huyễn hóa, không có tự tính riêng biệt nên không có gì ngăn ngại nhau. Nên mọi sự đều là Lý. Hiểu thế, thì không có gì phải thắc mắc và chứng minh lời Phật dạy là một sự thật.

Kinh Văn:

Không Tánh Bình Đẳng, vì luôn luôn ức niệm mình được sản sanh từ nhà Như Lai, được Tự Tánh Thanh Tịnh Tạng, thấy rõ nhưt thiết pháp không, đặc hư không, Hạnh vô ngại, giải ngộ và cảm ứng tánh không. Bình đẳng nơi hết thủy tứ sinh cửu hữu.

Giải Giải:

Bình đẳng trong đạo Phật không nói về tướng mà nói về tánh. Vì những sự vật có hình tướng làm sao bình đẳng cho được? Lại càng không phải bình đẳng theo ý nghĩa chính trị. Đạo Phật nói bình đẳng là đứng về mặt bản thể của vạn hữu vũ trụ. Đứng về mặt hiện tượng giới thì các pháp đều do duyên sinh. Đã do duyên sinh thì thể tánh của các pháp là không. Nói gọn là tánh không của muôn pháp. Vì thế nên Phật nói: "Không Tánh Bình Đẳng". Dù như hư không được dung chứa trong các thứ vật tượng. Như hư không ở trong cái bình hay cái hộp v.v... Bình và hộp tuy có khác nhau trên hình thức vuông, tròn..., nhưng thể tánh hư không thì không có khác. Tánh không của các pháp cũng lại như thế. Cái bàn trước mắt ta đâu phải tự nhiên mà có. Nó phải hội đủ các điều kiện như thợ mộc, bào, cưa, đinh, đục, ván v.v... Những thứ này mỗi thứ có tên gọi riêng, không có cái nào là cái bàn cả. Từ những thứ không phải là cái bàn, khi đủ duyên hợp lại tạo thành ra cái bàn. Như vậy, tên cái bàn chỉ là giả danh không có thật thể. Mà thật thể của cái bàn là KHÔNG. Thế thì vạn pháp chỉ là giả danh giả tướng không có cái gì là thật cả. Thế nên, Phật nói các pháp là vô ngã. Từ cái bàn suy ra vạn vật cũng đều như thế.

Hiểu thế, thì không còn có chấp ngã và chấp pháp. Tất cả đều từ tạng tánh của Như Lai mà lưu xuất. Mà tạng tánh của Như Lai là thanh tịnh. Vì thấy

rõ các pháp là không, vô tướng, vô tác, nên khi tu tập hay làm Phật sự lợi ích chúng sinh, thì hành giả coi đó như là hoa đóm giữa hư không hay chim bay ngang qua giữa bầu trời không lưu lại một dấu vết gì cả. Đó là hình ảnh tự tại vô ngại qua lại giữa bầu trời giải thoát.

Kinh Văn:

Phật độ bình đẳng, vì quán tưởng các cõi Thường Tịch Quang, Thật Báo Trang Nghiêm, hoặc Phương Tiện Hữu Dư v.v... **Đều không ngăn ngại nhau, không riêng khác, tuy an lập Hoa Tạng Thế Giới Hải mà chẳng rời Tự Tâm, Thật Tế Trụ Địa vô phương sở, vô trụ xứ... tùy theo tâm lượng và sở nguyện của của chúng sinh mà hiển hiện.** Như hoa đóm, như tiếng vang, như bọt sóng, như bóng nước, như cầu vòng, như huyền nhân kể chuyện mộng.

Giảng Giải:

Ở đây, Phật nói về cõi Phật bình đẳng. Phật nêu ra bốn cõi Tịnh độ.

1. **Thường Tịch Quang Tịnh Độ:** Đây là cảnh giới của pháp thân Phật an trụ. Thường là không thay đổi, không sanh diệt, tức chỉ cho pháp thân. Tịch là vắng lặng xa lìa các phiền não vọng nhiễm, chỉ đức giải thoát. Quang là chiếu sáng khắp cả mười phương, chỉ đức Bát nhã. Cõi này có ba Đức Quý, nên là nơi an trụ của các bậc Diệu Giác.

2. **Thật Báo Trang Nghiêm Độ:** Hành giả trải qua vô số kiếp tu hành, tích công lũy đức, do phước báo tu hành nhiều đời làm trang nghiêm cảnh giới chơn thật, nên gọi là Thật Báo Trang Nghiêm Độ. Đây là cõi an trụ của bậc từ Thập Địa lên đến Đẳng Giác Bồ Tát.

3. **Phương Tiện Hữu Dư Độ:** Cõi này là phương tiện không phải là rốt ráo. Đây là cõi Tịnh độ của các hàng Nhị Thừa. Các vị này tuy dứt được hai hoặc: Kiến và Tư trong ba cõi, nhưng vẫn còn dư lại hai hoặc là trần sa hoặc và vô minh hoặc, nên gọi là Hữu Dư Độ.

4. **Phàm Thánh Đồng Cư Độ:** Đây là cõi Tịnh độ mà đức Phật A Di Đà ở phương Tây đã trang nghiêm và tiếp dẫn chúng sinh trong mười phương về cõi ấy gọi là Cực lạc. Vì cõi này Phật, Bồ tát và các bậc Thượng thiện nhơn cùng sống chung với các chúng sinh mới vãng sanh, chưa chứng được quả Thánh, nên gọi là Phàm Thánh Đồng Cư Độ. (Trích phần giải thích trong Tịnh Độ Uyên Nguyên)

Tuy chia ra có bốn cõi Tịnh độ, nhưng Phật nói đều không có ngăn ngại riêng khác. Vì sao? Vì tất cả đều từ bản tâm mà ra. Tuy nhiên, về nhân và

quả có sai khác, đó là do nhân tu sai biệt mà có ra kết quả khác nhau vậy. Cho nên Phật nói Thật Tế Trụ Địa (chơn tâm) không có chỗ nơi phương hướng, tùy theo tâm lượng và sở nguyện của chúng sinh mà hiển hiện. Đây gọi là tùy duyên mà bất biến. Sự hiển hiện đó không thật, nên Phật nêu ra những hình ảnh hư giả như: hoa đóm, tiếng vang, bọt sóng, bóng nước, cầu vồng, người huyễn, chiêm bao. Nêu ra như thế để chứng minh rằng, tất cả đều hư giả chỉ có bản thể chơn tâm mới là bình đẳng chơn thật mà thôi.

Kinh Văn:

Tín Tâm Bình Đẳng, vì tín tâm vốn khởi nguyên từ Bát Nhã đức, từ Trí Tạng quảng đại, từ Phổ Nhãn thanh tịnh thông suốt cả ba đời, nên được thu nhiếp trong Bản nguyện vô lượng công đức, vô biên lực dụng của chư Phật.

Giải Giải:

Tín tâm như trước đã nói, hành giả phải tin tâm mình là Phật. Tin rằng mình có khả năng thành Phật. Bởi tin tâm mình là Phật đó là chánh nhân Phật tánh. Muốn phát triển chánh nhân Phật tánh này cho có kết quả thì cần phải có duyên nhân Phật tánh. Nhờ có duyên nhân Phật tánh, tức là phải nỗ lực gắng chí tu hành mới có thể đạt được liễu nhân Phật tánh. Thế nhưng, muốn tin tâm mình là Phật, thì cần phải có khả năng quán chiếu trực nhận của trí tuệ. Bát nhã đức là một trong ba đức. Ba đức là: Pháp thân đức, Bát nhã đức, và Giải thoát đức. Pháp thân đức là bản thể của đức Phật lấy pháp tính thường trụ bất diệt làm thân. Bát nhã đức là cái pháp tướng thật giác ngộ trọn vẹn. Giải thoát đức là xa rời mọi sự trói buộc mà được tự tại. Trí Tạng quảng đại nghĩa là trí huệ rộng lớn vô biên, trí này còn gọi là Vô sư trí là cái trí huệ sẵn có nơi tất cả chúng sinh. Đây là thứ trí huệ không phải do học hỏi mà có. Trí này trong Khởi Tín Luận gọi là Bản giác hay Như Lai tạng hoặc Như Thật Không. Tuy Như thật không mà không gì ngoài nó, nên nói là Như thật bất không. Phổ nhãn là con mắt trí huệ thông suốt cả ba đời, siêu xuất thời gian và không gian. Nếu chỉ có con mắt sáng trí huệ không cũng chưa đủ mà cần phải có hạnh nguyện từ bi mới có thể làm lợi ích cho tất cả chúng sinh. Đó là lực dụng tạo ra vô lượng công đức. Vì thế, danh hiệu của đức Phật A Di Đà ngoài hai nghĩa Vô lượng thọ, Vô lượng quang còn có Vô lượng công đức. Phật nói, tất cả đều được thu nhiếp trong Bản nguyện vô lượng công đức, vô biên lực dụng của chư Phật.

Sau khi nêu bày về những tâm bình đẳng, đức Phật kết luận: "***Niệm Phật với tâm bình đẳng nêu trên, mới được gọi là chơn chính niệm Phật***". Qua lời kết luận của Phật đây, như một lời thức nhắc cho chúng ta khi niệm Phật

phải luôn nhớ giữ tâm bình đẳng với tất cả muôn pháp. Vì tất cả không ngoài bản tâm, cho nên khi thâm nhập bản tâm thì không còn thấy có sai biệt. Được như thế, thì mới đúng nghĩa niệm Phật và mới thực sự được tự tại giải thoát vậy.

10. Thế Nào Gọi Là Phổ Hiền Tâm?

Kinh Văn:

Phổ nghĩa là không bỏ rơi chúng sinh, Hiền nghĩa là chẳng xa cách quả vị Chính Đẳng Giác. Phổ Hiền Tâm là tâm rộng lớn như hư không, luôn mong cầu độ thoát hết thảy chúng sinh.

Tâm vô biên như pháp tánh luôn hân ngưỡng, thừa sự và cúng dường chư Phật. Tâm Vô lượng, thọ trì tất cả Phật pháp chẳng quên mất. Tâm vô hạn, vì được Phật lực hộ trì nên chẳng bỏ bỏ bề hạnh. Tâm thí xả hết thảy, vì sẵn sàng buông lìa tất cả sở hữu, dầu là pháp vô sở đắc. Tâm nghĩ nhớ đạo Nhất Thiết Trí trước hết, vì ham thích mong cầu tất cả Phật pháp. Tâm vô tận công đức trang nghiêm vì học hỏi tất cả hạnh nguyện Bồ tát. Tâm kim cổ như Kim Cang vì tất cả bạch tịnh pháp đều chảy vào. Tâm như Tu di sơn vì tất cả ác ngôn đều nhẫn thọ. Tâm bát nhã ba la mật cứu cánh, vì khéo quan sát tất cả pháp vô sở hữu. Tâm đại hùng, đại lực để niệm Phật bất thối chuyển. Tâm đại uy nghi vô tận công đức trang nghiêm, vì tùy thuận bản nguyện lực. Tâm vô cầu nhiệm thường thanh tịnh Phật quốc độ để thành tựu vô thượng bồ đề. Tâm tinh tấn như tượng vương khéo điều phục dã thú, để sớm viên mãn hạnh nguyện Phổ Hiền.

Người Niệm Phật siêng năng trưởng dưỡng Phổ Hiền Tâm như vậy, mới được gọi là niệm Phật chơn chính, thường được chư Phật hộ niệm, hiện đời luôn thấy Phật cùng y báo trang nghiêm của cõi Cực lạc.

Giải Thích:

Phật nêu bày mười hai đại tâm phổ cập cùng khắp, nên nói là Phổ Hiền tâm. Phổ là rộng khắp vô biên, không giới hạn bởi thời gian và không gian. Vì nghĩa cùng khắp, nên Phật nói là không bỏ rơi chúng sinh. Hiền là chỉ cho quả vị Thánh, nên nói là chẳng xa cách quả vị Chính Đẳng Giác, tức quả vị Phật. Người niệm Phật phải mở rộng tâm từ bi và thể hiện hạnh nguyện Phổ Hiền rộng lớn như hư không. Vì "Thể" rộng lớn nên "Tướng" và "Dụng" cũng rộng lớn. Đó là dứt cái tâm ích kỷ nhỏ nhen, trừ được cái tâm kiêu mạn tật đố. Càng mở rộng không gian tâm thức chừng nào thì chúng ta càng có được cái tâm an lạc hạnh phúc chừng nấy.

*Ta có cả một không gian rộng lớn
Có muôn loài vạn vật ở bên ta
Có sơn hà và cả thế giới hằng sa
Có tất cả tâm hồn sao trống vắng?
Hãy vui sống trong biển trời đầy yên lặng
Hãy vượt lên những cái "Có" cùng "Không"
Để tâm hồn luôn lắng đọng sạch trong
Không chết lịm trong dòng sông sanh tử
Đừng tranh chấp hơn thua sanh tâm hung dữ
Cũng đừng theo ý niệm mãi tranh giành
Vì cõi đời là giả tạm diệt sanh
Sanh với diệt là hai phạm trù đối nghịch
Đẹp đối đãi để đi vào trong "không tịch"
Thấy rõ đời là vạn pháp "Sắc", "Không"
Muôn vật đều quyết không để trong lòng
Thôi, dẹp hết chỉ còn lại một bầu trời Viên giác.*

Niệm Phật là để hành theo Phật làm lợi ích chúng sinh. Nói làm lợi ích chúng sinh, thật ra trong đó có lợi cho mình rồi. Một lời nói, một hành động nhằm đem lại lợi lạc cho người, trước hết là mình đã có niềm vui. Người vui, mình vui như vậy là đã có nghĩa tự lợi và lợi tha. Ở đây Phật nêu ra Tâm Phổ Hiền, ngầm ý Phật khuyên bảo chúng ta nên bắt chước công hạnh của một vị Bồ Tát luôn làm lợi ích chúng sinh bằng cái tâm rộng lớn như hư không. Đó là Phật nêu bày chung và sau đó Phật lần lượt trình bày qua từng cái tâm rộng lớn, kiên cố, bền chắc đó.

Mỗi tâm như có những đức tánh và lực dụng khác nhau, nhưng tựu trung cũng không ngoài bản tâm mà có. Thí như hòn ngọc Ma ni, thể nó trong sáng. Tuy nhiên, ngọc thì chỉ có một nhưng ánh sáng chiếu ra thì có nhiều màu sắc khác nhau. Tuy có nhiều màu, nhưng cũng từ nơi hòn ngọc Ma ni mà có. Điều quan trọng là qua lời khuyên của Phật: "**Người niệm Phật siêng năng, trưởng dưỡng Phổ Hiền Tâm như vậy được gọi là niệm Phật chân chính, thường được chư Phật hộ niệm, hiện đời luôn thấy Phật cùng y báo trang nghiêm của cõi Cực lạc**". Lời dạy này, đức Phật thức nhắc chúng ta cần phải nuôi lớn tâm hạnh Phổ Hiền. Lời Phật dạy thì không bao giờ sai,

nhưng ngặt vì chúng ta thật hành không đúng, nên không được thấy Phật và y báo trang nghiêm của cõi Cực lạc.

Xưa kia, Tổ Huệ Viễn niệm Phật, Ngài thấy thánh cảnh Tây phương hiện ra ba lần, nhưng tuyệt đối Ngài không hé môi cho ai biết cả. Mãi cho đến khi sắp tịch, Ngài mới tiết lộ cho mọi người biết. Mục đích là để gây tín tâm cho mọi người niệm Phật để cầu sanh Tây phương Cực lạc, chứ tuyệt nhiên, Ngài không có ý khoe khoang. Đối với các bậc tu hành đạo cao xuất cách, thì đâu còn bản ngã thường tình như chúng sinh mà khoe khoang để được mọi người trọng vọng kính nể. Những ai tu hành niệm Phật chưa chi mà hay có ý khoe khoang, để cho mọi người biết đến nể nang trọng vọng, vì mong cầu lợi dưỡng, thiết nghĩ, nên noi gương của Tổ Huệ Viễn Đại Sư mà tự cảnh tỉnh răn dè mình vậy!

Tóm lại, sở dĩ đức Phật ca ngợi tán thán tâm Phổ Hiền như thế, là vì nó có liên hệ đến phẩm kế tiếp là phẩm thứ ba mà chúng ta sẽ tìm hiểu sau. Bởi Ngài Phổ Hiền áp dụng pháp tu Niệm Phật Tam Muội, khi đó tất cả đại chúng đều thấy thân mình ở trong thân của Phổ Hiền Bồ Tát. Điều này, để nói lên rằng pháp môn niệm Phật ba la mật là tối tôn tối thượng mà tất cả hành giả niệm Phật cần phải đạt đến. Có thế, thì mới mong dứt được con đường luân hồi sanh tử khổ đau. Ngoài pháp môn này ra, thì thật khó có pháp môn nào thù thắng vi diệu hơn vậy.

---o0o---

Hết